

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 40



MỪNG PHẬT ĐẢN SINH

Kỷ niệm
10 NĂM TỤC BẢN
2012-2022



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỬ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học TỪ QUANG

Tập 40

Kỷ niệm 10 năm tực bản 2012-2022



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

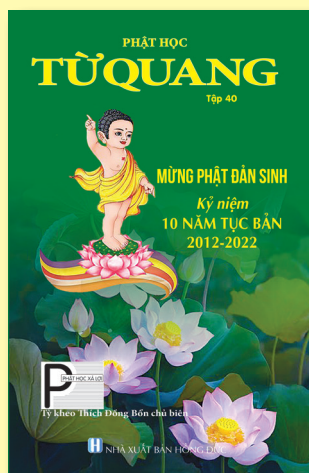
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 40 - Tháng 4 năm 2022
(PL. 2566)

Trong tập này

Ban Biên tập:	Chỉ là một Hóa Thành	trang 4
Trần Quê Hương: (thơ)	Ánh sáng Từ Quang	7
Thích Thiện Đạo:	Giọt lệ bảo châu	9
Nhật Cao:	Xá-Lợi, dấu cũ người hiền còn hiển hiện	13
Nguyễn Thiện Đức:	Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Tấm gương mô phạm cho giới cư sĩ Phật giáo ngày nay	17
Lương Thị Thu:	Học Phật qua bước đường Thành đạo của ngài	20
Vu Gia:	Từ Ni trưởng Huỳnh Liên, nghĩ về “ân quốc gia” của đạo Phật	25
Tuệ Nha: (thơ)	Rằm tháng tư đọc <i>Từ Quang</i>	35
Đỗ Hồng Ngọc:	Một vài cảm nhận về <i>Từ Huyền Thoại tới Tâm Kinh</i> của Nguyên Giác	36
Tuệ Ân:	Sen trong bùn	42
Viên Thắng:	Tu là cội phúc...	48
Nguyên Cẩn:	Một số suy nghĩ về hạnh phúc	52
Ngô Nguyên Nghiễm: (thơ)	Trước thánh tượng Quán Thế Âm Bồ tát ma ha tát	61
Cao Huy Hóa:	Suối nguồn Tịnh độ	63

Tuệ Lạc:	Bản sắc khoa học trong đạo Phật: Liên quan đến “Trung đạo” (Majjhimapaṭipadā) 70
Diệu Hỷ Vicky Le:	Đức Trần Nhân Tông và chuyện nhường ngôi 79
TN. Mỹ Thúy:	Sư Bà Trưởng Diệu Đáng, Ni Tổ Nam Tông Việt Nam 85
Thích Nữ Như Minh: (thơ)	Hạnh phúc trong ta 100
Huỳnh Văn Ưu:	Phát nguyện thành Phật độ tất cả chúng sanh 101
Nguyễn Hải Hoàn:	Vì sao nói chữ Hán khó học? 108
Lê Hải Đăng:	Thiên Trúc và những bộ nhạc kỹ Tây Vực 114
Nguyễn Văn Thúc: (thơ)	Ngàn năm một cuộc tương phùng 120
Dương Thanh Mừng:	Bước đầu tìm hiểu về Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm 121
Thích Nữ Hạnh Thiện:	Bối cảnh và tình hình học thuật Việt Nam thời Khương Tăng Hội 128
Vân Hà (TTHA): (thơ)	Tứ Chánh Cần 142
Hoàng Văn Lễ:	Thiền Bửu - Ngôi chùa giữa Tháp Mười 143
Phúc Kim:	Những giá trị văn hóa truyền thống chùa Phúc Linh 149
Dương Kinh Thành:	Chuyện bảy bước chân Phật trong dòng chảy nhân gian 154
Mã Lam: (thơ)	Phật tay bưng trái địa cầu 162
Thích Nữ Lệ Thảo:	Những bước chuyển mình của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1997-2020 163
Từ Hằng:	Bệnh trầm cảm và tác dụng của thiền trị liệu 176
Đặng Hùng Anh: (thơ)	Tiếc thương Cư sĩ Tống Hồ Cầm 183
Vũ Thanh Thanh:	Chế độ ăn chay trường khỏe mạnh 185
Trần Thái Học:	Mây xám ngang trời 188
Đặng Trung Thành:	Người già quét sân 190
Cao Thắng Bình:	Phật pháp giữa đời thường (t.t): Con đường tu tập, Vũ trụ qua một chiếc lá rơi 193
Trí Tâm - Trí Bá:	Thông tin 195



Chỉ là một Hóa Thành

Thưa quý bạn đọc,

Ấy thế mà đã mười năm trôi qua... , 40 số “*Phật học Từ Quang*” đã lần lượt ra đời trong niềm tin yêu, đón nhận của các bạn.

Còn nhớ, Tạp chí *Từ Quang* xưa kia của Cố cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm chủ nhiệm kiêm chủ bút đã xuất bản từ năm 1951 cho đến tháng 4 năm 1975 thì gián đoạn. Lúc ấy, *Từ Quang* số 265 sau 24 năm nở rộ trên vườn hoa Tạp chí Phật giáo trước ngày giải phóng miền Nam, là số cuối, nhưng đó không phải là số cùng! Vì sao? Vì ánh sáng của từ bi và trí tuệ sẽ không bao giờ cùng tận! Hư không có tận, nhưng chí nguyện hoằng pháp của các Ngài thì không tận. Hơn nữa, chúng tôi, lớp hậu học được thụ hưởng những di sản văn hóa, kiến thức, tinh hoa Phật giáo từ tâm - trí vận hành trên ngòi bút con chữ của các bậc tiền bối cũng không tận- như Bồ tát Vô Tận Ý với ý nguyện vô tận đã mở đầu cho cuộc hoằng pháp dẫn thân vào đời cứu khổ cứu nạn của Bồ tát Quán Thế Âm đến vô cùng - mà đầu đầy hương thơm sữa pháp vẫn còn cho đến bây giờ... không thể nào phai nhạt.

Chính vì vậy, tháng 6 năm 2012, tạp chí *Từ Quang* sau 37 năm vắng bóng, đã thuận duyên tiếp nối lại với một diện mạo mới, tên gọi mới: “*Phật học Từ Quang*”.

Tên gọi mới, hình thức mới, nội dung mới, nhưng không mới. Vì sao? Vì vẫn chân phương bình dị trên hình thức, không quảng cáo phô trương lõe loét; vẫn chuyển tải cái vị ngọt ngào của Chân Thiện Mỹ, cái vị mặn nồng Giải thoát của lời Phật dạy vào đời sống chúng sanh để chuyển hóa khổ đau đạt đến an vui thật sự; vẫn giữ được phần nào cái chất liệu mộc mạc ban đầu của *Từ Quang* xưa, theo đúng tinh thần và tôn chỉ: “không chủ trương luận thuyết cao siêu, không bàn luận chính sự, không chuyên biệt cổ súy pháp môn, giáo phái nào, nỗ lực bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng nền tảng chánh pháp trong sáng”.

Và cứ ba tháng một số, cho đến số 29 tức sau 7 năm thì được sự tham dự của các thiện hữu tri thức trong Hội đồng Biên tập khiến *Phật học Từ Quang* ngoài yếu tố phương tiện truyền thông Phật giáo phổ cập còn góp phần trở thành một trong những tư liệu Phật học khả dĩ tin cậy, giúp các Tăng ni sinh trên bước đường thăng tiến hoàn thành học vị.

Thành quả này, nếu không có sự gia hộ tinh thần của Hòa thượng Viện chủ chùa Phật học Xá lợi, cũng là trụ sở Hội Phật học Nam Việt, cơ sở phát hành tạp chí *Từ Quang* trước đây, sự nhiệt thành của Thầy Thích Đồng Bổn hạ tâm chiếu cố đảm nhiệm Chủ biên, sự động viên của bác Tổng Hồ Cẩm từng làm Tổng Thư ký cho Tạp chí *Từ Quang* xưa, và sự tán thành ủng hộ của quý cư sĩ hữu tâm, hữu trách, quý mạnh thường quân hữu sản, hữu công, thì không thể nào thành tựu được.

Dẫu biết rằng quý tiền bối thai nghén mang nặng đẻ đau đưa con tinh thần Phật giáo “*Từ Quang*” là một việc hết sức gian nan vất vả, nhưng để nó phát triển mạnh khỏe trở lại nhất là sau mấy mươi năm “ngủ vùi trong Đông giá”, trở dậy trước bầu trời nắng Xuân mới, cũng không phải là chuyện dễ. Dẫu biết rằng trên con đường hoằng pháp này đôi khi thậm chí phải chấp nhận thui thủi

một mình đi trên tinh thân 常獨行,常獨步/ 達者同遊涅槃路/ 證道哥-玄覺, “*Thường độc hành, thường độc bộ/ Đạt giả đồng du Niết bàn lộ*” (Chứng đạo ca- Huyền Giác đại sư), bởi không ít tạp chí Phật giáo đồng hành với chúng tôi lúc ấy, nay đã chia tay, hay rẽ sang ngã khác..., nhưng chắc chắn chúng tôi tuy độc hành mà không cô độc. Các bạn đọc còn tin tưởng, thương quý, duyên lành còn hội đủ, các cộng tác viên còn tận tình đóng góp, các mạnh thường quân còn nhiệt thành ủng hộ, thì chúng tôi - Ban Biên Tập *Phật học Từ Quang* - lẽ nào lại cô phụ, mà không cố gắng hết mình phụng sự?!

Kế tục sứ mệnh của các bậc tiền bối, truyền dẫn Phật pháp, góp sức với giáo đoàn Tăng bảo trong việc hoằng pháp, là trách nhiệm của người cư sĩ Phật tử hộ đạo; ngô hầu báo ân trong muôn một chư Thầy Tổ, chư cư sĩ tiền bối, nhất là cố Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, người đã khổ công gây dựng Tạp chí *Từ Quang* là bốn phận của lớp hậu học đáp nghĩa đền ơn. Tất cả cùng đòi hỏi sự kiên trì, nhẫn nại thực hiện lâu dài.

Mười năm như một đoạn đường đi, để rồi đứng nhìn lại mà xác định đây chỉ là một Hóa Thành, một Hóa Thành thôi! Xin cảm niệm, tri ân chư vị Tôn túc, các bậc thiện tri thức đã hỗ trợ tinh thần và vật chất, các mạnh thường quân, độc giả gần xa. Kính chúc chư vị luôn an lạc, kiết tường trong vạn sự.

Rồi sẽ đi tiếp...

- Đến đâu?

- Bảo sở.

- Ở đâu?

Đức Thế Tôn nói:

- Ở chỗ gần đây. Các con cứ đi...

- Dạ. Thưa đức Thế Tôn. 

BAN BIÊN TẬP



Ánh sáng Từ Quang

**Tặng bạn đọc Tạp chí Từ Quang
nhân ngày Tục bản tròn 10 năm (2012-2022)*

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Chúc ánh Từ Quang hương xưa
Mừng long lanh chiếu Phật thừa mười phương
Tạp ghi bút ký chơn thường
Chí nguyện tri thức cát tường hoàng thiên
Từ bi hỷ xả nhiệm huyền
Quang thiên óng ánh đức hiền trượng phu
Do thắng duyên tích điều nhu
Cụ Phật tử xóa phạm phu luyện thành
Chánh chơn thân khẩu ý lành
Trí đức tu tập thiện sanh nhiều đời
Mai đào gắn kết tình người
Thọ nhận phẩm hạnh mười mười đạo từ
Truyền tâm an nhẫn kinh thư
Hội tụ giáo pháp tu tư an bình
Trưởng dưỡng nhân quả hữu tình

Hội	<i>hợp căn tánh tâm linh phụng thời</i>
Phật	<i>vô lượng thọ tuyệt vời</i>
Học	<i>hạnh hành xử ta người yên vui</i>
Chùa	<i>chiến diệu pháp ngọt bùi</i>
Xá	<i>phủi phiền muộn nộ cười thượng nhân</i>
Lợi	<i>tha lắng đọng bảo trân</i>
Sáng	<i>trưa chiều tối định thần bình an</i>
Lập	<i>nên ngôn ngữ đạo tràng</i>
Tròn	<i>vuông nếp sống sen vàng thiên chân</i>
Bảy	<i>Bồ đề phần pháp thân</i>
Mười	<i>mười vô tận nghĩa nhân luân hồi</i>
Năm	<i>dài nối tiếp dòng khơi</i>
Đồng	<i>tâm tác ý tài bồi trần gian</i>
Thời	<i>cơ phúc quả nghiêm trang</i>
Được	<i>thăng tiến hóa trường giang ta bà</i>
Thượng	<i>tòa ấn phẩm thiên gia</i>
Tọa	<i>trùng quang thị Lăng Già lão lai</i>
Trụ	<i>vương gia pháp thánh tài</i>
Tri	<i>Như lai tạng hoàng khai thế trần</i>
Thích	<i>Mâu Ni... lực chân nhân</i>
Đồng	<i>như thị... nở vạn phần trúc mai</i>
Bổn	<i>pháp mài miệt tương lai</i>
Tục	<i>đế văn tự nối bài kinh thơm</i>
Bản	<i>xưa rực sáng tâm hồn</i>
Tròn	<i>vuông vi diệu thường chơn lưu quỳnh</i>
Mười	<i>mười chiếu diệu như in</i>
Năm	<i>thời gian vốn ấm tình tâm giao</i>
Pháp	<i>mầu vô lượng mật đào</i>
Luân	<i>phiên bách tự trắng sao hiển hình</i>
Thường	<i>lạc ngã tịnh lung linh</i>
Chuyển	<i>vô lượng báu thức tình thiên thu.</i>

Thanh Tịnh Am, 20/3/2022



GIỌT LỆ BẢO CHÂU

Kỷ niệm Phật Đản PL. 2566

HT. THÍCH THIÊN ĐẠO

Từ Hy Mã Lạp sơn hùng vĩ, tiên nhơn A Tư Đà đang đắm đắm hướng về thành Ca Tỳ La Vệ. Chẳng bao lâu, Người đã có mặt trong cung Vua Tịnh Phạn, và xin phép được xem tướng Thái tử vừa mới chào đời. Vừa thấy Thái Tử, tiên A Tư Đà không khỏi ngạc nhiên, kính cẩn cúi đầu bái phục, rồi tâu với Vua Tịnh Phạn:

- Tâu Hoàng thượng, thật phúc đức cho Hoàng gia, vì Thái tử Tất Đạt Đa không phải là người bình thường. Thái tử sẽ trị vì bốn phương thiên hạ, vương quốc của Ngài sẽ thái bình thanh trị, muôn dân sẽ ấm no hạnh phúc. Thái tử sẽ là một thánh chúa trên tất cả các đế vương. Tài năng và đức độ của Thái tử trên đời không ai sánh kịp. Thật phúc đức cho Hoàng thượng và vương quốc của Ngài!

Nhưng muôn tâu Hoàng thượng, Thái tử không chỉ là một thánh chúa trị thiên hạ, mà Ngài sẽ danh giá hơn, đáng tôn kính hơn vì sự nghiệp xuất thế của Ngài. Chữ “Vạn” trên ngực của Thái tử báo hiệu Ngài sẽ là một Thánh nhơn trên các Thánh nhơn, là một Pháp Vương đem pháp màu độ thoát chúng sanh. Thái tử sẽ là một vị Phật ở cõi Ta Bà này. Nhờ thẩm nhuần giáo pháp của Ngài mà thế giới sẽ bớt khổ đau, mọi người, mọi loài sẽ được thương yêu bảo vệ, không còn cảnh mạnh được yếu thua, tranh giành hủy hoại gây đau khổ cho nhau. Giáo pháp Từ bi Trí tuệ của Ngài sẽ phá tan màn vô minh tà kiến đã bao đời trói buộc chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Thế giới sẽ hòa bình, chúng sanh sẽ an lạc hạnh phúc dưới ánh sáng giác ngộ của Ngài.

... Tới đây, giọng nói của tiên nhơn A Tư Đà bỗng nghẹn ngào đứt quãng, toàn thân run rẩy như không đứng vững được. Người ráng vịn chặt vào cây gậy cho khỏi ngã quỵ, từng tiếng nấc nghẹn ngào, từng giọt nước mắt lăn dài trên đôi gò má nhăn nheo.

Vua Tịnh Phạn lo lắng đứng dậy, mắt hướng về tiên nhơn cất tiếng hỏi:

- Tại sao tiên nhơn lại khóc? Cả triều đình đang yến tiệc vui mừng về sự ra đời của Thái tử. Chẳng phải tiên nhơn cũng vừa ca tụng tài năng đức độ của Thái tử sao? Cả Vương quốc rộng lớn này sẽ được thái bình thịnh trị dưới sự cai trị anh minh của Thái tử. Đang cảnh vui mừng hạnh phúc như thế này, tại sao tiên nhơn lại nức nở như thế? Hãy nói cho trẫm và triều đình biết lý do. Hay có điểm gì không tốt sắp xảy ra cho hoàng cung chăng?

Tiên nhơn A Tư Đà từ từ ngược lên, tay run run bám chặt chiếc gậy, ngập ngừng trả lời:

- Muôn tâu Hoàng thượng, thật hạnh phúc cho Ngài và cả triều đình vì có một Thái tử anh minh xuất chúng. Hạ thần xin chúc mừng phước báu to lớn này. Tôi khóc là xót xa cho thân phận của tôi, vì thiếu duyên thiếu phước nên sẽ không được nghe lời giáo huấn của đức Thế Tôn, không được tu tập theo đạo giải thoát của Ngài. Tôi đã già nua và không còn sống được bao lâu nữa. Đến

khi Thái tử thành đạo, đem pháp mẫu giáo hóa chúng sanh thì tôi không còn điểm phúc được nghe pháp của Ngài. Tôi khóc vì sự vô phước của tôi chứ không liên quan gì đến hoàng cung. Mong Hoàng thượng yên tâm.

Những tiếng thở dài, những tiếng nấc nghẹn ngào cứ lan ra theo cảm xúc và nước mắt lại ràn rụa bất tận trên gương mặt phương phi khả kính. Rồi mặc cho vua quan thần dân đều tha thiết mời ở lại, tiên nhơn dứt khoát xin cáo từ để trở về lại rừng Hy Mã Lạp Sơn ngàn năm thiêng liêng huyền bí, đưa tâm hồn tiên nhơn về cảnh giới đại định siêu nhiên.

Kính Thưa Ngài Đại Tiên!

Sự việc đã trôi qua trên 2.600 năm rồi, một khoảng thời gian khá dài để trải nghiệm bao cảnh vô thường đổi thay còn mất. Đức Phật Vô Thượng Pháp Vương Thích Ca Mâu Ni cũng đã an trú trong đại định Niết Bàn, Ngài Đại Tiên nay cũng đã tự tại trên cõi Trời Phi Phi Tưởng. Tất cả đều đã đi vào huyền sử. Những giọt nước mắt lung linh của Ngài trước điện rồng vua Tịnh Phạn năm xưa giờ cũng đã tan vào hư vô mộng ảo, nhưng ý nghĩa và giá trị của những giọt nước mắt ấy vẫn còn lắng đọng trong lòng những người con Phật hôm nay, để từng đêm từng đêm trải lòng dâng lời sám hối trước đức Phật mà nước mắt cứ dâng trào: “Bất hạnh thay, khi đức Phật còn tại thế thì lũ chúng con còn trầm luân lưu lạc muôn ngàn sông mê bể khổ, ngày nay may mắn được làm người, muốn được nghe pháp giải thoát, thì đức Thế Tôn không còn nữa. Đáng thương cho chúng con tội dày phước mỏng, kính mong đức Phật từ bi chứng minh lòng thành của chúng con!

Phải chăng nước mắt của Tiên nhơn A Tư Đà xưa đã hóa thân làm những giọt mưa pháp để thấm nhuần, để làm sống lại những mầm non thiện pháp đang khô héo, để đánh thức những tâm hồn đang mê ngủ trong đêm dài vô minh tà kiến. Tiên nhơn A Tư Đà không những chỉ khóc cho cá nhân Người, mà còn khóc cho cả nhân loại, cho chúng ta, cho những ai không đủ duyên phước để tiếp nhận ánh sáng chánh pháp của đức Phật. Nếu không phải bậc

thiện tri thức, không phải đại nhân duyên, thì làm sao Tiên Nhơn cảm nhận sâu sắc sự vô phước thiếu duyên của mình đối với đạo giải thoát. Sanh ra đời không thấy được kim thân của Đức Phật, không được trực tiếp thọ lãnh lời giáo huấn từ kim khẩu của Phật, không được tu tập trong chánh pháp giải thoát của Phật, thì quả là kiếp nạn. Tiên nhân A Tư Đà mặc dù chưa đón nhận ánh giác ngộ từ Đức Phật, Người tủi thân rơi nước mắt, nhưng trong tận đáy lòng, trong nhân duyên sâu xa của chủng tử giác ngộ ông đã gieo trồng từ nhiều kiếp, cho nên bây giờ đối trước một vị Thái tử vừa mới ra đời, ông đã nhận ra đây sẽ là một vị Phật và đã cúi lạy một cách tôn kính. Ông đã thay cho nhân loại cung kính đón nhận vào lòng một vị Thiên Nhân Sư, và nhắc nhở nhân loại cũng phải phát tâm làm như thế, vì như Đóa Hoa Ưu Bát vô giá, khó thấy khó gặp, hàng triệu triệu năm mới nở một lần vì hạnh phúc và an lạc cho thế gian.

Kính thưa Ngài Đại Tiên! Cuộc đời vốn chất chồng đau khổ, cho nên chúng sanh khóc vì khổ đau bức bách, nước mắt trào dâng vì bi lụy quá mức. Nhưng cao quý thay, những giọt nước mắt thiêng liêng của Ngài đã trở thành bất tử, đã kết đọng thành những hạt bảo châu vô giá, đã làm ấm lòng biết bao tâm hồn lưu lạc, đã làm nhịp cầu nối liền đôi bờ để vượt qua biển đời sanh tử. Ngài đáng được tôn xưng là vị Đại Thiện Tri Thức giữa cuộc đời tăm tối khổ đau! Nhân loại mãi nhớ ơn Ngài! ॐ



XÁ-LỢI, DẤU CỬ NGƯỜI HIỀN CÒN HIỂN HIỆN

NHẬT CAO *sưu tầm*



Cư sĩ Chánh trí Mai Thọ Truyền (1905-1973) là một khuôn mặt lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, từ năm 1950 đến 1975. Ông xuất thân là một công chức hành chánh cao cấp nhưng có nhân duyên tốt đẹp được gặp Hòa thượng Hành Trụ khai thị nên phát tâm quy y Tam bảo. Từ đó, ông nỗ lực học hỏi, hành trì, phát tâm chấn hưng Phật giáo nước nhà. Trải qua hơn hai mươi năm hoạt động, cư sĩ Chánh Trí đã lưu lại

một dấu son rạng rỡ không chỉ đối với Phật giáo mà còn đối với nền văn hoá dân tộc Việt Nam...

Nhớ lại, sáng ngày rằm tháng ba năm Quý Sửu (15/4/1973) thông tin cư sĩ nhẹ nhàng xả bỏ báo thân đã gây một xúc động lớn trong xã hội đương thời. Nay gặp ngày giỗ lần thứ bốn mươi chín tại chùa Xá Lợi, chúng tôi xin trích lại những lời truy niệm Cư sĩ Chánh Trí để nhớ mãi công đức của vị Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, Chủ nhiệm kiêm chủ bút Tạp chí *Từ Quang*.

- Đại đức Narada, bậc danh tăng của Phật giáo Tích Lan có giao tình thân thiết lâu dài với cụ Chánh Trí, ghi lời cảm niệm:

“Cụ Mai Thọ Truyền được toàn thể Phật tử thế giới biết là một Phật tử trung kiên, có đạo tâm nhiệt thành, tinh tấn, sáng suốt và đã thực hiện nhiều công tác xã hội. Danh tiếng của Cụ, vinh quang rực rỡ hầu như đã gắn liền với ngôi chùa hùng vĩ, nguy nga và đầy vẻ tôn nghiêm này - chùa Xá Lợi... Trong cương vị Phó Chủ tịch Hội Phật giáo thế giới, thanh danh của Cụ sẽ được mãi lưu truyền là hội viên Việt Nam đã thuyết phục người Phật tử, Bắc tông cũng như Nam tông cử hành đại lễ Phật đản vào ngày rằm tháng tư. Cụ cũng đã tận tâm mở sổ lạc quyên để đóng góp vào công trình xây dựng một ngôi chùa tại Paris mà đồ án rất đẹp đã được chính người con trai của Cụ thực hiện... Cụ Mai Thọ Truyền không còn với chúng ta nữa, nhưng chúng ta sẽ ghi nhớ mãi những công đức của Cụ.



- Điều văn của ông Trần Thiện Khiêm (Nguyên Thủ tướng Chính quyền miền Nam)

“... Lý tưởng đạo đức đã định hướng cuộc đời của tiên sinh. Từ căn bản Nho phong theo truyền thống gia đình, vào giữa đường đời tiên sinh đã giác ngộ trong giáo lý đức Phật, để rồi sáng lập Hội Phật học Nam Việt, xây dựng chùa Xá Lợi để hoằng dương Phật pháp. Là một Phật tử thuần thành, tiên sinh nhận thức tín ngưỡng phải xây dựng trên tự do trong tinh thần đối thoại với các tôn giáo bạn. Cuộc đời công bộc của tiên sinh là một đời tận tụy phục vụ cộng đồng dân tộc, trở thành một bậc lương đống quốc gia. Trải qua nhiều giai đoạn chính trị gồm nhiều nghịch cảnh, tiên sinh vẫn giữ trọn tiết tháo, bất cứ trường hợp nào cũng biểu lộ nhân cách xứng đáng...”

Tôi không dài lời ca tụng sự nghiệp của tiên sinh vì sợ xúc phạm đến đức tính khiêm nhường cố hữu của tiên sinh. Nay tiên sinh vội vĩnh biệt chúng tôi để về Lạc quốc, tôi bàng hoàng xúc động mất một người cộng tác quý báu, toàn thể nội các mất một bạn đồng liêu khả kính và quốc dân mất một nhân tài lỗi lạc...”

- Điều văn của Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa:

“Ngài là một Phật tử thực chứng giáo lý của đức Phật trong đời sống, lãnh đạo một tập thể quan trọng của Phật giáo Việt Nam kiên trì trong đường lối tu học chánh truyền nhưng ngài cũng là người chủ trương, như lời ngài nói: một sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tôn giáo, một sự cải thiện xã hội bằng sự tu thân của người trong xã hội, trên căn bản mỗi người phải biết nhận thức khả năng riêng, giá trị riêng, nguồn ánh sáng ẩn kín trong bản thân.

Về phương diện văn hóa, cũng chủ trương văn hóa Việt Nam phải được xây dựng: “trên nền tảng những nguyên tắc NHÂN BẢN - DÂN TỘC - KHAI PHÓNG. Chính ngài cũng là một học giả đã góp phần đáng kể vào công việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc bị lãng quên”.

- THƯỜNG TIẾC CỤ MAI THỌ TRUYỀN

SẦU TRANG DANH SĨ CỦA NON SÔNG
VỘI LƯỚT XE TIÊN ĐẾN ĐẢO BÔNG
NÉT BÚT TỪ QUANG KHÊU ĐUỐC TUỆ
CHUÔNG CHÙA XÁ LỢI TIẾN HỒN TRONG
TAO NHÂN NGÙI TIẾC TRÀO THI LÊ
ĐẠO HỮU BUỒN THƯƠNG CHẠNH TẮC LÒNG
ÂN ĐỨC TRẦN TRỀ TRÊN CÔI THẾ
CÔNG ĐỜI RẠNG MẶT VỚI TIÊN LONG

(MẠCH QUẾ HƯỜNG)

- TƯỢNG NIỆM ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ

*Bông mai rụng buổi xuân tàn,
Qua vườn văn hoá bàng hoàng nhớ ai!
Hòa bình đương lúc phôi thai,
Cùng ai bàn chuyện tương lai nước nhà?
Mai công kim dĩ hĩ
Chốn hồng trần tục lụy chẳng hề vương.
Ánh Từ quang thấp thoáng bóng vô thường,
Tòa Thư viện mảnh gương còn sáng mãi.
“Chính nhân tu dưỡng hình hài ngoại,
Trí giả tiêu dao đạo nghĩa trung”
Vĩ văn chương nghệ thuật giống Tiên Long,
Dem tâm huyết khai thông đường lối mới.
Giận xe Tào xoay đi không chuyển lại,
Khiến người sau trông tới luống bấn khoăn.
Nửa rồi đây: khi họp đoàn Phật tử, khi vui bạn văn nhân,
Chợt nghĩ tới tinh thần càng xúc động.
Đành đã biết cuộc đời là cõi mộng,
Bậc cao nhân coi thác sống vẫn là không.
Riêng ai những ngẩn ngơ lòng!!*

(TÂM MINH TỬ) 



CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN *TẤM GƯƠNG MÔ PHẠM* CHO GIỚI CƯ SĨ PHẬT GIÁO NGÀY NAY

NGUYỄN THIÊN ĐỨC

Trong hành trình đời sống và tu học, bên cạnh hành trang kiến thức và giáo lý, chúng ta cần có một tấm gương mô phạm để nương theo, để hướng đến, để an ủi lúc gặp chướng duyên và để gửi gắm niềm tin vào sự thành tựu. Duyên lành còn đủ, chúng tôi may mắn được hướng đến tiếp cận và tìm hiểu hành trạng của Cụ cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền: một hình ảnh sinh động về một nhân sĩ trí thức hòa quyện trong một cư sĩ Phật giáo thuần thành là tấm gương mô phạm cho giới cư sĩ Phật giáo ngày nay. Từ hành trạng của Cụ, chúng tôi nhận thấy có ba giá trị cốt lõi có thể áp dụng ngay vào đời sống cũng như việc tu học của người cư sĩ, đó là: tinh chuyên, hữu trách và nhân văn.

Trong hình ảnh một nhân sĩ, khi đi học, Cụ là một học trò siêng năng, cần mẫn trong học tập nên tích lũy được một nền tảng kiến

thức thực học vững vàng đồng thời có kết quả học tập, thi cử tốt đáp ứng những yêu cầu của xã hội cũng như làm tốt những cương vị đảm nhiệm; Khi làm việc, Cụ hăng say với công việc, lắng nghe đồng sự, trau dồi năng lực nhưng cũng sẵn sàng chuyển giao, từ chối những việc mà bản thân không chuyên nghiệp cho giới chuyên môn nên Cụ luôn có những bước tiến thoái phù hợp với năng lực bản thân và biến động của thời cuộc. Cụ luôn là một người có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội: một học sinh ưu tú, một vị quan liêm khiết, thương dân, một công chức chuyên nghiệp, mẫn cán, một nhân sĩ cống hiến cho đất nước... Từ tinh thần và hành động có trách nhiệm, vị trí trước trở thành nền tảng cho vị trí sau của Cụ nên ở mọi vai trò phụ trách thì Cụ luôn chủ động và hoàn thành xuất sắc nhờ vào thực học khi tương tác với thực tế đã thành thực tài.

Trong hình ảnh là một cư sĩ, khi chưa gặp chân sư và quy y Tam bảo, Cụ luôn tìm cho mình sự hiểu biết chân thật chứ không chấp nhận đức tin theo truyền thống gia đình hay xu hướng cộng đồng; Khi đã gặp được ân sư, Cụ đã nhiệt thành cầu học Chánh pháp, chí tâm quy y Tam bảo, quyết tâm thực hành Phật sự; Khi đã tinh thông Phật học và thực hành tăng tấn, Cụ đã khởi xướng và tham gia vào công cuộc truyền bá giáo lý Phật đà, xây dựng và bảo vệ tổ chức Phật giáo; Trước mọi chướng duyên, Cụ luôn sáng suốt xác định nguyên nhân nên xử lý uyển chuyển mà cương quyết vì sự phát triển trong sáng của Phật giáo và thịnh vượng của dân tộc. Cụ luôn ý thức trách nhiệm của cư sĩ với Tam bảo nên tự thân luôn tu hành tinh tấn, trì giới nghiêm mật đồng thời hoạt động công tác Phật sự không mệt mỏi; huy động nguồn lực để phục vụ việc truyền bá Chánh pháp; dấn thân đấu tranh để bảo vệ Đạo pháp; kiến tạo di sản để làm cơ sở lâu bền cho Phật giáo và đất nước trong tương lai.

Với sự tinh chuyên và hành động hữu trách của mình, Cụ là một nhân sĩ cống hiến cho lợi ích dân tộc và đất nước, một cư sĩ tận hiến trong công cuộc bảo vệ và phát triển Phật giáo. Cụ đã sống và làm việc bằng một tinh thần cao thượng vì “trên để đáp đền ơn Tam bảo - dưới vì lợi lạc của quần sinh”, nên không chỉ từ những

hoạt động thưở sinh thời mà cả những di sản để lại cho đời và cho đạo của Cụ đều thấm đẫm một tinh thần nhân văn sâu sắc. Uy tín của Cụ trong đời sống tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm Phật sự, hoạt động Phật sự làm cho đạo đức và uy tín của Cụ càng lan tỏa. Cụ trở thành cầu nối tiêu biểu giữa chư Tăng và đại chúng; giữa đạo pháp và đời sống. Những cống hiến vật chất cũng như tinh thần của Cụ vừa mang tính thực tế, vừa mang hơi thở của thời đại đồng thời cũng mang tính biểu tượng, tính mô phạm cho hậu thế.

Cụ cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền là tấm gương tiêu biểu của người cư sĩ của Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại và hiện đại. Những bài học từ hành trạng và tác phẩm của Cụ mang một giá trị thực học và thực hành quan trọng cho bất kỳ ai trên bước đường muốn trở thành một trí thức chân chính và một cư sĩ thuần thành của đất nước và Phật giáo Việt Nam. Cụ đã sống, làm việc, tu học, cống hiến...trước mọi biến thiên của thời cuộc từ sự kết hợp hoàn hảo của một nhân sĩ và cư sĩ. Cụ là một hình ảnh tiêu biểu cho sự hòa hợp thành công của giáo lý Phật đà và tinh thần yêu nước, thương dân của dân tộc Việt Nam qua hàng nghìn năm lịch sử. Ngày nay, trước những biến động của thời đại từ đại dịch toàn cầu đến chiến tranh khu vực cục bộ, sự suy thoái đạo đức truyền thống của một bộ phận xã hội trước sự phát triển vũ bão của phương tiện truyền thông, những giá trị cốt lõi của dân tộc bị xói mòn, những nguyên tắc tu học của cư sĩ bị thách thức..., người cư sĩ hiện nay cần tìm hiểu về hành trạng của các bậc tiền nhân như Cụ cư sĩ Chánh Trí để có một tấm gương mô phạm giúp chúng ta chủ động đi qua những sóng gió của cuộc sống và thử thách trong hành trình tu học. Từ đó, chúng ta vẫn là chính mình, trọn vẹn với những giá trị cốt lõi tốt đẹp của dân tộc và những tinh hoa giáo lý của Đức Thích Tôn đã trao truyền. Những thông tin thể hiện trong bài viết này mang tính chủ quan của tôi về hành trạng của Cụ cư sĩ, tôi rất mong có những nghiên cứu chuyên sâu để phác họa thành công hình ảnh của Cụ để là tấm gương thân giáo cho giới cư sĩ mà nhất là cư sĩ trẻ trong thời đại ngày nay. 🌸



HỌC PHẬT QUA BƯỚC ĐƯỜNG THÀNH ĐẠO CỦA NGÀI

LƯƠNG THỊ THU

Đến nay, nhiều chứng cứ lịch sử, khảo cổ đã xác định đức Phật là một con người có cha có mẹ, có gia đình, có tổ quốc, chứ không phải là một vị thần linh quyền năng phép cả do trí tưởng tượng của con người dựng nên. Lúc đức Phật còn là Thái tử, có đủ quyền thế, giàu sang, vợ đẹp con ngoan..., nhưng Ngài từ bỏ tất cả khi quan sát thấy cuộc đời là biển khổ, nên có chí hướng cứu khổ tất cả mọi loài chúng sanh. Ngài đã trốn khỏi hoàng cung, lên đường học đạo, tầm đạo...

Tu học với các đạo sĩ nổi tiếng đương thời

Vị thầy đầu tiên mà Thái tử tìm đến để học là đạo sĩ Àlkarà Kàlama. Vị thầy này đã chứng đắc “Vô hữu xứ định”. Chỉ trong

một thời gian ngắn tu tập, Thái tử đã nhập vào cảnh giới “Vô hữu xứ định”. Thái tử đến trình với thầy và hỏi thầy còn pháp nào dạy cho Ngài nữa không? Đạo sĩ Àlkarà Kàlama rất hoan hỷ trước sự thành đạt của Ngài, nhưng ông không còn pháp gì cao hơn để dạy cho Ngài. Đạo sĩ Àlkarà Kàlama mời Ngài lưu lại để cùng hướng dẫn đồ chúng với ông. Ngay lúc đó, Ngài nghĩ rằng:

“Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thắng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết bàn mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ”¹.

Vì thế, Người không thể chấp nhận, bác bỏ giáo pháp này, và tiếp tục đi tầm đạo.

Người tìm đến đạo sĩ Uddaka Ràmaputta, vị này đã chứng “Phi tưởng phi phi tưởng xứ định”. Trong thời gian ngắn Thái tử cũng đã nhập vào cảnh giới của tầng định “Phi tưởng phi phi tưởng xứ”. Nhưng một lần nữa, Thái tử quyết định từ tạ thầy ra đi, mặc dầu vị thầy thứ hai này đề nghị Ngài không phải đồng lãnh đạo mà là chức vụ lãnh đạo độc nhất trong hội chúng.

Theo Ngài, *“Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thắng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết bàn mà chỉ đưa đến sự Phi tưởng phi phi tưởng xứ”²*. Cho nên, Ngài tiếp tục đi tầm đạo.

Thái tử tìm đến núi rừng Dungsiri. Đây là khu rừng rậm, đàng xa nhìn thấy có nhiều cây xanh mát mẻ, nhưng đến gần thì muỗi vây kín, cỏ gai lan tràn trên mặt đất. Nơi đây hiện có nhiều tu sĩ thực hành các lối tu khổ hạnh.

Thái tử quanh quẩn trong khu rừng già bên cạnh làng Uruvela

1. Toàn tập Thích Minh Châu - Tập 3 (2015), Kinh Trung Bộ, Kinh Thánh Cầu 26 (Ariyapariyesana Sutta), NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.354.

2. Toàn tập Thích Minh Châu - Sdd, tr.357.

này chưa biết phải tu tập ra sao thì gặp lại đạo sĩ Kiều Trần Như và bốn người khác. Hiện các vị này đang tu pháp môn khổ hạnh. Thái tử quyết định cùng tu pháp môn “khổ hạnh” với năm anh em Kiều Trần Như trong sáu năm liền. Ngài trở thành đạo sĩ đệ nhất khổ hạnh, đệ nhất bàn uest, đệ nhất yếm ly và đệ nhất độc cư thiền định. Cho đến khi thân chỉ còn da bọc xương, Ngài một lần nữa chối bỏ pháp tu khổ hạnh và *"Tự mình thấp đuối lên mà đi"*.

Ngài ghi nhận cái mình đã đạt được và tiếp tục tự thân tìm ra con đường giải thoát - con đường trung đạo. Kinh nghiệm tu tập khổ hạnh này, từ chính miệng Ngài giải thích:

“Này Sariputta, dầu ta có theo cử chỉ như vậy, theo hành lộ như vậy, theo khổ hạnh như vậy, Ta cũng không chứng được các pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Vì sao vậy? Vì với những phương tiện ấy, không chứng được pháp Thượng nhân với Thánh trí tuệ. Chính Thánh trí tuệ này chứng được thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau”³.

Khám phá và nhận diện ra Chân lý thâm diệu

Sau khi nhớ lại kinh nghiệm thuở ấu thơ⁴ và đã nghi vấn: Có thể nào cách quán tưởng này chính là con đường đưa đến giác ngộ chăng? Một đạo lộ mới khai mở. Và Ngài cũng đã được hỗ trợ bằng kinh nghiệm thiền định mà Ngài đã chứng đắc dưới sự hướng dẫn của đạo sư Alara Kalama. Sau bốn giai đoạn nhập định⁵, trong canh

3. Toàn tập Thích Minh Châu - Tập 3 (2015), Kinh Trung Bộ, Đại Kinh Sư Tử Hống 12 (Mahasihanada Sutta), NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 185.

4. Nhiều năm trước kia, khi phụ vương ngài thân hành bước xuống cày ruộng, chính Ngài, thái tử Siddhattha, đang ngồi bên bờ ruộng, dưới bóng cây đào và đột nhiên nhập vào trạng thái ly dục, ly bất thiện pháp, một trạng thái thiền định (jhana) đi kèm với tầm, tứ, hỷ, lạc.

5. Sơ thiền: Cõi phát sinh do viễn ly; Nhị thiền: Cõi của hỷ và lạc; Tam thiền: Cõi của xả và lạc; Tứ thiền: Cõi của không lạc không khổ.

đầu đêm, Ngài đạt được minh trí nhớ lại các đời sống quá khứ, canh giữa đạt minh trí thứ hai là luật Nhân quả về Nghiệp. Sau cùng, canh cuối, Ngài đạt tri kiến thứ ba, đó là tri kiến về Khổ và Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế) tạo nên căn bản giáo lý của Ngài sau này.

Đêm ấy, vào ngày trăng tròn tháng Năm, năm 578 TCN, lúc ấy Ngài 35 tuổi đã trở thành đấng giác ngộ, tỉnh thức,... giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, gọi chung là Phật.

Tứ Diệu Đế⁶ là bức thông điệp vô giá mà Ngài khám phá và nhận diện ra nó đã cởi trói cho nhân loại, tìm đến hạnh phúc Tuyệt đối.

Với lộ trình tìm học đạo đó, đức Phật là một con người, không có một sự liên hệ nào đến Thần linh hay một lực lượng siêu nhiên nào mà Ngài là một con người toàn thiện. Những gì Ngài thành tựu là những gì Ngài thông hiểu, là thành quả của nỗ lực bản thân. Như vậy, chúng ta cũng là một chúng sanh, chúng ta đã và đang sống trong trạng thái ràng buộc về vật chất, về tinh thần trong mỗi hoàn cảnh không gian, thời gian khác nhau. Chúng ta đã không thể làm được những gì mà đức Phật dám từ bỏ, kham nhẫn, dám vượt qua những cám dỗ, mê hoặc đến đe dọa,...

Ngài là người đầu tiên trong lịch sử thế giới đã chứng minh tiềm năng giải thoát đang ngủ ngầm trong khả năng vô cùng tận của con người. Điều đó giúp chúng ta nhận ra rằng phương thức giải thoát chính là sự vận dụng Chánh pháp như thế nào để đạt được hiệu quả cho chính bản thân mình?

Từ lộ trình tu học của Ngài, chúng ta không có lý do gì đặt niềm tin tuyệt đối vào những tha lực mà “Hãy tự thấp đuốc lên mà đi” như Ngài đã dạy.

Đối với những tập tục truyền thống, là người tu học Phật, theo chúng tôi là không nên đả phá, không nên bình phẩm, không nên đưa tư kiến vào. Bởi, ở góc nhìn văn hóa, mỗi cá nhân, mỗi dân

6. Tứ Diệu Đế có thể hiểu là bốn sự thật vi diệu; còn Tứ Thánh Đế có thể hiểu là bốn sự thật do một bậc Thánh phát hiện hay bốn sự thật thuộc bậc Thánh.

tộc, mỗi quốc gia đều cần thiết bảo tồn những nét đặc trưng của dân tộc mình. Nói như Chánh Trí - Mai Thọ Truyền⁷ sau thời gian đi nghiên cứu tôn giáo ở các nước Âu Mỹ, cho rằng bánh mì và cơm là thực phẩm quan trọng nuôi sống con người, không thể xác quyết bánh mì có ích hơn cơm và ngon hơn cơm hoặc ngược lại.

Nhìn lại chặng đường tu học của Ngài, chúng ta thấy Ngài không trao gửi thân mạng, lý tưởng, mục đích sống cho bất cứ ai, chủ thuyết nào, ý thức hệ nào dù chúng đã trở thành truyền thống, tập tục. Chính Người là tấm gương soi sáng tư duy độc lập. Ngài không muốn chúng ta nhắm mắt tuân theo Ngài, vâng theo sự phán xét của Ngài một cách thụ động. Ngài đòi hỏi chúng ta một sự suy tư chín chắn, một ý thức kinh nghiệm bản thân. Vì lẽ đó, Cố Hòa Thượng Viện trưởng Thích Minh Châu⁸ trong *Tuyển tập Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi* (2012)⁹, có viết: Một lần... sau khi bậc Đạo sư viên tịch: “*Vậy nên này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn của chính mình (atta-dipa-viharatha), hãy tự mình y tựa chính mình (attasarana), chớ y tựa một cái gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác...*”¹⁰. ☸

Viết ngày 22/3/2022

7. Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905-1973), thành viên sáng lập Hội Phật học Nam Việt, xây chùa Phật học Xá Lợi, Chủ nhiệm kiêm chủ bút Tạp chí Từ Quang, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt từ 1955 cho đến 1973, đảm nhiệm chức vụ Tổng Thư ký Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (1955-1958), Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (1959-1963), sáng tác và biên dịch nhiều kinh sách Phật giáo.

8. Thích Minh Châu (1918-2012) nguyên Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

9. *Tuyển tập Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi* tuyển chọn một số bài đã được Hòa thượng viết cho Tập san *Giáo hội Phật giáo* và một số bài thuyết giảng.

10. Dẫn theo Thích Minh Châu (2012), *Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*, NXB. Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, trang 36, 37.



KỶ NIỆM 100 SINH
NI TRƯỞNG HUỲNH LIÊN (1923-2022)
**Từ Ni trưởng Huỳnh Liên,
nghĩ về “ân quốc gia”
của đạo Phật**

VU GIA

Trước ngày giải phóng (30-4-1975), nhân dân miền Nam thường đọc báo, nghe đài, hầu như không ai không biết Ni sư Huỳnh Liên dấu chưa một lần gặp mặt.

HT Thích Giác Toàn cho biết: “Giữa thế kỷ XX, trong làn sóng chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ khắp cả nước, tại miền Nam, Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, với chí nguyện “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp” đã khai lập đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam - sau này là Hệ phái Khất Sĩ - một trong chín tổ chức, Giáo hội, Hệ

phái... thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981). Từ sau khi Đức Tổ Sư vắng bóng (1954), việc hoằng truyền chí nguyện của Ngài vẫn liên tục được phát huy, đó là nhờ công lao to lớn của chư vị giáo phẩm các thế hệ là học trò của đức Tổ Sư, đặc biệt chư vị giáo phẩm trưởng thượng thế hệ đầu tiên được chính Đức Tổ Sư tiếp độ, khai đạo, giáo huấn... trong đó có cố Ni Trưởng Huỳnh Liên. Ni Trưởng Huỳnh Liên (1923-1987) là vị giáo phẩm Ni đã được Tổ ủy thác lãnh đạo, hướng dẫn giáo đoàn Ni. Ni Trưởng là bậc nữ lưu xuất chúng, có thiên phú về thơ văn và nổi bật với chí nguyện phụng sự nhân sinh rất mạnh mẽ, tích cực tham gia các phong trào đấu tranh đòi hòa bình, tự do, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước trong giai đoạn 1963-1975 tại miền Nam Việt Nam”¹.

Phật pháp tại thế gian

Trong Kinh *Tâm Địa Quán*, Phẩm *Báo Ân*, Đức Phật Thích Ca đã dạy, phàm là con người phải ghi nhớ Tứ ân. Đó là: Ân cha mẹ, Ân chúng sanh, Ân quốc gia xã hội và Ân Tam bảo. Đây là phạm trù đạo đức quan trọng thể hiện ân tình giữa con người với con người, giữa con người với quốc gia xã hội, với chúng sanh, hàm chứa tinh thần đại hùng, đại lực, đại bi, đại trí; mang sinh khí hòa bình, tự do, bình đẳng cho nhân thế với hoài bão giải phóng mọi ràng buộc khổ đau cho con người và muôn vật.

Từ thập niên 30 của thế kỷ trước, Tâm Minh Lê Đình Thám, cho rằng: “Nhà nước chủ yếu làm cho nhân dân an cư lạc nghiệp và bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm, ân ấy cần báo đáp, bằng cách làm tròn nhiệm vụ người dân. Trong chế độ phong kiến, quốc vương tiêu biểu cho nhà nước, nên trong các kinh dạy bảo vệ chủ quyền đất nước, hết lòng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thì mới thật có ơn. Đối với một nhà nước thật sự có

1. Nhật Huy – Thích Nữ Khiêm Liên, *Ni trưởng Huỳnh Liên – Cuộc đời và Đạo nghiệp*, NXB Hồng Đức, H, 2016, trang 7.

dân như thế, người đạo Phật cần phải góp phần thi hành triệt để mọi chủ trương chính sách của Nhà nước, tận tâm giúp đỡ Nhà nước phục vụ lợi ích của nhân dân, của Tổ quốc, thì mới báo đáp được công ơn ấy”².

Lục Tổ Huệ Năng cũng có bài kệ:

佛法在世间 *Phật pháp tại thế gian* (Phật pháp trên thế gian)
 不离世间觉 *Bất ly thế gian giác* (Không thể rời thế gian
 mà giác ngộ)

离世觅菩提 *Ly thế gian觅 bồ đề* (Rời thế gian tìm giác ngộ)
 恰如求兔角 *Kháp như cầu thỏ giác* (Giống như tìm sừng thỏ)

Ý bài kệ muốn nói rằng không có cái pháp xuất thế gian hay Phật pháp riêng biệt ở ngoài pháp thế gian. Cố gắng tìm kiếm sự giác ngộ ở ngoài thế gian chỉ là tốn công vô ích giống như tìm sừng thỏ. Thỏ không bao giờ có sừng nên tìm sừng thỏ chỉ là phí công vô ích.

Như vậy, việc tích cực tham gia các phong trào đấu tranh đòi hòa bình, tự do, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước trong giai đoạn 1963-1975 tại miền Nam Việt Nam của Ni trưởng Huỳnh Liên không đi lệch lời Phật dạy. Điều này cũng cho thấy Phật giáo không phải là tôn giáo yếm thế, một khi đã cắt ái lìa gia thì chỉ biết mình, không biết gì đến cõi hồng trần sôi động, và tu sĩ Phật giáo không lo tu hành mà thích làm chính trị, như một số người đã nghĩ.

Truyền thống yêu nước thương nòi của Phật giáo Việt Nam

Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Pháp Thuận đã giúp nhà Đinh, nhà tiền Lê trong những ngày đầu dựng nước, cũng như Thiền sư Vạn Hạnh giúp Lý Công Uẩn khai mở nhà Lý, lịch sử Việt Nam đã ghi tường tận. Đặc biệt, “Trần Nhân Tông được sử Việt đánh giá là một vị Hoàng đế anh minh, đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển bền vững của Đại Việt cuối thế kỷ XIII, cũng như việc bảo vệ nền

2. Tâm Minh Lê Đình Thám, *Tứ ân*, thuvienhoasen.org, ngày 6-12-2010.

độc lập và mở rộng lãnh thổ đất nước. Ngoài ra, ông cũng là một thiền sư lớn của Phật giáo Việt Nam thời trung đại. Ông là 1 trong 14 vị anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam”³, nhưng ngài chưa khi nào buông bỏ nghiệp duyên với cõi hồng trần.

Cụ thể, tháng 5 năm 1290, “Bấy giờ Thượng hoàng từ phủ Thiên Trường trở về kinh sư. Các quan trong triều không ai biết cả, vua thì uống rượu xướng bồ say khướt. Thượng hoàng thông thả đi thăm khắp các cung điện, từ giờ Thìn đến giờ Ty. Cung nhân dâng bữa. Thượng hoàng ngoảnh nhìn không thấy vua, lấy làm lạ, hỏi là Quan gia ở đâu? Cung nhân vào trong nội đánh thức, nhưng ngài không tỉnh. Thượng hoàng giận lắm, lập tức trở về Thiên Trường, xuống chiếu cho các quan ngay ngày mai đều phải tới phủ Thiên Trường để điểm danh, ai trái lệnh sẽ bị xử tội”⁴. Tại đây, Thượng hoàng nói với vua Anh Tông: “Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, huống chi sau này?”.

Vua dập đầu tạ tội”⁵.

Qua việc này, Thượng hoàng phát hiện ra danh tài trẻ Đoàn Nhữ Hài, “lấy Đoàn Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán”⁶ làm cận thần của vua Anh Tông, giúp vua Anh Tông trị quốc bình thiên hạ.

Tháng 11 năm 1308, “Bấy giờ Thượng hoàng xuất gia, tu ở ngọn Tử Tiêu núi Yên Tử, tự hiệu là Trúc Lâm đại sĩ (Tổ thứ nhất của phái Thiền Trúc Lâm). Bà chị Thiên Thụy ốm nặng, Thượng hoàng xuống núi, tới thăm và bảo:

“Nếu chị đã đến ngày đến giờ thì cứ đi, thấy âm phủ có hỏi thì trả lời rằng: Xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm đại sĩ sẽ tới ngay”.

Nói xong, Thượng hoàng trở về núi, dặn dò người hầu là Pháp

3. https://vi.wikipedia.org/wiki/Trần_Nhân_Tông

4. Hoàng Văn Lâu (dịch và chú thích), *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, NXB Khoa học xã hội, H, 2003, trang 80.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sđd, trang 81.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sđd, trang 80.

Loa các việc về sau, rồi bỗng nhiên ngồi thiền mà hóa. Thiền Thụy cũng mất ngày hôm đó”⁷.

Nhưng tu sĩ Phật giáo Việt Nam đầu chỉ ở nhà Lý, nhà Trần mới thế. Trước đó, sau khi dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế năm 968, mở đầu kỷ nguyên độc lập cho nước nhà, năm Tân Mùi (971), Đinh Tiên Hoàng “Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tang đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sứ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi”⁸.

Khi quân Tống xâm lược, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn ra trận chống giặc, rồi thay nhà Đinh làm vua từ năm 980.

Về thân thế và hành trạng của Thiền sư Khuông Việt, *Đại Việt sử ký toàn thư* có nói đến, nhưng không kỹ hơn *Thiền uyển tập anh*. Trong *Thiền uyển tập anh* cho biết thêm khi Lê Đại Hành lên ngôi, thì “càng kính trọng Sư hơn, phàm việc quân, việc nước ở triều đình, Sư đều dự vào. (...) ”

Năm Thiên Phúc thứ 1 (980), binh Tống đến quấy nước ta, Vua biết rõ việc đó, liền sai Sư đến bàn thờ cầu đảo. Quân giặc kinh hãi, rút về giữ sông Hữu Ninh, lại thấy sóng gió nổi lên, giao long nhảy nhót, giặc bèn tan vỡ”⁹.

Trước đó nữa, Thiền sư Định Không (730-808). “Khi sắp tịch, Sư gọi đệ tử Thông Thiên dạy rằng: “Ta muốn mở rộng làng xóm, nhưng e nửa chừng gặp tai họa, chắc có kẻ lạ đến phá hoại đất nước ta. Sau khi ta mất, con khéo giữ pháp này, gặp người họ Đinh thì truyền, nguyện ta mãn vậy”.

Nói xong, Sư cáo biệt mà tịch, thọ 79 tuổi”¹⁰.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sđd, trang 98-99.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sđd, trang 215.

9. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, NXB Hồng Đức, H, 2021, trang 191-192.

10. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 247.

Tinh thần này được tiếp tục truyền thừa.

Trưởng lão La Quý (852-936), “chùa Song Lâm, làng Phù Ninh, Phủ Thiên Đức. Người An Chân, họ Đinh. Thuở nhỏ vân du các phương, khắp hỏi các bậc thiền. Trải qua nhiều năm không gặp duyên đạo, bèn sắp thối chí. Sau tại pháp hội của Thông Thiện ở chùa Thiền Chúng nghe nói một lời, lòng liền khai ngộ, bèn chịu phục thờ làm thầy.

Khi Thiện sắp tịch, gọi Sư đến dạy: “Xưa thầy ta là Định Công, căn dặn ta rằng: con khéo giữ pháp của ta, gặp người họ Đinh thì truyền. Con đúng là người đó. Ta nay đi vậy”.

Khi đã đắc pháp, Sư tùy phương diễn hóa, chọn đất dựng chùa. Mỗi khi nói ra lời nào tất là phù sấm. Sư có lần ở chùa Lục Tổ, đúc tượng Lục Tổ bằng vàng, sau sợ trộm cướp nên đem chôn ở cửa chùa và dặn: “Gặp vua sáng lấy ra, đựng chừaa tối thì giấu”.

Khi sắp tịch, Sư dạy đệ tử là Thiền Ông rằng: “Xưa kia, Cao Biền xây thành bên sông Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng đế vương, nên đã đào đứt con sông Diêm và những ao Phù Chấn v.v... đến 19 chỗ để trấn yểm nó. Nay ta khuyên Khúc Lãm lấp lại như xưa. Lại nữa ở chùa Châu Minh ta có trồng một cây bông gạo để trấn chỗ đứt, biết đời sau ắt có kẻ hưng vương ra đời để phò dựng Chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, con khéo đắp một ngọn tháp bằng đất, dùng phép yểm giấu trong đó, chớ cho người thấy”.

Nói xong Sư tịch, thọ 85 tuổi”¹¹.

Nhân vật Khúc Lãm không thấy sách sử nhắc đến, nhưng qua nghiên cứu của Lê Mạnh Thát thì “Lãm chắc chắn là một trong những người lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc trong thời kỳ manh nha của nó với các vị khác như Khúc Hạo, Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Mỹ v.v...”¹².

Theo Lê Mạnh Thát, truyện những thiền sư được ghi chép trong *Thiền uyển tập anh* với “những mẫu tin rất ly kỳ, nhưng

11. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 247-248.

12. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 26.

cũng rất thực tế trong công tác tuyên truyền vận động độc lập của những người yêu nước sống rải rác trong các mạng lưới của làng mạc Việt Nam dưới những hình thức sấm vĩ, tín ngưỡng chùa chiền. Chúng vạch cho thấy họ đã vận động cho cuộc chiến đấu ấy như thế nào, đã lãnh đạo cuộc vận động đó với lý thuyết gì. Các truyện Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh đã diễn tả một cách khá rõ rệt tính chất dân tộc của những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm do dân tộc ta thực hiện trong những ngày đầu của thuở mới lập quốc qua sự tham dự tích cực và trực tiếp của hầu hết mọi tầng lớp người”¹³.

Như vậy, những việc làm của Ni trưởng Huỳnh Liên trên bước đường hành đạo là nối tiếp truyền thống yêu nước thương nòi của Phật giáo Việt Nam, chứ không phải cá biệt.

Đem đạo vào đời

“Trong lịch sử truyền thừa của Hệ phái Phật giáo Khất Sĩ Việt Nam, đặc biệt là đối với Ni giới Hệ phái Khất Sĩ, ngày mồng 01 tháng 4 năm Đinh Hợi (1947) mãi mãi ghi dấu một nét son chói lọi không thể nào phai. Thật vậy, vào ngày này 65 năm trước (1947-2014) tại Chùa Linh Bửu, một buổi lễ truyền giới xuất gia, tuy đơn sơ nhưng không kém phần trang trọng, đã được cử hành dưới sự chứng minh của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Trong buổi lễ truyền giới này, bốn nữ Khất Sĩ đầu tiên của Hệ phái đã xuất hiện, ba trong bốn người mới vào độ tuổi ngoài hai mươi. Bốn vị nữ Khất Sĩ được Tổ ban pháp danh biểu hiện màu hoa sen thanh quý: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên và Bửu Liên.

Từ bốn đóa hoa sen đầu mùa này, một mùa sen với muôn ngàn sắc hương tỏa ngát, sẽ nở rộ trong tương lai. Một trong bốn vị trên - Ni Trưởng Huỳnh Liên - là trưởng tử nữ, cũng là người được Tổ ủy thác sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội Liên Hoa - tiền thân của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ bây giờ - Và cũng từ cái ngày trọng đại ấy,

13. *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, sđd, trang 25-26.



tên tuổi của Ni Trưởng Huỳnh Liên đã gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ, song hành với Giáo hội Tăng Già Khất Sĩ - tiền thân của Hệ phái Tăng Già Khất Sĩ ngày nay - một Hệ phái Phật giáo rất mới so với Giáo hội Phật giáo đương thời”¹⁴.

Ni trưởng Huỳnh Liên, thế danh Nguyễn Thị Trừ, sinh ngày 19 tháng 3 năm Quý Hợi (1923), tại làng Phú Mỹ, TP Mỹ Tho, tỉnh Định Tường (nay là xã Phú Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang). Ngài là trưởng nữ trong một gia đình gồm 5 chị em gái. Thân sinh của ngài là cụ ông Nguyễn Văn Vận và cụ bà Lê Thị Thảo. 7 tuổi, ngài được cha mẹ cho đi học trường làng, đậu bằng Primaire (tiểu học bảy giờ), rồi vào trường trung học. “Khi đã đậu bằng trung học, cụ ông (thân phụ Ni Trưởng) bảo con gái không nên học lên cao nữa, Ni Trưởng đành phải ở nhà, học chữ Nho với

14. *Ni trưởng Huỳnh Liên – Cuộc đời và Đạo nghiệp*, Sđd, trang 25-26.

bà ngoại Sáu (em gái bà ngoại ruột) và học Pháp văn, thi phú với cậu Mười Đàm (Lê Quý Đàm, em trai của mẹ)”¹⁵.

Chuyện này nếu có thật cũng là việc rèn luyện thêm, chữ chữ Nho của bà ngoại Sáu và Pháp văn của cậu Mười Đàm chưa chắc giỏi hơn cô gái Nguyễn Thị Trừ (sau này là Ni trưởng Huỳnh Liên), bởi nhà trường Pháp Việt ngày đó dạy khá bài bản.

“Ngày 17/8/1874, Chuẩn Đô đốc Krantz, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định Tổ chức lại ngành học, được áp dụng đến tháng 3/1879, quy định hệ thống giáo dục với hai bậc tiểu học và trung học. Tiểu học sẽ tập đọc và viết chữ quốc ngữ, chữ Nho, học tiếng Pháp; mẹo hay pháp ngữ sơ đẳng; toán sơ đẳng; hình học sơ đẳng; khái niệm đo đạc; tổng quan về lịch sử và địa lý.

Đến bậc trung học, học sinh sẽ học kỹ hơn về tiếng Pháp, văn học Pháp; làm luận bằng tiếng Pháp, quốc ngữ và chữ Nho và nhiều nội dung nâng cao hơn về toán, vũ trụ, vật lý, hội họa...

Song Pháp nhận ra chương trình giáo dục của họ quá Tây, khi áp dụng với dân tộc có nền văn hiến lâu đời lại trở nên phản tác dụng. Người Pháp thấy cần thay đổi chính sách giáo dục.

Năm 1879, Nghị định Cải tổ giáo dục Nam Kỳ được ban hành, chia chương trình học chính làm ba cấp. Cấp một học trong ba năm, dạy Pháp văn, quốc ngữ và Hán văn. Cấp hai thời lượng ba năm, mỗi tuần sẽ dành hai giờ cho chữ Nho và quốc ngữ, còn lại dành cho tiếng Pháp”¹⁶.

Về sau, chương trình giáo dục ở miền Nam cũng đưa chữ Hán vào sách giáo khoa và có Ban D (Ban Cổ điển), tới những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ trước mới bỏ ban này. Trong Chương trình bậc Trung học, các sách giáo khoa khi viết về thơ văn cổ đều có kèm chữ Hán, vì theo tác giả Thê Húc, “Bên nguyên văn (diễn âm Hán Việt dưới những chữ Hán để tiện cho học sinh Ban Cổ điển học thêm chữ

15. Ni trưởng Huỳnh Liên – Cuộc đời và Đạo nghiệp, sdd, trang 31.

16. Mạnh Tùng, Giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc, VnExpress, ngày 25-8-2017.

Hán) có cước chú trước hết **nghĩa chữ**, rồi sau **nghĩa câu**, hầu giúp học sinh học thêm tiếng Hán Việt càng hiểu rõ từng chữ từng câu”¹⁷.

Do vậy, trình độ Pháp văn và Hán văn của Ni sư Huỳnh Liên đã khá vững trước ngày xuất gia. Và chính nhờ phước duyên này, ngài được Tổ Minh Đăng Quang “ủy thác sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội Liên Hoa - tiền thân của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ bây giờ”.

Với trình độ học vấn căn bản như thế cùng với chí nguyện “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp”, trên bước đường hành đạo, ngài đã thể hiện được tâm thế đời - đạo viên dung: “Kinh Khất Sĩ đã được Ni Trưởng chuyển ngữ từ Hán Tạng, Pāli Tạng ra thành Việt ngữ, lại còn thi hóa, đọc lên hiểu liền, dễ nhớ, dễ thuộc như *Kinh A Di Đà, Phổ Môn, Hồng Danh, Vu Lan, Báo Hiếu, Kinh Di Giáo, Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Bát Nhã Tâm Kinh, Quy Sơn Cảnh Sách* (Hán Tạng). *Kinh Cầu An, Cầu Phước, Cầu Chúc, Dân Y Ca Sa, Phóng Sanh, Cầu Nguyện Khi Thiền Định, Kệ Trích Lục, Kinh Vô Ngã Tướng...* (Pāli Tạng). Kệ Ni Trưởng sáng tác: *Xưng Tụng Tam Bảo, Sám Hối Tam Bảo, Sám Hối Tam Nghiệp, Giới Sát, Thân - Khẩu - Ý, v.v...* là theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Viết xong, Ni Trưởng trình lên Tổ, Tổ chứng minh và cho phổ biến; còn dạy hàng đệ tử lấy đây làm thời khóa thọ trì và tu tập”¹⁸.

100 mùa xuân đi qua, nhìn lại 64 năm Ni trưởng Huỳnh Liên chìm nổi giữa cõi Ta bà, 40 năm phụng sự nhân sinh (ngài đã xả bỏ phàm thân, quy lai Phật cảnh vào ngày 16-4-1987, nhằm ngày 19-3 năm Đinh Mão), chúng ta dễ nhận ra ngài đã đem đạo vào đời, đã “đáo xứ tùy duyên”, biết vận dụng phương tiện quyền xảo để phù hợp với cuộc sống và con người mỗi nơi, mỗi chốn. Cuộc đời và đạo nghiệp của Ni trưởng Huỳnh Liên không chỉ là ánh đuốc sáng cho hàng hậu học của hệ phái Khất sĩ mà còn của Phật giáo Việt Nam noi theo. 🌸

17. Thê Húc (Hiệu đính và bình chú), *Bài hát Tỳ Bà* (Chương trình bậc Trung học), NXB Nam Việt, S, 1952, trang 10.

18. *Ni trưởng Huỳnh Liên – Cuộc đời và Đạo nghiệp*, sđd, trang 68-69.

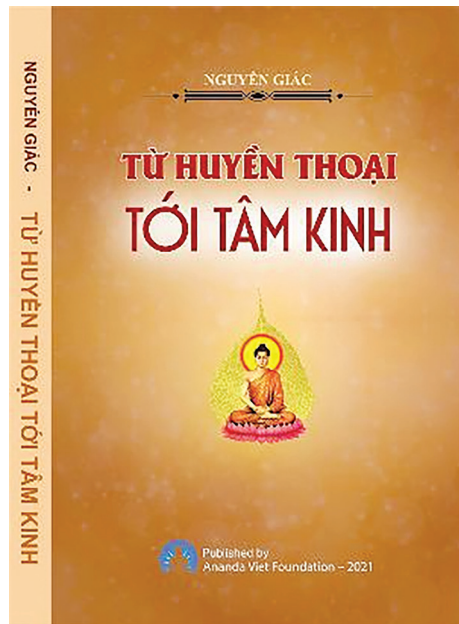
Rằm tháng tư đọc Từ Quang

TUỆ NHA

*Không gian thanh thoát giữa đêm trăng
Lần giở từng trang sách Từ Quang
Kính mừng Phật Đản tâm an lạc
Kỷ niệm Từ Quang dạ hân hoan
Mười năm tuổi mới bi trí dũng
Bảy một mùa xưa mộng chưa tan
Tay nâng kinh ngọc, tay cầm bút
Thoáng hiện chân dung Phật Pháp Tăng.*

2022





Một vài cảm nhận về TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH CỦA NGUYÊN GIÁC

ĐỖ HỒNG NGỌC

Nguyên Giác Phan Tấn Hải, sinh năm 1952 tại Sài Gòn, là một nhà báo, nhà văn quen biết trên văn đàn từ hơn 30 năm nay đang sống và làm việc tại Mỹ, nhưng đặc biệt Nguyên Giác viết nhiều về Phật học, bởi đã theo học tại chùa Tây Tạng Bình Dương trong suốt ba năm với bốn sư là Hòa thượng Thích Tịnh Chiếu (1912-2016). Nguyên Giác đã xuất bản trên 10 cuốn sách về Phật học như *Chú giải về Thiền Đốn Ngộ* (2001); *Thiền tập* (2005); *Thiền tông qua bờ kia* (2017); *Kinh Nhật Tụng sơ thời*, *Kinh Pháp cú Tây Tạng...* và mới nhất là cuốn *Từ Huyền thoại tới Tâm Kinh* (Nxb Ananda Viet Foundation, 2021).

Từ Huyền thoại tới Tâm Kinh tổng hợp các bài viết về Thiền tập tâm đắc của Nguyên Giác, từ chương *Bồ Đề Đạt Ma* đến... chương *Lắng nghe bờ bên kia*, *Hai phong cách Thiền Chánh Niệm*, *Chìa khóa vào Thiền*... “có tính thực tiễn, thực dụng, giúp độc giả không chỉ nắm bắt căn bản về Phật pháp mà còn có thể thực hành ngay trong đời sống hằng ngày” (Tâm Diệu) với con đường hoàn toàn tự do, tự tại, không theo lối mòn mà không sợ sai lệch yếu chỉ của Phật. Chùa Tây Tạng Bình Dương do Hòa thượng Nhẫn Tế khai sơn vào năm 1928 với tên gọi ban đầu là Bửu Hương Tự, đến năm 1935, khi thiền sư vân du tu học ở Tây Tạng trở về thì được đổi tên thành Tây Tạng Tự tại tỉnh Bình Dương đến nay vẫn là một ngôi chùa danh tiếng về Thiền học ở nước ta.

Với tôi, một người học Phật “lõm bõm”, “thấp thoáng” thì những cuốn sách viết về Phật học của Nguyên Giác Phan Tấn Hải giúp tôi rất nhiều bởi cách nghiên cứu của ông là dựa trên kinh sách, trích dẫn từ *Trường bộ Kinh*, *Trung Bộ Kinh*, *Tương Ưng Bộ kinh*, *Tăng Chi bộ kinh* v.v..., với những chọn lọc so sánh đối chiếu các nghiên cứu của các vị Thầy đáng tin cậy ở trong cũng như ngoài nước.

Không chỉ thế, đọc *Từ Huyền thoại tới Tâm Kinh* ta biết thêm Nguyễn Du vốn là nhà sư Chí Hiên (*Từ Nhà sư Chí Hiên tới Nhà thơ Nguyễn Du*), rồi về Tuệ Trung Thượng Sĩ mà với “tâm không”, mỗi ngày đọc lại mỗi thấy cái mới (tr 119); rồi ta có thể mở rộng tầm nhìn với những bài dịch từ “*Chìa khóa vào thiền*” của Horada Roshi, “*Hai phong cách Thiền Chánh niệm*” của Bodhi, “*Đại thủ ấn của Tipola*”... Cũng vậy, giữa mùa Covid không thể không học “*Hộ trì sáu phương*”, “*Đối trị dịch bệnh*”...

Bất ngờ là những bài thơ ở cuối sách “*Thêm một ngày, học vô cùng*” “*Lắng Nghe Hơi Thở*” “*Hoa Bay khắp trời*”...

Thật là một cuốn sách về Phật học thú vị, vừa khoa học, vừa văn chương với lối viết trong sáng, chú giải cẩn thận, tham khảo đầy đủ của một Cư sĩ vừa là nhà báo, nhà văn và một thiền giả...

Có những trường hợp cùng một câu kinh Pali mà các vị đại sư sử dụng những từ ngữ khác nhau thì Nguyên Giác đã trích dẫn, so sánh, đối chiếu và chú giải rất kỹ, đưa ra ý kiến riêng của mình để giúp làm sáng tỏ, như bản dịch một bài kệ của Bhante Vadaro, Thanissaro Bhikkhu, Khantipalo... Điều này rất quý cho người đọc, giúp mở rộng cách thấy và cách biết, khi ứng dụng vào thực hành, tự thể nghiệm theo nguyên tắc "... không nắm giữ một giáo thuyết nào..." (tr 31) của tinh thần Thiền tông. Krishnamurti cũng từng nói: "Chân lý là mảnh đất không có đường vào"!

Ta hiểu được vì sao các Thiền sư trong khi dạy đạo, có lúc chê tượng Phật làm củi để sưởi ấm (tr 31) hay như Sư phụ Tịch Chiếu dạy đệ tử: "Không có pháp nào để tu hết" (*Tu hành cái mốc gì!*), nghĩa là phải buông bỏ tất cả, không bám chấp một pháp nào!

Tác giả luôn giữ một thái độ trung lập và khiêm tốn, bởi vì Phật pháp mênh mông, học lấy một nhúm lá trong tay Phật ở rừng Samsapa đã là không thể, còn nói gì đến cả một khu rừng mênh mông phía sau kia.

Nguyên Giác thường mở đầu các bài viết với sự cẩn trọng: "*Bài viết này sẽ khảo sát Vô Tướng Tam Muội, một pháp môn ít được chú ý hiện nay... Bài viết phần lớn sẽ dựa vào kinh luận vì bản thân người viết không có thẩm quyền nào*" (tr 51).

"*Bài này phân tích một số khái niệm nhà Phật về Niết Bàn, nhưng không đi sâu vào tranh luận bộ phái chỉ để tìm các phương tiện khả dụng thích nghi cho Thiền tập. Người viết không có thẩm quyền nào; sai sót nếu có xin được sám hối cùng Tam Bảo*" (tr 75).

Không đi sâu vào lý thuyết, không tranh luận bộ phái, tác giả chỉ muốn giúp người đọc những gì thực tiễn, thực hành trong Thiền tập, "con đường không có con đường" tự tu, tự chứng, giữa một thời đại tràn ngập thông tin trên không gian mạng.

Kinh Lăng Nghiêm viết: *Thanh tịnh bốn nhiên/ Tùy chúng sanh tâm/ Chu biến pháp giới/ Tông nghiệp phát hiện!* Chiếc lá mùa thu rơi trên mặt hồ là nỗi ai hoài của chàng thi sĩ, nhưng là nỗi mừng vui của con kiến đang trôi lạc giữa dòng... Tôi có lần trích mấy

câu thơ của Thầy Tuệ Sỹ: *Ta hỏi kiến nơi nào cõi tịnh/ Ngoài hư không có dấu chim bay...?* Ta có thể trả lời nhà thơ: Có chứ, chắc chắn ngoài hư không có dấu chim bay. Với kỹ thuật multimedia bây giờ, người ta có thể thu hình không khó. Có điều... dấu chim bay đó không để lại một vết gì trên mặt hồ tĩnh lặng. Cũng như bóng người đẹp đi qua gương, gương không buồn giữ một dấu vết! Còn hỏi kiến nơi nào cõi tịnh ư? Phải là kiến mới biết. Như con cá của Trang Tử: anh không phải là cá sao biết cá không vui?

Với tôi, chương *Vô tướng tam muội* (tr 51) có lẽ là một pháp... đáng nghiền ngẫm để thực hành nhất. Lục tổ Huệ Năng bảo pháp “đốn ngộ” của Ngài lấy Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể và Vô trụ làm gốc. “Đốn” để ngộ thì có thể rất nhanh thôi nhưng Lục tổ cũng đã phải mất 15 năm để “Tiệm” tu mới thành tựu!

Đức Phật dạy giải thoát có nhiều cửa, không phải chỉ có một. Nhưng có một cửa... phổ biến phải nhớ trong Thiền tông là “*không hề có một pháp nào để làm*” bởi vì “*không có một chỗ nào trong tâm để bầu vùi*” (tr 51).

Kinh Trường A Hàm nói có nhiều pháp... dẫn tới Niết Bàn (bản dịch của Tuệ Sỹ)

Thế nào là một pháp dẫn tới Niết bàn? Thường tinh cần tu niệm xứ về thân.

Thế nào là hai pháp dẫn tới Niết Bàn? Chỉ và Quán.

Thế nào là ba pháp dẫn tới Niết Bàn? Là Không, Vô tướng, Vô nguyện (Vô tác).

V.V...

Cứ tùy căn cơ mà chọn! Với tôi, một thầy thuốc, thì *Thường tinh cần tu niệm xứ về thân* là... tốt nhất. Không có thân (sắc) thì thọ, tưởng, hành, thức biết dính vào đâu để mà sinh sự cho sự sinh? “Vô thân hữu hà hoạn?”, Lão Tử cũng nói vậy. Trong đồ hình Mạn Đà La thì... thân (sắc) nằm ở trung tâm, Đại Nhứt Như Lai (Vajrocana).

Con đường Thiền có lẽ là con đường... ngắn nhất, chỉ thẳng vào... “thân” đó thôi (*Thường tinh cần tu niệm xứ về thân*), từ đó mà thấy “Tâm bất sinh”.

Viết về Phật pháp, về Thiền tông, nhưng Nguyên Giác không viết một chiều, luôn đặt ra những câu hỏi của một... nhà báo. Thí dụ, bài về Bồ Đề Đạt Ma, ông gọi là “một khuôn mặt ẩn nhiều huyền thoại”, và mời gọi độc giả đặt nghi vấn. Đó là một thái độ khoa học cần thiết, nhờ đó, tránh đi những màu sắc mê tín. Tổ thứ 27 có phải là một Ni sư? Lúc viên tịch Ni sư bay lên trời, hóa thành lửa thiêu rụi, mưa xá lợi rơi xuống cho đệ tử. Tổ 28 Bồ Đề Đạt Ma 9 năm diện bích là sao? Sống đến 150 tuổi. Lúc viên tịch thì trở về Ấn Độ, chỉ mang theo một chiếc dép...

Những huyền thoại đó thú vị quá chớ. Nhưng cốt lõi của câu chuyện này lại nằm ở chỗ cuộc đối thoại ngắn ngủi giữa Lương Vũ Đế và Bồ Đề Đạt Ma:

Thế nào là thánh đế nghĩa thứ nhất?

Rỗng rang không thánh.

Đối diện với Trầm là ai?

Không biết.

Chỉ chừng ấy là đủ! Không thánh không đế gì cả! Chỉ Rỗng Rang. Rỗng Rang là Không (sunyata, emptiness).

Còn trả lời “Không biết” là vì đã Vô ngã, Vô tướng còn biết sao được?

Hễ nhìn thấy nội xứ và ngoại xứ rỗng rang *không tánh* thì là giải thoát. Đức Phật dạy: *“Hỡi Mogharaja, hãy luôn tỉnh thức và nhìn thế giới này như rỗng rang, với cái nhìn về tự ngã đã bùng gốc, người đó sẽ vượt qua sự chết. Thần Chết không thể thấy người đã nhìn thấy thế giới này như thế”* (tr 19).

“Không biết” theo tôi là cái biết trước khi có “sự can thiệp” (chen vào) của ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, nghĩa là cái biết khi chưa bị méo mó. Tôi vẫn nghĩ Bát Nhã Prajna gồm Pra + Jna: Pra là trước. Jna là biết. Prajna (Bát Nhã) là một cái biết hồn nhiên, trong sáng, trước khi bị lệch lạc. Vì... “tri kiến lập tri tức vô minh bốn!”, khi đã có ‘thành kiến’ chen vào rồi thì không có cách chi thay đổi được nữa! Vì thế mà pháp giới ta đang sống cứ luôn quần quật, loanh quanh, đấu đá, chém

giết, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh... không ngớt, tưởng là Trời “hành” mà thiệt ra do tư tưởng, do hành vi lối sống của con người.

Có cách nào để nhận ra tánh Không trong các pháp? Đức Phật dạy rằng, nhận ra *Pháp Duyên Khởi chính là tương ứng với Không*. Và hãy tùy thuận duyên khởi: *Cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi* (tr 55).

Thiền là con đường tiếp cận gần gũi và trực tiếp nhất. Giác ngộ chỉ là một phát kiến đột khởi trong cõi tâm vô niệm, vô tâm, một thứ “đốn”. Nhưng ngộ rồi thì phải Tu, phải Chứng. Bởi có Chánh trí (Thánh trí) Bát Nhã rồi thì mới mong “thấy biết” như thật, thấy cái đang là, biết cái thấy chỉ là cái thấy, cái nghe chỉ là cái nghe, nghĩa là đã “thấy Tánh”. Thành Phật hay chưa thì chưa biết nhưng đã thoát được cái “tự tánh” giả do *biến kế sở chấp* và *y tha khởi* để đi đến viên thành thật, là cái thấy của Bát Nhã, từ đó mà có thể “chiếu kiến ngũ uẩn giai Không”.

Thiền không phải là třeo chân, nín thở, bù đầu với công án mà thiền là toàn bộ Thân Khẩu Ý, là mọi hoạt động đi đứng nằm ngồi trong đời sống bình thường nhưng tâm rỗng rang, vô niệm, như Phật hoàng Trần Nhân Tông bảo: *Cư trần lạc đạo thả tùy duyên/ Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền...*

Kinh EA (bản dịch Tuệ Sỹ, Đức Thắng): *Hết thấy các hành đều rỗng lặng, cái sanh và cái diệt đều như huyễn hóa, không chơn thật. Cho nên Tỳ kheo hãy ở trong hơi thở ra vào, tư duy về tướng chết để thoát khỏi sanh già bệnh chết, buồn rầu, khổ não.* (tr 57).

Lục tổ Huệ Năng trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* cũng dạy: *Các cõi Phật đều đồng như hư không, diệu tánh con người vốn Không, chẳng có một pháp nào có thể đắc, tự tánh chơn không cũng như thế. Dứt niệm lự phân biệt. Tâm vắng lặng mà thường chiếu, chiếu mà thường lặng* (tr 59).

*Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng đại bi tâm.*

(Lăng Già) 𠄎

01.2022



SEN TRONG BÙN

TUỆ AN *tổng hợp*

Thuở ấy, khi đức Phật ngụ tại Jetavane, có một câu chuyện kỳ diệu đã xảy ra liên quan đến người tại gia tên là Garahadinna.

Số là ở Sāvatti có hai người bạn, Sirigutta đệ tử cư sĩ của đức Phật và Garahadinna môn đồ của tu sĩ lửa thể phái Nigantha. Các tu sĩ lửa thể này thường bảo Garahadinna đến gặp Sirigutta hỏi những câu như: "Tại sao bạn đến thăm Sa-môn Gotama? Bạn được ích lợi gì từ ông ấy?". Họ còn bảo Garahadinna đến khuyên Sirigutta thế này thế nọ, để vị đó đến thăm và cúng dường các tu sĩ lửa thể. Garahadinna vâng lời, và bất kỳ gặp Sirigutta ở đâu, dù đang đứng hoặc ngồi, đều hỏi như thế. Sirigutta, vẫn cố gắng giữ im lặng nhiều ngày liên tiếp. Một hôm hết kiên nhẫn, anh ta đáp lời:

- Này bạn, mỗi lần gặp tôi là bạn cứ hỏi như thế... Vậy thì bạn hãy trả lời cho tôi biết các vị thầy cao quý của bạn biết được những gì?

- Ô, bạn à. Không có điều gì mà các thầy tôi không biết. Các thầy tôi biết hết từ quá khứ, hiện tại đến vị lai. Biết cả ý, lời và hành động của mọi người. Biết hết những chuyện sẽ xảy ra và những chuyện không xảy ra.

- Bạn không có ý nói thế chứ?

- Tôi nói đúng thế.

- Nếu quả đúng như thế, bạn đã phạm một lỗi lớn, là đã không cho tôi biết từ trước các vị thầy cao quý của bạn có thần thông thần trí như vậy. Hãy mời các vị ấy đến, nhân danh tôi.

Garahadinna đến các thầy ẩn sĩ, đánh lễ và chuyển lời mời, họ vui mừng bảo nhau:

- Việc chúng ta đã xong. Một khi Sirigutta đặt niềm tin nơi chúng ta thì lợi dưỡng khỏi nghĩ bàn làm gì.

Sirigutta muốn biết sự thật về các tu sĩ lõa thể phái Nigantha, xem thử họ có biết được cả quá khứ, hiện tại và vị lai, cũng như đọc được ý nghĩ của người khác hay không nên anh ta bày mưu thủ. Khu nhà ở của Siragutta thì rất rộng và giữa hai căn nhà có một khoảng đất trống dài. Anh ta cho đào hố nơi đó và đổ đầy phân và bùn. Ở hai đầu hố, anh ta chôn cọc xuống đất và lấy dây thừng cột vào cọc. Rồi anh ta đặt ghế ngồi với hai chân trước trên mặt đất và hai chân sau trên dây thừng. Ngay khi các ẩn sĩ ngoại đạo ngồi xuống sẽ bật ngửa ra sau, lộn đầu xuống hố. Một khăn trải giường được phủ lên chỗ ngồi để che miệng hố. Nhiều chậu bằng đất nung thật to được rửa sạch, miệng chậu phủ lá và khăn. Những chậu không đó được đặt phía sau nhà, bên ngoài bờ lên nào là cháo, cơm cục, mật, đường thô và bánh vụn.

Garahadinna đến ngay nhà bạn, hỏi thăm thức ăn đã nấu xong chưa, chỗ ngồi đã chuẩn bị rồi chưa. Được bạn chỉ cho thấy các chậu to đầy tràn cả ra ngoài, nào cháo, cơm, mật, cà-ri và bánh cùng những chỗ ngồi thơm tất, anh yên tâm ra về.

Khi các tu sĩ lửa thể phái Nigantha đến. Sirigutta ra khỏi nhà đón chào họ, rồi anh ta nói thầm trong đầu với các ẩn sĩ rằng nếu họ thông suốt hết quá khứ, hiện tại, vị lai thì xin đừng vào nhà anh, vì anh không nấu nướng chuẩn bị gì đãi họ cả. Còn nếu họ chẳng hề thông suốt gì cả mà cứ đi vào nhà anh thì sẽ bị anh cho sụp hố phân cho đáng đời. Nói thầm vậy xong, anh dẫn gia nhân khi khách sắp ngồi xuống ghế thì kéo tấm phủ ra khỏi dính bẩn.

Sirigutta mời các vị lửa thể bước vào nhà. Họ định ngồi xuống ghế thì đám gia nhân bảo hãy khoan, mỗi người phải tìm đúng tên mình và đứng ngay tại đó, xong xuôi tất cả hãy ngồi một lượt. Sở dĩ phải làm như thế để không người nào bị té xuống hố trước mặt mình, và có thể báo động cho người đã ổn định đúng chỗ ngồi, khi các vị lửa thể cùng được mời ngồi xuống một lượt. Chân ghế đặt trên dây thừng liền chệch ra ngoài, và họ bật ngửa ra sau đó, lộn đầu xuống hố phân và bùn. Sirigutta liền mắng nhiếc:

- Tại sao các ông lại không biết quá khứ, hiện tại, vị lai? Sao các ông không đọc ra được ý nghĩ của người khác như từng rêu rao vậy?

Đám tu sĩ lửa thể phái Nigantha nhục nhã chạy bán sống bán chết không dám ngoái đầu lại.

Chuyện đến tai Garahadinnahai, hai tuần liên tiếp anh ta không nói chuyện với Sirigutta. Anh ta cũng nghĩ cách để làm nhục lại các vị sa-môn thường lui tới nhà bạn mình. Anh làm hòa trước với bạn và hai người trở lại đứng chung, ngồi chung như trước.

Một hôm Sirigutta gọi ý cho Garahadinnahai thỉnh Phật và chư Tăng đến nhà trai Tăng cúng dường. Đúng là dịp anh chờ đợi từ lâu, như thể Sirigutta gài đúng chỗ ngựa. Anh hỏi Thế Tôn hiểu biết đến đâu. Sirigutta đáp là không có điều gì ngoài tầm hiểu biết của Thế Tôn, từ quá khứ, hiện tại đến vị lai, Ngài đọc được tâm ý của chúng sinh dù kiêu nào đi nữa. Thế là anh bằng lòng nhờ Sirigutta mời thỉnh Thế Tôn cùng năm trăm vị tỳ-khưu đến nhà cúng dường.

Đến chỗ đức Thế Tôn và đánh lễ Ngài xong, Sirigutta trình bày chuyện xảy ra cách đây bảy ngày về các vị lửa thể thường lui tới nhà bạn mình, và không chắc là bạn mình có ý định trả thù hay không, cũng như lời mời thỉnh Thế Tôn không biết có phải thuận là cúng dường hay không. Nếu thấy ý đồ tốt, xin đức Phật nhận lời, nếu không xin từ chối. Đấng Đạo Sư với tuệ nhãn của 1 vị Phật, biết rõ đây là cơ hội để tế độ cho 2 vị tục gia đắc chứng quả Nhập Lưu, Ngài thấy rõ mưu định của Garahadinna và hậu quả ra sao nên Ngài nhận lời.

Được tin Phật nhận lời, Garahadinna tiến hành ngay cho đào một cái hầm to lớn giữa hai căn nhà. Tám chục xe chất đầy cây keo được chở về và đổ xuống đầy hầm, sau đó đốt thành than, có cả ống bể thổi gió vào cho lửa cháy suốt đêm, đến khi đông cây keo biến thành một khối than nóng rực. Trên miệng hầm anh ta thả những khúc gỗ chưa đẽo và đập lại với một tấm thảm phết phân bò.



Một bên miệng hầm được chừa làm lối đi, có những cây nhỏ rất mong manh bắc qua lại. Anh ta thăm nghĩ họ mà bước lên lối đi, khung cây yếu ớt này sẽ gãy sụp, và chắc chắn là sẽ té nhào xuống hầm than. Chậu đựng thức ăn cũng như chỗ ngồi cũng được soạn sẵn như Sirigutta đã làm trước đây.

Sáng sớm, Sirigutta cũng đến nhà bạn mình xem xét, và nhận thấy rằng mọi sự đều tốt. Khi ngoại đạo thỉnh Phật, người ta tụ tập rất đông. Nhóm tà kiến sẽ bảo:

- Ta sẽ chứng kiến sự thất bại của Sa-môn Gotama.

Phái chánh kiến lại nói:

- Hôm nay, đấng Đạo sư sẽ thuyết pháp rất hùng hồn, và chúng ta sẽ thấy oai lực cũng như ân huệ của Phật.

Ngày hôm sau, Thế Tôn đến cùng năm trăm vị tỳ-khưu, Garahadinna cũng tiếp đón y như Sirigutta đã tiếp đón các tu sĩ lửa thể lúc trước. Sau khi nói thăm trong đầu những lời như Sirigutta đã nói thăm với các ẩn sĩ, anh ta đỡ bình bát của đức Phật và thỉnh Ngài vào nhà, không quên dẫn Thế Tôn vào trước một mình, khi nào Ngài ngồi xuống rồi những vị khác mới vào sau. Anh ta còn nghĩ thêm nếu những vị sau thấy đức Thế Tôn vào trước và rút xuống hầm than, chắc sẽ không dám tới gần, như vậy chỉ một mình Ngài bị bề mặt vì té xuống hầm. Anh ta tiến đến tận hầm than rồi bước lùi phía sau một bước, và dừng lại cách một khoảng, rồi nói với đức Thế Tôn:

- Xin mời Ngài tiến bước, bạch Thế Tôn!

Thế Tôn bước đi, đặt chân ngay trên hầm than. Ngay lúc ấy tấm thảm biến mất, và những đóa hoa sen to bằng bánh xe mọc lên tách hầm than ra làm hai. Thế Tôn đặt chân lên đài sen, tiến thẳng tới và ngồi xuống Phật tòa đã sắp sẵn do thần lực. Các tỳ-khưu cũng đi theo và ngồi xuống. Lòng nôn nóng như bị lửa thiêu đốt Garahadinna tiến đến Thế Tôn thỉnh cầu:

- Bạch đức Thế Tôn, cho con được sám hối.

Đức Phật hỏi:

- Nghĩa là sao?

- Không có cháo, không có cơm hay thức ăn nào trong nhà cho năm trăm vị tỳ-khu. Con không biết phải làm sao?

- Nhưng người đã làm gì?

Anh ta kể lại mưu đồ làm hại đức Thế Tôn. Ngài liền hỏi tiếp:

- Người vừa mới chỉ cho Như-Lai đây là chậu đựng cháo, rồi cơm và các thứ, không phải thế sao?

- Con đã nói dối, thưa Ngài toàn là chậu không.

- Không sao, hãy đến nhìn, đây cháo và thức ăn khác trong chậu.

Kim khẩu đức Thế Tôn vừa thốt "cháo" thì tức khắc cháo đầy chậu, các thức ăn khác cũng thế.

Thấy được sự mầu nhiệm, lòng Garahadinna tràn ngập vui sướng và phát khởi tín tâm. Trong niềm tôn kính vô cùng, anh ta hết lòng hộ độ đức Phật cùng chư Tăng. Sau khi Ngài thọ thực xong, anh ta đỡ lấy bát của đức Phật và thỉnh Ngài dạy bảo. Đức Phật dạy rằng:

- Những chúng sinh này, vì không được tuệ nhãn nên không biết công đức của Tam Bảo. Bởi vì không được tuệ nhãn nên họ mù. Chỉ có người trí mới có mắt.

Và Ngài nói câu được ghi lại trong Kinh Pháp Cú:

(58) Yathā saṅkāradhānasmim ujjhitasim mahāpathe,
padumam tattha jāyetha sucigandham manoramam.

Như giữa đồng rác nhóp,

Quăng bỏ trên đường lớn,

Chỗ ấy hoa sen nở,

Thơm sạch đẹp ý người.

(59) Evaṃ saṅkārabhūtesu andhabhūte puthujjane,
atirocati paññāya sammāsambuddhasāvako.

Cũng vậy giữa quần sinh,

Uế nhiễm mù, phàm tục,

Đệ tử bậc Chánh Giác,

Sáng ngời với tuệ trí.

Cuối câu kệ, cả ông Garahadinna và Sirigutta đều chứng quả Thánh Nhập lưu. 🌸

Tu là cội phúc...

VIÊN THẮNG

Nhớ lại những năm tháng tôi được học ở Trường Trung Cấp Phật Học Khánh Hòa, cố Hòa thượng Thích Đồng Minh (1927-2005) thường dạy Tăng, Ni sinh chúng tôi: *“Sự đau khổ không đến gõ cửa người vô sản chân chính”*. Thật vậy, hình ảnh của những vị chân tu từ bỏ tất cả với chí nguyện *xả thân cầu đạo, xả phú cầu bần*, vì sự an lạc hạnh phúc của chúng sinh:

*“Gót tu sĩ bốn phương trời rảo bước,
Cõi Ta-bà đâu chẳng phải nhà ta,
Một mình đi với bình bát cà sa,
Đói xin ăn, dưới gốc cây nằm ngủ”...*

Thật cao quý và an lạc biết bao! Khi chúng ta nhìn thấy hình ảnh của những vị tu sĩ chân tu thật học, hết lòng dẫn thân hành đạo, bước đi vững chãi, thanh thoi, thông dong tự tại đạo khắp cõi Ta Bà. Nơi nào có chúng sinh đau khổ thì nơi ấy là quê hương mình. Hành trang của người tu sĩ chỉ có ba y và một bình bát. Mỗi



ngày xin cơm của nghìn nhà, ban đêm ngủ bên gốc cây, xem danh lợi thế gian như bèo bọt. Đức Thế Tôn là bậc Thầy làm gương mẫu đầu tiên về đời sống phạm hạnh thanh bần này, Ngài trở thành người vô sản, từ khi quyết định từ bỏ đời sống vương giả, từ quyền cao, chức trọng cho đến cung vàng, điện ngọc, vợ đẹp con thơ... là do Ngài thấy những pháp thuộc về thế gian là *Vô thường, Khổ, Vô ngã*; chúng sinh đau khổ phiền não là do vô minh che lấp trí tuệ, nên Ngài quyết chí ra đi tìm con đường giác ngộ để giải thoát an lạc cho nhân loại. Suốt 49 năm Ngài hoằng pháp lợi sinh, dẫu chân Ngài đi khắp mọi miền đất nước Ấn Độ, nhưng tài sản của Ngài chỉ có ba y và bình bát, bản hoài duy nhất là giúp cho chúng sinh hiểu được nguyên nhân khổ đau và con đường thoát khổ.

Sơ Tổ Ca Diếp của chúng ta cũng xuất thân từ con nhà giàu sang quyền quý nhưng khi xuất gia, lại phát nguyện sống hạnh đầu đà, cho đến Tổ Trúc Lâm- tức vua Trần Nhân Tông xem ngôi vàng như đôi dép rách. Lại còn rất nhiều bậc cao Tăng ngày nay dù ẩn cư tu hành hay ra làm việc cho giáo hội vẫn luôn sống đời phạm hạnh thanh tịnh, không màng danh lợi thế gian, sống đời vô sản, thiếu dục tri túc, thật đúng là:

Nhận đời manh áo bát cơm,

Tặng đời trọn cả tâm hồn thanh cao.

Xã hội ngày nay chư Tăng, Ni sống đầy đủ phương tiện vật chất hơn ngày xưa, nên không nếm sự khổ nhọc như chư Phật, chư Tổ thời xưa. Thế nhưng chúng ta hãy cố gắng ứng dụng nếp sống ‘ít muốn biết đủ’ để không đắm nhiễm vật chất và không bị trói buộc chuyện gia đình như người thế tục đó là hạnh phúc nhất của người xuất gia.

Trên đây là nói về đời sống của người xuất gia. Còn người bình thường ở thế gian thì như thế nào? Nỗi khổ ở thế gian này có lẽ ai ai cũng biết rõ cả rồi; cho nên, Đức Phật dạy: “*Đời là bể khổ*” như thi hào Nguyễn Du nói: “*Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*”. Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh. Ở cõi Ta Bà chẳng có người nào dám vỗ ngực nói mình là người an lạc hạnh phúc nhất thế gian. Chính vì thế mà nhà thơ Đoàn Như Khuê nói:

*“Biển khổ trăm luân sóng ngập trời,
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi
Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió
Rốt cuộc rồi trong bể thảm thôi”.*

Phần đông những người ở thế gian chưa đủ nhân duyên tu học theo Phật pháp, nên họ sống xoay vần trong vòng luẩn quẩn của thế tục về danh lợi, được mất, hơn thua, vui buồn, hờn giận, hạnh phúc, khổ đau v.v... Người được phước báo giàu có đầy đủ vật chất nhưng tâm không biết hướng thiện, không tin nhân quả, không tin Phật pháp thì chỉ biết sống hưởng thụ, ăn chơi trác táng, sống say chết mộng, keo kiệt chỉ lo thân mình, chẳng nghĩ đến người khác, nhưng tình thân họ luôn bị phiền não giày vò đau khổ. Bởi vì họ không bằng lòng cuộc sống hiện tại mình đang có, nên ngày đêm họ quyết tìm mọi cách mọi cách để kiếm tiền, kể cả giở trò lừa đảo, thủ đoạn để chiếm đoạt đồng tiền bất chính, nên họ trở thành người làm nô lệ do đồng tiền sai khiến, chẳng còn thời gian quan tâm đến gia đình. Đây là nguyên nhân dẫn đến gia đình rạn nứt đổ vỡ, ly tán, con cái chịu thiệt thòi. Còn có rất nhiều gia đình vì đất đai tăng giá mà cha mẹ, anh em trong nhà bị nổi da nẫu thịt, đấu đá lẫn nhau rồi kéo nhau ra tòa chỉ vì tranh giành... Đến khi vô thường ập đến, người nhà bị tai nạn, bệnh tật giày vò đau đớn hay bị bắt vào tù ... thì họ đau khổ tột cùng, rơi vào bế tắc không tìm ra lối thoát cho chính mình.

Còn người nghèo thì suốt ngày bươn chải lo gánh nặng cơm áo gạo tiền bức bách, sống trong vô minh phiền não; họ bị trói buộc vào trách nhiệm gia đình, chỉ lo làm lụng sao cho có tiền để được ăn sung mặc sướng mà không hề biết đến nhân quả tội phước.

Điều hạnh phúc nhất là người ở đời hội đủ duyên lành biết tu học theo Phật pháp. Do đó, chúng ta thấy rất rõ về sự khác biệt cách sống giữa người biết tu học và người không biết tu học. Những năm tháng tu học, làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh, tôi được biết rất nhiều vị Phật tử làm việc ở lĩnh vực kinh doanh rất giàu có, nhưng họ sống rất giản dị, luôn phát tâm hộ trì Phật pháp, giúp đỡ người nghèo. Như Phật tử Phạm Nhật Vượng (Tập

đoàn Technocom). Lê Phước Vũ, Chủ tịch Tập đoàn Hoa sen. Cư sĩ Xuân Trường ăn chay trường từ nhiều năm nay; điều tôi tâm đắc nhất là cư sĩ này nói *“Đại gia thì cũng chỉ ăn được ba bữa cơm một ngày thôi, cái khác biệt là họ sẽ để lại cái gì cho đời và cái để lại đó, nếu nó thực sự đáng quý thì cũng chẳng cần khoa trương nhưng nó vẫn quý”*. Hay cư sĩ Nguyễn Mạnh Hùng, pháp danh Thiện Đức, là người sáng lập cũng là Chủ tịch Thái Hà Books, chuyên thực hành về thiền. Cư sĩ chia sẻ: *“Mạng người được tính bằng hơi thở. Ấy vậy mà trong đó rất có thể có bạn vẫn coi thường hơi thở”*. Câu nói này ở trong kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, Đức Phật cũng dạy: *“Mạng người sống trong một hơi thở”*.

Tôi có quen một em Phật tử cũng chuyên về kinh doanh, em cũng thường đến chùa tôi để hỏi về Phật pháp. Tôi rất quý em là vì không những bản thân em ăn chay trường và tu tập theo thời khóa mà cả gia đình, nhân viên đều thực hành theo em. Khi bán ở cửa hàng gặp khách hàng đến mua em đều khuyến khích ăn chay, tụng kinh, niệm Phật. Cả đại gia đình em thường xuyên cúng dường rất nhiều chùa, và luôn giúp đỡ người nghèo. Em lý luận về ăn chay tôi nghe rất có lý: *“Người ăn mặn cắt cổ con vật thì nó oán hận rồi chết, nhưng người ăn chay khi cắt rau hay hái trái thì rau vẫn sống mọc lên, còn trái vẫn tiếp tục ra hoa kết trái”*. Chính vì thế mà cổ Hòa thượng Thích Trí Tịnh thường khuyên mọi người: *“Ăn chay, niệm Phật, thương người, thương vật”*.

Nhân ngày Đấng Từ Phụ Thích Ca đản sinh, hàng đệ tử chúng con ngồi ôn lại lời Ngài dạy để nhìn lại tâm bệnh của mình như buồn phiền, lo lắng, thất vọng, khổ não, các tâm lý tiêu cực, phiền não nội kết v.v... mà ứng dụng Phật pháp để tiêu trừ làm cho tâm mình được an lạc, và luôn quán chiếu thấy các pháp ở thế gian là Vô thường, Khổ, Vô Ngã. Nhờ vậy mà cuộc sống gặp thuận cảnh hay nghịch cảnh chúng con vẫn giữ tâm bình thản. Thật hạnh phúc thay khi chúng con được mãi mãi uống dòng sữa pháp của Đức Thế Tôn. Thật chẳng sai tí nào thi hào Nguyễn Du nói: *“Tu là cội phúc, tình là dây oan”*. 🌸



Một số suy nghĩ về **HẠNH PHÚC**

NGUYỄN CẢN

Đi tìm một định nghĩa về hạnh phúc

Ngày Quốc tế Hạnh Phúc hay là Ngày Hạnh Phúc (International Day of Happiness) là ngày 20 tháng 3 hàng năm, kể từ năm 2013. Ngày này là ý tưởng của chuyên gia Liên Hiệp Quốc Jayme Illien đưa ra nhằm tôn vinh, phát triển và nâng cao hạnh phúc trên toàn cầu. Trong năm 2011, Illien đã đưa ra ý tưởng và khái niệm về việc tạo ra một ngày mới toàn cầu về nhận thức, Ngày Quốc tế Hạnh Phúc, cho các quan chức cấp cao của Liên Hiệp Quốc.

Ngày lễ quốc tế này được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc quyết định chính thức khi tất cả 193 quốc gia thành viên nhất trí thông qua Nghị quyết A/RES/66/281 ngày 20 tháng 6 năm 2012, chọn để tôn vinh niềm hạnh phúc của nhân loại trên thế giới và với mục tiêu không chỉ là ngày mang ý nghĩa biểu tượng đơn thuần, mà còn là ngày của hành động, tích cực và nỗ lực nhiều hơn để xây dựng thế giới đại đồng, đem lại hạnh phúc cho người người trên trái đất.

Những ngày xuân chúng ta thường nghe câu “*Chúc mừng năm mới*” hay “*Chúc bạn một năm mới tràn đầy hạnh phúc*”; cách chúc nghe ít khách sáo hơn “*Năm mới an khang thịnh vượng; tấn*

tài tấn lộc”. Trong tiếng Anh, chúng ta đọc “*Happy New Year*”, còn sinh nhật thì là “*Happy Birthday!*”. Vậy thì “*happiness*” hạnh phúc là gì mà câu chúc nào cũng hiện diện?

Theo định nghĩa của Wikipedia thì “*Hạnh phúc là một trạng thái cảm xúc của con người khi được thỏa mãn một nhu cầu nào đó mang tính trù tuợng. Hạnh phúc là một cảm xúc bậc cao, được cho rằng chỉ có ở loài người, nó mang tính nhân bản sâu sắc và thường chịu tác động của lý trí*”.

Giải thích căn cơ hơn thì không phải ai cũng hiểu và cắt nghĩa được. Giáo sư Cao Huy Thuần trong một bài nói chuyện của mình¹ đã phải đi tìm nguồn gốc sâu xa trong văn hóa phương Đông, cụ thể là triết học Trung Hoa. Ông tìm thấy nghĩa chữ “*phúc*” là “*dâng bình rượu lên bàn thờ*”, là thờ phụng, cầu mong. Cái gì người sống muốn thì người chết cũng muốn. Trong *Kinh Lễ*, phúc là hanh thông, may mắn. Trang Tử nói “*Ai giết đời sống thì không chết, ai dưỡng đời sống thì không sinh ra*”, nghĩa là hãy vứt bỏ những câu hỏi vô ích đi. Phải sống thế này thế nọ, phải trường sinh, thì tức là chẳng sống gì cả, sống cũng như chết; cứ sống tự nhiên, không căng thẳng thì sẽ bình yên, thì sẽ vui, và thậm chí... trường sinh! Triết lý phương Đông bảo chúng ta phải quên mục đích thì triết lý phương Tây lại nhấn mạnh mục đích.

Aristote khẳng định: “*Hạnh phúc là mục đích tối hậu của con người. Không ai đi tìm danh vọng vì danh vọng, tìm khoái lạc vì khoái lạc mà vì người ta nghĩ rằng những thứ đó đem lại hạnh phúc*”.

Trong khi đó, Socrate lại khẳng định: “*Muốn có hạnh phúc phải sống đạo hạnh*”. Ông còn nói rõ: “*Điều quan trọng không phải là sống, mà là sống thiện*”. *Vivre dans le bien*. Hạnh phúc của ông dựa trên một cái kiềng ba chân: biết đủ, biết trùng hợp và biết lý trí. Ở chân thứ hai đạo đức trùng hợp với hạnh phúc. Thế nên có những kẻ đủ sức khỏe, tiền bạc và sắc đẹp nhưng vẫn không

1. Cao Huy Thuần, *Khi tựa gối khi cúi đầu*, Nxb Tri Thức 2017, Hạnh phúc trong thơ, tr.63.

hạnh phúc như Aristote nhấn mạnh: *“Hạnh phúc là đức hạnh dưới mọi hình thức”*.

Heraclitus nói: *“Nếu thỏa mãn vật chất là hạnh phúc thì ta có thể xem con bò là hạnh phúc”*.

Sau này Karl Marx cũng từng nói: *“Người hạnh phúc nhất là người đem đến hạnh phúc cho nhiều người nhất...”*; hay *“Chỉ có cảm thú mới quay mặt trước nỗi đau của đồng loại, mà chăm lo cho hạnh phúc riêng của mình...”*.

Khi chúng ta học Triết học Tây phương, người ta đã phân biệt khoái lạc (pleasure), niềm vui (joy) và hạnh phúc (happiness) rất rõ; và nhấn mạnh tính chất trường cửu của hạnh phúc so với hai cảm xúc kia. Thậm chí, có triết gia cho rằng con người chỉ có thể tìm hạnh phúc trên “thiên giới” hay “cõi bên kia”. Nói như Schopenhauer thì đau khổ là bản chất của đời sống và hạnh phúc và những giây phút hạnh phúc không gì khác hơn là những khoảnh khắc hết đau khổ trước khi bước qua đau khổ khác. Kant thì cho rằng *“Hạnh phúc là lý tưởng của tổng tượng”*, như người Anh thường cho rằng *“Hạnh phúc là con chim mắc cở, hễ ta tìm tới, nó sẽ bay đi”* và con người suốt đời chơi trốn tìm với nó. Phật giáo có bi quan như Schopenhauer không khi cho rằng *“đời là bể khổ”*?

Để tiến đến “quốc gia hạnh phúc”

Có phải chăng hạnh phúc quốc gia là tổng hạnh phúc của tất cả công dân nước ấy gộp lại hay là dựa trên đa số?

Cả hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa kỳ (1776) và Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam (1945) đều nêu rõ *“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”*.

Thomas Jefferson đã thay quyền tư hữu của John Locke bằng quyền mưu cầu hạnh phúc (pursuit of happiness). Vì sao? Chúng ta cần hiểu rằng “hạnh phúc chung” là “hạnh phúc của toàn cộng đồng” theo Hiến pháp 1793 của người Pháp. Theo J.J Rousseau,

nhà nước phải thực hiện công bằng, loại trừ những bất bình đẳng trong xã hội, nguồn gốc của tai họa và chia rẽ, xây dựng trên đạo đức của mỗi công dân. Một nhà nước dân chủ, theo Rousseau phải biết giáo dục công dân, dung hợp tự do và đạo đức, sống tương thân tương ái như trong một đoàn thể bền vững. Theo quan điểm Hồ Chí Minh, trong điều kiện nước thuộc địa như Việt Nam thì trước hết phải đấu tranh giành độc lập dân tộc, nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì đó vẫn là độc lập kiểu cũ. “Nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì”².

Theo báo cáo 2022 thì Phần Lan đã trở thành đất nước hạnh phúc nhất, tiếp theo là Đan Mạch, Iceland, Thụy Sĩ, Hà Lan, Luxembourg, Thụy Điển, Na Uy, Israel và New Zealand. Phần Lan là quốc gia với 5.5 triệu dân có dịch vụ công tốt, người dân tin tưởng vào chính quyền, mức độ tội phạm và bất bình đẳng thấp. Việt Nam xếp thứ 77 so với thứ 83 năm 2020, có tiến bộ. Một điểm sáng của Việt Nam trong báo cáo hạnh phúc 2022 là chỉ số căng thẳng giảm. Cụ thể năm 2020 chỉ số này tăng 8%, trong khi năm 2021 chỉ tăng 4% so với trước đại dịch. “Một điểm tích cực trong bối cảnh bất ổn toàn cầu tăng lên là lòng nhân ái giữa con người với con người. Những hoạt động thiện nguyện xuất hiện ngày càng nhiều trên thế giới, so với trước đại dịch và năm 2020”, Giáo sư John Helliwell, nhà kinh tế tại Đại học British Columbia (Canada), tác giả chính của báo cáo, nói với CNN.

Yếu tố nào tạo nên hạnh phúc

Từ bảng xếp hạng trên, kết luận dễ thấy nhất là hễ nghèo thì khó có hạnh phúc; như thể hiện ở các nước cuối bảng, chỉ số hạnh phúc đều rất thấp do nghèo khó, chiến tranh, loạn lạc. Nhưng sự giàu có chưa hẳn đã đem lại hạnh phúc vì như một số nhà phân tích, GNH (Gross National Happiness) đối với dân chúng quan trọng hơn GNP (Gross National Products).

2. Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, tr. 283.

GS John Helliwell đặt câu hỏi: *“Con người mới là vấn đề. Nếu giàu có làm cho quan hệ giữa người với người trở nên ít thường xuyên hơn, kém tin cậy hơn thì có đáng không?”*. Bốn quốc gia có thứ hạng cao nhất đều đạt các chỉ tiêu cao về những yếu tố tạo nên hạnh phúc: *sự quan tâm, tự do, tính trung thực, lòng hào hiệp, thu nhập cao và nền hành chính quản trị tốt*. Để làm được điều này, người ta cần phải có sự tin tưởng lẫn nhau, chia sẻ mục đích, đồng lòng trong việc quản trị xã hội chung. Tất cả các quốc gia trong nhóm 10 nước cao nhất đều đạt được chỉ số có giá trị cao trong sáu biến số thường dùng để giải thích sự khác biệt về hạnh phúc mỗi nước - thu nhập, đời sống tốt và tuổi thọ cao, khả năng tương trợ trong thời kỳ khủng hoảng, lòng hào hiệp, tự do và tin cậy, nghĩa là giảm thiểu ở mức thấp nhất hoặc không có tình trạng tham nhũng trong kinh doanh và hệ thống công quyền.

Theo Báo cáo, nếu bạn muốn sống hạnh phúc thì bạn cần nhiều thứ hơn là tiền bạc. Ý thức cộng đồng, sự trợ giúp và chia sẻ giữa người và người mới là điều dễ mang lại hạnh phúc. Một số ghi nhận chính về những nét đặc trưng trong đời sống của những nước có chỉ số cao là:

- *Không có sự phân biệt về địa vị trong xã hội*: Trong xã hội, mọi người đều như nhau. *“Bạn không hề tốt hơn những người khác”* là một câu nói nổi tiếng của những người dân Bắc Âu. Người dân không chọn công việc dựa trên thu nhập hay địa vị xã hội.

- *Lòng tin*: Họ rất tin nhau, và tin cả chính phủ do mình bầu ra. Biểu hiện cụ thể nhất là rau quả được bày bán không cần giám sát; xe đạp không cần phải khóa...

- *Chính sách phúc lợi hào phóng*: Dù thuế rất cao, nhưng đóng góp vào hệ thống phúc lợi chung. Mọi người đều hưởng chế độ y tế và giáo dục miễn phí. Trợ cấp thất nghiệp và các chương trình hỗ trợ thất nghiệp đều rất hào phóng. Đúng như Thomas Jefferson từng nói: *“Việc chăm lo đời sống con người và hạnh phúc... là mục đích hợp pháp duy nhất của mọi chính quyền”*.

Chúng ta cũng cần biết Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3) vốn được lấy từ ý tưởng của Vương quốc Bhutan là nước có chỉ số hạnh phúc

cao dựa trên các yếu tố như sức khỏe, tinh thần, giáo dục, môi trường, chất lượng quản lý, mức sống và chất lượng sống của người dân.

Theo GS Cao Huy Thuần trong một bài viết của mình³ thì hạnh phúc, như ông cảm nhận qua *Nhật ký Đặng Thùy Trâm*, gồm 3 điểm khiến những người chiến sĩ trong chiến tranh vẫn cảm thấy hạnh phúc, vượt qua mưa bom bão đạn: Thứ nhất, hạnh phúc là được sống trong hạnh phúc của người khác; thứ hai, hạnh phúc là sống vì hạnh phúc của người khác; thứ ba hạnh phúc là dâng hiến... “Ôi! Cuộc đời đổi bằng máu xương tươi trẻ của bao người. Biết bao cuộc đời đã chấm dứt để cuộc đời khác được tươi xanh”. Tất cả những điều ấy khiến người ta có thể hy sinh mà không nghĩ đến quyền lợi bản thân mình. Còn khi hòa bình lập lại, người ta do thiếu tu dưỡng hay do nhiều yếu tố ngoại tại của xã hội, lại trở nên ích kỷ và chỉ lo vun vén quyền lợi của mình, nhiều khi sinh ra ganh ghét tị hiềm, đố kỵ, và tranh chấp nhỏ nhen!

Những rào cản hạnh phúc

Ngoài hố ngăn cách giàu nghèo ngày một nổi rộng, tình trạng tham nhũng chưa được cải thiện, dù có cố gắng, và nền hành chính quản trị còn nhiều bất cập do “lợi ích nhóm” hay do trình độ, thì theo tin từ trang “baomoi.com”, lượng người tự tử đang ở mức báo động. Theo thống kê từ Trung tâm Chống độc, Bệnh viện Bạch Mai, số người chết do tự tử chiếm 33,7%, xếp thứ hai sau nguyên nhân gây chết người do tai nạn giao thông... Hầu như ngày nào cũng có bệnh nhân tự tử được đưa vào bệnh viện để được cấp cứu. Người tự tử chủ yếu đều là những người trẻ tuổi, chỉ một số ít ở trẻ em và người cao tuổi; đặc biệt nữ giới nhiều hơn nam giới. Căn nguyên phổ biến nhất dẫn tới tự tử là do stress, trầm cảm... Đa số đều có dấu hiệu căng thẳng, xung đột tâm lý, dẫn tới buồn chán, bỏ ăn, bỏ ngủ, vì nợ nần, và có thể là cả người có tiền sử bệnh tâm thần.

3. Cao Huy Thuần, *Khi tựa gối khi cúi đầu*, Nxb Tri Thức 2017, Hạnh phúc, tr.247.

Theo các bác sĩ, nhằm giảm thiểu số ca tử vong do tự tử, điều cần thiết nhất vào lúc này là việc điều trị tâm lý, cần phải kiểm tra, đánh giá sức khỏe tâm thần ngay khi cảm thấy gặp nhiều áp lực trong cuộc sống và thăm khám điều trị về thể chất khi cơ thể có dấu hiệu của bệnh tật. Có nguồn tin cho biết 85% bệnh nhân ung thư hiện nay bị trầm cảm. Với người mắc đái tháo đường chưa kiểm soát, tỷ lệ này cũng tương tự. Bệnh nhân đang được điều trị ổn định về đường huyết tỷ lệ trầm cảm điển hình là 25%. Trầm cảm làm tăng gấp đôi nguy cơ chết ở người mắc đái tháo đường và ngược lại. Theo Phó Giáo sư Tiến sĩ Cao Tiến Đức, Chủ nhiệm Khoa Tâm thần, Bệnh viện Quân y 103, một năm số người tự tử do trầm cảm ở Việt Nam lên đến 36.000-40.000 người. Hiện có khoảng 30% dân số bị rối loạn tâm thần, trong đó trầm cảm chiếm tới 15-25%. (Số liệu này theo Bệnh viện Bạch Mai, 10/4/2021). Theo ý chúng tôi cần kiểm chứng vì có tài liệu khác nói chỉ khoảng 4% dân số thôi, cũng đã là nhiều lắm rồi! Chúng ta cũng nên biết tự tử là nguyên nhân gây tử vong đứng hàng thứ 13 ở mọi lứa tuổi trên thế giới. Việc phát hiện, ngăn chặn và phòng ngừa hiện tượng thanh thiếu niên tự tử thì nhà trường và gia đình đóng vai trò then chốt cùng với sự góp sức của xã hội.

Chúng ta cần làm gì?

Tiếp tục cải thiện môi trường sống và làm việc. Phải tạo niềm tin cho người dân vào cộng đồng, và các cấp chính quyền, đoàn thể cơ sở. Tiếp tục việc chống tham nhũng triệt để, rồ ráo và không nhân nhượng. Cải cách hành chính một cách sâu rộng, đều khắp.

Trong hệ thống giáo dục hướng nghiệp, phải thay đổi quan niệm “lao động tay chân” và “lao động trí óc”, dẫn đến tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” và chạy theo danh vọng hão, không cần thực lực. Tình trạng đua đòi ăn mặc xa hoa, mua bằng cấp, chạy tuyên dương... cần phải thay đổi tận gốc! Văn hóa phải đi kèm với phẩm giá và danh dự. Gia đình chính là nơi tuổi trẻ học tập theo gương cha anh. Không chạy theo thành tích, ép buộc con trẻ học căng thẳng, dẫn đến những âu lo, sinh tự ti và trầm cảm! Nếu cha mẹ thực sự yêu thương con cái, họ sẽ nhận ra nỗi buồn trong mắt của

con, hay những hành vi bất thường của trẻ. Cha mẹ là người bạn lớn của các em, chia sẻ và đồng cảm với con cái trong những lúc khó khăn, cần tư vấn.

Nhà trường không chỉ dạy chữ, mà cả kỹ năng sống và ứng xử cho học sinh. Cần có thầy “khải đạo” hay tư vấn cho các em, nếu không, thầy cô chủ nhiệm phải hướng dẫn các em cách giải quyết những khúc mắc trong cuộc sống, tình yêu và tình bạn. Chúng ta sẽ không phải chứng kiến những cái chết vô nghĩa. Các tổ chức đoàn thể, xã hội trong nhà trường phải kết nối được các em, tạo ra những sân chơi lành mạnh, những sinh hoạt chuyên đề giúp các em bộc lộ tính cách và tháo gỡ những băn khoăn của mình.

Còn về những người lớn tuổi, cũng phải cần đến vai trò gia đình và cộng đồng. Đừng để ai có cảm giác cô đơn bị bỏ rơi trong đói nghèo, bệnh tật. Ở đây trở lại với quan niệm “*đời là bể khổ*” của nhà Phật từ “*sinh, lão, bệnh, tử cho đến ngũ ấm xí thanh khổ...*”. Nghĩa là no đủ vẫn khổ!

Hạnh phúc thực sự theo quan điểm Phật giáo là gì? Đó là sự chấm dứt khổ đau (dukkha) được giải thích như là Diệt đế trong Tứ diệu đế; hay nói một cách rõ ràng, hạnh phúc thực sự là sự tự tại trong khổ đau, sầu muộn và sợ hãi. Chữ khổ hay dukkha nghĩa là không được thỏa mãn (unsatisfactory). Vì sao không được thỏa mãn? Vì bản chất của ngũ uẩn hay cuộc đời là vô thường, nhưng ước muốn của con người là thường, do vậy khổ. Khổ do không được toại ý, vốn thường trực chi phối đời sống con người, nên nhà Phật dạy con người phải biết sống trong chánh niệm, nghĩa là “*tỉnh thức*”.

Nếp sống tỉnh thức - nói cách khác là nếp sống trung đạo - giảm thiểu ái dục, không bị chi phối bởi tham, sân, si, luôn tích cực hành động phụng sự mà không bám víu vào ước muốn sở hữu. Vì như đã nói ở trên, hạnh phúc không chỉ là những tiện nghi vật chất hay tiền tài danh vọng, những thứ khêu gợi và kích thích lòng tham khiến bao nhiêu quan chức có địa vị ra tòa gần đây hay *những kẻ thâm hiểm khác đưa thế giới vào vòng chiến tranh chỉ vì đam mê lãnh thổ, lãnh hải, quyền lực, xâm lược nước khác vì tham vọng mở rộng quyền uy, bờ cõi hay ảnh hưởng mà không quan tâm đến tổn thất nhân mạng*

và những hủy hoại gây ra trên đất nước khác. Phải hiểu nguyên lý nhân quả vì anh không thể yên ổn khi tâm anh không an...

Làm sao để đoạn trừ khổ đau, sợ hãi, lo âu và sầu muộn; hay nói cách khác, làm sao để đạt được hạnh phúc thực sự trong cuộc sống? Phương pháp mà Phật đã dạy là phát triển Giới, Định và Tuệ. Cụ thể hơn, đức Phật đã dạy cho Dighajanu đến với đức Phật trong kinh *Hạnh phúc người tại gia*. Khi đó đức Phật dạy cho Dighajanu 4 điều cần phải làm để tạo cuộc sống hiện tại được hạnh phúc:

1. Phải có một nghề nghiệp giỏi, phải siêng năng và nhiệt thành trong nghề nghiệp của mình.

2. Phải bảo vệ nguồn thu nhập của mình đừng để bị thiên tai làm tổn hại, và trộm cắp lường gạt. Nguồn thu nhập phải hợp pháp.

3. Tránh xa bạn ác. Luôn cẩn thận và học hỏi với những người có đức hạnh và trí tuệ.

4. Chi tiêu phải phù hợp với thu nhập của mình, không tiêu pha lãng phí tiền bạc trong cờ bạc và tửu sắc.

Để tạo cho đời sống tương lai được hạnh phúc, đức Phật khuyên Dighajanu phải thực hiện 4 điều sau đây:

a. Có niềm tin trọn vẹn về giá trị đạo đức và tâm linh (tức là có đức tin Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng và tin luật nhân quả).

b. Thực hành 5 điều đạo đức bằng cách không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không dùng những chất làm não loạn tâm trí như rượu và ma túy.

c. Bố thí và làm những công việc từ thiện.

d. Phát triển trí tuệ để thấy được bản chất vô thường của cuộc đời, và giúp đoạn tận khổ đau.

Chúng ta thấy hạnh phúc theo quan điểm nhà Phật thật đơn giản nhưng không dễ thực hiện nếu không có quyết tâm tinh tấn, chuyên cần, mật hạnh và kiên định.

Hạnh phúc của một người sẽ lan tỏa ra cộng đồng và đáng yêu biết mấy cuộc sống, khi ta luôn tỉnh thức với những con người quanh ta cũng luôn luôn hướng thiện. Chừng ấy, chúng ta không cần Ngày Quốc tế Hạnh phúc vì ngày nào cũng thế!

Mong sao! 🌸

Trước thánh tượng Quán Thế Âm Bồ tát ma ha tát

NGÔ NGUYỄN NGHIỆM



*Hàng vạn tinh cầu bão lửa
Nhểu xuống kim thân cổ Phật
Lành thay, giữa lộ thiên Khuông Việt
Vi vu nghe diệu pháp thiên thu
Đâu đây xào xạc tiếng rừng tre
Xập xòe luân xa khổng tước*

*Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát
Vi âm nhẹ bước ngang tim
Buông thân năm vóc phong trần
Sao thấy nhẹ nhàng như bắc
Gió bước trên lưng tia chớp
Chập chờn móng bạc mọc ngang mây
Bảy sắc cầu lông lấy xuyên mây*

*Tự viện hôm nay đông lũ khách
Chúng sinh vác ngược cuộc đời
Trái khổ đau rơi rụng lưng trời
Cát bụi võ vàng vó ngựa*

*Thời gian cứ trôi đi nghiêng ngửa
Có - Không, khoảnh khắc vô tình
Trận lá vàng rắc kín quanh hồn
Hay sấm sét chạy quanh báo nghiệp
Trời đất mang mang vạn kiếp
Gởi sầu xưa lên áo thánh nhân*

Bốn bề nhật hạt Kinh tâm
Trai chưa kín lộ thiên Khuông Việt
Gió cứ thổi và mây phiêu bạt
Thương mười phương vũ trụ oằn vai
(Gánh khổ đau như thể hoang thai
Xơ cứng đơn điền quỷ đói!)
Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát
Cháy đầm đìa ngọn tháp Pháp thân...

Khách chập chờn qua núi đá ngàn năm
Quang quả giữa không gian mật pháp
Nếu được gói đầu lên tia chớp
Thà hưởng một lần ánh sáng tâm kinh

Thiên tự ngập đầy tín hữu vong niên
Chất ngất túi ưu phiền gió bụi
Nắng lửa, mưa cuồng toan đánh bầy
Hồn chim xanh ký gởi Thượng sư...

Cầu vòng ẩn hiện xuống thiên thu
Hoa có nở cạnh người phiêu bạt?
Lạ thay, giữa con đường Khuông Việt
Mà Thiên sư mấy bước oằn vai
Khổ đau đâu thể hoang thai
Gá ép nặng đơn điền ngựa quỉ!

Bước qua một đời đao tuế
Có - Không như sấm giạt ngang mây

Thánh tượng chập chờn dưới bóng mây
Vẫn chạnh lòng xót đau trăm họ
Giữa Thiên viện buồn thay nắng lửa
Mưa cuồng toan vây kín bản lai
Quá giang chưa hết đường dài
Pháp thân xót xa lục đao

Vai đeo túi tử sinh hư ảo
Hồn chưa xanh ký gởi Thượng sư...

(Thi tập **TRĂM NĂM NGÀN NĂM**)



Suối nguồn TỊNH ĐỘ

CAO HUY HÓA

Thời trẻ, nhận thức về chùa của tôi rất đơn giản. Về mặt tu tập, chùa nào cũng giống chùa nào, tụng kinh như nhau, nghi lễ như nhau, thanh quy như nhau, pháp phục cũng vậy. Trong nhà chùa, chủ và khách gặp nhau, chấp tay: A Di Đà Phật!

Sau này, tôi biết nhiều hơn về đạo, phù hợp với thực tế trên đất nước ta và thế giới. Đạo Phật thể hiện với nhiều tông phái: Bắc Tông, Nam Tông, Thiền tông, Khất sĩ, đâu đó lại có Mật Tông... Xem chừng tôi có thể bị hổ, cú quen A Di Đà Phật khi vào chùa Nam tông.

Cũng như mọi Phật tử khác, ngày nay, tôi cung kính Tăng bảo qua các vị sư dầu thuộc tông phái nào, tuy nhiên, tôi đã quá quen thuộc với chùa Bắc Tông như thời tuổi trẻ, và vì quá quen thuộc, cứ cung kính A Di Đà Phật mà yên tâm ngày qua ngày, không hiểu rõ pháp môn mà mình tưởng quen thuộc.

Một cách sơ đẳng, hình thức chấp tay, niệm Nam mô A Di Đà Phật là biểu hiện tu theo pháp môn Tịnh Độ. A-di-đà là phiên âm chữ *Amita*, tiếng Sanskrit, dạng viết tắt của hai chữ *Amitàbha* có nghĩa là “Vô Lượng Quang” - “ánh sáng vô lượng” và *Amitàyus*

có nghĩa là “Vô Lượng Thọ” - “thọ mệnh vô lượng”. Đây là danh hiệu một vị Phật quan trọng được tôn thờ nhiều nhất trong Đại thừa, giáo chủ cõi Tây phương Cực Lạc, vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

Câu “*Nam Mô A Di Đà Phật*” là câu niệm thường ngày theo pháp môn Tịnh Độ. Người tu theo pháp môn này nguyện khi vãng sanh, sẽ được sinh vào cõi Tây phương của Đức Phật A Di Đà. Trong tất cả các pháp môn, Tịnh độ là pháp môn được phổ biến và thực hành nhiều nhất ở nước ta, cho nên hiện nay hồng danh xưng niệm đó đã trở thành câu niệm Phật quen thuộc trong giới Phật tử xuất gia cũng như cư sĩ tại gia.

Tu mà chỉ cần một câu niệm thôi, dễ quá, có phải không? Có nhiều người, không Phật tử và Phật tử, có vẻ nghi ngờ cách tu đó. Riêng tôi, từ lâu đã theo Phật, tôi không có chút hoài nghi nào vì tôi xem như cơm ăn nước uống, mãi sau này mới tìm hiểu cơm nước đó như thế nào. Đúng là dễ... mà không phải dễ!

Trước đây tôi thường được nghe rằng, pháp môn Tịnh độ do ngài Huệ Viễn (334-416) khai sáng tại Trung Hoa, sau đó được tu tập rộng rãi tại Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam. Nhưng pháp môn đó phải chảy từ nguồn nguyên thủy chứ?

Thật ra, Tịnh độ có từ thời Đức Phật tại thế, đúng hơn là pháp môn Niệm Phật có từ thời Đức Phật. Niệm Phật là gì? Niệm Phật là nhớ nghĩ, quán tưởng, tâm niệm hướng về Đức Phật. “Không riêng pháp môn niệm Phật mà niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên, niệm Hơi thở ra - Hơi thở vô, niệm Chết, niệm Thân và niệm An tịnh... nếu được tu tập sung mãn đều có thể đạt đến giải thoát. Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp môn tu nhưng chỉ cần tu tập một pháp là viên mãn, tất cả các pháp giống như trăm sông đều xuôi về biển và thuần nhất một vị mặn; vị an lạc, giải thoát, Niết-bàn”¹.

1. Theo: <https://phatgiai.org.vn/phap-tu-niem-phat-trong-thoi-the-ton-tai-the-d42578.html>

Niệm Phật A Di Đà là niệm một vị Phật, cũng là niệm vô lượng Phật trong mười phương. Về ý nghĩa niệm Phật, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã thuyết giảng rõ hơn:

“Từ trước đến đầu thế kỷ XX, người tu pháp môn Tịnh độ chỉ sử dụng ba bộ kinh gọi là *Tịnh độ Tam kinh* gồm kinh Vô lượng thọ, Quán Vô lượng thọ và Di Đà cho thời khóa tu và mục tiêu là niệm Phật để vãng sanh. Nhưng việc chuyên niệm Phật để vãng sanh không thích hợp với nhiều xã hội, nên không được đa số quần chúng chấp nhận. Vì vậy, đến đầu thế kỷ XX, ngài Ấn Quang đại sư chủ trương *Tịnh độ Ngũ kinh* là thêm hai bộ kinh: kinh Hoa nghiêm, phẩm Nhập bất tư nghi giải thoát cảnh giới Phổ Hiền hạnh nguyện và kinh Lăng nghiêm, phẩm Đại Thế Chí Bồ-tát niệm Phật viên thông Tam muội, để bổ sung cho sự thiếu sót của pháp tu Tịnh độ”.

“Thực tập pháp môn niệm Phật là Đức Phật đã hạ xuống cho chúng ta đến mức thấp. Vì ở Lộc Uyển, Phật dạy pháp tu Tứ Thánh để đạt quả vị A-la-hán, nhưng pháp này cũng khó thực tập để chứng được; vì chúng ta phải tu Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần để đạt Tứ như ý túc và phát triển thành Ngũ căn, Ngũ lực, qua Thất Bồ-đề phần, Bát Chánh đạo, mới đắc La-hán. Thành tựu được tất cả pháp này không dễ, chỉ có năm anh em Kiều Trần Như đắc La-hán sau khi thực tập pháp này. Và sau Phật Niết-bàn, ít người tu chứng La-hán”.

“Vì sự khó khăn đó, Đức Phật mới mở pháp phương tiện để dạy đa số người tu, trong đó có pháp niệm Phật. Mặc dù pháp môn này dễ, nhưng cũng phải tu đúng mới có kết quả tốt”.

“Đặc biệt là pháp môn Tịnh độ dung được hàng thượng căn, trung căn, hạ căn đều tu pháp niệm Phật được. Người hạ căn, tức ở trong tình trạng khó khăn nhất, không thực hiện được pháp môn nào, Phật dạy niệm A Di Đà Phật. Chúng ta suy nghĩ về bốn chữ này là nghĩ về tên của một Đức Phật, hay hạnh của Đức Phật. Như vậy, nghĩ tới Phật và pháp là chính thì chúng ta được an lành, được Phật hộ niệm, vì kinh Di Đà cũng có tên là Phật sở hộ niệm kinh.”

Như vậy pháp môn Tịnh độ đã có từ thời đạo Phật nguyên thủy. Từ đó cho đến ngài Huệ Viễn khai sáng pháp môn Tịnh độ tại Trung Hoa, pháp môn này tồn tại và phát triển như thế nào? Khởi đầu chặng đường này lưu dấu hai vị bồ tát vĩ đại, hai luận sư Phật giáo ở Ấn Độ. Trước hết là Bồ Tát Long Thọ, sống vào khoảng thế kỷ 1 và 2, trong tác phẩm Dabhumī-vibhāsa Śāstra (Luận Tỳ Bà Sa), đã xác định lời nguyện cơ bản của Phật A Di Đà, lời nguyện thứ 18 (trong 48 lời nguyện), là nguồn gốc và huyết mạch của giáo lý Tịnh độ:

“Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi; nhĩn đến mười niệm, nếu không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh giác, trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch cùng hủy báng Phật pháp.”

Dựa trên huyết mạch này, Ngài đã phân loại giáo lý Tịnh độ là *Con đường dễ dàng*, phân biệt với *Con đường khó khăn* của các giáo lý Bồ tát khác. Ngài đã không nói chi tiết về sự dễ dàng của chánh niệm A Di Đà, đặc biệt là niệm danh hiệu, trong Luận Tỳ Bà Sa, để hình thành một khung lý thuyết hoàn hảo cho giáo lý Tịnh độ,

Sau ngài Long Thọ là ngài Thế Thân. Bồ Tát Thế Thân (khoảng 320-400) viết Vãng sanh Tịnh độ luận (Upadesa on the Infinite Life Sutra, tên quen thuộc là Treatise of Rebirth, tạm dịch Luận về Tái sinh). Trong tác phẩm đó, ngài Thế Thân thiết lập các thực hành của giáo lý Tịnh độ, đó là Năm Thực tập chánh niệm: Niệm A Di Đà: tín Phật A Di Đà, kính Phật A Di Đà, nguyện A Di Đà, quán A Di Đà, thờ Phật A Di Đà. Ngài cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết lập khung cấu trúc của Trường phái Tịnh độ, bao gồm lý thuyết và thực hành khả năng của người tu hành, lợi ích đạt được, v.v.

Như ngài Thế Thân đã tuyên bố trong Vãng sanh Tịnh độ luận, ngài theo kinh điển Tịnh độ nguyên thủy được Đức Phật thuyết để mô tả những công đức và hiệu quả bất khả tư nghì về cõi Phật A Di Đà, và ngài đã hợp nhất kinh điển dưới dạng danh hiệu dễ tụng.

Giáo lý Tịnh độ bao gồm những công đức và giới hạnh thực sự có trong tu tập tha lực của Niệm Danh hiệu, kết hợp với những đức tính đạt được thông qua tu tập tự lực của những đức hạnh thiện định và không thiện định. Điều này có nghĩa là có hai loại lợi lạc để đạt được - một loại dựa trên tha lực và loại kia dựa trên tự lực. Điều này tương tự như Con đường dễ dàng và Con đường khó khăn được phân loại bởi ngài Long Thọ, vì cả hai đều dựa trên lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà trong việc phân loại giáo lý Phật giáo.

Khi kinh điển Tịnh độ và Upadesa được truyền sang Trung Quốc, Đạo sư Tanluan (Đàm Loan, 476 - 542) đã viết một bài bình luận về Upadesa (Luận về Tái sinh) đặt nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc thành lập trường phái Tịnh độ độc lập.

Trong phần mở đầu bài bình luận, Đạo sư Đàm Loan viết:

Tôi trân trọng đề cập đến Luận Tỳ Bà Sa được viết bởi Bồ Tát Long Thọ: Có hai cách để các vị bồ tát tìm kiếm con đường Bất Thối, một là Con đường khó khăn, và cách khác là Con đường dễ dàng.

Con đường khó khăn: Nói đến thế giới với năm loại vàng thau lẫn lộn, và thời đại không có Phật, nên rất khó tìm kiếm con đường Bất Thối (nghĩa đen là không ngược dòng). Có rất nhiều khó khăn, nhưng có thể được tóm tắt một cách đại khái là năm loại:

1. Những người tu hành không chính thống có vẻ là người có đạo đức, nhưng họ làm hỏng những giáo lý bồ tát đúng đắn.
2. Những vị Thanh văn ích kỷ và họ cản trở lòng từ bi vĩ đại.
3. Những kẻ độc ác không có đức tin phá hủy những đức tính sáng ngời.
4. Phần thưởng đạo đức bị đảo ngược và phá hủy các thực hành thuần túy.
5. Các vị tu hành dựa vào sức mạnh tự lực vì không có tha lực để dựa vào.

Những hoàn cảnh này được tìm thấy ở khắp mọi nơi. Tu tập như vậy là đau khổ, giống như đi trên con đường đất khó khăn và nguy hiểm.

Con đường dễ dàng - bởi điều kiện nhân quả đơn thuần:

1. Tin giáo pháp của Phật;
2. Khát vọng được tái sinh ở cõi Tịnh độ;
3. Nường nhờ cầu nguyện Phật.
4. Đạt được tái sinh trong cõi Tịnh độ.
5. Hoàn toàn tin tưởng vào Phật lực.

Do đó, người tu hành được nhập vào con đường đúng đắn, trực tiếp và biết chắc của giáo lý Đại thừa. “Đúng đắn, trực tiếp và biết chắc” có nghĩa là Bất thoái. Tu tập như vậy là niềm vui, giống như đi thuyền trên đại dương rộng lớn.

Đạo sư Đàm Loan, cũng dựa trên suy nghĩ của mình vào hạnh nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, đã phân loại giáo lý Tịnh độ như là tu tập tha lực, trong khi tất cả các giáo lý Bồ tát khác là tu tập tự lực. Ngài đã xác định ý nghĩa của tự lực và tha lực ở cuối bài bình luận về Luận về tái sinh, như sau:

Tôi sẽ đưa ra một ví dụ để minh họa sự khác biệt giữa tự lực và tha lực. Một người sợ dọa vào Tam giới khổ thì sẽ giữ giới luật. Bằng cách giữ giới, anh ta thực hành thiền định. Thông qua thiền định, anh ta đạt được sức mạnh huyền bí. Với sức mạnh huyền bí, anh ta có thể đi lại tự do ở các lục địa bốn phương. Điều này được gọi là tự lực.



Hoặc xem xét một du khách hạ căn đến mức anh ta thậm chí không thể cười được con lừa. Tuy nhiên, anh ta gia nhập đoàn tùy tùng của một vị vua bay, xoay bánh xe, và sau đó có thể đi khắp các lục địa bốn phương mà không gặp bất kỳ khó khăn hay cản trở nào. Điều này được gọi là tha lực.

Đừng dại dột! Tất cả những người học và tu tập trong tương lai, những người nghe về tha lực nên tin vào điều đó. Đừng cản trở bản thân bạn, mà chỉ đơn giản là tận dụng nó.

Có thể quan niệm rằng tu tập tự lực là tu tập Giới, Định, Tuệ, trong khi tha lực có nghĩa là Niệm Phật A Di Đà, liên quan đến sự tái sinh ở miền Cực lạc.

Dòng truyền thừa không đứt đoạn biểu thị cho chánh pháp được truyền trực tiếp từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bất cứ ai tuân thủ nghiêm ngặt dòng truyền thừa và thực hành giáo lý Tịnh độ sẽ được giải thoát khỏi sanh tử, đạt được trạng thái bồ tát bất thối chuyển và giải thoát tối hậu trong cõi Phật. Điều này đúng ngay cả với những người trong chúng ta sống trong thời đại không có Đức Phật và trong thế giới có năm loại vàng thau lẫn lộn.

Như vậy, câu niệm A Di Đà và năm thực tập chánh niệm nếu được người tu thực hành nhất tâm, sung mãn thì theo giáo lý Tịnh Độ, cõi Phật A Di Đà là không xa, cho dầu người tu là bình thường hay thiện tri thức. 

Tháng 7/2020

TÀI LIỆU SỬ DỤNG:

- HT Thích Trí Quảng, *Tịnh độ ngũ kinh, Giác Ngộ nguyệt san*, 27/9/2019.
- Quảng Tánh, *Pháp tu Niệm Phật trong thời Thế Tôn tại thế*, website phatgiai.org.vn, 13/7/2020.
- Alan Kwan, *The Unbroken Lineage of the Pure Land Teaching*, Buddhistdoor Global, 23/6/2020.

BẢN SẮC KHOA HỌC TRONG ĐẠO PHẬT LIÊN QUAN ĐẾN “TRUNG ĐẠO” (Majjhimaṇṇapaṭipadā)

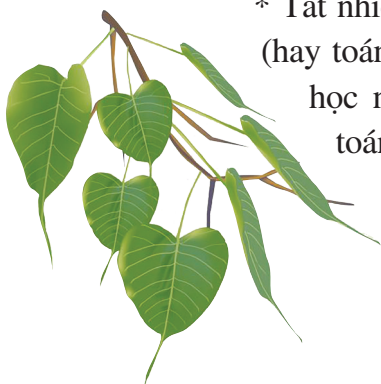
TUỆ LẠC

Sau khi đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammā Sambuddha) dưới tàn cây Bồ-Đề (Gaya, cổ Ấn-Độ). Và trong phần mở đầu “TUYỆT VỜI” của bài Pháp thứ nhất (Buddhassa pathama desanā), còn gọi là KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN (Dhammacakkappavattana sutta), thuyết tại vườn “Lộc-giả” (Isipatanamigadāya), cho nhóm 5 vị Kiều-trần-như (Pañcavaggiya Kondañña) nghe, đức Phật đã “vào đề”, nói thẳng vô TRUNG ĐẠO, trước khi giới thiệu nền tảng con đường giải thoát, TỨ DIỆU ĐẾ (Catu Ariya Saccāni), bao gồm “chu trình thực hành” có 8 PHẨM TÍNH (Atthaṅgika magga), một cách long trọng... rằng:

* Chu trình thực hành với 8 PHẨM TÍNH ấy còn gọi là bát chánh đạo, về sau cũng được xem như “một quy nạp thực nghiệm” cho đức hạnh toàn cầu, tương đương với phép “định hướng giải quyết” (hay thông số) trong khoa học.

- Đây là điều mà các “giáo chủ” khác đã không làm, khi khai mở “tôn giáo” của họ!

* Tất nhiên, khoa học mà không có THÔNG SỐ (hay toán học giải quyết), thì không còn là khoa học nữa. Nghĩa là THÔNG SỐ (xuyên qua toán học) luôn luôn được xem như dụng cụ then chốt, để những bộ óc xuất chúng có thể tìm ra, và thực hiện thành công, nhiều phát minh tuyệt vời... từ trước đến nay.



* Và “tiêu chuẩn hành động” của đạo Phật, (bát chánh = trung đạo), khi so sánh với khoa học thì... cũng thế! Nhưng đáng tiếc là hai chữ “TRUNG ĐẠO” (Majjhima magga) trong nhà Phật xưa nay, vẫn chưa được người đời hiểu biết một cách “Phật học”, mà không khéo nhiều người còn có thể hiểu khác đi nữa.

Vậy ở đây chúng tôi xin minh bạch rằng:

Trung đạo trong Phật giáo KHÔNG PHẢI là “học thuyết trung dung” của Khổng Tử, để nhân danh xã hội, đối xử một cách “quy ước” giữa người với người, giữa cộng đồng với cộng đồng, vốn có hai hay nhiều phía (ta với người, lẫn chúng ta với các người, trước đối tượng thứ ba). Tất cả “hành động trung dung” của Khổng Tử, luôn luôn trong tư thế mặc định... ngấm ngấm sắp đặt bốn phận và quyền lợi để duy trì “cạnh tranh ôn hòa” khó tránh được.

Trung đạo trong Phật giáo CŨNG KHÔNG PHẢI là “thế đứng trung lập” của các xu hướng (hay chủ nghĩa) chính trị, trước những xung đột bành trướng, xâm lăng (phá hoại nhất là dùng quân đội), để “tạm thời hoãn binh, đứng cửa giữa quan sát” chờ thời cơ thuận tiện, để hành động theo chiến lược ngấm ngấm của mình, gọi là “khôn ngoan”...! (?)

* Chưa kể trên thực tế, một thế lực quản trị hay một quốc gia yếu kém, thì không thể nào đóng vai “trung lập thực sự” được.
- Chỉ có các chế độ hùng mạnh, mới có thể “tuyên bố trung lập” một cách công khai, rằng “chúng tôi không cần theo ai cả, vì chúng tôi thừa khả năng tự vệ, khi bị kẻ khác tấn công”.

- Tỷ như trong các cơn bão, không có cây nhỏ nào có thể đứng thẳng, mà tất cả phải ngã về một phía, là một “quy luật tự nhiên”,
- ngoại trừ những đại thọ đã sống lâu năm, rắn chắc, hùng vĩ...
- Trường hợp một số quốc gia nhỏ, mà được “trung lập”, thì đó vốn là may mắn, chứ không phải bởi “đủ sức tự quyết”, và chỉ khi nào họ được các cường quốc trong cuộc cạnh tranh chấp thuận, vì lý do “địa lý chính trị” (géopolitique)!

Nhưng KHÁC HẸN với những gì vừa nêu trên, TRUNG ĐẠO (Majjhima paṭipadā magga) trong Phật giáo, là “pháp hành trung

trực”, áp dụng trong mỗi cá nhân, để tự tạo sự thăng bằng, cho MỘT thực tại thân tâm, trước các chướng ngại bên trong lẫn bên ngoài... gây ấn tượng xung đột, và ngăn cản sự tiến hóa. Đó là thực trạng bất ổn, đầy mâu thuẫn, giằng co giữa hai thế lực THUẬN và NGHỊCH trong tư tưởng vô minh của con người!

* Theo VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma) trong Phật giáo, TRUNG ĐẠO là “duyên khởi” đưa đến quân bình năng lượng (hội tụ thần lực, hay nhân điện), để giúp tâm tư trở thành an tịnh, “phát quang”, tạo ra hành động chính trực, lành mạnh, vô hại, có hiệu lực giải trừ xung đột nội tại cá nhân. Từ đó, bộc lộ gương sáng tiến hóa ra xã hội về sau, GIÁC THA.

* Nghĩa là TRUNG ĐẠO trong nhà Phật không phải là “nghệ thuật làm đẹp sách lược”, phải được một số người “nhìn nhận”, cần tuyên truyền và áp đặt lên cộng đồng, một cách vụ lợi. - Vì trong TRUNG ĐẠO không có dụng ý đầy CỐ CHẤP. - Dù cho ấy là “cố chấp vào trung đạo”. Ai sống và hành động trong gò bó với CÁI gọi là “mẫu mực trung đạo”, thì người ấy không còn là “trung đạo tử” nữa!

- Tuy nhiên, dầu biết rằng TRUNG ĐẠO triệt tiêu BẢO THỦ (= ù lì, lạc hậu), nhưng chúng ta cũng cần cẩn thận, không nên “si mê” trước các “ưu điểm” của “phá chấp”. Vì không khéo “phá chấp” một cách vô điều kiện, cũng có thể đưa đến tình trạng coi thường kỷ luật, dẹp bỏ đạo đức, canh cãi Phật pháp. Và những kẻ buông lung, giẫm lên đạo đức thường lạm dụng 2 chữ “phá chấp”, để ngụy biện, cổ vũ làm bậy.

- Ở đây, thay vì gọi là “phá chấp” (upādānassa nāsa), có vẻ “bạo động” với chữ “phá”, chúng ta tuy không vướng mắc vào chữ nghĩa, cũng nên hài hòa, và dùng từ ngữ nhẹ nhàng hơn là VÔ CHẤP (nissāṅga).

Vậy NỘI DUNG của VÔ CHẤP là gì?

Vô chấp theo trung đạo là toàn xả, thanh tịnh, hướng thượng, và bình đẳng. VÔ CHẤP trong TRUNG ĐẠO không bao giờ là nhân

duyên... để phát khởi buông lung. Vô chấp trong trung đạo chính là động cơ của tất cả hành vi hài hòa, hướng nội, tự lực, thanh tịnh, tiến hóa và từ bi. Một tinh thần vô chấp là một tinh thần vui tươi, vô hại, hùng tráng và bình đẳng... đối với bất kỳ đối tượng nào.

- Hiệu lực quý báu của TRUNG ĐẠO xuyên qua trải nghiệm, phải luôn luôn có 4 ưu điểm, là khai thông (uggāṭeti), hóa giải (niccheti), tiến bộ (abhiṇvāḍḍhati), và khả thi (bhāveti). Ngày xưa, chính ngài Tất-đạt-đa đã nhờ TRUNG ĐẠO mà thành bậc TOÀN GIÁC (Sammā Sambuddha), sau khi đã cực đoan tu khổ hạnh đến 6 năm trường!

* Như vậy, TRUNG ĐẠO trong đạo Phật, chính là giáo pháp căn bản của SỰ SỐNG. Nó chứa đầy năng lực hướng thiện cho mỗi cá nhân, và rất thực tiễn trong sự ổn định đời sống thực tại.

- Nói cách khác, tất cả những gì lập thành “bình an thân tâm”, đều là “đóng góp” của trung đạo. Mọi sinh hoạt mà không nằm trong TRUNG ĐẠO, thì bế tắc (= khổ), hay sẽ trở thành thái quá, để tinh thần của mỗi cá nhân chắc chắn sẽ rơi vào một trong hai “khuyh hướng lẫn lộn”, là “trung dung” hay “trung lập”, như đã nói trên đây.

Theo Phật học, “TRUNG ĐẠO là con đường duy nhất (ekayana magga) để tiến hóa” mà mỗi cá nhân cần phải có. Và Phật học cũng khẳng định rằng, “muốn cải thiện xã hội, trước tiên phải cải thiện từng cá nhân mỗi con người”. - Câu này ám chỉ trung đạo phải bắt đầu từ những đơn vị tình nguyện hướng thiện... họp thành xã hội, chứ không thể áp đặt lên số đông.

* Đức Phật gọi tất cả hỗn hợp tâm vật trong vũ trụ nói chung, và trên địa cầu (loka) nói riêng, là UẨN (Kandha) hay chúng sanh (sattā), nên sau khi giới thiệu qua TRUNG ĐẠO, Ngài đã thuyết minh các SỰ THẬT siêu việt (Ariya Saccāni), giúp cho mỗi thánh giả (năm vị Kiều-trần-như = Pañcavaggiya Kondañña), cải thiện sự hiện hữu. Đồng thời Ngài cũng nêu ra những chướng ngại (nhân duyên thoái hóa), có thể làm cho chúng sanh tối tăm, vướng mắc, bế tắc, sa đọa, và tiếp tục lẫn lộn luân hồi.

Nếu trong học thuật KIẾN TRÚC, có sự “ấn định giác đế, để bao

gồm sự nâng đỡ toàn thể trọng lượng công trình” thì trong ĐẠO PHẬT, đức Phật cũng nêu ra TRUNG ĐẠO để “bảo đảm” và ổn định căn bản GIÁC NGỘ. Căn bản giác ngộ ấy gọi là bốn nền tảng của sự thật (sacca), hay TỨ DIỆU ĐẾ (Catu Ariyasaccàni). - Đó là BỐN CHÂN LÝ, hướng dẫn từ “thuyết minh” đến “thực hành”. Và chân lý thứ tư, còn mệnh danh là BÁT CHÁNH ĐẠO (Atthaṅgika-magga), hay con đường gồm 8 phẩm cách thăng hoa sự sống.

TRUNG ĐẠO trong Phật giáo tượng trưng cho “bản sắc khoa học”, không những làm TIỀN ĐỀ cho riêng bài kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN (Dhammacakkappavattana-sutta), mà NÓ còn là “CHỈ NAM TẤT NHIÊN” của toàn bộ giáo lý giải thoát (gồm 84.000 pháp môn) của đức Phật. Từ đó, TRUNG ĐẠO cũng là DUYÊN KHỞI (Paṭicca samuppāda) của tâm thanh tịnh (Visuddhicitta), trong MỖI CHÚNG SANH hướng thiện, hay MỖI ĐỘNG TỬ hướng đến CHÂN THIỆN MỸ toàn cầu, vượt không gian và thời gian.

* Với hiệu lực xây dựng, TRUNG ĐẠO chính là “năng lượng quân bình” của tất cả các hành vi lành mạnh, trong đời sống cá nhân hằng ngày. Bốn oai nghi, như đi đứng nằm ngồi, và cách ăn nói cũng như suy nghĩ nếu được TRUNG ĐẠO làm cho QUÂN BÌNH, thì sẽ khiến cho kiếp sống an vui hơn. Một người theo đạo Phật, tình nguyện không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không dùng chất say, tất nhiên phải cần đến “năng lượng trung đạo”, để tránh trước các cực đoan bế tắc.

Và TRUNG ĐẠO ở đây cũng có thể xem là một tuyệt pháp, chế tạo ra “nội lực quyền biến”, gọi là siêu năng hay thần thông (Iddhibala, Dibbindriya). NỘI LỰC ấy chính là khả năng thích nghi với mọi hoàn cảnh, để có khi thì “ứng dụng nghiêm chỉnh, nhưng tương đối” hay “khế lý khế cơ”, đúng theo câu “tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”, hầu duy trì tiến bộ... mà không lạc hướng. - Và có khi thì “áp dụng thiện pháp một cách đầy đủ, viên dung” (tương đương với “tuyệt đối”, mà không vướng vào cái khung cứng nhắc!

- Các bậc mô phạm trong đạo Phật, luôn luôn coi TRUNG ĐẠO như đặc tính khoa học, để không ngừng âm thầm cải thiện thực

tại, thanh tịnh tinh tấn, đạt đến viên mãn ba-la-mật (paramattha pàrami = công phu tuyệt độ), - nghĩa là họ hùng tráng thực hiện đầy đủ nguyện vọng Bồ-tát (Bodhisattva), TỰ GIÁC đủ phẩm cách trước, rồi dẫn thân GIÁC THA sau.

Thử xét qua trường hợp sau đây:

- Những thanh niên theo đạo Phật, khi không may sống trên một quê hương bị ngoại bang xâm lấn. Giới lãnh thứ nhất của họ là không sát sinh. Nhưng nghĩa vụ công dân cũng không cho phép họ ngoảnh mặt làm ngơ, quay lưng... trước cảnh đời sống đồng bào bị ngoại nhân giày xéo. Họ làm sao từ chối, không cầm vũ khí để bảo vệ đất nước? - Tín đồ đạo Phật khi đối diện với một “nghịch cảnh” chẳng có chọn lựa, lòng tự trọng của những người noi gương Bạc Toàn Giác, không cho phép họ hành động như loài chim tuy có đôi cánh mà không biết bay, phải thọc đầu xuống hang đất, để tránh thấy sự bất hạnh!

TRUNG ĐẠO của đạo Phật trong trường hợp này, chính là “giải pháp”, giúp họ vừa làm tròn bốn phận công dân, vừa không bị giới sát sinh gây “xung đột nội tâm”, mỗi khi nhớ biết mình là tín đồ đạo Phật. Và điều cần nhấn mạnh ở đây, là họ CŨNG KHÔNG ngại biện cho rằng, “giết giặc là không phạm sát giới”.

- Theo Phật giáo, “chấm dứt sinh mạng của một đối tượng nào với bất cứ lý do gì, cũng đều có tội”. Nhưng người thanh niên con nhà Phật, sẽ sẵn sàng nhận tội cho riêng mình, để tái lập hòa bình, độc lập dân tộc trên quê hương, - nhất là trong dân tộc ấy... có những thân nhân ruột thịt... đã trực tiếp hay gián tiếp sinh đẻ ra họ, và nuôi dưỡng, giáo dục họ nên người.

* Chưa kể TỬ ĐẠI ÂN hay “bốn ân lớn” trong đạo Phật là Ôn Tam bảo (Phật Pháp Tăng), Ôn phụ mẫu (cha mẹ), Ôn thầy tổ (truyền trao kiến thức), và Ôn chúng sanh (thân quyến từ vô số kiếp trước), mà một tín đồ noi gương Phật... phải làm tròn.

* Mặt khác, Phật học cũng nói rõ, cõi trần là cảnh giới đa sinh linh, tội phước đan xen lẫn lộn, trùng trùng duyên khởi, thiện ác giao thoa, biệt nghiệp nằm lẫn trong cộng nghiệp. - Đạo Phật chỉ

cung cấp các pháp hành hữu hiệu để hóa giải khổ đau, đối với những ai tuyệt đối hay tương đối HỮU DUYÊN, chứ đạo Phật không thể “toàn thiện hóa” (một cách cực đoan) tất cả được. - Do căn cơ, nghiệp quả mỗi chúng sanh bất đồng!

- Và lại, phẩm cách của CHÁNH KIẾN (Sammā ditṭhi) cũng giúp cho người thanh niên theo đạo Phật (đã thấm nhuần TRUNG ĐẠO), không vì nghịch cảnh mà rơi vào TÀ KIẾN (Micchā ditṭhi), biện luận xoay chiều, để xem “tham chiến ấy là việc thiện”. Và nhờ tinh thần MINH MÃN (dũng cảm), người lính con nhà đạo Phật, vẫn “tự tin” khi thi hành phận sự của mình. TỰ TIN vì “sát sinh cứu quốc” cũng là một cách “HY SINH CÁ NHÂN” (= quên mình) để tái lập bình an cho dân tộc, giống như nghĩa cử của các bậc anh hùng trong lịch sử nhân loại. “Cướp của từ những ác bá, để giúp đỡ dân nghèo. Phạm tội vì cứu độ chúng sanh, thì sau khi trả quả báo xong, sẽ thăng hoa”, - hay giống như TUYỆT HẠNH xả thân của chư ĐẠI BỒ-TÁT (Mahā Bodhisatvā)!

Hơn nữa, muốn tình nguyện SỐNG THIỆN giữa cõi đời tục lụy (chứ không phải làm “lành” vì áp lực, hay bắt chước “tu hành” để được khen ngợi), người noi gương Phật vẫn luôn luôn nhờ vào TRUNG ĐẠO, mới có thể “hóa giải” nổi những “bế tắc”, và những “mâu thuẫn” do VÔ MINH (Avijjā) gây ra, trước các “tâm quả xấu từ tiền kiếp” (akusalavipākacitta), như tham, sân, si, và “chấp ngã”, nói theo VI DIỆU PHÁP. - Nghĩa là trong suốt 3 tiến trình TU GIỚI (sīla bhāvanā), TU ĐỊNH (samādhi bhāvanā) và TU TUỆ (pañña bhāvanā), TRUNG ĐẠO phải được xem là phương pháp hữu hiệu, khắc phục mọi chướng ngại!

* Đối với các NHÂN BẤT THIỆN (akusala hetu) như THAM, SÂN, SI vừa nêu trên, trong chúng sanh còn mang thân động vật, thì một phàm nhân chưa thành Phật RẤT KHÓ thoát khỏi sự TRÀN NGẬP (ogha) của chúng. Vì trên thực tế, hai “ác tật” SÂN HẬN (dosa) và SI MÊ (moha), nếu “truy nguyên” thì chúng vốn vừa là “PHẢN ỨNG” (bên ngoài), vừa là “MẶT THẬT” (bên trong) của LÒNG THAM (lobha).

Chúng TRẦN NGẬP như thế nào?

- Khi phàm nhân tham muốn sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà đạt được, thì tâm tục lụy HẢI LÒNG (= chịu đựng cái VUI), rồi phát sinh thêm một lớp bụi SI MÊ, phủ lên tinh thần và kiếp sống. - Còn khi phàm nhân tham muốn sáu trần (là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà không đạt được, thì tâm tục lụy BẤT MÃN (= chịu đựng GIẬN, BUỒN), cũng phát sinh thêm một lớp bụi SI MÊ, phủ lên tinh thần và kiếp sống.

Nhưng cái RẮC RỐI của “mê hồn trận” trong lục đạo luân hồi là như sau: - Tuy THAM có “mặt thật” là SI, nhưng NÓ lại là động cơ chính của tất cả sinh hoạt sống giữa biển luân hồi. Và THAM đồng thời cũng là nguồn gốc phát sinh BẢN NGÃ (attā = atmā).

* Nói theo “năng lực” của 3 pháp “NHÂN DUYÊN QUẢ” trong nhà Phật, thì xuyên qua sáu nẻo luân hồi (= lục đạo), nếu THAM có thể kéo sinh linh xuống THẤP, sa đọa (vì phạm tội), thì THAM cũng có thể đẩy sinh linh lên CAO, thiên giới (nhờ làm lành).

* Và hiển nhiên, kẻ phàm phu khởi đầu “hành động thiện” chỉ vì “tham phước”, là một điều không ai có thể chối cãi, hay biện bác vào đâu được.

* Trình bày Bản Sắc Khoa Học trong đạo Phật ở đây, là xin nói thẳng rằng, TRUNG ĐẠO mà Bạc Giác Ngộ (Buddha) “đã nêu ra” hăng giúp chúng ta nhận thức và hóa giải các RẮC RỐI trong “mê hồn trận luân hồi” như thế! -Nếu cố chấp vào 2 cụm từ có nội dung đề cao “diệt tham” và “diệt ngã”, thì người muốn sống thiện sẽ không tránh khỏi bị mâu thuẫn và bế tắc.

* Với tư tưởng quyết định “BỎ HẾT LÒNG THAM” và “TUYỆT ĐỐI VÔ NGÃ” thì một người phàm có thể làm thiện được gì, để “thăng hoa”, hay chỉ là trở thành bất lực, buông xuôi, cố ý bi quan, vô trách nhiệm (tôi là “con số không” mà)?!

- Xem ra những người đang “giúp đời” vì tham danh trong hiện tại, trước khi hành động, dù họ đã không có “chánh kiến”, chẳng biết “vô thường (thịnh suy) đưa đến KHỔ” là gì...! Nhưng sự “đóng góp” của họ vẫn mang lại niềm vui cho một số người tiếp nhận sự giúp đỡ.

- Và theo TRUNG ĐẠO, đây chính là “duyên khởi lành” (kusala paccaya) trong cuộc sống cộng nghiệp phức tạp. Chúng tôi tự hỏi “chúng ta NÊN hay KHÔNG NÊN” gọi “ấy” là “điểm tích cực” của lòng tham và bản ngã, trong “mê hồn trận” luân hồi!? Nghĩa là “khoa học trung đạo” cần thiết trước mọi đối tượng, cho mọi căn cơ, vì nó có “khả năng” giúp chúng ta chấp nhận thực tại, rồi tạm thời “định hướng” cả lòng THAM lẫn BẢN NGÃ nghiêng về NẸO LÀNH (kusala magga)... hầu sau cùng chính mỗi cá nhân hành thiện sẽ khám phá ra, cái “hiệu quả kỳ diệu” của Pháp Phật.

- Riêng... những người thuở đầu làm lành vì tham danh, nếu được định hướng đúng, họ sẽ dần dần có chánh kiến và chánh tư duy, để tiếp tục “sống thiện”. Và HIỆU QUẢ KỲ DIỆU là tật tham và bản ngã của họ sẽ bị “giữa mòn”, duyên theo ngày tháng họ làm TỐT. Rồi trong phần tư cuối cùng của cuộc đời, họ sẽ nhận ra “nguồn gốc THỰC của bình an cho kiếp người là PHẢI SỐNG HỮU DỤNG (vì xã hội) như thế nào!”.

- Đây là một kết quả rất khoa học (nếu không muốn nói là “thần bí”), trong giáo lý NHÂN DUYÊN QUẢ của nhà Phật. Nếu muốn kiểm chứng, một cá nhân PHẢI thực hành, mới có thể trải nghiệm được. Còn khi chỉ “BIẾT LÝ THUYẾT” mà CHƯA TỰ THÂN THỰC HÀNH, thì đó vốn là một “mớ lời lẽ đạo đức”, chủ trương tuyên truyền thuyết phục cả mình lẫn đám đông, biến tất cả thành những kẻ “tự kỷ ám thị”, để dần dần “thuộc lòng kịch bản” (bị nhồi sọ), như một thứ “bệnh tinh thần”, biểu lộ bằng thái độ CỰC ĐOAN, không ngừng ca ngợi bằng miệng “tiêu diệt tham lam và bản ngã”. Nghĩa là nhờ TRUNG ĐẠO trong Phật giáo định hướng “lòng tham” và trách nhiệm hóa “bản ngã”, theo tiến trình nhân duyên quả, mà người con Phật LÀM NHIỀU HƠN NÓI, không cho phép tật cực đoan phát sinh. - Cách diệt tham và diệt ngã này (theo gương bậc Giác Ngộ) chính là mở đầu của sự giải thoát! 🌸

(Còn tiếp)

Pháp quốc, Paris 20/6/2021

(Ghi lại tri kiến... phát sinh nhờ CHỈ QUÁN trong mùa “tịnh thất”)



ĐỨC TRẦN NHÂN TÔNG *và chuyện nhường ngôi*

DIỆU HỖ VICKY LE

Trần Nhân Tông (1250-1308) là vị vua anh minh, được coi là vị anh hùng lớn của dân tộc Việt Nam, gần đây có cả trung tâm nghiên cứu mang tên ngài như Viện Trần Nhân Tông hay thậm chí sắp tới có thể có cả Đại học Trần Nhân Tông... Tuy nhiên, ngài thường được mô tả là đã bỏ ngôi vua để đi tu thì cũng không hiểu tại sao khi nghiên cứu và phát huy tư tưởng của Ngài chúng ta vẫn dùng cụm từ Trần Nhân Tông? Trong khi đó ở phương diện tu hành Ngài có những cách gọi như Điều Ngự, Hương Vân Đầu Đà? Chúng tôi cũng thử đưa ra vài cảm nhận cá nhân về chuyện nhường ngôi đi tu của vua và vai trò chính trị của vua trong giai đoạn cầm quyền.

1. Nhường ngôi

Hiện nay, người ta nói rằng vua Trần Nhân Tông nhường ngôi để đi tu và 2 việc này gắn liền với nhau. Tuy nhiên, cá nhân tôi thấy có sự khác biệt tế nhị. Theo sử sách ngày 9 tháng 3 năm Quý Tỵ (tức ngày 16 tháng 4 năm 1293) Trần Nhân Tông truyền ngôi cho Thái tử Trần Thuyên - tức Hoàng đế Trần Anh Tông - rồi lên

làm Thái thượng hoàng. Anh Tông tặng vua cha tôn hiệu là Hiến Nghiêu Quang Thánh Thái Thượng Hoàng Đế (憲堯光聖太上皇帝). Năm sau (1294), Thượng hoàng xuất gia tu Phật tại hành cung Vũ Lâm (Ninh Bình). Bên cạnh đó, Nhân Tông vẫn tham gia cùng Anh Tông trị nước. Tháng 8 âm lịch năm 1294, quân Ai Lao xâm lấn Đại Việt lần hai và Thượng hoàng lại thân chinh đánh dẹp. Tháng 10 (âm lịch) năm 1299, Nhân Tông rời đến Yên Tử (Quảng Ninh), lấy pháp danh Hương Vân Đại Đầu Đà (香雲大頭陀) và tu hành theo thập nhị đầu đà. Ông còn có đạo hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu đà (竹林大頭陀) hay Trúc Lâm Đại sĩ (竹林大士) và Giác hoàng Điều ngự (覺皇調御).

Như vậy, sau khi nhường ngôi thì ngài vẫn tham gia triều chính và cùng cầm quân đi đánh giặc, sau đó đến tận năm 1299 mới lên Yên Tử và có pháp danh Hương Vân Đầu Đà.

Một vấn đề khác chúng tôi muốn nêu đó là văn hóa nhường ngôi làm thái thượng hoàng của nhà Trần để qua đó nhìn nhận tổng thể về việc nhường ngôi của Trần Nhân Tông nói riêng và nhà Trần nói chung.

Nhà Trần là một triều đại hết sức kỳ lạ vì ngay từ khi khởi dựng lên nhà Trần thì triều đại này đã gắn với các Thái thượng hoàng và chuyện nhường ngôi không biết có phải vì nhân duyên này hay không? Nhưng triều đại này thì những chuyện đó là hết sức bình thường.

Câu chuyện Nhà Trần bắt đầu từ khi cuối năm 1225 Trần Thủ Độ buộc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh mới 7 tuổi, vì vua nhỏ tuổi nên đã mời cha là Trần Thừa ra trông coi việc nước, được tôn làm Thái thượng hoàng. Xa xưa hơn một chút thì trong công cuộc tiến quyền của nhà Lý còn có việc Trần Thủ Độ ép Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái nhỏ là Lý Chiêu Hoàng, Huệ Tông làm Thượng hoàng rồi xuất gia tu hành, Lý Chiêu Hoàng sau đó cũng bị ép nhường ngôi cho chồng. Như vậy, việc gây dựng nên Hoàng Triều này là cả một chuỗi nhường ngôi và đã xuất hiện tới 2 Thái thượng hoàng trong vài năm ngắn ngủi.

Sau này, nhà Trần có đến 7 vua nhường ngôi làm Thái thượng hoàng gồm: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Nghệ Tông, Thuận Tông. Nhà Hậu Trần cũng có 1 Thái thượng hoàng là Trùng Quang Đế, thậm chí triều đại nhà Hồ cũng có Thái thượng hoàng là Hồ Quý Ly. Điều này khiến cho văn hóa làm Thái thượng hoàng và nhường ngôi là một cái khá thông lệ ở giai đoạn thế kỷ XIII vắt sang đầu thế kỷ XV kéo dài gần 200 năm tại Đại Việt. Thậm chí, vua trẻ ham chơi như An Tông cũng nhường ngôi, vua nửa đời sau sa đọa như Nghệ Tông cũng vậy.

Với một số quốc gia Đông Á khác chúng tôi xin điểm qua vài vị Thái thượng hoàng như: Tân Huệ Đế (301), Lương Ý Vũ Đế (400), Ngụy Hiến Văn Đế (471-476), Bắc Tề Vũ Thành Đế (565-569), Bắc Tề Hậu Chủ (577), Bắc Chu Tuyên Đế (579- 580), Tùy Dạng Đế (617-618), với triều Đường từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ X có rất nhiều vị như Đường Cao Tổ, Võ Tắc Thiên, Đường Huyền Tông, Đường Duệ Tông, Đường Thuận Tông, Đường Chiêu Tông. Nhà Tây Hạ cũng có 1 vị là Tây Hạ Thần Tông (1123-1226). Ngoài ra cũng có một vài vị nhà Tống nhưng chủ yếu do vua bị quân địch bắt nên phải tìm người kế vị và suy tôn vua cũ chứ không nhường ngôi. Đó là đại khái về các Thái thượng hoàng ở thế kỷ XIV về trước. Tuy nhiên, tập tục truyền ngôi này nếu nó tương tự Trần Thị ở Đại Việt nhất thì phải kể đến Đại Lý Đoàn Thị như các vua Văn Kinh Đế Đoàn Tư Anh, Bình Nghĩa Đế Đoàn Tố Long, Đoàn Tố Chân, Đoàn Tố Hưng, Thượng Minh Đế Đoàn Huy Thọ, Bảo Định Đế Đoàn Chính Minh, Đoàn Chính Thuần, Đoàn Hòa Dự, Đoàn Chính Hưng... Bên cạnh đó, các vua Đại Lý Đoàn Thị cũng hâm mộ Phật, thường sẽ nhường ngôi xuất gia thậm chí có rất nhiều vị thành đại sư nổi tiếng (số lượng nhiều hơn Trần Thị) và cũng có tu hành cả khi còn làm vua khá giống với Trần Thị và giai đoạn của Đoàn Thị là từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII. Tuy nhiên, có một vài điểm khác nhau của Đoàn Thị và Trần Thị là các vua Trần Thị nhường ngôi xong thường cùng vua trẻ trị nước còn các vua Đoàn Thị sẽ đem các tướng lĩnh và Quan Thanh Bình của mình đi ẩn cư một nơi khác, vua Trần Thị cơ bản truyền ngôi kiểu cha

cho con hoặc hẳn hữu có anh trai truyền cho em hay ngoại lệ chú cháu như Hậu Trần, còn Đoàn Thị ngay từ đầu các vua đã thuộc 2 dòng thúc bá và có thể truyền ngôi giữa anh em họ, chú cháu, cha con...

Qua một vài liệt kê, tôi thấy là truyền thống nhường ngôi làm Thái thượng hoàng này xuất hiện của yếu ở các triều đại có xu hướng “Hồ Phong” như ở giai đoạn Nam Bắc Triều, Tùy Đường hay Đoàn Thị Đại Lý... còn ít thấy hơn ở các triều đại “Hán Phong”?

Cũng xem lại một vài điểm đặc biệt khác của nhà Trần thì thấy họ còn có truyền thống kết hôn trong nội tộc, thậm chí đảo lộn vai vế, tuy nói để tránh nạn ngoại thích nhưng kiểu kết hôn kỳ lạ cũng hay tìm thấy ở người Hồ, các bộ tộc du mục các triều đại như Nguyên hay Thanh sau này cũng có.

Việc dùng tướng lĩnh quan lại đều anh em vương hầu thân tộc cũng có vẻ gì đó rất gần với mô hình của các triều đại như của các tộc du mục như Nguyên, Thanh.

Sự xuất hiện của nhân vật Hồ Quý Ly và gây nên Pháp nạn cho Phật giáo Đại Việt cũng dường như làm cho “bức tranh” có nét của diễn tiến kiểu các triều đại Nam Bắc Triều, Tùy, Đường sùng Phật sau đó xuất hiện các vua gây pháp nạn như Tam Vũ (Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Bắc Chu Vũ Đế, Đường Vũ Tông). Sự sùng mộ tôn giáo cũng là nét hay thấy ở các triều đại có yếu tố người Hồ. Dường như nhà Trần có cả nét tộc người riêng không giống văn hóa Hán?

Như vậy, theo quan kiến của tôi thì việc nhường ngôi của nhà Trần mang tính chất thông lệ quy ước của gia tộc, sắc thái của tộc người, tất nhiên còn có chiến lược nhằm tránh rơi vào tình trạng hỗn loạn như kiểu đợi đến khi vua băng hà mới cho vua trẻ kế vị.

Còn việc Trần Nhân Tông xuất gia thì là hành động cao đẹp nhất mà một chúng sinh có thể làm trong cuộc đời, nhưng cũng nên tách bạch với việc nhường ngôi, vì nhường ngôi trong văn hóa và lịch sử nhà Trần là việc thường xuyên và để đảm bảo các yếu tố nào đó cho triều đại, ông có đi tu hay không đi tu sau này thì cũng vẫn sẽ nhường ngôi nên 2 việc này không gắn chặt với nhau, nhường ngôi không hẳn để đi tu, còn đi xuất gia hay tu tại gia hay

hưởng thụ hay tiếp tục chấp chính là các lựa chọn riêng của các vua Trần ở giai đoạn Thái thượng hoàng.

2. Vai trò chính trị

Trần Nhân Tông là một vị vua anh hùng đã góp phần lãnh đạo đất nước 2 lần chống quân xâm lược Nguyên Mông. Tuy vậy, nhà Trần có mô hình quản lý đất nước khác với các triều đại khác, Vua không hẳn là độc tôn.

Ngay khi khởi lập nhà Trần, chúng ta đã thấy tính chất gia tộc rất mạnh, việc Trần Thủ Độ chỉ là chú họ của Trần Thái Tông cứ cho là yêu cô ruột vua là Trần Thị Dung đi nữa thì việc lấy ngôi cho đứa cháu họ là việc khá hiếm, cho thấy tính chất gia tộc mạnh hơn cả lợi ích cá nhân.

Ngay sau này, văn hóa tín ngưỡng Việt Nam cũng ghi nhận dòng tín ngưỡng nhà Trần tức họ hiển thánh theo kiểu cả gia đình có cả mấy thế hệ cùng vài nô bộ chứ không phải một vài người đơn lẻ, lại một hình ảnh văn hóa gia tộc.

Trong văn hóa cả gia tộc cùng nắm quyền mạnh như thế thì tất nhiên quyền lực cũng được chia sẻ rất nhiều cho các anh em hay như cuộc chiến chống quân Nguyên Mông hồi Trần Nhân Tông chúng ta thấy rất nhiều vị Vương gia các thúc bá của vua như Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn... Rồi sách *Đông A Di Sự*, một cuốn sách không phải chính sử có tính tham khảo cũng kể về Huệ Túc Phu Nhân là một cô gái người Tống chạy giặc sang Đại Việt, gia đình mang theo bộ môn Tử Vi nổi tiếng và bà đã lấy vua Thái Tông rồi truyền thụ môn này trong Trần tộc. Đến khi đối diện với giặc Mông Cổ phải vào thế không biết Hòa hay Đánh, tiến thoái lưỡng nan nhà Trần còn phải dùng đến cả việc chấm sổ tử vi để xem con em ra sao và được Phu Nhân khuyên chiến đấu vì các con cháu đều là dạng anh hùng hiển hách.

Qua đó, thấy guồng máy lãnh đạo của nhà Trần là sự chung sức của cả gia tộc và công việc được chia ra cho rất nhiều người.

Ngay cả ở cấp lãnh đạo cao nhất như Hoàng đế cũng rất kỳ lạ,

nhà Trần (1225-1400) trong vòng 175 năm cầm quyền thì đến 110 năm có Thái Thượng Hoàng.

Cá nhân Trần Nhân Tông chỉ thực sự làm vua 1 mình có 3 năm cuối còn 12 năm đầu có vua cha Thánh Tông ở bên cạnh. Còn bản thân vua Thánh Tông thì cả đời làm vua lúc nào cũng có Thượng hoàng Thái Tông, sau khi Thái Tông băng hà thì Thánh Tông cũng nhường ngôi cho Nhân Tông. Trong kháng chiến Nguyên Mông, chúng ta hay thấy cụm từ “Nhị Thánh” chỉ 2 cha con Hoàng đế Nhân Tông và Thượng hoàng Thánh Tông.

Như vậy, ngay ở cấp độ cao nhất cũng hình thành thế lãnh đạo tập thể và công cuộc lãnh đạo chống quân xâm lược hay nội trị quốc gia đều là công sức tập thể của cả gia tộc và 2 vị vua, đặc biệt vua Thánh Tông dạn dày kinh nghiệm.

3. Kết luận

Qua vài nhận xét cá nhân, tôi rút ra việc đức Điều Ngự Trúc Lâm Đầu Đà một thiền sư lớn của Việt Nam đã từ một con người như bao nhiêu người khác đã dũng cảm lựa chọn con đường xuất gia, một hành động cao đẹp bậc nhất mà chúng sinh có thể có. Ngài cũng cởi bỏ chiếc Hoàng bào từ lâu. Trong bối cảnh của nhà Trần có nhiều nét đặc biệt như vậy khi nghiên cứu về Ngài, mà chủ yếu là tư tưởng Phật giáo của Ngài, chúng ta cũng không cần nhất thiết quá gắn chặt với hình ảnh hoàng đế, Trúc Lâm Đại Sĩ, Hương Vân Đại Đầu Đà... những tên gọi cuối đời của Ngài nên cần được vinh danh hơn nữa chứ không nên chỉ là các viện, đại học mang tên vị Hoàng đế Nhân Tông. ॐ

Trọng Đông Tân Sửu

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Đại Việt Sử ký toàn thư
- Truyền thống Trúc Lâm Yên Tử, Nguyễn Đức Hiền
- Lịch sử 5.000 năm Trung Quốc
- Đông A Di Sự
- Từ điển Phật học
- Lịch sử châu tự trị Đại Lý



SƯ BÀ TRƯỞNG DIỆU ĐÁNG NI TỔ NAM TÔNG VIỆT NAM

TN. MỸ THÚY

Sư Bà Trưởng Diệu Đáng (1924-1994) là Tu nữ Việt Nam đầu tiên xuất gia tu học theo truyền thống Nam tông (Theravāda) và được tôn kính như vị Ni Tổ đã góp phần không nhỏ vào quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Nam tông tại Việt Nam. Sư Bà Trưởng thông thạo bảy ngôn ngữ: Việt, Pháp, Hoa, Khmer, Miến Điện, Pali và Thái Lan và là người Việt Nam đầu tiên đồ chương trình Phật học bằng tiếng Miến Điện tại xứ quốc giáo này.

Sư Bà Trưởng là một tấm gương người phụ nữ đầy cá tính, đặc biệt trong thời khai mở đạo Phật Nguyên thủy tại Việt Nam. Sư Bà Trưởng đã dám mạnh mẽ bước đi trên con đường chưa một phụ

nữ Việt nào từng đi. Người là bậc xuất gia được rèn luyện cả pháp học (pariyattisāsana) và pháp hành (paṭipattisāsana), không ngại gian lao, không màng thử thách. Sư Bà Trưởng một mình lặng lẽ tìm lối đi mới cho hàng tín nữ Phật giáo Nam tông (Theravāda) có con đường để tiến bước vào đời sống tu học như một bậc xuất gia trong truyền thống Phật giáo.

Tuổi thơ tại Campuchia và những ngày đầu xuất gia

Sư Bà Trưởng có thể danh là Lê Thị Tư, tên Pali là Vissutañāṇī (nghĩa là người có trí tuệ lấy lòng); thường được gọi là “Sư Bà” hay “Bà Trưởng”. Sư Bà Trưởng được sinh ra trong một gia đình trung lưu trí thức, là người con gái thứ tư của cụ ông Lê Văn Giảng (1893-1981) và cụ bà Võ Thị Nhung. Lúc thiếu thời, cụ ông là một vị bác sĩ thú y lập nghiệp tại Nam Vang (Campuchia). Sư Bà Trưởng được sinh ra và lớn lên tại Campuchia trong thời kỳ Pháp thuộc nên Sư Bà Trưởng thông thạo cả ba ngôn ngữ: Việt, Khmer và Pháp. Cuộc sống hằng ngày nơi xứ sở chùa tháp đã gắn liền với tuổi thơ Sư Bà Trưởng từ hình ảnh chư Tăng tu học, đi trì bình khát thực đến lời kinh tiếng kệ Pali vang vọng mỗi sáng chiều.

Trong văn hóa Campuchia thì chuyện xuất gia tu học chỉ dành riêng cho nam giới. Phụ nữ thường chỉ đến chùa cúng dường, nghe pháp, tu hành theo hạnh người cư sĩ hộ Tăng. Khi về già, các bà thường “xuất gia” theo hình thức cạo đầu, mặc áo trắng, quần sarông đen, thọ trì bát quan trai giới, sáng vào chùa tu tập theo thời khóa, chiều tối về lại tư gia. Do đó, dù lớn lên trong môi trường đầy hương vị đạo pháp và có lòng tịnh tín nơi Tam bảo, Sư Bà Trưởng lúc đó cũng như bao người phụ nữ khác, vẫn chưa bao giờ nghĩ đến chuyện xuống tóc xuất gia.

Thế nhưng... Trong cuộc đời này, khó có thể nhìn thấy phước duyên mỗi người sẽ ra sao ngày sau. Năm 1941, vào một ngày nọ, thân phụ Sư Bà Trưởng, tức là ông Lê Văn Giảng lúc bấy giờ đã xuất gia thành vị tỳ khưu Theravāda có đạo hiệu là Hộ Tông và sau này trở thành vị Tăng thống (Sangha Nāyaka) đầu tiên của Giáo

Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam¹, Sư Tổ họp các con trong gia đình lại hỏi: “*Có ai muốn tu theo không?*”. Trong bối cảnh ấy, tâm hồn Sư Bà Trưởng tựa hồ như cây đang chờ ngày ra hoa, Sư Bà Trưởng đã không chút phân vân do dự, liền trả lời: “*Đạ muốn*”. Thế là sau hôm đó, cô nữ sinh 17 tuổi trở thành vị sư nữ tại chùa Sùng Phước, Nam Vang. Từ đó, người con gái mang tên Lê Thị Tư có pháp danh Diệu Đáng, đã hiển nhiên trở thành vị sư nữ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam. Vào những năm đầu khi người Việt mới biết đến Phật giáo Theravāda, phần lớn đệ tử xuất gia theo hệ phái này là nam giới, duy chỉ có Sư Bà Trưởng Diệu Đáng là người nữ đầu tiên thế phát xuất gia trong buổi sơ khai này.

Sự quyết định xuất gia của Sư Bà Trưởng lúc đó chỉ đơn thuần để phụng dưỡng báo hiếu cho thân phụ nhưng khi cất bước vào hành trình thì hoàn toàn khác, người không chỉ tận tụy chăm sóc cho Sư Tổ mà còn miệt mài đèn sách, học hỏi kinh luật từ các vị trưởng lão thời bấy giờ. Sư Bà Trưởng vốn tính siêng năng cần mẫn, tự rèn luyện bản thân mình không bỏ lỡ một cơ hội nào trong việc học tập và hành trì giáo pháp.

Theo chân sư Tổ hồng đạo trên đất Việt

Ngoài ra, Sư Bà Trưởng luôn nhiệt tâm trong mọi công việc phục vụ Tam Bảo. Vì đây là giai đoạn truyền bá Phật giáo Nam tông (Theravāda) về Việt Nam, nên Sư Tổ Tăng thống Hộ Tông thường xuyên về Việt Nam để giảng đạo và thành lập chùa chiền nuôi dạy chư tăng. Trên con đường hồng đạo, Sư Tổ đi tới nơi nào thì Sư Bà Trưởng Diệu Đáng cũng theo gót Sư Tổ đến đó. Có thể xác định rõ nhất là 6 ngôi chùa đã từng có bàn tay Sư Bà Trưởng góp sức tạo nên. Đó là các chùa Bửu Quang², chùa

1. Ngài Hộ Tông xuất gia năm 1940 và trở thành Tăng Thống năm 1957. Hôm ngài hỏi ý các con trong gia đình về chuyện đi tu theo ngài thì lúc đó ngài chưa phải Tăng Thống, ngài cũng là nhà sư mới xuất gia.

2. 171/10, quốc lộ 1A, tổ 8, khu phố 3, ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM

Nguyên Thủy³, chùa Bửu Long⁴, chùa Thiền Quang⁵, Tịnh xá Định Quang⁶ và chùa Bồ Đề⁷.

Con đường hoàng pháp độ sanh, tạo dựng chùa chiền ở những vùng đất chưa từng biết đến Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông (Theravāda) nói riêng vốn không dễ dàng, phải đương đầu với nhiều việc khó khăn. Tư tưởng Phật giáo Nam tông (Theravāda) trong những năm 40 của thế kỷ trước thật là mới mẻ đối với văn hóa Việt Nam, đặc biệt hơn nữa là hình thức Tu nữ Nam tông thì chưa từng có trên nước Việt trước đây. Sư Bà Trưởng đã góp sức trong đoàn truyền đạo, từng bước gây dựng đức tin Tam bảo cho tín đồ Phật tử địa phương cũng như xây cất các cơ sở Phật giáo. Chính vì hoàn cảnh xã hội như thế nên một mình Sư Bà Trưởng phải kiêm nhiều vai trò, vừa là thị giả cho Sư Tổ Tăng thống, vừa là thủ quỹ kiêm thư ký lo việc xây dựng chùa chiền, vừa phải chăm coi cả việc tiếp dẫn cho các tín nữ trên con đường xuất gia Tu nữ để tạo nên hội chúng Tu nữ Nam tông.

Bên cạnh dẫn dắt chăm sóc chúng Tu nữ, Sư Bà Trưởng vẫn chuyên tâm thiền định. Con đường hành thiền như là huyết mạch trong cuộc đời của Sư Bà Trưởng ngay từ những ngày đầu bước chân vào đạo, theo gót chân Sư Tổ Hộ Tông - vị Sư Tổ truyền đạo bằng chính con đường thiền định, cốt lõi nguyên thủy của giáo pháp.

Thành công tu học tại Miến Điện

Sư Bà Trưởng đã sống hết lòng với hạnh phục vụ Tam bảo suốt một thập niên đầu làm Tu nữ. Có lẽ công hạnh hy sinh ấy đã trợ duyên dẫn Sư Bà Trưởng bước sang một thành công mới. Đó là năm 1952, Sư Bà Trưởng được chọn vào đoàn Việt Nam tham dự

3. 33-A đường 10, khu phố 1, phường Cát Lái, Quận 2, TP. HCM

4. 81 Nguyễn Xiển, phường Long Bình, Quận 9, TP. HCM

5. Tam Bó, Di Linh

6. Thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

7. 25 Vi Ba, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Thủ đô Rangoon (Yangon), Miến Điện. Đây là cơ hội cho vị sư nữ trẻ giàu lòng tu học như Sư Bà Trưởng tiến bước con đường học vấn trong đạo pháp. Sau chuyến ấy, hình ảnh chùa chiền đền tháp uy nghi tráng lệ và hàng nghìn chư Tăng Ni Miến Điện đã in sâu vào tâm thức Sư Bà Trưởng, trái tim nhiệt thành tu học đã không ngừng nung nấu trong tâm tưởng người; Sư Bà Trưởng tạm gác lại các vai trò phụng sự tại Việt Nam và cất bước sang Miến Điện. Đó là năm 1956, Sư Bà Trưởng đến Sagaing để theo đuổi chí cầu học hiểu tu của mình.

Vùng đồi Sagaing là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn của Miến Điện sau Yangon và Mandalay. Đây được xem là vùng đất thiêng liêng của xứ Miến.

Nơi vùng đất này, Sư Bà Trưởng Diệu Đáng đã ngày đêm miệt mài đèn sách suốt mười năm tại ngôi chùa là trung tâm Phật học đào tạo Tu nữ có tên là Ta-ta-na-bei-man. Thời ấy, các chương trình Phật học nơi đây đều dạy bằng tiếng Miến Điện, Sư Bà Trưởng phải nỗ lực thật nhiều để thông thạo các kỹ năng cần thiết nhằm đủ sức tham gia chính thức chương trình Phật học. Tu nữ Vijjesī - vị trụ trì đầu tiên của cơ sở Phật học chùa Ta-ta-na-bei-man - vị sư bà đồng hành cùng Sư Bà Trưởng trong suốt quá trình học tập. Sư Bà Vijjesī vừa là bạn, vừa là người thầy hướng dẫn Sư Bà Trưởng Diệu Đáng học chữ Miến, cũng như chỉ dẫn nhiều khía cạnh khác trong sinh hoạt tu học để Sư Bà Trưởng hòa nhập thích nghi với đời sống văn hóa Miến Điện. Thời ấy, hội chúng Tu nữ của trung tâm có khoảng 60 vị, tất cả đều rất quý mến và kính nể đức tính khiêm nhường hiếu học, cần cù siêng năng của Sư Bà Trưởng Diệu Đáng⁸.

Có lẽ ai đã từng du học xứ Miến sẽ thấu hiểu những khó khăn trong việc học tiếng Miến đối với người Việt chúng ta là như thế nào. Bởi, Việt - Miến là hai hệ ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau. Hơn thế nữa, nguồn gốc của tiếng Miến Điện xuất nguyên từ cổ ngữ

8. Theo lời kể của ni trưởng trụ trì chùa Ta-ta-na-bei-man hiện nay là thời đó, tất cả quý tu nữ ở chùa đều kính nể Sư Bà Trưởng về hạnh học và hạnh tu.

Sanskrit và Pali nên không nhiều người ngoại quốc có thể vượt qua “bức tường” này. Mặt khác, ngôn ngữ trung gian cho Việt - Miến thì lại là một chướng ngại không nhỏ đối với Sư Bà Trưởng. Bởi Sư Bà Trưởng thông thạo tiếng Pháp trong khi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai của người dân xứ này⁹. Đây là yếu tố trở ngại không nhỏ cho hành trình du học của Sư Bà Trưởng. Thế nhưng không khó khăn gì có thể đánh gục vị Tu nữ tiên phong đầy bản lĩnh như Sư Bà. Chất dũng khí của Sư Bà Trưởng đã bộc lộ từ những năm tháng mới vào đạo, người không ngại cực nhọc, không màng gian nan, đã đồng hành cùng Sư Tổ Tăng thống Hộ Tông đi hành đạo khắp nơi. Với cá tính đó đã giúp Sư Bà Trưởng vượt qua mọi chướng ngại từ ngôn ngữ đến vật thực và cả thời tiết khắc nghiệt của vùng đồi Sagaing để hòa nhập vào đời sống tu học nơi đây như một vị tu sĩ bản xứ.

Rồi cái ngày “sắt nên kim” cũng đã đến, ngày 26 tháng 12 năm 1962, báo Sài Gòn nổi lên nhan đề “*Một Sư Nữ Việt thành công trong việc học đạo ở Miến Điện*”¹⁰. Đây là tin tức về Sư Bà Trưởng Diệu Đáng nhận bằng Phật học Miến Điện sau sáu năm đèn sách. Thông tin ấy chẳng mấy chốc lan tỏa khắp các chùa chiền tự viện Việt Nam, đã làm nhiều trái tim Việt không khỏi rơi lệ xúc động, mừng vui cho nữ giới Phật giáo Việt Nam có vị sư nữ thành công xứ người.

Năm đó, Sư Bà Trưởng đậu bằng Phật học cấp thứ 2 trong 5 cấp của học vị Dhammacariya - một học vị cao quý tại Miến Điện. Chương trình chủ yếu đi sâu vào Tam tạng và Chú giải (Tipitaka - Aṭṭhakathā) kinh điển nguyên thủy và văn phạm Pali. Mỗi cấp có tên gọi như sau:

- Cấp I: **Mu-la-dan (Achapyumūlatam)** là chương trình căn bản, chủ yếu học thuộc lòng 4 môn: Pali văn phạm căn bản, Abhidhammasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận), Vinaya (luật),

9. Miến Điện từng là thuộc địa của Anh quốc hơn 100 năm (1824 – 1948).

10. Mảnh giấy báo Sài Gòn đưa tin này được lưu giữ trên trang website: <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=news&function=detail&id=855#.XvLMiWgzBIU>, cập nhật ngày 20/03/2020).

Mātikā và Dhātukathā (đầu đề và bộ thứ 3 trong 7 bộ của tạng A-tỳ-đàm).

- Cấp II: **A-nge-dan (Pathamangal)** là chương trình sơ cấp gồm 5 môn học. Bốn môn giống như cấp I nhưng học ở mức nâng cao hơn, nghĩa là học phân tích ngữ nghĩa từng câu từng từ trong bản kinh Pali sang tiếng Miến Điện, và môn thứ 5 là Jātaka (tìm hiểu về 35 câu chuyện tiền thân của đức Phật).

- Cấp III: **A-la-dan (Pathamalat)** là chương trình trung cấp gồm 6 môn. Năm môn đầu giống như môn cấp II nhưng khai triển sâu rộng hơn, có giải thích xuyên qua chú giải, và môn thứ 6 là Yamaka (tức là học bộ thứ 6 trong 7 bộ của tạng A-tỳ-đàm).

- Cấp IV: **A-kyi-dan (Pathamakyi)** là chương trình học cao hơn trung cấp và gần với cấp Dhammacariya. Chương trình gồm 8 môn, cũng giống như chương trình cấp dưới về môn Pali, Abhidhammasaṅgaha, Vinaya, Jātaka, Yamaka nhưng cách học nâng cao hơn các cấp dưới. Thêm 2 môn khác là môn sáng tác thơ văn Pali, và Paṭṭhāna (bộ cuối cùng của tạng A-tỳ-đàm).

- Cấp V: **Dhammacariya** là cấp cao trong chương trình Phật học quốc gia ở Miến Điện. Gồm 3 môn là Pārājikapāli-aṭṭhakathā (chú giải luật tỳ-kheo), Sīlakkhapāli-aṭṭhakathā (chú giải Trường bộ kinh), Dhammasaṅganī-aṭṭhakathā (chú giải bộ Pháp tụ, là bộ thứ nhất chứa đựng nội dung nền tảng cho toàn bộ tạng A-tỳ-đàm).

Dù rằng so với cấp bậc Phật học của xứ Miến Điện thì cấp bậc này chưa phải là cao nhưng xét về nội điển giáo lý thì vô cùng thực chất về cổ ngữ Pali và chuyên môn về Kinh - Luật - Luận. Đối với người Việt Nam, Sư Bà Trưởng Diệu Đáng là vị tu sĩ Việt Nam đầu tiên đỗ đạt bằng Phật học truyền thống Miến Điện. Tính đến thời điểm hiện tại, Sư Bà Trưởng là vị sư nữ Việt Nam duy nhất đạt thành tích này, mặc dù từ khi bước vào thế kỷ 21 đến nay đã có nhiều người Việt Nam đến Miến Điện tu học.

Hồi hương - tiếp tục con đường lợi tha

Những tưởng sau khi vượt qua con dốc khúc khuỷu khó khăn



Sư Bà Trưởng Diệu Đáng ngồi hàng đầu từ phải sang trái và hội chúng Tu nữ Miến Điện tại Sagaing, 1960

nhất trong phần nền tảng của toàn bộ Tam tạng chú giải cũng như văn phạm Pali, Sư Bà Trưởng sẽ thăng tiến các cấp bậc sau. Thế nhưng! Mọi thứ phải tùy duyên...

Năm 1966, Sư Bà Trưởng phải rời trường lớp, giã từ thầy cô, xa bạn bè huynh đệ vùng đồi Sagaing Miến Điện, hồi hương về chăm sóc thân mẫu bệnh đau cho đến ngày cụ bà qua đời tại chùa Xà-xia, núi Xà-xia ở Campuchia.

Năm 1968, sau khi lo hậu sự cho thân mẫu xong, Sư Bà Trưởng Diệu Đáng trở về quê hương Việt Nam, trụ tại tổ đình Bửu Long. Lúc đó, Sư Bà Trưởng đã tròn 27 tuổi đạo và 44 tuổi đời. Sư Bà Trưởng được Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đề cử vào chức vụ “Ni Trưởng”, người đứng đầu lãnh đạo hội chúng Tu nữ Nam tông Việt Nam.

Thiền định nơi đất Thái - vân du hoàng đạo

Năm 1974, Sư Bà Trưởng sang Thái Lan cùng Sư Tổ Hộ Tông và hai vị thị giả trẻ là ngài Bửu Đức (xưa là sa-di Bửu Đức, thị giả cho Sư Tổ), và Sư Bà Diệu Bông (cô Tư Bông, thị giả cho Sư Bà

Trưởng). Đoàn người bốn vị đến tu thiền ở miền Nam nước Thái, tại chùa Panchacanhchanaram - Thonpuri, nơi thiền sư Ajharn Naeb hướng dẫn. Vốn đã sẵn có pháp học, pháp hành vững chãi, Sư Bà Trưởng có dịp học hỏi thêm phương pháp thiền định tại nơi đây và còn là cơ hội thuận duyên cho Sư Bà Trưởng sở hữu thêm tiếng Thái Lan - một ngôn ngữ cùng hệ ngữ với tiếng Khmer mà Sư Bà Trưởng đã thông thạo như tiếng mẹ đẻ.

Trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sư Bà Trưởng trở về Việt Nam cùng đoàn. Từ đó, cuộc vân du hoằng đạo bốn vị năm ấy đã gieo duyên từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ. Trú xứ được biết đầu tiên là Tịnh xá Định Quang, tọa lạc thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Nơi đây, đoàn dừng chân một hạ thiền định, hướng đạo thiện tín, tạo lập đạo tràng.

Năm 1976, Sư Bà Trưởng cùng đoàn lưu trú về miền Tây Nam Bộ. Đoàn đến Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, dừng chân tại chùa Phật Lớn, tọa lạc tại số 151 đường Quang Trung, phường Vĩnh Quang. Đây là ngôi chùa Khmer với cảnh quan thoáng mát nhiều cây cao bóng ngả thích hợp cho những tâm hồn yêu thích thiền định, Sư Bà Trưởng cùng đoàn trụ lại đây gần hai năm.

Năm 1977, Sư Bà Trưởng trở về lại tổ đình Bửu Long cùng đoàn, trụ lại đây một hạ.

Năm 1978, Sư Bà Trưởng cùng đoàn đến Vũng Tàu, trụ lại chùa Bồ Đề, tọa lạc số 25 Vi Ba, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong một hạ, rồi trở về trụ sở tổ đình Bửu Long.

Năm 1980, Sư Bà Trưởng theo gót Sư Tổ Hộ Tông sang Pháp quốc.

Trên con đường Thiền định

Ngày 5 tháng 7 năm 1981, Sư Bà Trưởng trở về Việt Nam trụ lại tổ đình Bửu Long, tiếp tục hoạt động Phật sự, nối tiếp sự nghiệp đào tạo nữ tu, củng cố hội chúng Tu nữ Nam tông. Cũng vào năm này là thời điểm ngài Hòa thượng Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh trước 1975, nay là Học viện Phật giáo

Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, đang chuẩn bị mở trường Cao cấp Phật học Việt Nam. Ngài đã từng đến chùa Bửu Long gặp Sư Tổ Hộ Tông ngỏ lời xin phép mời ni sư Diệu Đáng dạy môn Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) cho trường Cao cấp Phật học mà ngài sắp mở. Lúc ấy, Sư Tổ Hộ Tông bảo ngài Thích Minh Châu: *“Cô Diệu Đáng đang ở đó, cứ đến hỏi trực tiếp cô đi”*¹¹. Năm đó, Sư Bà Trường cũng đã 57 tuổi đời, 40 tuổi đạo, vốn đã sống khép mình trong khuôn khổ bậc xuất gia thiền định, người luôn thiên hướng phát triển trí tuệ tâm linh hơn tất cả con đường phát triển khác. Với một người mang tâm hồn đạo như thế nên Người nhẹ nhàng trả lời một cách khiêm nhượng rằng: *“Tôi học để tu và tâm nguyện của tôi là phụng sự cho cha để trả hiếu”*¹².

Không chỉ từ chối sự thỉnh mời của trường Phật học mà cả các lớp giáo lý tại các chùa chiền cũng thế, Sư Bà Trường không tham gia giảng dạy. Được biết rằng vào khoảng năm 1982, tại chùa Siêu Lý quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, ngài Tịnh Sự - vị dịch giả chuyển ngữ tạng Abhidhamma sang Việt ngữ và cũng là vị thầy chuyên giảng dạy môn Vi Diệu Pháp, ngài từng tâm sự rằng: *“Hy vọng sư cô Diệu Đáng sẽ phụ tiếp đảm trách các lớp Vi Diệu Pháp để mở mang giáo lý thâm sâu này, cô ấy rất giỏi tạng Vi Diệu Pháp”*¹³.

Thế nhưng không một hào quang công danh sự nghiệp nào có thể lay động con đường thiền định Sư Bà Trường đã chọn... Sư Bà Trường luôn giữ vững định hướng ban đầu là *“học để tu”* nên cứ thỉnh

11. Trích từ lời tường thuật của ngài Bửu Đức. Ngày hôm xảy ra câu chuyện giữa ba vị: Sư Tổ Hộ Tông, Ôn Minh Châu và Bà Trường có sự chứng kiến của ngài Bửu Đức. Lúc đó, ngài Bửu Đức còn là vị sa-di thị giả (1974 – 1981) hầu cận Sư Tổ. Ngài cũng là vị trụ trì chùa Bửu Long (1981-1992). Hiện ngài Bửu Đức là trụ trì chùa Hương Đạo tọa lạc 4717 E. Rosedale St. Fort Worth, Texas, Hoa Kỳ 76105.

12. Trích từ lời tường thuật của ngài Bửu Đức.

13. Trích từ lời tường thuật của ngài Satima (Thường Niệm), là vị sa-di thị giả của ngài HT. Tịnh Sự lúc đó. Hiện ngài Satima đang định cư tại Hoa Kỳ.

thoảng là nghe Sư Bà Trưởng nhẹ nhàng từ chối việc giảng dạy giáo lý dù trong tâm hồn và phong cách của Người luôn là vị thầy hướng đạo hoàn hảo song toàn cả thân giáo và khẩu giáo, đúng như câu: *“Nước càng sâu càng tĩnh, người càng hiểu biết càng khiêm tốn”*¹⁴.

Đức hạnh khiêm cung

Dù trước đó, giáo hội chưa chính thức phong chức “ni trưởng” nhưng với cương vị là người nữ xuất gia đầu tiên có đạo hạnh thâm niên nhất trong hội chúng Tu nữ nên Sư Bà Trưởng luôn ở vị trí bậc lãnh đạo. Thói thường phàm nhân khi nắm quyền lực trong tay thì sẽ quản thúc, sai bảo người khác bằng uy thế mình đang có, nhưng Sư Bà Trưởng thì hoàn toàn khác. Dù Sư Bà Trưởng xuất thân từ gia đình trí thức thời Pháp thuộc, và còn là con gái của vị Tăng thống đứng đầu giáo hội Nam tông thời đó, Sư Bà Trưởng lại được đi du học ở xứ Phật giáo Miến Điện, và đặc biệt là thông thạo bảy ngôn ngữ, nhưng không vì thế mà tự cao, thể hiện thân phận mình hơn người. Đức tu tập đã trưởng dưỡng nội tâm Sư Bà Trưởng khiêm nhu như nước. Sư Bà Trưởng đã chọn cách quản chúng của bậc trí là dùng pháp sống chứ không dùng quyền lực áp đặt. Sư Bà Trưởng luôn hướng đến bài học thân giáo từ chính hành động của mình để làm tấm gương cho hội chúng.

Người không bao giờ thể hiện quyền lực đối với hội chúng mà thay vào đó là thái độ nhẹ nhàng, nhắc nhở từng cá nhân khi cần thiết một cách tế nhị. Trong việc giáo huấn trước tập thể Tu nữ, Sư Bà Trưởng thường dẫn dụ bằng những câu nói như: *“Sư ông Hộ Tông dạy như vậy, dạy như thế kia...”*¹⁵, chứ không dùng kiểu cách của bậc bề trên giáo huấn cấp dưới. Hình ảnh thân giáo - khẩu

14. Câu nói của nhà văn George Bernard Shaw, một là văn nổi tiếng người Anh.

15. Trích từ lời tường thuật của tín nữ Hoàng Dung, là đệ tử ruột của Bà Trưởng Diệu Đáng, thường gọi Bà Trưởng bằng từ ngữ rất triu mến là “má Diệu”. Hiện tín nữ Hoàng Dung đang định cư tại Atlanta Georgia, Hoa Kỳ.

giáo luôn hòa quyện trong sở hành của Sư Bà Trưởng Diệu Đáng đã in sâu vào lòng Tăng - Ni - Phật tử; mỗi khi đến với Sư Bà như được bước vào bóng mát của tàn cây đại thụ.

Từ cách sống khiêm nhường đó, Sư Bà Trưởng mở rộng con đường hoằng pháp tiếp độ hàng tín nữ xuất gia. Dù giai đoạn đầu chưa có chùa ni riêng biệt nhưng nhiều chùa Nam tông sau khi thành lập đã chia ra một khu vực làm trú xứ cho những vị nữ tu. Hội chúng Tu nữ ngày một đông, nếp sinh hoạt tu học vẫn thuận hòa, kính trên nhường dưới theo pháp lục hòa như từ thuở ban đầu mới hình thành. Sự thành công đó được tạo nên là nhờ vào pháp tu tập của Sư Bà Trưởng đã lan tỏa trong lòng hội chúng, sức mạnh tinh thần ấy tựa như chất keo gắn kết những trái tim yêu đạo xích lại gần nhau xây dựng nên tình đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong ni chúng.

Dù Sư Bà Trưởng không mở lớp dạy giáo lý nhưng người luôn chỉ dạy hợp thời đúng lúc cho từng trường hợp, từng hoàn cảnh của mỗi thành viên trong chúng. Không những quan tâm dạy dỗ như người thầy, Sư Bà Trưởng còn chăm sóc hội chúng như tình cảm người mẹ dành cho đàn con. Mỗi khi trong chúng có vị Tu nữ nào bệnh đau, Sư Bà Trưởng liền đến thăm hỏi, cạo gió, phát thuốc và cho người nấu cháo mang đến tận cốc liêu vị tu nữ đó. Chính cách đối xử chân tình với hội chúng như vậy nên gần như toàn thể chúng tu nữ đều kính thương Sư Bà Trưởng. Sự quý kính ấy từ tận đáy lòng của từng thành viên trong tập thể chứ không phải vì thế lực uy quyền áp đặt.

Nhờ thân giáo của Sư Bà Trưởng đã xây dựng nên hội chúng nữ giới thuận hòa, luôn biết đối đãi nhau bằng tấm lòng từ ái, kính trên nhường dưới. Bởi tất cả trong chúng luôn có tấm lòng thương kính Sư Bà Trưởng: “*sợ Sư Bà Trưởng buồn, luôn muốn Sư Bà Trưởng vui*”¹⁶, nên sẵn sàng nhường nhịn nhau nếu có sự khác biệt

16. Trích từ lời tường thuật của ngài Bửu Đức, là vị sa-di thị giả của Sư Tổ Hộ Tông lúc đó (1974–1981) và cũng là vị sư được Bà Trưởng Diệu Đáng giáo dưỡng trên đường đạo. Ngài cũng là vị trụ trì chùa Bửu Long (1981-1992). Hiện ngài Bửu Đức là trụ trì chùa Hương Đạo tọa lạc 4717 E. Rosedale St. Fort Worth, Texas, Hoa Kỳ 76105.

về quan điểm. Trên tinh thần giáo dục đó đã làm nền tảng cho sự phát triển hội chúng Tu nữ tại tổ đình Bửu Long, cũng như hội chúng Tu nữ Phật giáo Nam tông.

Cứ thế mỗi ngày như mọi ngày, khoảng 3 giờ sáng là giờ thiền định của Sư Bà Trưởng đến sáng. Ban ngày thì quan sát việc chùa chiền, thỉnh thoảng Sư Bà Trưởng còn phụ giúp vị thị giả của mình là Sư Bà Diệu Bông trông coi việc hậu cần phục vụ chư Tăng tại bốn tự.

Đối với chư Tăng thì gần như tất cả những vị từng tu học tại tổ đình Bửu Long trong thời Sư Bà Trưởng Diệu Đáng hiện tiền, đều cảm nhận hạnh khiêm nhường, khiêm hạ, giản dị của Sư Bà Trưởng. Sư Bà Trưởng rất mực cung kính chư Tăng, dù gặp chư Tăng đang ở sân chùa hay nơi đất cát bụi bặm, Sư Bà Trưởng vẫn cúi quỳ đánh lễ mà chẳng hề ngại dơ bẩn y phục. Thái độ khiêm cung ấy không chỉ đối với các vị tỳ khưu mà luôn cả các vị sa-di trẻ tuổi, Sư Bà Trưởng vẫn luôn giữ lễ phép kính trọng. Đối với chư Tăng, nhất là các vị trẻ tuổi, Sư Bà Trưởng còn chan chứa cả tấm chân tình ấm áp như một người mẹ hiền che chở đàn con. Mỗi khi chư Tăng trong tự viện bệnh đau, Sư Bà Trưởng thường có mặt kịp lúc chăm sóc, dâng thuốc uống đến chư Tăng. Gần như thời ấy, hầu hết các sư trong bốn tự đều được Sư Bà Trưởng chăm sóc sức khỏe mỗi khi đau yếu. Không chỉ phục vụ chư Tăng, Sư Bà Trưởng còn quan tâm chỉ dạy các vị sư sa-di khi cần thiết nhưng Người luôn khiêm nhường ngôn từ, chỉ nhắc nhở các sư bằng cách kể những câu chuyện Phật giáo về cách sống, về oai nghi tế hạnh của bậc xuất gia thời đức Phật.

Đối với cư sĩ, Sư Bà Trưởng luôn đối đãi với tâm tư hiền dịu, từ bi của bậc xuất gia và quan tâm thân tình như từng là quyến thuộc với nhau. Sư Bà Trưởng luôn dạy dỗ hàng tín nữ cách cung kính chư Tăng trong khuôn phép giới luật: “thương kính nhưng phải luôn giữ khoảng cách”¹⁷. Sư Bà Trưởng còn quan tâm đời sống

17. Trích từ lời tường thuật của tín nữ Hoàng Dung, là đệ tử ruột của Bà Trưởng Diệu Đáng. Hiện tín nữ Hoàng Dung đang định cư tại Atlanta Georgia.

tinh thần, gia cảnh kinh tế của mỗi gia đình Phật tử để tạo duyên trợ giúp Phật tử kịp lúc theo từng hoàn cảnh. Mỗi Phật tử đến chùa đều được Sư Bà Trưởng chỉ dẫn tận tình cách tạo phước, cách tu tập trong đời sống hằng ngày... Người luôn nhẹ nhàng từ tốn trong mọi hoạt động Phật sự, không bao giờ ỷ quyền cậy thế lãnh đạo mà thể hiện quyền lực cá nhân đối với đồ chúng. Sư Bà Trưởng là thế... hiện lên trong lòng mọi người như một người thầy ân cần giáo dưỡng, như một người mẹ hiền từ giúp đỡ khuyên răn.

Năm 1994, Sư Bà Trưởng được 70 tuổi, thân tứ đại báo hiệu sự mệt mỏi già nua của kiếp người. Sư Bà Trưởng buông gánh quản chúng, nhiếp tâm vào thiền định để thẩm thấu dòng sinh-trụ-diệt kiếp nhân sinh đến đi theo duyên tác tạo. Cuối năm đó, Sư Bà Trưởng Diệu Đáng an tịnh ra đi vào lúc 9 giờ 50 phút ngày 23 tháng 12 năm Giáp Tuất (tức là ngày 23/01/1995).

Lời kết

Sự đến và đi của Sư Bà Trưởng đã để lại một tấm gương lành về một bậc xuất gia tròn đầy: tâm - đức - hạnh. Chỉ vồn vẹn ba từ “tâm - đức - hạnh”¹⁸ đã toát lên vẻ đẹp hoàn hảo của tâm hồn bậc xuất gia thanh tịnh. Sự có mặt của Sư Bà Trưởng trong thời điểm ấy vừa như một người thầy đầu tiên dẫn dắt từng bước chân tín đồ vào đạo, vừa là hình ảnh người mẹ tinh thần cho nhiều Tăng - Ni - Phật tử đến với giáo pháp.

Sư Bà Trưởng Diệu Đáng, vị Tu nữ Nam tông đầu tiên của nước Việt đã để lại cho đạo một tấm gương hoằng pháp thâm lặng. Sư Bà Trưởng là bậc thầy đặc biệt lãnh đạo hội chúng bằng pháp tu tập, chứ không dùng quyền lực. Những đức hạnh khiêm nhường, khiêm hạ, ít nói, thính lặng phụng sự Tam bảo của Sư Bà Trưởng đã toát lên sự hoàn hảo về Tâm - Đức - Hạnh của một bậc xuất gia.

18. Ba từ: Tâm – Đức – Hạnh, là lời ngài Bửu Đức, trụ trì chùa Hương Đạo, tọa lạc số 4717 E. Rosedale St. Fort Worth, Texas, Hoa Kỳ 76105, đánh giá về Sư Bà Trưởng Diệu Đáng.



Từ trái sang phải: Sư cô Issariyañāṇi, trụ trì đời thứ 2 chùa Ta-ta-na-bei-man và sư cô Ngọc Sương tại nơi Sư Bà Trưởng từng tu học tại vùng đồi Sagaing, năm 2020

Sư Bà Trưởng Diệu Đáng thật sự xứng danh là vị Ni Tổ Tu Nữ Nam Tông Việt Nam cao đẹp song toàn về thân giáo và khẩu giáo, đúng với tinh thần “*học để tu*” của một bậc xuất gia nguyên thủy chơn chánh. 🌸

(Bài viết dựa theo lời kể từ ngài Bửu Đức (Hoa Kỳ), ngài Satima (Hoa Kỳ), Sư Bà Diệu Thành, Sư Bà Diệu Hóa, Sư Bà Diệu Bông đang trụ xứ tại tổ đình Bửu Long và tín nữ Diệu Nga (Xuân Nga) - là vị tu nữ trẻ thời Sư Bà Trưởng còn hiện tiền. Hiện cô Xuân Nga đang định cư tại Thụy Sĩ; tín nữ Hoàng Dung đang định cư tại Atlanta, Georgia, Hoa Kỳ và sư cô Ngọc Sương là ni sinh Học viện Phật Giáo Sitagu tại Sagaing, là người trực tiếp tìm kiếm nguồn tài liệu về Sư Bà Trưởng Diệu Đáng tại vùng Sagaing. Bên cạnh đó, còn có sự trợ giúp thông tin từ sư Aggadhamma (Miến Điện) - nghiên cứu sinh Học viện Phật giáo Sitagu - Sagaing).

*TP. HCM, 2021
(Dhīracittā Therī)
Kính bút*

Hạnh phúc trong ta

THÍCH NỮ NHƯ MINH



Phật dạy:

*“Ở đời ai nghèo đến nỗi không có thân
Có thân là có thể thực hành thiện sự”
Xin các bạn đừng nên do dự
Để một đời luống uổng trôi qua
Chúng ta nên mượn cảnh khổ Ta Bà
Để thể hiện từ bi đại nguyện
Muốn được vậy chúng ta nên tu luyện
Rèn công phu hôm sớm chuyên cần
Bỏ ra ngoài những chuyện lợi danh
Để dần bước thực hành Phật sự
Đem lục độ vào đời áp dụng
Để thăng hoa cuộc sống cho đời
Với tâm thành ghi lại mấy lời
Mong tất cả mọi người cùng đồng sự
Lại có duyên sống đời thư thả
Được tu hành học đạo sớm hôm
Phước báu này còn có gì hơn
Dù của cải vàng muôn bạc ỨC
Mà cơ thể ốm đau kiệt sức
Tai không nghe, mắt không thấy mới buồn
Xin hướng về đánh lễ tri ơn
Ởn Tam Bảo, ơn mẹ cha, đàn việt
Đã cho con tấm thân giả huyễn
Để thực hành hạnh nguyện lợi tha
“Dĩ huyễn thân hành huyễn sự”
Là lời dạy của Sư Bà
Giờ con thấy thật là trân quý!
Biết bao người sống đời ủy mị
Không biết đem thân huyễn thực hành.*



PHÁT NGUYỆN THÀNH PHẬT *độ tất cả chúng sanh*

HUYỀN VĂN ƯU

Chúng ta ngày nay học Phật, trước nhất là phát nguyện thành Phật, phát nguyện độ tất cả chúng sanh; học Phật là để mở rộng tâm lượng, không nên nghĩ đến lợi ích chính mình. Lợi ích của mình quá nhỏ bé, quá ngắn ngủi, chỉ cần một hơi thở không tiếp tục thì lợi ích còn đâu! Lợi ích của mình hưởng thụ được đến bao giờ!? Thật là mê muội đến cùng cực. Nếu có thể đem Phật pháp hoằng khắp thế giới, lưu truyền lâu dài, tự nhiên phước đức của mình đời đời, kiếp kiếp đều hưởng không hết. Tứ hoằng thệ nguyện là con đường thành Phật. Trước tiên chúng ta phải phát nguyện, mở rộng tâm lượng, không được khởi tâm động niệm nghĩ đến lợi ích của mình. Cái tâm lượng này quá nhỏ. Phật dạy chúng ta phát nguyện, phải vì lợi ích tất cả chúng sanh. Tất cả chúng sanh đương nhiên là bao gồm luôn cả gia tộc, gia đình chúng ta...

Cho nên, nhất định phải phát đại tâm. Tâm lượng chúng ta lớn thì chư Phật hộ niệm, long thiên sẽ hộ trì, sớm về Tây phương Cực lạc thành Phật, biến hóa vô lượng, vô biên phân thân đi độ những thân bằng quyến thuộc, còn bản thân mình thì không rời khỏi bên cạnh A-di-đà Phật, chúng ta có thể phân ra vô số thân, mỗi ngày lay vô số Phật, độ vô số chúng sanh, toàn là dùng phân thân mà đi. Về Tây phương Cực lạc thế giới thì mãi mãi không còn đọa tam ác đạo, vĩnh viễn không bị đọa xuống lục đạo luân hồi. Chúng ta sẽ trở lại thế gian này, là Bồ-tát thừa nguyện tái lai, không có thứ gì là không tự tại. Chúng ta đến để độ chúng sanh, chứ không phải đến để thọ báo. Chúng ta đến để thị hiện, lại diễn tuồng, nhưng là diễn cho người khác xem, đó là độ tất cả chúng sanh...

Có câu chuyện kể rằng: Thế Tôn dẫn các vị thánh chúng lên cõi Trời thứ sáu giảng kinh Đại tập (là cõi Trời của Ma vương). Phật dạy triệu tập các loại quỷ hung dữ ở trên trời hoặc ở nhân gian thuộc các cõi để nhận lời phước chúc của đức Phật là ủng hộ Chánh pháp. Khi ấy, tất cả loài quỷ đều nhận lời của đức Phật, mỗi quỷ đều phát nguyện rộng lớn ủng hộ Chánh pháp, nhưng chỉ có một Ma vương nói: Thưa Cù Đàm, tôi đợi tất cả chúng sanh thành Phật, hết cõi chúng sanh trống rỗng không còn một cái tên gọi chúng sanh nữa thì tôi mới phát tâm. Chúng ta mới nghe qua không khỏi nản lòng và cho Ma vương kia ngang ngược. Nhưng chính Ma vương này nói vậy là đã phát tâm Bồ-đề rồi. Hiểu được câu nói này thì mới thấy Ma vương hiểu đạo rất sâu, ngay cái niệm đó đã phát tâm Bồ đề rồi (nên mới nguyện độ tất cả chúng sanh, không bỏ sót một ai). Đó cũng là tâm nguyện trong câu đầu bài kệ “*Từ hoằng thệ nguyện*”:

*“Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Phật pháp vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”*

Xem qua, chúng ta thấy bốn câu kệ này cũng không nằm ngoài 48 lời nguyện của Đức Phật A-di-đà. Tất cả chư Phật Như Lai

khi còn là nhân địa đã tổng hợp các nguyện này lại. Cho nên “*Tứ hoằng thệ nguyện*” là nguyện cơ bản của tất cả Bồ-tát tu hành thành Phật và trên bước đường tu phàm phu chúng ta cũng phải học tập theo gương các Ngài, phải làm cho được. Như vậy, hành của chúng ta cũng giống Phật, tâm đồng với Phật, nguyện đồng với Phật, giải đồng với Phật để độ tất cả chúng sanh...

Chúng ta biết, chúng sanh vô biên là nói hết trong hư không pháp giới chứ không phải chỉ ở cõi Ta-bà này. Như vậy, với thân phàm chúng ta đầy nghiệp chướng, phiền não đầy dẫy, độ mình còn chưa được làm sao độ được người khác: “*Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ*”. Với lời nguyện câu 1 là tiêu đề là động lực, mục đích chúng ta đạt đến, ba nguyện sau là để hoàn thành việc này, nhưng để đạt được nguyện vô biên độ chúng sanh, chúng ta phải tự hoàn thiện bản thân phải đoạn hết phiền não thì mới thành tựu được bốn đại nguyện. Bởi hết phiền não mới sinh trí tuệ, có trí tuệ mới học được hết pháp môn, mới ngộ đạo mới thành Phật. Để hết phiền não, các kinh điển, các bậc tôn túc đều xoay quanh tìm đủ mọi phương pháp để diệt phiền não, nhưng rồi trên bước đường tu hành cả đời trong thiền định, niệm Phật... đủ pháp môn mà có mấy người dứt trừ được phiền não. Đại sư Đàm Hư từng than thở, suốt một đời những điều Đại sư đã thấy đã nghe, người tham thiền có khả năng chứng đắc thiền định rất ít, nhưng tham thiền được khai ngộ thì chẳng những suốt đời Đại sư chưa thấy mà cũng chưa hề nghe.

Đức Phật Thích Ca đến thế gian này giảng nói tám vạn bốn ngàn pháp môn, trừ pháp môn Tịnh độ ra, các pháp môn khác đều là tự cứu, đều được Ngài cấp cho vũ khí Giới Định Huệ, vũ khí này giống như đao Thanh Long nặng hơn tám mươi cân của Quan Công nhưng chúng ta cầm không nổi cũng không sử dụng được, dù có cầm chỉ thêm phiền phức không thể đột phá vòng vây. Vòng vây đại biểu cho các nghiệp chướng do chúng ta gây tạo từ đời quá khứ và hiện tại. Phật Thích Ca cấp phát cho chúng ta tám vạn bốn ngàn vũ khí Giới Định Huệ, mỗi người một môn. Chúng

ta được cấp ngũ giới, thập thiện, Bồ-tát-giới, các môn thiền định, các pháp khai ngộ... nhưng chúng ta cầm nổi thanh đao Thanh Long không? Đa số người đời không ăn chay nổi, trì một giới còn không xong có đâu trì ngũ giới. Đồng thời mục đích tu trì Giới Định Tuệ phải đạt được tham, sân, si, điều này khó càng thêm khó. Nếu có thể dùng sức mạnh như các Đại đức Tổ sư thì có thể dùng vũ khí Giới Định Huệ chặt đứt phiền não tham sân si thì có thể dựa vào tự lực, tự mình cứu mình. Tám vạn bốn nghìn pháp môn này đều là tham, sân, si phiền não, muốn đoạn một pháp cũng không nổi. Như vậy, lúc này phải cần người vác chúng ta lên vai mới xông ra khỏi vòng vây. Chúng ta Niệm Nam mô A-di-đà Phật thì Ngài vác chúng ta lên vai, dùng thanh kiếm bén sáu chữ danh hiệu của Ngài, Đại sư Thiện Đạo nói: “Kiếm bén tức là danh hiệu Phật A-di-đà, một tiếng xưng niệm, tội đều tiêu trừ”, chẳng cần đoạn phiền não, Đức Phật A-di-đà lập tức dùng kiếm bén dẹp sạch, trực tiếp cứu chúng ta khỏi sự bao vây ba cõi. Chỉ có sự cứu



độ của bản nguyện Di-đà, sự cứu độ hoàn toàn tha lực mới có thể biểu hiện cái ý cứu độ một cách hoàn chỉnh. Chúng ta không thể dựa vào sức mình để tự cứu. Trong tám vạn bốn nghìn pháp môn, các pháp khác đều là tự lực (tự mình cứu mình). Pháp môn Tịnh độ này là Phật Di-đà cứu chúng ta, vì thế gọi là “Tin nhận Di-đà cứu độ”.

Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Nếu người cúng dường cho Thánh nhân nhiều như cát sông hằng, nhưng đức Phật bảo không bằng niệm Phật cầu về thế giới Tây phương. Vì sao? Vì niệm Phật cầu sanh về thế giới Cực lạc là chân thật, lợi ích mãi mãi. Khi sanh về thế giới Cực lạc chúng được tam bất thoái (*vị bất thoái, Hạnh bất thoái, Niệm bất thoái*), viên mãn thì trong một đời sẽ thành Phật. Cho dù bạn chưa thành Phật, nhưng sinh về Tây phương Cực lạc làm Bồ-tát thì bạn là Bồ-tát A-duy-việt-trí (*Bất thoái chuyển*) bạn có trí huệ, có thần thông, có năng lực độ chúng sinh, có duyên với bạn ở khắp hư không pháp giới, bạn có khả năng giúp đỡ họ.

Trên bước đường tu của chúng ta muốn về Tây phương Cực lạc phải đoạn phiền não, đoạn không chỉ vì chính mình mà còn giúp độ chúng sanh, sức mạnh ấy rất lớn, ta đoạn phiền não sớm một ngày sẽ giúp hết thảy chúng sinh một ngày, chúng ta chậm trễ một ngày chẳng sao, nhưng mà tội nghiệp chúng sanh nên không nở lòng nào! Đây là động lực đại từ đại bi. Đoạn phiền não đây là thành tựu đức hạnh. Nếu chưa đoạn phiền não, chưa vào vô sanh nhẫn của Bồ-tát vị, chưa được thọ ký, chưa đến ngôi bất thối chuyển mà xa lìa chư Phật tất sẽ chìm trong phiền não mất hết căn lành. Pháp môn niệm Phật trừ được các thứ phiền não, các thứ tội chướng, niệm Phật Tam muội có phước đức lớn để độ chúng sanh, chư Bồ-tát muốn mau diệt tội chướng, được nhiều phước đức sớm độ chúng sanh không pháp nào thù thắng hơn pháp môn niệm Phật Tam muội. Vậy trước nhất chúng ta phải gần gũi chư Phật, chư Bồ-tát để diệt trừ phiền não, nếu phiền não chưa dứt chẳng khác gì người dùng chiếc thuyền không bền

chắc đưa người khi gặp gió to, sóng lớn, thuyền sẽ bị lật chìm, mình và người đều đắm. Lại như người đem ấm nước sôi đổ vào băng tuyết, muốn cho băng tuyết tan, thì chỉ tan được chút ít, rồi chính nước sôi ấy sẽ trở thành băng tuyết. Bồ-tát chưa vào Vô sanh pháp nhẫn mà xa lìa chư Phật cũng là như thế. Nếu bồ-tát chưa đủ nhân lực, chưa đủ phương tiện, muốn dùng chút ít công đức để hóa độ chúng sanh, sự lợi ích đó có đôi phần, nhưng trái lại chính mình sẽ bị đọa lạc.

Lại nữa, pháp môn niệm Phật là pháp môn cứu độ, bình đẳng, vô điều kiện của đức Phật A-di-đà, chỉ cần tin sâu, nguyện thiết, hành thâm, đi, đứng, nằm ngồi lúc nào cũng nhớ Phật và niệm Phật, Niệm Phật là Bản nguyện, là 48 nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh niệm Phật cầu vãng sanh về Thế giới Tây phương Cực lạc. Trong đó nguyện thứ 18 nói: Khi ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương chí tâm tín nhạo, muốn sanh về nước của ta, nhĩn đến trong mười niệm, nếu chẳng được vãng sanh, ta nguyện không chúng lấy quả Chánh giác. Đã thành Phật, Bồ-tát rồi còn lo gì không cứu độ được chúng sanh, không học được hết thảy pháp môn. Việc về Tây phương Cực lạc là việc lớn còn các việc khác thì tự nhiên sẽ thành tựu.

Thân người thì yếu đuối, cuộc đời thì ngắn ngủi, thế giới thì đa đoan vật chất và tư tưởng, sanh diệt biến đổi vô thường làm cho đời vất vả gian truân, tâm dính cảnh phiền não nhiễm ô thì dù cho cả đời siêng năng tinh tấn tu hành cũng chắc gì đạt đến cảnh giới Niết-bàn. May ra ai đó là Lục Tổ Huệ Năng kiến tánh: *“Bổn lai vô nhứt vật, Hà xứ nhá trần ai”* thì mới khai ngộ. Như kinh đã nói: Tám mươi bốn ngàn pháp môn vẫn là còn số lượng, ở đây nói pháp môn vô lượng, nhưng chúng ta vẫn thệ nguyện học hết, tức là tâm tinh tấn không có giới hạn, nếu còn một pháp môn là còn phải học (đời người ngắn ngủi sao học hết) với tâm phàm phu, phiền não tràn đầy dù có học thuộc một bộ kinh, chưa chắc hiểu thâm nghĩa lý trọn vẹn, nói chi đến thực hành lời Phật dạy, còn nói đến đọc tụng, niệm kinh chỉ trong hai giờ thôi mà

không khởi vọng niệm là rất khó. Cho nên, phải xem lại mình thích hợp với phương pháp nào dễ dàng và thích hợp nhất. Trong thời mạt pháp, căn cơ chúng sinh vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, phiền não tràn đầy, bản thân khó thoát khỏi sinh tử luân hồi nói chi cứu độ hết thảy chúng sanh. Chúng ta ngày nay học Phật, trước nhất là phát nguyện thành Phật, phát nguyện giúp đỡ tất cả chúng sanh, nguyện này là Bồ-đề tâm. Trước tiên là đoạn phiền não, rồi mới học pháp môn. Đoạn phiền não đây là phương hướng, mục tiêu một đời của chúng ta phải cố gắng làm, đợi khi đến được Tây phương Cực lạc thế giới rồi mới bắt đầu học pháp môn. Một đời này của chúng ta không học pháp môn vì pháp môn quá nhiều, thọ mạng lại quá ngắn, học không hết. Cho nên đời này, kiếp này cố gắng hoàn thành mục tiêu thứ nhất là đoạn phiền não, tín nguyện trì danh, cầu sanh Tịnh độ.

Xét thấy chỉ có pháp môn tin nhận Di-đà cứu độ, nương theo nguyện lực cứu độ bình đẳng, vô điều kiện của Ngài mà thật niệm Phật, phát tâm cầu thế giới Cực lạc, phát tâm chuyên niệm A-di-đà Phật, vì Phật A-di-đà chỉ nhiếp thủ duyên người niệm Phật. Sáu chữ “Nam-mô A-di-đà Phật” chính là vạn đức hồng danh, tất cả những công năng, công đức đều ở trong câu danh hiệu này. Cho nên ở tại cuộc đời này, chúng ta muốn cầu bất cứ điều gì, thì chỉ cần xưng niệm câu Phật hiệu này là đủ. Sau khi được Phật A-di-đà tiếp dẫn về Cực lạc. Khi đến thế giới Cực lạc thì vĩnh viễn xa lìa tam giới lục đạo luân hồi và cứu cánh thành Phật. Khi thành Phật thì có thể phân thân ra trăm vạn ức, rộng độ chúng sanh, thành tựu được (Chúng sanh vô biên thế nguyện độ) là viên mãn thích hợp nhất. Lo gì không thực hiện được bốn đại nguyện cứu độ tất cả chúng sanh...

Tin nhận Di-đà cứu độ

Chuyên xưng Di-đà Phật danh

Nguyện sinh Di-đà Tịnh độ

Độ khắp mười phương chúng sanh

Nam-mô A-di-Đà Phật. 



VÌ SAO NÓI *CHỮ HÁN* KHÓ HỌC?

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Con người sinh ra đã biết nói, tức năng lực về ngôn ngữ nói là thứ bẩm sinh đã có. Thế nhưng năng lực về ngôn ngữ viết (tức chữ viết) thì phải học mới biết. Chữ viết là một phát minh vĩ đại, không phải dân tộc nào cũng làm được, cho tới nay vẫn có dân tộc chưa có chữ viết của mình. Chữ viết ra đời rất muộn, loài người xuất hiện được cả triệu năm nhưng chữ viết sớm nhất trên thế giới mới ra đời được khoảng dăm nghìn năm. Chữ viết là công cụ ghi lại ngôn ngữ nói, nhờ có chữ viết mà ý nghĩ, lời nói được truyền đi xa và lâu dài, kiến thức và kinh nghiệm được tích lũy và kế thừa, đời sống mọi mặt của xã hội ngày một phát triển nhanh vượt xa thời trước đó. Chữ viết là công cụ quan trọng nhất để tiền nhân truyền thụ tri thức cùng trí tuệ cho các thế hệ sau, và lớp người sau tìm hiểu và học tập lớp người trước. Có chữ viết rồi thì văn minh

của nhân loại mới có thể được truyền lại và kế thừa, tri thức mới có thể tích lũy ngày một dày thêm, xã hội mới có thể phát triển. Tóm lại, chữ viết có vai trò cực kỳ quan trọng. Tỷ lệ số dân biết chữ là chỉ tiêu đánh giá trình độ văn hóa văn minh của các nước. Chính quyền nước nào cũng phải dốc sức thực hiện mục tiêu toàn dân biết chữ.

Tất cả các dân tộc trên thế giới đều mở đầu nền văn minh của mình bằng tiến trình hình thành chữ viết. Theo nhà ngôn ngữ học Châu Hữu Quang, vào khoảng năm 1300 trước CN, người Trung Quốc làm ra *chữ Giáp Cốt*, tức chữ khắc trên mai rùa hoặc xương động vật, có thể coi đó là ngày chính thức khai sinh loại chữ về sau được gọi là *chữ Hán*. Như vậy chữ Hán ra đời rất sớm, chỉ sau chữ Cuineiform (chữ Hình Nêm) của người Sumer vùng Lưỡng Hà (3.200 TCN) và chữ Thánh thư (Hieroglyphics) của người Ai Cập.

Chữ Hán đã góp phần quan trọng xây dựng nền văn minh Trung Hoa tiên tiến hàng đầu khu vực, mặt khác còn có công lớn trong việc thống nhất dân tộc Trung Hoa. Chữ Hán có tính biểu ý (ghi ý), không có tính năng biểu âm, cho nên tuy rằng người Trung Quốc mỗi nơi nói tiếng địa phương của mình (phương ngữ), nghe không hiểu nhau nhưng xem chữ Hán thì hiểu nhau, đó là thứ chữ viết thống nhất của tất cả các vùng. Thống nhất chữ viết tạo ra thống nhất văn hóa, tiến tới thống nhất quốc gia dân tộc Trung Hoa. Bởi vậy, chữ Hán có vai trò đặc biệt trong đời sống chính trị, xã hội nước này, trên thế giới không loại chữ viết nào có được địa vị cao như chữ Hán. Biểu ý (ghi ý) là tính chất độc đáo, làm cho chữ Hán khác hẳn các loại chữ viết trên thế giới. Có người nói bên trong hình thể của chữ hàm chứa những thông tin văn hóa cổ xưa phong phú, mỗi chữ đều là hóa thạch sống của văn hóa Trung Hoa. Xưa nay, người Trung Quốc đều tôn thờ chữ Hán như một báu vật thiêng liêng, hình thành tâm lý sùng bái chữ Hán. Tâm lý đó có nguyên nhân sâu xa là chữ Hán thích hợp với Hán ngữ. Sự sùng bái ấy đã làm cho chữ Hán từ ngày ra đời cho đến cuối thế kỷ XIX chưa hề được cải tiến hoàn thiện, những tính chất ban đầu

của chữ Hán vẫn giữ nguyên không đổi. Ngoài ra còn do tầng lớp phong kiến thống trị chủ trương dùng chữ Hán làm công cụ độc quyền trí tuệ, chúng thi hành chính sách ngu dân, không muốn cho dân chúng biết chữ, muốn họ mãi mãi ngu dốt để chúng dễ bề áp bức bóc lột.

Nói đến chữ Hán, hầu như người nước ngoài nào cũng cho rằng thứ chữ này rất khó học, khó nhớ, khó viết, khó dùng; chữ Hán cổ lại càng cực kỳ khó. Ngày nay, tuy đã được cải tiến không ít theo hướng đơn giản hóa nhưng chữ Hán vẫn là loại chữ khó hàng đầu thế giới, chỉ có thể học chữ nào biết chữ ấy. Ví dụ, David Moser, Tiến sĩ Hán ngữ người Mỹ, từng ở Trung Quốc 25 năm làm Phó Hiệu trưởng Đại học Yenching thuộc Đại học Bắc Kinh, cũng viết bài *“Vì sao Hán ngữ khó học thế”*. Dưới đây sẽ bàn qua về một số cái khó trong việc học chữ Hán..

Khó nhất là có quá nhiều chữ, bộ óc người bình thường không có khả năng nhớ hết. Một giáo sư ngôn ngữ ở Bắc Kinh nói ông chỉ nhớ được khoảng 3.000 chữ, trong khi kho chữ Hán cách đây 2.000 năm đã có 9.353 chữ (theo *“Thuyết văn giải tự”*); đầu thế kỷ XXI có 85.568 chữ (theo *“Trung Hoa Tự hải”*). Kho chữ Hán hiện nay có gần 100 nghìn chữ tiêu chuẩn (chưa kể chữ Dị thể) đã thẩm định. Căn nguyên sâu xa là do chữ Hán có tính biểu ý, mỗi chữ biểu thị một ý (hoặc hơn một ý). Vì số lượng “ý” nhiều vô hạn và ngày một nhiều nên Hán ngữ cần cực nhiều chữ khác nhau, và ngày càng có thêm chữ mới (như tên nguyên tố hóa học mới phát hiện).

Cái khó thứ hai là *kết cấu chữ Hán rất phức tạp, có nhiều nét*. *“Hiện đại Hán ngữ thông dụng tự biểu”* ban hành năm 1988, công bố 7.000 chữ Hán thông dụng, trong đó có nhiều chữ giản thể (tức chữ bớt nét), thế mà bình quân mỗi chữ vẫn có tới 10,75 nét, chỉ 82 chữ không quá 3 nét, 218 chữ không quá 4 nét, chữ nhiều nét nhất có 36 nét. Trong 2.000 chữ Hán tối thiểu quy định người được coi là “không mù chữ” phải biết (Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành năm 1952) bình quân mỗi chữ có 12 nét, 221 chữ

có hơn 17 nét, số nét nhiều như vậy quả là khó khăn lớn đối với người mới học chữ Hán. Thời xưa không dùng chữ giản thể, chỉ dùng chữ phồn thể (chữ đủ nét), như vậy số nét còn nhiều hơn nữa, càng khó nhớ, khó viết. Để so sánh, nên biết rằng chữ cái Latin chỉ có nhiều nhất 2 nét. Nhiều chữ Hán rất giống nhau về hình dạng, dễ gây nhầm lẫn. Vì thế, không ai tránh được tình trạng có khi viết sai chữ Hán. Năm 2007, Chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc Thiết Ngưng từng bị dư luận chê cười vì khi đề từ cho một tạp chí, bà đã viết chữ Mậu 茂 với phần dưới là chữ Thù 戌 — đúng ra phải viết 戊.

Chữ Hán lý tưởng nên là mỗi chữ chỉ có một âm một nghĩa. Thế nhưng trên thực tế có tình trạng nhiều chữ Hán có thể đọc 2 hoặc hơn 2 âm khác nhau và có 2 hoặc hơn 2 nghĩa khác nhau. Loại *chữ đa âm đa nghĩa* (gọi tắt là *đa âm*) này chiếm khoảng 10% tổng số chữ Hán thông dụng. Như chữ 重 có hai âm [chóng] và [zhòng], 单 có 3 âm [chán], [dan], [shàn], 和 có 5 âm. Khi gặp chữ đa âm đa nghĩa, rất khó biết nên đọc âm nào, hiểu theo nghĩa nào; khiến cho việc dùng chữ Hán rất dễ nhầm lẫn. Thống kê của nhà ngôn ngữ học Châu Hữu Quang cho biết: “*Tân Hoa tự điển*” bản in 1971 có 734 chữ đa âm, chiếm 10% tổng số chữ Hán trong Tự điển. Nhà ngôn ngữ học Lý Như Long cho rằng nếu thống kê đầy đủ thì trong 8.000 chữ Hán của Tự điển này có tới hơn 1.000 chữ đa âm. Từ điển lớn nhất Trung Quốc là “*Từ Hải*”, bản in năm 2019 tập hợp hơn 18 nghìn đơn tự, trong đó có 2.641 chữ đa âm, cụ thể gồm: 2.112 chữ hai âm, 422 chữ ba âm, 81 chữ bốn âm, 18 chữ năm âm, 7 chữ sáu âm, 1 chữ tám âm (chữ 那). Trong 2.000 chữ thường dùng tối thiểu để xóa nạn mù chữ ở Trung Quốc, có 334 chữ đa âm, chiếm 17% - một tỷ lệ quá cao, gây khó khăn lớn cho người mới học chữ Hán. Chỉ chữ biểu ý mới có tình trạng đa âm, chữ biểu âm không có tình trạng này. Ví dụ, một người có tên là 圩, tra tự điển thấy chữ này có hai âm đọc là [xū] và [wéi], dù có tra tự điển cũng không biết nên đọc theo âm nào. Phải tra mạng Internet mới biết kết quả. Thời xưa, chưa có tự điển và Internet

nên không thể biết chữ nào là đa âm đa nghĩa, vì thế mà không thể tránh khỏi tình trạng đọc sai âm, hiểu sai nghĩa.

Chữ Hán thời cổ lại càng khó học, vì có tình trạng ngoài chữ Chính thể (*Chính tự*, chữ Tiêu chuẩn) ra còn tồn tại rất nhiều chữ Dị thể — đây là biểu hiện tình trạng rối loạn không có quy luật trong cấu tạo và sử dụng chữ. *Chữ Dị thể* là chữ cùng âm cùng nghĩa với chữ Chính thể, nhưng khác ở cách viết. Ví dụ 峯 là chữ Dị thể của 峰; 隄 là chữ Dị thể của 堤. “*Dị thể tự tự điển*” của Bộ Giáo dục Đài Loan có 100.876 chữ, gồm 29.921 Chính tự và 70.955 chữ Dị thể. Số lượng chữ Dị thể quá nhiều như thế làm cho việc đọc thư tịch cổ trở nên cực kỳ khó khăn, nhất là khi không có tự điển tra cứu. Nói chung, các tự điển hiện đại đều không in hầu hết chữ Dị thể, nhưng như vậy khi đọc thư tịch cổ sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Về mặt hành văn, tất cả các thư tịch cổ trước năm 1919 đều viết theo kiểu văn “Văn ngôn” cực kỳ vắn tắt, mỗi bài văn hoặc cả một cuốn sách đều viết trong một dòng, liền một hơi từ đầu đến cuối, không có ngắt câu, xuống dòng, lời văn khác xa lối văn nói hàng ngày (khẩu ngữ), cực kỳ khó hiểu. Lối viết văn này mãi đến thế kỷ XIX mới bị giới học giả tiến bộ phê phán và từ năm 1919, người Trung Quốc mới chuyển sang dùng văn Bạch thoại dễ hiểu hơn. Hiện nay, nhiều thư tịch cổ quan trọng đã được chuyển sang văn Bạch thoại để in và xuất bản.

Về mặt ngữ âm, xưa nay người Trung Quốc hầu như chưa có một tiếng nói thống nhất cả nước, mỗi vùng nói một phương ngữ (tiếng địa phương) khác nhau. Trong hơn trăm năm qua, người Trung Quốc đã ra sức phổ cập tiếng Phổ thông nhưng tới cuối thế kỷ XX vẫn còn 20% dân không biết nói tiếng Phổ thông. Đây là một khó khăn đối với người nước ngoài trong giao tiếp với người Trung Quốc.

Chữ Hán có đặc điểm chữ viết tách rời âm đọc, học chữ nào biết đọc chữ ấy, chưa học thì nhìn chữ không đọc được, nghe đọc không viết được chữ. Đọc chữ Hán theo âm Hán còn gặp một khó

khăn là có quá nhiều *chữ đồng âm* khác nghĩa, khác chữ, do đó khi nghe đọc sẽ rất dễ hiểu nhầm ý và viết nhầm chữ. Như hai chữ 越, 粤 đọc cùng âm [yuè], nếu không nhìn mặt chữ sẽ nhầm nghĩa của 越 là Việt (trong *Việt Nam*) với 粤 là Việt với nghĩa Quảng Đông. Thống kê theo *Tân Hoa Tự điển* bản in 2006 cho thấy âm [yuan] có 41 chữ (元, 原, 嫒, 沅, 源, 癩, 芫, 蜃, 鼃 ...); âm [yi] có tới 135 chữ; cả bộ tự điển gần 9.000 chữ chỉ 22 chữ không có chữ đồng âm, (给 [gei], 能 [neng], 日 [ri], 誰 [shéi] ...), còn lại đều có chữ đồng âm. Tự điển khác nhau thì số chữ đồng âm sẽ khác nhau, thống kê theo “*Từ Hải*” thì riêng âm [yì] có 195 chữ đồng âm. Chữ đồng âm còn làm thành nhiều *từ đồng âm*. Như 7 từ 正是、正式、正视、正事、正室、政事、郑氏 cùng đọc một âm [zhèng shì], người nghe không biết nên chọn từ nào.

Ngoài ra, chữ Hán thời cổ còn tồn tại chữ *Dị đọc*, là loại chữ cùng nghĩa nhưng có 2 hoặc trên 2 âm đọc. Ví dụ, chữ 贼 đọc [zéi] hoặc [zé] đều được, chữ 肉 có thể đọc [ròu] hoặc [rù]. Nếu không tra tự điển thì không thể biết chữ nào là *chữ Dị đọc*, và nên đọc chữ theo âm nào. Ngay cả khi có tự điển nhưng chưa có ký tự ghi âm thì cũng không biết nên đọc thế nào.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi tiếp xúc với loại chữ biểu âm của phương Tây, giới tinh hoa Trung Quốc nhận thấy chữ biểu âm rất dễ học, chữ Hán biểu ý quá ư phức tạp và khó học, gây khó khăn cho việc nâng cao trình độ biết chữ và trình độ văn hóa của dân Trung Quốc. Từ đó, họ ra sức nghiên cứu cải tiến tìm cách giảm mức độ phức tạp của chữ Hán. Sau khi huy động lực lượng cả nước tham gia phong trào cải cách chữ Hán, cuối cùng người Trung Quốc đã thực hiện được mục tiêu giản đơn hóa kết cấu chữ Hán, làm thành vài nghìn *chữ Giản thể* (chữ bớt nét) thay cho chữ Phồn thể (chữ đủ nét), giảm được khó khăn trong việc học và dùng chữ Hán. Ngoài ra, còn sáng chế được *Phương án phiên âm Hán ngữ*, dùng chữ cái Latin ghi âm chữ Hán, tạo thuận lợi cho việc học chữ và phổ cập tiếng Phổ thông, cũng như nhiều thuận lợi khác. 🌸



THIÊN TRÚC VÀ NHỮNG BỘ NHẠC KỶ TÂY VỰC

LÊ HẢI ĐĂNG

Có lẽ, do ảnh hưởng của tiểu thuyết “*Tây du ký*” của nhà văn Trung Quốc Ngô Thừa Ân mà địa danh Thiên Trúc (天竺) lưu truyền phổ biến. Vào thời cổ đại, Thiên Trúc nhằm chỉ Ấn Độ và khu vực Subcontinent, gồm các quốc gia Nam Á, như Pakistan, Nepal, Bhutan, Bangladesh, Sri Lanka. Theo “*Sử ký*” ghi chép, bấy giờ sông Ấn Độ gọi là Thân độc (身毒) dịch âm từ chữ Sindhu, đến “*Hậu Hán thư*” thì chính thức dùng nước Thiên Trúc thay cho danh xưng Thân Độc. Song, Thiên Trúc hay Thân Độc đều nhằm chỉ lưu vực sông Ấn Độ, chứ không phải toàn bộ khu vực Nam Á (nằm về phía Nam dãy Himalaya) như từng quan niệm vào thời cổ đại. Đến thời kỳ nhà Đường, thế kỷ VII, từ Indu chính thức gọi là Ấn Độ. Như vậy, bắt nguồn từ chữ Sindhu chuyển sang Hindhu, rồi Hindu, Indu, India, danh xưng Ấn Độ được sử dụng nhằm chỉ tên một quốc gia. Tuy nhiên, xuất phát bởi các cách chuyển ngữ đặt trong bối cảnh văn hóa khác nhau mà địa

bàn Thiên Trúc co giãn không đồng nhất. Như đã đề cập, do ảnh hưởng của tiểu thuyết “*Tây du ký*” mà địa danh Thiên Trúc khá phổ biến, còn trong nhiều công trình nghiên cứu, người ta xếp khu vực này vào vùng văn hóa Tây Vực. Ngay cả trong tiểu thuyết của nhà văn Ngô Thừa Ân cũng mô tả sự kiện hành hương tới đất Phật thánh kinh của cao tăng Huyền Trang là đi Tây Thiên hay Tây Vực thỉnh (thủ) kinh, đồng thời khi hình tượng Đức Phật xuất hiện lại lấy địa danh Thiên Trúc làm bối cảnh, nên Thiên Trúc ngẫu nhiên trở thành quê hương của Phật giáo.

Các hệ nhạc kỹ liên quan đến Thiên Trúc

Theo Keishibe, nhà nghiên cứu âm nhạc nổi tiếng người Nhật Bản, muốn hiểu rõ bản chất âm nhạc Ấn Độ ở Trung Quốc phải bắt đầu từ thời Hán, đặc biệt là thời kỳ nhà Đường (thế kỷ VII - X) với sự du nhập phương Đông của âm nhạc phương Tây (hiểu là Tây Vực). Nhà Đường cai trị quốc gia kéo dài gần 300 năm (618-907), nhân lực, vật lực, tài lực... tập trung trong tay triều đình, nên có thể triển khai nhiều chính sách trên quy mô lớn, trong đó có văn hóa âm nhạc. Nhà Đường cũng đánh dấu giai đoạn giao lưu văn hóa mạnh mẽ, phía Tây tiếp xúc với Ấn Độ, Iran... phía Đông với Nhật Bản, Triều Tiên, phía Nam tới tận Lâm Ấp, vùng văn hóa Champa của nước ta. Bởi vậy, không lạ gì khi trong âm nhạc Tứ Di, có cả nhạc Lâm Ấp. Và tất cả các loại hình, văn hóa âm nhạc phong phú ấy đều tụ hội về một triều đại. Nó khiến cho văn hóa âm nhạc nhà Đường không chỉ bề thế về mặt quy mô mà còn dồi dào về chủng loại, bài bản, sắc thái...

Nhạc Thiên Trúc vốn là âm nhạc cổ Ấn Độ, sau khi du nhập Trung Hoa được kết tập vào một bộ kỹ thuật thiết chế Mười bộ kỹ. Mười bộ kỹ hay Hai bộ kỹ, Chín bộ kỹ, Sáu bộ kỹ... đều là những tổ chức âm nhạc được điển chế hóa theo quy chế âm nhạc đời Đường. Mỗi bộ kỹ tương đương với một tổ chức âm nhạc với sự độc lập về cơ cấu, thành phần nhạc khí, bài bản, tính chất, công năng sử dụng...

Nói về các bộ kỹ, trước hết cần hiểu sơ qua về cách thức cấu thành tổ chức của nó mà điểm căn bản là dựa vào đặc điểm âm nhạc. Qua đó hé lộ tính chất dị văn trong các tổ chức âm nhạc này. Nói cách khác, các bộ kỹ bao gồm cả tính chất khác biệt về bản sắc văn hóa. Chúng vốn xuất phát bởi những nền âm nhạc đến từ nhiều quốc gia, sau khi gia nhập bối cảnh văn hóa nhà Đường được phân loại, tái cấu trúc và triển khai theo từng cơ cấu cụ thể để dễ dàng sử dụng, đồng thời phát huy được tính chất hòa hợp trong một tổng thể đa dạng. Nhạc Thiên Trúc mới đầu du nhập Trung Quốc đã mang đến những nét dị biệt, khác với âm nhạc bản địa. Nó tự nhiên cấu thành một tổ chức nằm trong các bộ kỹ mà bản thân từng bộ kỹ đã tập kết những loại hình văn hóa âm nhạc riêng biệt. Sau khi Trung Quốc thâm nhập, tiêu hóa rất ráo âm nhạc Thiên Trúc, nó trở thành một trong những thành tố hội nhập sâu vào vùng văn hóa xứ sở, tạo nên thuộc tính đa dạng của văn hóa Trung Hoa.

Trong quá trình du nhập Trung Hoa của âm nhạc Phật giáo Ấn Độ nổi lên hai loại nhạc khí tiêu biểu là đàn Veena và đàn 5 dây. Chúng xuất phát từ Ấn Độ đi qua Quy Tư (con đường phía Nam núi Thiên Sơn, nay thuộc Kucha) sau thời Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V). Bên cạnh đó, còn xuất hiện các loại đàn harp và đàn 4 dây du nhập từ Iran qua đường Khotan du nhập thời Hán (thế kỷ I-III). Qua hai tuyến đường này hình thành hai trào lưu âm nhạc lớn trong hệ thống nhạc vũ Tây Vực. Như vậy, Tây Vực vốn là vùng văn hóa rộng lớn ở phía Tây Trung Quốc, gồm nhiều quốc gia Nam Á, Trung Á... với phía Tây tiếp giáp với Imperium Romanum, phía Nam tới Ấn Độ, miền Trung tới tận Iran, tới thời kỳ nhà Nguyên (thế kỷ XIII-XIV) mở rộng tới một phần của châu Âu và châu Phi. Danh xưng rợ Hồ trong thư tịch cổ cũng nằm trong vùng văn hóa này. Nếu bỏ qua màu sắc ý thức hệ bài ngoại, văn hóa Hồ góp phần không nhỏ vào việc làm phong phú, to lớn cho văn hóa Trung Hoa. Bởi vậy, trong Mười bộ kỹ, rất nhiều nhạc khí Hồ được phân loại, sắp xếp theo thứ tự, như:

(1) Hệ Iran, có tỳ bà (ud), không hầu dọc (harp)

(2) Hệ Ấn Độ, có không hầu đầu phượng, đàn tỳ bà 5 dây (nghĩ là veena hoặc sitar), trống đồng, trống kiết, trống đô đàn, trống mao viên, trống kê lâu, trống đáp lạp, trống hòa, đồng bạt, đồng giác, bối.

(3) Một số loại khác không xác định rõ, như tất lật (chủng loại nhạc khí hơi sử dụng dăm kép) mà theo nhà nghiên cứu Nhật Bản Keishibe có thể thuộc hệ thống Ấn Độ hoặc Tây Vực nói chung.

Theo Keishibe, nhạc khí Hồ đời Đường đại bộ phận thuộc hệ thống Ấn Độ. Đáng chú ý là, nhạc Ấn Độ du nhập Trung Quốc theo con đường Kucha, nên có thể thấy, ngược dòng thời gian lịch sử đã đặt Kucha vào vị trí trọng yếu trên hành trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa Trung Hoa và Ấn Độ. Nhạc Quy Tứ lại là dòng chủ lưu trong hệ thống âm nhạc Phật giáo Ấn Độ sau thời Nam Bắc triều. Bởi vậy, trong Mười bộ kỹ có đến sáu bộ kỹ thuộc hệ thống âm nhạc Tây Vực, riêng nhạc kỹ Thiên Trúc và Quy Tứ du nhập Tây Lương vào cuối đời Tấn, sau thời Nam Bắc triều tiếp tục di chuyển sâu vào lục địa Trung Hoa. Nhạc kỹ Cao Xương thì du nhập năm Trinh Quan, thời nhà Đường (626-649). Cuối niên hiệu Trinh Quan cũng chính là thời điểm nhà sư Huyền Trang lên đường sang Ấn Độ. Theo ghi chép về cuộc hành hương lịch sử này, Huyền Trang đã di chuyển qua rất nhiều quốc gia nhỏ, chứ không chỉ có hai quốc gia lớn là Trung Quốc và Ấn Độ như bản đồ hiện đại phân định. Theo thống kê trên trang Wikipedia, các nước nhỏ thuộc vùng văn hóa Tây Vực lên tới 30 quốc gia. Và Turjan (Cao Xương) nằm trên trục Thiên Sơn Bắc Lộ, giống như điểm nút cuối cùng của biên giới văn hóa Trung Quốc. Các nhạc khí sử dụng trong nhạc kỹ này đa phần mô phỏng nhạc kỹ Quy Tứ.

Sáu kỹ trong hệ thống Tây Vực

Cao nguyên Pamir thuộc dãy núi Thiên Sơn nối liền khu vực Trung Á và Đông Á chạy dài qua dãy Thiên Sơn, Karakoram, Côn Lôn, HinduKush, được mệnh danh “Thông lĩnh”, núi Củ Hành theo quan niệm của người Trung Hoa. Vào thời kỳ cổ đại, phía

Đông cao nguyên Pamir hình thành các quốc gia Kucha (Quy Tư), Kasghar (Sơ Lặc), Turfan (Cao Xương). Cả ba nơi này đều sử dụng không hầu dọc (harp), đàn tỳ bà, đàn 5 dây (nghĩ là veena và sitar), sênh, sáo ngang, tất lật, tiêu, trống kiết, trống thất eo, trống đáp lap, trống kê lâu, đồng bạt và bối. Đây là những nhạc khí tiêu biểu cho âm nhạc Tây Vực.

Còn phía Tây cao nguyên Pamir có ba quốc gia là Khang Quốc, An Quốc và Thiên Trúc, trong đó, Khang Quốc và An Quốc sử dụng các loại nhạc cụ, như trống chính, trống hòa (thay thế trống kiết, trống thất eo). Nhạc kỹ Khang Quốc cũng sử dụng sáo ngang, đồng bạt, tổng cộng có bốn loại nhạc khí tiêu biểu. Theo Keishibe, nhạc kỹ An Quốc sử dụng cả tất lật đôi, một nhạc cụ khá dị thường, thậm chí ảnh hưởng từ nhạc kỹ Thiên Trúc, giống như trường hợp Quy Tư (Kucha), nhưng không sử dụng không hầu đầu phượng, đồng bạt.

Nhạc kỹ Thiên Trúc

Nhạc Thiên Trúc vốn là một trong sáu kỹ thuộc hệ thống Tây Vực, gồm Thiên Trúc, Quy Tư, Sơ Lặc, Cao Xương, An Quốc, Khang Quốc. Trong hệ thống Mười bộ kỹ, ngoài sáu kỹ này còn có thêm Yến nhạc (thay cho Văn Khang trước đó), Nhã nhạc, Tục nhạc, Tây Lương (kết hợp giữa Hồ nhạc - Tục nhạc) và Cao Ly (thuộc hệ Đông Di). Như vậy, nhạc Thiên Trúc chỉ là một kỹ trong sáu kỹ thuộc hệ thống âm nhạc Tây Vực.

Điểm đáng chú ý là nhạc Tây Lương hình thành bởi sự giao thoa giữa Thanh nhạc bản địa và nhạc Quy Tư du nhập từ Ấn Độ vào khu vực Lương Châu, tỉnh Hà Tây cuối đời Hán. Biên chế của nó gồm có chín loại nhạc khí thuộc nhạc Hồ, năm loại thuộc Tục nhạc cộng với chung, khánh thuộc Nhã nhạc. Lương Châu, tỉnh Hà Tây chính là “cửa ngõ” nối liền Trung Quốc với Tây Vực, đặc biệt với di chỉ văn hóa Đôn Hoàng tập trung, ken đặc các tư liệu thị giác liên quan đến Phật giáo, nhạc khí, biên chế, tổ chức dàn nhạc... Còn Quy Tư nay thuộc địa phận Tân Cương, vùng

đất đóng vai trò truyền bá Phật giáo quan trọng trong quá khứ. Như chúng ta biết, nhà sư Kumarajiva (344-413), một dịch giả nổi tiếng, đi đầu trong việc chuyển dịch kinh sách Ấn Độ sang Hán văn vốn là người Quy Tư. Cha Kumarajiva người Ấn, ngài tinh thông cả hai ngôn ngữ, nói rộng ra là văn hóa Ấn Độ - Trung Hoa. Kumarajiva đã chuyển dịch kinh văn Phạn ngữ sang Hán văn một cách tinh luyện, đầy chất thi ca. Những câu kinh điển như: “*Sắc tức thị không, không tức thị sắc, sắc bất dị không, không bất dị sắc*” mà ngày nay vẫn tụng niệm xuất phát bởi tài năng chuyển ngữ điêu luyện của Kumarajiva. Có người ví ngài như một nhà thơ. Kỳ thực, Kumarajiva đã thấm nhiễm tinh thần “*Kinh thi*” trong thơ ca truyền thống Trung Quốc để chuyển tải Kinh Phật từ tiếng Phạn mà đọc lên ngắn gọn, súc tích, ngân nga, dễ tụng, dễ nhớ, một biện pháp quan trọng hỗ trợ cho việc truyền bá Phật pháp.

Tạm thay lời kết

Có thể nói, âm nhạc Thiên Trúc nói riêng và văn hóa Tây Vực nói chung đã góp phần làm nên sự phong phú cho văn hóa Trung Hoa. Nói cách khác, văn hóa Trung Hoa đã hấp thu văn hóa cổ đại Ấn Độ để làm nên diện mạo văn hóa cổ truyền của mình. Bởi vậy, trong rất nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống từ hý khúc cho đến âm nhạc đều thấp thoáng, ẩn hiện dấu vết văn hóa Ấn Độ. Có điều, sự thành công của người Trung Hoa xưa nằm ở chỗ họ đã thấm nhiễm một cách triệt để, tiếp biến sáng tạo, giống như câu thành ngữ “*mật thành mà chẳng thấy hoa đâu*” nhằm tán thán tài nghệ của loài ong. Theo đó, loài ong đã tinh luyện ra món mật ngọt ngào từ rất nhiều chủng loại nhụy hoa, sau khi có được thành phẩm, chúng ta không thấy bóng dáng các loài hoa đâu. Đó chính là thành quả kết tinh bởi sự tiếp biến một cách sáng tạo. Nói về âm nhạc Thiên Trúc hay rộng ra là văn hóa cổ Ấn Độ, nó đã hòa quyện vào văn hóa truyền thống đến độ rất khó bóc tách các lớp văn hóa cấu thành, qua đó đã thúc đẩy một sự thay đổi toàn diện trong nền văn hóa Trung Hoa. 🌸



Ngàn năm một cuộc tương phùng

NGUYỄN VĂN THỨC

** Nhân ngày đặc biệt ngàn năm có một
22-02-2022*

*Ngàn năm một cuộc tương phùng
Hai hai - không hai - hai không hai hai
Về đây hội tụ một ngày
Em ơi thiên tải nhất thì hữu duyên
Hành trang một gánh phong trần
Nghiêng vai đặt xuống bên đường cỏ xanh
Kỳ hoa nở ngát mùa xuân
Tháng giêng trăng sáng trang kinh không lời
Gừng cay muối mặn của đời
Niệm câu mật chú tình người duyên sinh.*

TPHCM - 22/2/2022

Bước đầu tìm hiểu **VỀ HỘI KIM LIÊN XÃ CƯ SĨ LÂM**

TS. DƯƠNG THANH MỪNG*

1. Bối cảnh ra đời

Năm 1935, một số cư sĩ ở quận Phú Nhuận đã cùng nhau đóng góp công sức, tài chính để xây dựng chùa Kỳ Viên Tự. Lí giải cho sự ra đời của ngôi chùa này, các thành viên sáng lập đã viết: *“Chúng tôi có lập ra một cảnh chùa do những người cư sĩ sáng tạo để thờ Phật, cùng nhau bầu bạn mà tu tập. Chúng tôi muốn làm cho mỗi đạo được mở mang, được đền đáp công ơn của đức Phật”*¹. Mặc dù đã xây dựng được chùa, nhưng để có thể quy tụ được đông đảo các cư sĩ cùng nhau tu tập thì đây quả là một vấn đề khá khó khăn. Bởi từ ngày 21/2/1933, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành Sắc lệnh về việc sửa đổi quy cách thành lập các đoàn thể. Theo đó, nếu muốn lập hội thì phải làm đơn gửi Thống sứ hay Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt. Sau khi đã xin được giấy phép thì phải tồn tại được ít nhất 1 năm mới có đầy đủ các quyền như các tổ chức ở bên Pháp. Tất nhiên để có đầy đủ các quyền hành này thì phải có sự kiểm tra, soát xét của Toàn quyền Đông Dương thêm một lần nữa. Nếu như trước đây, chính quyền thuộc địa Pháp quy định muốn thành lập hội phải có từ 20 người trở lên. Đến Sắc lệnh này, số lượng hội viên nhiều hay ít hơn 20 người không thấy đề cập mà thay vào đó lại đưa ra giải nghị rằng, hội là do hai hoặc

* Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

1. Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm (1937), *Quy tắc*, Nhà in Thanh Tân, Đa Kao, Sài Gòn, tr. 3-4.

nhiều hơn hai người lập nên. Như vậy thì dù có 2-3 người cũng buộc phải xin giấy phép thành lập Hội.

Đến ngày 8/4/1933, Toàn quyền Đông Dương lại kí một Nghị định mới nhằm kiểm soát tư cách pháp nhân của các tổ chức. Ngoại trừ Nam Kỳ và các vùng đất nhượng địa của Pháp như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng thì các hiệp hội ở các địa phương này không được thừa hưởng đầy đủ các quyền pháp nhân giống như các tổ chức ở bên Pháp². Ngày 3/5/1933, thực dân Pháp tiếp tục ban bố Sắc lệnh quy định, các đoàn thể có tính cách tôn giáo phải có những cam kết về hệ thống giáo lí, kinh sách, tư tưởng hoạt động không trái với đường lối cai trị và đặc biệt là không được bàn luận các vấn đề liên quan đến chính trị. Trước những động thái như vậy, các cư sĩ ở chùa Kỳ Viên muốn tổ chức các hoạt động Phật sự với sự tham gia của nhiều người thì buộc phải thành lập Hội.

Đầu năm 1937, một văn bản xin phép thành lập Hội đã được gửi lên Văn phòng việc nước và việc bản xứ ở Nam Kỳ. Sau gần 5 tháng xem xét, kiểm tra, chính quyền thực dân Pháp đã đồng ý cho Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Kỳ Viên Tự, Phú Nhuận, Sài Gòn. Chánh giám Viện là cư sĩ Bửu Thành, cùng sự tham gia tích cực của các Phật tử như Thành Đạo, Chánh Thiện, Chí Tín, Chơn Quả, Chơn Bửu, Như Đức, Diệu Thường, Diệu Phước, Võ Văn Huệ, Phan Văn Trọng, Tạ Quang Huy, Lê Phát Bền³...

Hòa thượng Từ Phong, chùa Giác Hải, Chợ Lớn được Hội suy tôn làm bậc tôn sư. Điều này được minh chứng qua “Lời kính cáo” cùng các thành viên của Giám viện Bửu Thành rằng: *“Thầy của chúng ta, ngài Giác Hải Hòa thượng (Hòa thượng Từ Phong - TG*

2. Xem thêm Couzinet (1937), “Le régime des associations en Indochine”, *Revue Indochinoise*, Vol 4.

3. Ngoài tên gọi chính thức này, các thành viên cũng thường hay sử dụng danh xưng là Tịnh độ Cư sĩ Phú Nhuận trong các công trình do Hội phát hành. Do đó, cần tránh trường hợp nhầm lẫn với Tịnh độ Cư sĩ Phật hội ở chùa Hưng Long Tự, Sài Gòn.

giải thích) thường dạy: Đạo quý ư tựa Lục hòa. Anh em chúng ta bạn cư sĩ, trong chỗ tu hành trau dồi thân tâm cùng đức tánh sẽ liên hiệp với nhau để thành lập Liên xã, cùng nhau chung một thầy, như thể con một cha, tình thân ái xem như cốt nhục, trong mọi việc cần noi theo sáu phép Lục hòa; so lường, châm chước, dung hòa nhau, nhất tâm, nhất bước chung lo trên con đường đạo”⁴. Lục hòa theo cách giải thích của Hội là: Cùng nhau sửa mình, sửa người sao cho đạt đến toàn năng, toàn trí (Giới hòa đồng tu); cùng nhau chia sẻ các nguồn tri thức đã tiếp thu, đã lĩnh hội được (Kiến hòa đồng giải); luôn bình đẳng trong cuộc sống, trong tu tập, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, quan dân (Thân hòa đồng trụ); cùng nhau san sẻ, chia đều các lợi ích và cả những khó khăn trong cuộc sống (Lợi hòa đồng quân); không bận tâm đến chuyện thị phi, không toan tính thiệt hơn (Khẩu hòa vô tránh nghĩa); luôn vui vẻ, nhiệt tình và chẳng phiền trách bất cứ ai (Ý hòa đồng duyệt).

Mục đích ra đời của Hội là nhằm giúp cho những người thành tâm tín ngưỡng Phật giáo thoát khỏi lầm lỗi, tránh xa được các tệ tục mê tín, dị đoan; đồng thời, phổ biến giáo lí chân chính của đức Phật để nhắc nhở cho đời, giúp ích cho người tránh khỏi mê lầm, hồi tâm hướng thiện, quy y Tam bảo. Nhiệm vụ của các hội viên là phải chăm chỉ tu hành, chăm lo bảo trợ cho Hội và đóng góp công sức để bồi đắp cho ngôi Tam bảo luôn được tỏ rạng.

Về quan điểm tu tập, Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm cho rằng, hành trì theo giáo lí của đức Phật chính là một trong những phương pháp rất quan trọng để rèn luyện đạo đức, tinh thần và tư tưởng. Nó sẽ giúp cho mỗi người chế ngự được tâm thân, trau dồi đức hạnh để sớm khỏi cõi ta bà và đến với thế giới cực lạc A Di Đà. Muốn cho cuộc sống được an lạc, thanh tịnh thì mỗi người nên rèn luyện và thực hành theo các giáo pháp của đức Phật. Muốn mở rộng nguồn

4. Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm (1937), *Quy tắc*, Nhà in Thanh Tân, Đa Kao, Sài Gòn, tr. 8.

tri thức, muốn cho bản thân nắm bắt được những triết lí cao siêu, huyền diệu qua các lời răn dạy của đức Phật thì phải nghiên cứu kinh kệ. Bởi giáo lí, kinh sách nhà Phật chính là những chân lí đã được đức kết qua bao thời kì và nó luôn đứng vững với thời gian. Tiếp cận về nó không những sẽ giúp ích cho bản thân mà còn góp phần xây dựng một xã hội đầy lòng từ bi, nhân đạo.

Trong số các pháp môn tu tập của Phật giáo, Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm lựa chọn Tịnh độ tông làm nền tảng căn bản cho quá trình tu tập. Cốt lõi của pháp môn này được hội đức kết thành 4 điều rằng: Kiêng cử các điều dữ, làm hết mọi điều lành, rửa sạch hết vọng niệm, tâm luôn niệm Phật và lòng hướng thiện. Theo Thành Đạo, pháp môn Tịnh độ có ảnh hưởng rất lớn trong giới Phật giáo. Từ xưa đến nay có rất nhiều bậc cao tăng, đại đức học vấn uyên thâm đã tu tập theo pháp môn này. Huống gì hàng cư sĩ, thiện tín hiện thời lòng trần chưa sạch, biển ái còn sâu, nếu không hành trì theo pháp môn Tịnh độ thì làm sao tránh khỏi biển khổ trầm luân mà mong có ngày chứng được địa vị niết bàn niết Phật. Giám viện Bửu Thành cũng đã có bài kệ khuyên các hội viên tu tập theo pháp môn này rằng: “*Mấy tầng cửa pháp thấy mơ màng; Pháp môn Tịnh độ thật vẻ vang; Đã dễ tu hành nhanh đạt quả; Khuyên tu Tịnh độ chớ nghi nan*”⁵. Để thuận tiện cho việc tu tập theo pháp môn Tịnh độ, Hội đã cho ấn hành một sổ công trình như: “*Tịnh độ tông: Phật thuyết A Di Đà kinh*”,

5. Ngoài ra, Cư sĩ Bửu Thành còn có các bài kệ, bài nguyện khác như:

Kì dư giáo pháp cần phải tin

Viên dẫn người đời khỏi lụy mình

Tự bởi mình tu nên quả Phật

Tịnh lòng vắng lặng thấy tâm linh

Độ mình dắt kẻ ngoài tam giới

Cư chẳng sơ chi tiếng nhục vinh

Sĩ nguyện giúp đời ra biển khổ

Hội nhau về đến cảnh quang minh

Kim cang vận chuyển độ người tu

Liên hiệp dắt nhau tránh ngục tù

Xả bỏ tham sân đừng vọng tưởng

Cư chuyên niệm Phật dứt lòng ngu

Sĩ nguyện dẫn kẻ li trần tục

Bửu độ khuyên người gắng chí tu

Thành tín nhất tâm noi đạo Thích

Nguyện cùng khắp hết ráng lo tu

Xem thêm: Kim Liên xã Cư sĩ Lâm (1937), *Tịnh độ tông*, Nhà in Đức Lưu Phương, Sài Gòn, tr. 47-51.

“Cách tu Tịnh độ”, “Nghỉ thức tụng kinh Di Đà, Hồng danh, Đại bi Thập chú”...

Các ngày lễ vía được Hội quan tâm tổ chức là: Ngày đức Phật Thích Ca xuất gia (8/2), ngày đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn (15/2), ngày Quán Thế Âm đản sinh (19/2), ngày Phổ Hiền đản sinh (21/2), ngày vía Phật mẫu Chuẩn Đề (16/3), ngày đức Phật Thích Ca đản sinh (8/4), ngày vía đức Hộ Pháp (1/6), ngày Đại Thế Chí Bồ Tát đản sinh (13/7), ngày Đại nguyên Địa Tạng Bồ Tát hiển thánh và thành đạo (29/7), ngày Phật Nhiên Đăng đản sinh (22/8), ngày vía Quán Thế Âm xuất gia (19/9), Ngày lễ phóng sinh (8/10), ngày đức Phật A Di Đà đản sinh (17/11), ngày đức Phật Thích Ca thành đạo (8/12)⁶. Hội không đưa ra các quy định bắt buộc các hội viên phải ăn chay trường mà có thể ăn chay trong 2 ngày, 6 ngày hoặc 10 ngày.

2. Quy cách hoạt động

Ngày 15/5/1937, các thành viên của Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm đã thông qua bản quy tắc hoạt động gồm 11 điều khoản. Điều 1, những người muốn tham gia vào Hội bất luận là nam hay nữ, giàu hay nghèo phải quy y Tam bảo, phải có giới đao độ điệp của một vị hòa thượng ban phát và phải có người giới thiệu. Sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện này thì phải làm đơn trình Giám viện xem xét. Điều 2, trong mỗi tháng Hội sẽ tổ chức hai ngày lễ sám hối là 14 và 30 (tháng thiếu thì 29). Sau mỗi buổi sám hối, các hội viên sẽ ở lại chùa hội quán để nghe thuyết giảng thêm về giáo lý, tư tưởng, đạo đức Phật giáo.

Điều 3-7, mỗi tháng Hội sẽ thu 1 cắc tiền điều tang để có thêm nguồn lực giúp đỡ cho các hội viên và thiện tín lúc quá vãng. Khi có tang tế (hội viên, bố mẹ, anh chị em ruột của các hội viên qua đời), Hội sẽ cử người đến thăm hỏi, động viên, giúp đỡ, đồng thời chi 1 đồng để

6. Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm (1940), *Nghỉ thức tụng kinh Di Đà, Hồng danh, Đại bi Thập chú*, nhà in Đức Lưu Phương, Sài Gòn, trang bìa cuối.

phúng điếu. Các lễ hộ niệm bình thường được Hội lo liệu còn nếu ở xa hoặc muốn tổ chức với quy mô lớn hơn thì gia quyến phải chịu thêm các khoản chi phí phát sinh. Các hội viên nếu không có đủ tư ân, phụ mẫu thì có thể cho



người khác nhận thay lễ này. Điều kiện để Hội tổ chức các nghi lễ tang tế là các hội viên đã đóng góp tiền điếu tang được ba tháng.

Điều 8-9, những người đã đồng ý tham gia vào Hội thì mỗi tháng đóng từ 5 đến 10 các tiền bảo trợ (nếu đóng luôn 1 năm thì càng tốt). Số tiền này sẽ được dùng để mua sắm các loại sổ sách, tổ chức các lễ hiếu sự, tang tế trong phạm vi của Hội. Những người tham gia đóng góp đầy đủ các khoản kinh phí mà Hội quy định thì khi qua đời sẽ được hưởng thêm các quyền lợi như sau: Khi lâm chung, Hội sẽ tổ chức nghi lễ theo nghi thức Phật giáo. Tại chùa hội quán sẽ treo một cây phướn để báo hiệu với thập phương, bá tánh là trong Hội đang có hội viên từ trần. Đến giờ an táng, chùa hội quán Kỳ Viên sẽ đánh 21 tiếng chuông để cầu nguyện cho hương hồn của người đã mất được vãng sinh về miền Tịnh độ. Hội cũng sẽ cho lập bài vị của người đã mất và đưa về chùa hội quán để phụng thờ. Những người không phải là hội viên của Hội nếu muốn thực hiện các nghi thức này thì sẽ phải chịu thêm các khoản chi phí (tự mua bài vị và đóng góp thêm tiền hương hỏa hàng tháng).

Điều 10, mỗi tháng Hội sẽ tổ chức nhóm họp hai lần vào ngày chủ nhật của tuần thứ hai và chủ nhật của tuần thứ tư. Thời gian nhóm họp được quy định là từ 14 đến 16h. Mục đích là để lắng nghe ý kiến đóng góp và cả nguyện vọng của các hội viên; xem xét quá trình tu tập, quá trình tổ chức thuyết pháp của các giảng sư cũng như công tác nghiên cứu, phiên dịch kinh sách. Các hội viên nếu bận công việc cá nhân không tham gia được thì về sau không được bàn cãi. Mỗi năm sẽ có 2 kì đại hội thường niên vào tháng 7

và tháng 12 âm lịch nhằm đánh giá tổng kết lại các hoạt động của Hội trong năm qua cũng như xây dựng phương hướng và nhiệm vụ cho năm tới.

Điều 11, quyền tham gia hoặc thôi không tham gia của các hội viên sẽ được Hội tôn trọng. Nếu như đã quyết định rồi Hội thì không được bán bỏ hay công kích Phật pháp, các khoản kinh phí đã đóng góp trước đó sẽ không được hoàn trả⁷.

Như vậy có thể thấy rằng, Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm chính là một trong hai tổ chức của các cư sĩ ra đời ở Nam Bộ ở thời điểm trước năm 1945. So với Tịnh độ Cư sĩ Phật hội thì Hội Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm có cơ cấu tổ chức tương đối lỏng lẻo hơn, quy mô và phạm vi ảnh hưởng cũng hẹp hơn rất nhiều. Trong khi các Cư Sĩ Lâm chỉ tập trung sinh hoạt tại chùa Kỳ Viên thì Tịnh độ Cư sĩ Phật hội còn mở rộng chi nhánh và phạm vi ảnh hưởng của mình đến nhiều tỉnh thành ở Nam Bộ. Quan điểm tu tập và thực hành đời sống đạo giữa hai tổ chức này cũng có nhiều điểm khác nhau. Ngoài việc lấy Tịnh độ tông làm pháp môn tu tập căn bản, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội còn chú trọng đến “phước hệ song tu” cũng như hành trì lễ bái lục phương. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội chú trọng đến quá trình chấn hưng Phật giáo cũng như cố gắng kiện toàn hệ thống tổ chức, giáo lý, tư tưởng để phát triển còn Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm lại không chú trọng nhiều đến vấn đề này... Mặc dù có nhiều điểm khác biệt như vậy, song sự xuất hiện của Tịnh độ cư sĩ tại chùa Kỳ Viên cũng đã tạo nên được những sắc thái độc đáo cho phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam. Các chủ trương tu tập, thực hành đời sống đạo và đặc biệt là mục đích gìn giữ, mở mang mối đạo của Hội chính là một trong những tư tưởng tích cực, góp phần làm cho Phật giáo hưng khởi. Và đây cũng chính là một trong những chủ đích quan trọng mà phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hướng đến. ॐ

7. Kim Liên Xã Cư Sĩ Lâm (1937), *Quy tắc*, Nhà in Thanh Tân, Đa Kao, Sài Gòn, tr. 4-7.



BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH HỌC THUẬT VIỆT NAM *thời Khương Tăng Hội*

THÍCH NỮ HẠNH THIỀN

A. DẪN NHẬP

Trong nhịp sống của con người thời nay, Phật giáo không chỉ là một tôn giáo, mà còn được xem là một nghệ thuật sống; bởi lẽ giáo lý Phật giáo không đơn thuần nhằm mục đích chuẩn bị cho kiếp sống sau của một tín đồ, mà đó còn là một triết lý sống đem lại an lạc và hạnh phúc cho những ai thực hành nó ngay bây giờ và tại đây.

Nếu thời gian là thước đo của chân lý, thì bề dày của lịch sử hàng ngàn năm đó, đạo Phật đã khẳng định chân giá trị của mình trên mảnh đất này. Điều đó, được minh chứng qua các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, từ văn hóa học thuật cho đến những phạm trù tư tưởng như nhân đạo, hiếu nghĩa và nhân văn v.v..., tất cả đều thiết lập nên một trật tự xã hội lý tưởng. Bằng chức năng và những

giá trị nhân văn sâu sắc, Phật giáo đã trở thành chỗ dựa vững chắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân Việt Nam thời bấy giờ.

Ngày nay, trên đà phát triển của thời đại công nghệ, trước xu hướng toàn cầu hóa của đất nước, đời sống văn hóa, giáo dục cũng có những bước chuyển mình phong phú, đa dạng, năng động và tích cực để thích nghi cùng thời đại. Từ những thành tựu đã đạt được của hiện tại cũng là cả một quá trình Phật giáo hội nhập và phát triển, trải qua hàng ngàn năm lịch sử, Phật giáo vẫn luôn đồng hành cùng vận mệnh của đất nước. Vì vậy, nếu muốn nghiên cứu về lịch sử dân tộc, thì phải quay về cội nguồn lịch sử cổ đại mà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo. Trước tình hình nghiên cứu trên, việc tiến hành tìm hiểu *“Bối cảnh xã hội và tình hình học thuật Việt Nam thời Khương Tăng Hội”* trở nên cần thiết cho việc tìm hiểu về lịch sử khởi nguyên của nền Văn học dân tộc ta. Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ trình bày bối cảnh xã hội, những thành tựu về mặt kinh tế xã hội, chính trị, những thành tựu về giáo dục và sau cùng tìm hiểu về tình hình học thuật Việt Nam thời Khương Tăng Hội. Đồng thời, cũng đánh dấu sự xuất hiện Phật giáo trên đất nước ta, với những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước, phần nào cũng để hiểu hơn về bối cảnh xã hội đất nước và con người trong những năm tháng dưới gót giày của quân xâm lăng.

B. NỘI DUNG

1. Bối cảnh và tình hình học thuật Việt Nam thời Khương Tăng Hội

1.1. Bối cảnh xã hội

Ngay từ những buổi đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước. Phật giáo vẫn luôn chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong tim của người con đất Việt, vậy có ai đó nói rằng đạo Phật là đạo của dân tộc thì chúng ta cũng không quá khó hiểu bởi “Đất

vua, chùa làng, phong cảnh bụi”. Thời ấy cũng chưa có kinh điển gì nhiều chỉ là những nghi lễ kỳ yên đơn sơ rất hợp với tín ngưỡng dân gian thờ cúng tổ tiên, ông bà của người Việt. Với tinh thần dân chủ, từ bi hỷ xả là cốt tủy của đạo Phật, Phật giáo đã nhanh chóng thấm sâu trong mạch sống vốn sẵn có những đức tính như thế, từ ngàn xưa cho đến ngày nay và được cộng đồng người Việt đón nhận một cách hài hòa và đi vào lòng người. Và như ngay trong thời kỳ Bắc thuộc, Phật giáo cũng đã cùng với quần chúng nhân dân đứng lên chống lại giặc ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ bờ cõi đất nước.

Thời bấy giờ, chùa chiền không chỉ mang yếu tố tâm linh mà còn là nơi diễn ra việc chữa bệnh, là môi trường dạy chữ, sinh hoạt văn hóa của nhân dân làng xã và khơi dậy tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc trong mỗi người dân. Cũng vậy, với tinh thần Phật pháp bất ly thế gian pháp 佛法不離世間法 đứng trước đất nước “ngàn cân treo sợi tóc”, như ngày 27/2/1947 Tăng Ni và Phật tử cả nước sẵn sàng hưởng ứng Lời Kêu gọi Toàn quốc kháng chiến chống Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó có 27 tu sĩ chùa Cổ Pháp đã làm lễ: “Cởi áo Cà sa”:

*“Cởi áo Cà sa khoác chiến bào
Tuốt gươm, bồng súng diệt binh đao
Ra đi quyết trả thù non nước
Vì nghĩa quên thân hiến máu đào”.*

Phật giáo là vậy, dù ở bất cứ thời đại nào thì Phật giáo cũng cùng chung tay góp sức với đất nước trên mọi mặt trận. Trở lại vấn đề, từ sau thất bại của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống Nam Việt, nước ta luôn bị các thế lực phương Bắc thi nhau đàn áp bóc lột, từ năm 179 kéo dài đến năm 905 mới chấm dứt. Trong một ngàn năm đó không một triều đại nào của phương Bắc không đặt ách đô hộ đất nước ta. Chúng ta có thể hệ thống một ngàn năm đó qua những triều đại lịch sử như sau:

- “Nam Việt: thành lập năm 206 TCN, tồn tại 95 năm (từ 206 TCN - 111 TCN), đô hộ nước ta 68 năm (từ 179 TCN - 111 TCN).

- *Tiền Hán (cũng gọi là Tây Hán)¹: thành lập năm 206 TCN, tồn tại 214 năm (từ 206 TCN - 08), đô hộ nước ta 119 năm (từ năm 111 TCN - 08).*

- *Nhà Tân²: thành lập năm 08, tồn tại 17 năm (từ năm 08 - 25), trong 17 năm ấy nhà Tân tự coi mình là thế lực có quyền thay thế nhà Tiền Hán đô hộ nhân dân ta.*

- *Hậu Hán (cũng gọi là nhà Đông Hán)³: đập tan nhà Tân, Hậu Hán tự coi mình là thế lực có quyền thay nhà Tân để trực tiếp đô hộ nước ta. Từ nửa sau thế kỷ thứ II, nhà hậu Hán bắt đầu đổ nát, nhưng trên danh nghĩa, Hậu Hán vẫn còn tồn tại đến năm 220. Hậu Hán đô hộ nước ta 195 năm.*

- *Đông Ngô⁴: là một trong ba nước thời Tam Quốc (gồm Ngô, Thục và Ngụy). Đông Ngô hình thành từ năm 220 nhưng vua Ngô chính thức xưng đế từ năm 229, tồn tại đến năm 280, thì bị nhà Tấn diệt. Trong khoảng thời gian 60 năm tồn tại đó, nhà Ngô liên tục đô hộ nước ta.*

- *Nhà Tấn: thành lập từ năm 265 nhưng đến năm 280 nhà Tấn mới thật sự xóa bỏ được cục diện Tam Quốc. Trong 155 tồn tại, lịch sử nhà Tấn gồm hai thời kỳ riêng, đó là thời kỳ Tây Tấn⁵ (265-316) và đến thời kỳ Đông Tấn⁶ (317-420), đô hộ dân tộc ta kéo dài 140 năm (từ năm 280-420).*

- *Nam Triều: từ năm 420, Trung Quốc lâm vào cục diện phân chia mới: cục diện Nam-Bắc Triều. Nam Triều gồm có Tống⁷*

1. Tiền Hán hay còn gọi là Tây Hán do Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập ra.
2. Nhà Tân do Vương Mãng cướp ngôi nhà Tiền Hán mà lập ra.
3. Hậu Hán hay Đông Hán do Lưu Tú (tức Hán Quang Vũ) lập ra.
4. Đông Ngô do Tôn Quyền (tức Ngô Đại Đế) lập ra, tồn tại 58 năm, gồm 4 đời nối nhau trị vì.
5. Mở đầu là Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế), truyền nối được 4 đời, kéo dài 51 năm.
6. Do Tư Mã Duệ (Tấn Nguyên Đế) lập nên, truyền nối được 11 đời, kéo dài 104 năm.
7. Nhà Tống thời Nam-Bắc Triều do Lưu Dục (Tống Vũ Đế) lập nên, tồn tại 59 năm (420-479) với 8 đời nối nhau trị vì.

(420-479), Tề⁸ (479-502), Lương⁹ (502-557) và Trần¹⁰ (557-589). Nam Triều thay nhà Tấn đô hộ nước ta. Trong 169 năm tồn tại (420-589), Nam Triều đã đô hộ nước ta 122 năm (420-542). Năm 542, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo, nước ta giành được độc lập trong 60 năm (542-602).

- Nhà Tùy¹¹: Thành lập năm 581, tồn tại tổng cộng 37 năm (581-907), đô hộ nước ta 16 năm (602-618).

- Nhà Đường¹²: Thành lập từ năm 618, tồn tại 289 năm (618-907), đô hộ nước ta 287 năm (618-905), tức là gần trọn thời gian tồn tại của triều đại này. Nhà Đường là một trong những triều đại lịch sử lớn nhất của Trung Quốc”¹³.

Trong suốt quá trình thống trị nhân dân ta, các thế lực Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách bóc lột khác nhau, nhưng lại không được quy định rạch ròi, lại có nhiều kẽ hở lớn, khiến cho bọn quan lại đô hộ và có điều kiện vơ vét của cải của nhân dân ta mà bỏ túi riêng.

Tình hình đất nước, sau kháng chiến vệ quốc do hai Bà Trưng lãnh đạo đã anh dũng hy sinh tại Cấm Khê năm 43. Nhà Hậu Hán tiếp tục tái lập nền đô hộ trên đất nước ta, dưới sự chỉ huy của quân Mã Viện (17-44), với âm mưu đồng hóa và xóa sạch hệ thống văn minh văn hóa dân tộc Việt Nam, vĩnh viễn thành

8. Nhà Tề thời Nam-Bắc Triều do Tiêu Đạo Thành (Tề Cao Đế) lập nên, tồn tại 23 năm (479-502) với 7 đời nối nhau trị vì.

9. Nhà Lương thời Nam-Bắc Triều do Tiêu Diễn (Lương Vũ Đế) lập nên, tồn tại 55 năm (502-557) với 4 đời nối nhau trị vì.

10. Nhà Trần thời Nam-Bắc Triều do Trần Bá Tiên (Trần Vũ Đức) lập nên, tồn tại 32 năm (557-589) với 5 đời nối nhau trị vì.

11. Nhà Tùy do Dương Kiên (Tùy Văn Đế) lập nên ngay cục diện Nam-Bắc Triều chưa kết thúc. Nhà Tùy tồn tại 37 năm với 3 đời nối nhau trị vì.

12. Nhà Đường do Lý Uyên (Đường Cao Tổ) lập nên, tồn tại 289 năm với 21 đời nối nhau trị vì.

13. Nguyễn Khắc Thuần (2010), *Lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr 38-40.

một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc, nếu chúng không xóa bỏ được thì chúng bắt dân ta phải bị nô dịch lâu dài. “Đến khoảng năm 187 Chu Phù tuyên bố “bỏ điển huấn của tiền thánh, vứt pháp luật của Hán gia” để đi theo Phật giáo và kết hợp với Sĩ Nhiếp củng cố lại chính quyền độc lập do anh hùng Khu Liên mở đầu”¹⁴. Tuy nhiên, chính quyền này thực chất thì cũng chưa xứng vương xứng đế gì nhưng lại là một chính quyền độc lập, có hệ thống cơ chế điển huấn và pháp luật của người Việt riêng. Như vậy, cuộc chiến không đổ sức đó, chiến thắng cũng đã thuộc về dân tộc ta.

Từ ngày dân tộc ta giành được chủ quyền, đồng thời tự chủ trên mọi mặt trận như: Kinh tế, chính trị, quân sự, văn học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo... Trong những buổi đầu bang giao đó, đất nước cần khắc phục đổi mới, việc triều chính cần ổn định thì Phật giáo như một viên ngọc quý bị đánh mất nay tìm lại được, lại xuất hiện những khuôn mặt anh tài như: Khâu Đà La, Mâu Tử (160-230) với tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, Khương Tăng Hội, Lý Miểu, Đạo Cao và Pháp Minh. Trong đó, Khương Tăng Hội là người để lại nhiều những dịch phẩm nhất.

1.2. Những thành tựu về kinh tế xã hội

Dù là thời đại nào đi chăng nữa, đất nước độc lập nền kinh tế ổn định, thì các lĩnh vực khác mới có thể phát triển một cách toàn vẹn, nền kinh tế của nước ta trong giai đoạn 180-230 khá phát triển. Nền kinh tế nông nghiệp cũng rất đa dạng, ngoài trồng lúa mỗi năm hai vụ, cây ăn trái, bên cạnh đó còn khai thác các nguồn lợi từ lâm hải sản như những lần Sĩ Nhiếp gởi cống phẩm về triều Ngô đều thuộc những đồ thượng hạng mà “Ngô chí 4 tờ 8b1-3 đã chép: “*Nhiếp mỗi sai sứ đến Quyền đều dâng tạp hương, vải mỏng thường tới số ngàn. Món úy minh châu, sò lớn, lưu ly, lông thúy, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, các thứ vật lạ*

14. Lê Mạnh Thát (1975), *Khương Tăng Hội toàn tập*, tập 1, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, S, tr. 9.

quả kỳ như chuối, dứa, long nhãn, không năm nào không đưa đến”¹⁵. Và các ngành thủ công nghiệp, chủ yếu là ngành dệt rất được phát triển. Hoặc đến đời của Tiết Tôn, con trai của Tiết Tôn là Tiết Oánh, ông mất năm 383 khi viết *Dị vật chí*, nói: “Lúa Giao Chỉ mùa hè chín, nông dân trồng một năm hai lần”. Bởi vì nếu nghèo đói thì mọi kế hoạch định hướng không thể thực hiện được, nhất là lĩnh vực về giáo dục, vào khoảng những năm 163-212, tức từ năm 196 trở đi khi Viên Huy viết thư cho Tuân Húc có đoạn: “*Sỹ phủ quận Giao Chỉ học vấn đã ưu bác, lai từng chính thành công, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận, hơn 20 năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, bọn đến trọ ở đều được nhờ ơn*”¹⁶.

Như vậy, đất nước ta với một nền kinh tế phát triển cực thịnh như thế, cũng là một lợi thế đủ để chúng ta mở cửa thông thương, trao đổi giao lưu hàng hóa giữa các quốc gia với nhau. Chính nhờ sự mở cửa giao lưu văn hóa đó mà đã có rất nhiều các nhân sĩ đã đến để mua bán và tỵ nạn. Trong đó, có những vị đã làm nên lịch sử như Ngài Mâu Tử, thân sinh của Ngài Khương Tăng Hội, Sỹ Nhiếp, Hàn Lâm, Trần Tuệ v.v... Như vậy, Khương Tăng Hội được sinh ra và lớn lên trong cảnh đất nước khá phát triển, nền kinh tế vững mạnh. Khương Tăng Hội đã thừa hưởng một nền văn hóa giáo dục toàn vẹn dưới sự điều dắt từ những vị thầy lỗi lạc, minh chứng cho hậu thế qua những tác phẩm kinh điển mà Khương Tăng Hội đã để lại, ta có thể đánh giá qua chính tác phẩm và chắc chắn rằng Khương Tăng Hội đã viết ở tại đất nước ta. Đó là *An ban thủ ý kinh chú giải*, *Lục độ tập kinh* và *Tạp thí dụ kinh*. Chỉ cần đọc lời tựa thôi, ta đã nhận ngay văn từ rất gần gũi “điển nhã” góp phần tô điểm cho nền văn học dân tộc và Phật giáo bản địa cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

15. Lê Mạnh Thát (1975), *Khương Tăng Hội toàn tập*, tập 1, Sđd, tr. 64.

16. Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. TP.HCM, tr. 309

1.3. Tình hình chính trị

Đất nước hồi sinh chưa được bao lâu, sau cái chết của Sĩ Nhiếp năm 226, tình hình chính trị nước ta lại xảy ra nhiều biến động. Tôn Quyền âm mưu nhân cái chết của Sĩ Nhiếp muốn thôn tính vùng đất người Việt, Tôn Quyền đã chia vùng đất này thành hai châu, cử Lữ Đại làm thứ sử Quảng Châu, cử Tả Lương làm thứ sử Giao Châu. Bất bình trước hành động xác xược của Tôn Quyền, con cháu Sĩ Nhiếp cương quyết không cam tâm đứng nhìn. Tuy nhiên, vì cả tin nhận giặc làm bạn, mà không có sự phòng bị lo toan, dẫn đến kết quả cả gia đình con cháu họ Sĩ đều bị giết dưới tay của Lữ Đại, chúng mang đầu gửi về Vũ Xương, Trung Quốc. Chiến thắng của Lữ Đại cũng nhanh chóng trôi qua, chưa đầy 18 năm sau tức năm 248, bà Triệu Thị Trinh cùng anh là Triệu Quốc Đạt phát cờ khởi nghĩa, đánh chiếm giành lại được Giao Châu.

Tóm lại, quan hệ nước ta và Trung Quốc vào những năm 248 đến 264 rất phức tạp. Các vị lãnh đạo vì mưu cầu bảo vệ độc lập đất nước lâu dài, nên đã giao hảo với một số thế lực bên ngoài, bằng cách bắt tay với nhà Ngụy để chống chọi với nhà Ngô. *“Chính trong khoảng thời gian có quan hệ cụ thể này mà Pháp hoa tam muội kinh do Chi Cương Lương Tiếp và Đạo Thanh dịch được đưa lên phía bắc Trung Quốc của nhà Ngụy và sau đó đã được Trúc Đạo Tổ liệt vào Ngụy thế mục lục, tức bản mục lục các kinh tìm thấy trong kho sách và vùng đất do nhà Ngụy quản lý”¹⁷.*

Vì vậy, quan hệ văn hóa đôi khi cũng chỉ để phục vụ cho một số mưu cầu vì sự nghiệp chung nhất định nào đó. Phật giáo ở xứ ta ngày đó cũng vậy, vai trò trách nhiệm của mình là vận động hòa bình cho dân tộc, bằng nhiều phương tiện để truyền giáo. Qua đó, cho ta thấy rõ Phật giáo luôn sản sinh những anh tài xuất chúng, điển hình ở thế kỷ thứ II sự xuất hiện của ngài Mâu Tử với tác phẩm *Lý hoặc luận*, đến thế kỷ thứ III có sự hiện diện của ngài

17. Lê Mạnh Thát (2006), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM, tr. 388.

Khương Tăng Hội. Khi đất nước cần thì Phật giáo sẽ luôn đồng hành, đóng góp sức mình cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ cùng dân tộc trong mỗi quốc gia thời đại và hình thành mẫu người lý tưởng.

2. Tình hình học thuật thời Khương Tăng Hội

2.1. Tình hình học thuật cuối thế kỷ thứ II

Sự học được khai sinh từ lúc con người xuất hiện và có các hoạt động cơ bản để duy trì sự sống như hái lượm, săn bắt. Khi công cụ lao động được phát triển, xã hội nguyên thủy bước đầu đã thiết lập thành công phương thức phân công lao động nông nghiệp và tổ chức sản xuất nông nghiệp cơ bản, học cách tạo ra nguồn lương thực, truyền đạt kinh nghiệm, phản ánh thế giới tự nhiên cũng như cộng tác với những cá thể, cộng đồng khác.

Nhờ tiếng nói đạt đến mức độ tinh vi, sở hữu năng lực biểu đạt bằng tranh vẽ và chữ tượng hình, con người đã tạo nên một chặng đường phát triển cho sự học. Ngoài ra, kiến thức được tiếp thu và tiếp biến từ các luồng di cư (chủ yếu từ Trung Hoa) cũng góp phần định hình nền học thuật sơ khai trên đất nước ta. Vì vậy, “*Sau vua Linh đế băng hà 189, Mâu tử nói: “Thiên hạ nhiễu loạn, chỉ Giao Châu tạm yên, người tài phương Bắc đều đến để ở”*¹⁸, với một số lượng người đến tỵ nạn lên đến hàng trăm, hàng nghìn người, trong số người đến tỵ nạn và giao dịch buôn bán đó có thân phụ của ngài Khương Tăng Hội và tất nhiên không thể không có những biến động về nhiều mặt, tác động đến đời sống của nhân dân, từ kinh tế, chính trị và cho đến văn hóa học thuật.

2.2. Những thành tựu của nền giáo dục thời Khương Tăng Hội

Sau khi cha mẹ qua đời, thủ hiếu xong, Khương Tăng Hội bèn xin đi xuất gia, ngày đêm không ngừng học hỏi, siêng năng hết mực. “*Là con người rộng rãi, nhã nhặn, có tầm hiểu biết, dốc chí hiếu học, rõ hiểu ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vĩ, phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, rành việc viết văn.*

18. Lê Mạnh Thát (2008), *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 195.

Bấy giờ Tôn Quyền xưng đế Giang Tả, mà Phật giáo chưa lưu hành”¹⁹. Việc xuất gia này của ngài chứng tỏ Phật giáo nước ta vào thế kỷ thứ III đã có hệ thống chùa chiền và Tăng Ni, Phật tử xuất gia tu học khá đông, cũng là nơi y cứ để ngài Khương Tăng Hội xuất gia tầm đạo giải thoát giác ngộ. Điều đó, cũng không khiến ta ngạc nhiên cho lắm, bởi vì ngay từ thời ngài Mâu Tử thế kỷ thứ II cũng đã xuất hiện thực trạng này, “*nay sa môn thích rượu ngon, hoặc nuôi vợ con, giữ cái hèn mà bỏ chỗ cao quý, mua rẻ bán đắt, chuyên làm điều dối trá*”²⁰, như chính Khương Tăng Hội khi viết lời tựa cho *An ban thủ ý kinh* cũng đã thừa nhận điều đó: “*Hội tôi, sinh ra tới tuổi vác củi thì cha mẹ đã qua đời. Các bậc tam sư cũng theo nhau khuất núi, mỗi khi ngược nhìn đất trời không khỏi cảm thấy xúc động, buồn thương rơi lệ...*”²¹ và tình cảm này khi soạn *Tạp thí dụ kinh*, cứ sau một số câu truyện, Ngài đều có ghi lại những bình luận của thầy mình bằng câu mở đầu “Thầy nói”, đã chiếm 12 truyện trong toàn bộ những câu truyện trong *Tạp thí dụ kinh*, đã được ghi lại những bình luận nhận xét ấy, cũng có khả năng những nhận xét đó là những buổi thuyết giảng giáo lý do thầy của Khương Tăng Hội chủ trì. Vì vậy, với những nhận xét bình luận trong ba tác phẩm nêu trên của Ngài Khương Tăng Hội. Qua đó, ta có thể biết được tình hình Phật giáo và nền giáo dục nước ta trước thế kỷ thứ III phát triển khá rõ nét như thế nào và cụ thể ra sao thời Khương Tăng Hội.

Kế thừa nền học phong này, Ngài đã vận dụng những kiến thức, những tư tưởng mà bao năm tháng được học từ những vị thầy của mình. Ngài áp dụng vào công việc dịch thuật, trước tác và trong sự nghiệp hoằng pháp. Bốn năm sau đó, khi chấn

19. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd, tr. 295.

20. *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 275.

21. *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 275.

tích Kiến Nghiệp thủ đô nước Ngô (nay là Nam Kinh), tức là năm Thái Nguyên thứ nhất (251) để thực hiện sứ mệnh hoàng pháp, Khương Tăng Hội đã dịch *Lục độ tập kinh*. Tác phẩm *Lục độ tập kinh* bằng tiếng Trung Quốc mà chúng ta được biết hiện nay không phải là một tác phẩm dịch từ Phạn bản, cũng chẳng phải là một tác phẩm do chính Khương Tăng Hội viết mà chính từ một bản tiếng Việt được dịch sang tiếng Trung Quốc. Việc Khương Tăng Hội chọn *Lục độ tập kinh* để dịch ra tiếng Trung Quốc chính là sự kế thừa từ một truyền thống văn hóa giáo dục nước nhà, nên khi dịch *Lục độ tập kinh* và *Cựu tập thí dụ kinh*, Ngài cũng không điều chỉnh một sự kiện quan trọng nào mang tính chất đặc thù của quê hương đã nuôi dưỡng tâm hồn ngài từ thơ bé đến trưởng thành, cho phù hợp với truyền thống văn hóa của Trung Quốc. Và “*Ông cũng chính là người đầu tiên sử dụng các kinh sách Phật giáo tiếng Việt dịch sang tiếng Trung Quốc, mà hiện nay ta còn được hai bộ. Đó là Lục độ tập kinh và Cựu tập thí dụ kinh*”²².

Vì thế, có thể nói Khương Tăng Hội là một thành tựu cụ thể và sống động của nền giáo dục dân tộc, nhất là giáo dục Phật giáo thời bấy giờ. Ngài tự xác định cho mình một sứ mạng thiêng liêng cao quý về tình yêu quê hương đất nước, phải dốc chí một lòng với dân tộc để phục vụ cho dân và vì dân, và không bao giờ đi ngược lại sứ mệnh ấy. Điều đó được Ngài thể hiện rất rõ vào trong các tác phẩm dịch của mình, giữ gìn và bảo lưu những truyền thống văn hóa truyền thừa, đặc biệt là về truyền thuyết “Trăm trứng” trong *Lục độ tập kinh*. Đó là những thông tin vô cùng có giá trị, chính nhờ những manh mối của truyền thuyết “Trăm trứng” đã cung cấp cho chúng ta biết về cội nguồn lịch sử của dân tộc, về sức mạnh của một nền văn hóa dân tộc vào giai đoạn những thế kỷ đầu kỷ nguyên dương lịch, mà Phật giáo là nhân tố nuôi dưỡng và gìn giữ làm nên những giá trị lịch sử đó.

22. *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr. 250.

Khương Tăng Hội là một vị cao tăng xuất gia tu học, kế thừa nền văn hóa dân tộc và Phật giáo Việt Nam, Ngài đã nói lên điều gì về tình hình Phật giáo nước ta thời bấy giờ? Về vấn đề này, được học giả Lê Mạnh Thát nhận định: *“Phật giáo Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội đã xây dựng thành công một cơ cấu giáo dục khá hoàn chỉnh và đa dạng, bao gồm toàn bộ tất cả các ngành tri thức có mặt ở thời đó, mà không đóng khung vào một giới hạn chật hẹp nào. Người ta không chỉ học ba tạng kinh điển, sáu kinh của Nho giáo, mà còn học tới cả khoa sấm vĩ thiên văn, thậm chí cả khoa ứng đối, và đặc biệt truyền thống dân tộc Việt Nam. Nền giáo dục ấy, vì vậy, có thể nói là đại diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỷ thứ II và thứ III đối lập lại với nền giáo dục nô dịch Trung Quốc đang tồn tại song song cùng nó. Nhờ thế, qua lịch sử nó đã đào tạo ra những thiên tài đáp ứng được yêu cầu của đất nước, và được tiếp nối cho đến ngày nay”*²³.

Như vậy, nền giáo dục Phật giáo ở nước ta vào thời của Khương Tăng Hội không thuần túy chỉ có Phật giáo hay tôn giáo mà là một nền giáo dục Phật giáo toàn diện, tự tin phóng khoáng, như thế chỉ có thể tồn tại trong một môi trường đất nước có sự độc lập về văn hóa, và ở đó Phật giáo phát triển một cách mạnh mẽ. Sự nghiệp và tư tưởng của Khương Tăng Hội là một thí dụ điển hình. Các học giả của Trung Quốc cũng nhận định rằng: *“Nền giáo dục này không chỉ giới hạn trong chức năng truyền giáo, đào tạo ra những con người Phật giáo, mà trên hết và trước hết là đào tạo ra những trí thức dân tộc toàn diện có tính bách khoa am hiểu và lãnh hội được hết tinh hoa dân tộc và nhân loại của thời đại mình, rồi trở lại đóng góp bằng những thành quả của mình cho kho tàng hiểu biết của loài người”*²⁴.

23. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd, tr. 317-318.

24. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd, tr. 314.

Chính vì vậy, tình hình học thuật của nước ta thời Khương Tăng Hội, trải qua suốt một quãng thời gian dài hơn mười thế kỷ, bị giặc phương Bắc đô hộ, âm mưu đồng hóa lịch sử văn hóa dân tộc. Đành rằng trong suốt thời gian dài đằng đẳng đó, nhân dân ta phải sống cảnh “cá chậu chim lồng”, trong một cơ cấu văn minh ngoại lai, nhưng nhân dân ta luôn tiếp biến văn hóa Hán để làm giàu cho văn hóa dân tộc mình, có thể nói trong thời Bắc thuộc; người Việt mất nước chứ không mất làng hay khẩu hiệu “mất nước chứ không mất hạnh”. Bởi vậy, như một tác giả phương Tây đã nhận xét rằng: “Nước Việt như một tòa nhà chỉ bị thay đổi mặt tiền mà không thay đổi cấu trúc bên trong”, có lúc đất nước giành lại quyền tự chủ, với những tên tuổi Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế, tuy còn ngắn ngủi, nhưng cũng đủ để làm nên sự hồi sinh mạnh mẽ hệ thống điển huấn pháp luật nước nhà trên mặt trận văn hóa - học thuật. Nhất là trường hợp Chu Phù²⁵ đã “vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia, mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách tà tục, bảo để trở hóa”²⁶. Một khi Chu Phù quyết định vứt bỏ điển huấn của nhà Hán, cũng đồng nghĩa việc Chu Phù không còn là đại diện cho chính quyền nhà Hán tại nước ta nữa. “Đọc sách tà tục” ở đây không đơn thuần chỉ là hành động đọc sách nghiên cứu về tôn giáo hay trau dồi kiến thức cá nhân, mà ở đây, nó mang một màu sắc của chính trị có sự toan tính. Đó là sự nghiên cứu những pháp luật mới để phục vụ trong công tác quản lý nhà nước mình.

Như vậy, Phật giáo nước ta thời Khương Tăng Hội đã xây dựng thành công một cơ cấu giáo dục tổng hợp, không bị đóng khung hay một giới hạn nào, không chỉ học ba tạng kinh điển Phật giáo, học cả sáu kinh của Nho giáo mà còn học tới khoa Sấm vĩ thiên văn. Nhờ vậy, qua lịch sử nó đào tạo ra những thiên tài đáp ứng được yêu cầu của đất nước và được tiếp nối mãi cho đến ngày nay.

25. Chu Phù với tư cách là người đứng đầu chính quyền nhà Hán tại nước ta lúc bấy giờ.

26. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd, tr. 269.

C. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu bối cảnh xã hội và tình hình học thuật nước ta thời Khương Tăng Hội, ta thấy rằng Khương Tăng Hội đã thừa hưởng một nền giáo dục khá toàn vẹn phóng khoáng và vững chắc, nên đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên người Khương Tăng Hội. Vì thế, Khương Tăng Hội có thể nói là một thành tựu đầu tiên và xuất sắc của nền giáo dục nước nhà và Phật giáo nước nhà. Nền giáo dục này không chỉ giới hạn trong chức năng truyền giáo, đào tạo ra con người Phật giáo, mà trên hết và trước hết là đào tạo ra những trí thức dân tộc toàn diện có tính khoa học, am hiểu và lãnh hội được hết những tinh hoa dân tộc. Cũng chính từ nền giáo dục này đã đào tạo ra cho lịch sử dân tộc những thiên tài trong các lĩnh vực khác nhau.

Nền giáo dục Phật giáo này không chỉ tồn tại vào thời đại Khương Tăng Hội, mà nó còn tiếp tục kế thừa và tiếp nối cho đến ngày hôm nay. Và đặc biệt hơn hết, nếu không có yếu tố dân tộc thì chắc chắn nền giáo dục này và Phật giáo nước nhà đã không bao giờ thực hiện được công cuộc truyền bá giáo lý và đào tạo những con người trí thức Việt Nam biết gánh vác trách nhiệm cho dân tộc mình của đất nước mình.

Trải qua bao biến cố lịch sử, mỗi khoảnh khắc trôi qua theo thời gian và quy luật của chúng, mọi vật dường như cũng thay đổi ít nhiều. Thời kỳ Khương Tăng Hội là thời kỳ mở đầu dựng nước, mặc dù trình độ kinh tế, văn hóa và tổ chức xã hội còn ở mức sơ khai, nhưng trong quá trình phát triển của lịch sử đã tạo dựng nên những truyền thống quý báu của dân tộc ta: Cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất; đoàn kết để chiến thắng thiên tai dịch họa và dũng cảm kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Những truyền thống quý báu đó là nguồn sức mạnh giúp dân tộc ta vượt lên mọi khó khăn thử thách trong mỗi thời đại, để chiến thắng kẻ thù xâm lược và xây dựng một đất nước ngày càng hùng mạnh. 🌸



*Tứ Chánh Cần**

VÂN HÀ (TTHA)

*Làm người ai chẳng có khi
Đam mê lắm lẽ chỉ vì ham vui
Tham sân si hận nào nguôi
Nghệ nghiệp ác báo ngậm ngùi kiếp xưa
Hiếu ra, hành giả ngăn ngừa
Chặt cảnh cây ác, trở hoa thiện lành
Tâm hiền, phước báu trở sanh
Ngày ngày nuôi dưỡng căn lành sớm hôm
Năm điều gìn giữ, luyện ôn
Sát sanh, trộm cắp, vọng ngôn, rượu chè
Tà dâm nhớ phải kiêng dè
Ấy là ngăn cấm, răn đe ác thân.*

(*) Tứ chánh cần là 4 điều người Phật tử cần siêng năng thực hiện để tiến tu, bao gồm: Việc ác đã làm thì không làm nữa, Việc ác chưa làm thì kiên quyết không phạm, Việc lành chưa làm thì cố gắng làm, Việc lành đã làm thì càng làm nhiều hơn nữa.



Từ phải sang: PGS.TS Huỳnh Quốc Thắng, Thượng tọa Thích Lệ Tấn. Hòa thượng Thích Quảng Ý (Chủ trì chùa Thiên Bửu), TS. Hoàng Văn Lễ (tác giả), Đại đức Thích Lệ Ngôn, Huỳnh Thị Thu Ba

THIÊN BỬU: NGÔI CHÙA GIỮA THÁP MƯỜI

HOÀNG VĂN LỄ

Này chùa khang trang, khiêm nhường giữa làng quê thuộc ấp 915, xã Nhơn Ninh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An, một xã không còn quá nghèo của vùng trung tâm địa lý đồng Tháp Mười. Nơi đây từng là căn cứ cách mạng thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp 9 năm, từng được Xứ ủy Nam bộ và đồng chí Lê Duẩn đứng chân. Là nơi giáp ranh 3 tỉnh Long An, Đồng Tháp và Tiền Giang, “dây rau muống bò lan ba tỉnh”, như cách nói của dân làng, rừng tràm mênh mông vừa tự nhiên vừa được trồng tập trung, là một ngành kinh tế nông nghiệp lợi thế của xã nhà, nhiều kênh rạch và cầu đường mới vắt chông chéo trên địa bàn, chuyện làm cầu, mở đường đang là chuyện thời sự của Tháp Mười và Đồng bằng sông Cửu Long: xóa cầu khỉ.



*Hòa thượng Thích Quảng Huy
(1881-1952)*

1. Hòa thượng Thích Quảng Huy (1881-1952),

hiệu là Từ Chiếu, thuộc Lâm Tế chánh tông; là tổ khai sơn chùa Bồng Lai (tiền thân của chùa Thiền Bửu). Chùa có kết cấu trụ gỗ, mái ngói là một công trình thờ Phật nghiêm túc. Rồi chiến tranh làm hư hại, Tổ Nhật Hiếu tiếp nối tu hành có lúc phải tản cư. Đến năm 1966 chiến tranh tàn phá, bình địa, quá nhiều hố bom lớn nhỏ. Đến năm 1977 Đại đức Quảng Ý (nay là Hòa thượng) về địa phương là quê quán của mình, tái lập lại chùa từ

nền cũ, dày công, vượt khó, dần từng bước phục dựng ngôi chùa hiện tại. Một nét đặc trưng: chùa được tôn tạo và gắn kết với dòng họ Võ, một dòng họ hầu hết thấm nhuần Phật pháp, nhiều vị xuất gia tu hành nghiêm túc; đồng thời là một dòng họ hiếu học, bản lĩnh, võ phái gia truyền.

Ông tổ đời 1 là Võ Văn Hạo, một người thuần nông đi khai hoang mở cõi, có võ thuật đồng thời với nghề thuốc, sẵn từ tâm cứu giúp người nghèo, người bị nạn và mọi người khác khi cần. Bản lĩnh kiên cường để có thể trụ lại trên đất rừng mênh mông của đồng Tháp mười những năm giữa thế kỷ XIX.

Hòa thượng Thích Quảng Huy, thế danh là Võ Văn Tam, thuộc đời 3 của họ Võ, xuất gia tùy duyên tu học, người chủ xướng góp công góp tịnh tài từ trong họ tộc trước, sau mới huy động dân lập nghiệp thừa thốt cúng dường, lập nên ngôi chùa với cột gỗ mái ngói để thờ cúng đức Phật và thánh thần, trên vùng đất thưa dân bao phủ bởi rừng tràm Tháp Mười hoang dã trống vắng. Đây là ngôi chùa đầu tiên của vùng xa đồng Tháp Mười. Khi dân tụ cư được vài chục hộ tiên phong, chùa và Phật tử tu theo giáo lý nhà Phật: luôn thực thà không gian dối, luôn thấu hiểu làm lành để

được quả phúc, giữ ơn đức cho mình và cho con cháu, ra sức cày cấy trồng lúa lập vườn, sẵn lòng cứu tế giúp người và được người giúp... những triết lý cuộc sống rất văn hóa tâm linh của người Việt học từ tổ quán của mình.

2. Hòa thượng Thích Thiên Bửu (1911-1978), tổ truyền thừa thứ hai:

Hòa thượng Thích Thiên Bửu (1911-1978), hiệu là Chơn Như, thuộc tông Lâm Tế Gia phổ, đời 41¹. Thế danh là Võ Nhật Hiếu, thuộc đời 5 họ Võ. Khi trụ trì chùa, phải luôn chỉnh sửa hư hại do chiến tranh, đặt lại tên là Thiên Bửu theo kế truyền thừa của hệ phái (cả tên chùa và pháp danh của Sư). Hai đệ tử tiếp truyền là Sư Thích Quảng Ý (trụ trì chùa Thiên Bửu) và Thích Lệ Tấn (Thượng tọa, Phó Trưởng ban Từ thiện - Xã hội GHPGVN tỉnh Long An, Trưởng ban Trị sự GHPGVN huyện Tân Thạnh, trụ trì chùa Giác Hoa). Riêng về công tác từ thiện, Sư Thích Lệ Tấn đã vận động, huy động các nhà từ thiện và cư sĩ, Phật tử làm thành công hàng chục cầu bê-tông giúp dân vùng sâu, vùng xa và xã nhà mấy năm qua; mang niềm vui thông thương đi lại an toàn cho làng quê nhiều sông rạch.



*Hòa thượng Thích Thiên Bửu
(1911-1978)*

3. Hòa thượng Thích Quảng Ý (1944-?), thế danh Võ Văn Lành, đời thứ 5 họ Võ. Sư xuất gia vào năm 1960 tại chùa Thiên Lâm, thọ giáo Hòa thượng Thích Phổ Minh. Tinh tấn học tu 2 năm tại trường Phật học Kim Liên (gần Chợ cũ Mỹ Tho), học nghề

1. Bài kế truyền thừa của Tổ Mộc Trần - Đạo Nhân: *Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên/ Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên/ Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ/ Chiêu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền.*

thuốc đông y ở Cần Thơ. Ở vùng căn cứ kháng chiến, bom pháo tàn phá triệt hạ tất cả, người bám trụ bị tổn nghi nên bỏ hết ruộng vườn làng xóm; Sư từng bị chế độ Sài Gòn bắt 15 ngày, chờ kết tội, gia đình “chạy lo” khá nhiều tiền mới được thả, nên từ năm 1966 làng quê bị quét sạch, ruộng vườn nhà cửa tan nát, chùa miếu đều theo dân tản cư tất cả.

Sư về tu học tại chùa Long Phước xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, đến năm 1972 được trì giới Đại đức, chủ trì chùa này đến ngày Giải phóng. Năm 1977 Sư xin được chuyển về quê quán. Bấy giờ nơi nền đất cũ, được họ hàng hùn phước dựng lại ngôi chùa Thiên Bửu với cây lá từ rừng tràm, Phật tử bấy giờ là dân hồi hương rất khó khăn, sự cúng dường hạn hữu.

Khôi phục ngôi chùa trong bối cảnh năm tháng đầu sau ngày Giải phóng là công sức to lớn của Sư và dòng họ Võ quê quán, luôn nhớ ơn khai phá lập làng của các vị tiền hiền cụ Võ Văn Hạo (Tổ đời 1), tưởng nhớ Sư khai sơn Thích Quảng Huy (Võ Văn Tam). Trước hết là hùng lực của Sư Quảng Ý, kết hợp với tinh thần thượng võ của dòng họ, chùa dựng lại và nhanh chóng khôi phục, với niềm tin Phật gia bị cho họ tộc và dân làng. Mỗi năm chùa Thiên Bửu bổ sung vài hạng mục để quang lâm tươi đẹp. Đến năm 1989, tượng đài và cảnh trí Quán Thế âm được hoàn thành; đây là một nét thích nghi tận dụng một cách sáng tạo, từ một hố bom to cải biến mỹ thuật thành hồ sen trang nhã và an vị tượng Quan Thế Âm. Đến năm 1990 chánh điện thờ Phật mới xây dựng kiên cố chắc chắn, tu bổ thêm và bày trí thêm các hình ảnh về sự tích Phật Thích ca... Năm 1997 Đại đức Thích Quảng Ý được tấn phong Thượng tọa và năm 2012 Sư được tấn phong Hòa thượng. Riêng từ lúc hồi cư năm 1977 đến nay Sư Quảng Ý đã trụ trì chùa Thiên Bửu trên 45 năm, đức tinh tấn, kiên trì và vốn tri thức Phật học uyên bác thật đáng khâm phục.

Khi được hỏi vì sao có sự kiên nhẫn phụng sự đạo pháp tại vùng đất hẻo lánh này? Sư cười lạc quan và nói: “vì chưa có vị sư nào về trụ bám nơi vùng xa Long An cả, sau khi tôi viên

tịch, Ban Trị sự sẽ bổ nhiệm”, hiện có gần chục vị sư thọ giới với Sư, nhiều vị là em cháu họ Võ. Có nhiều đợt Sư truyền giới, tiêu biểu nhất là tổ chức xuất gia người trong họ tộc, vào ngày 23-5-1992 (21-4 năm Nhâm Thân) có 5 vị là Nguyễn Văn Hôn (Thích Lệ Thông), Du Đức Dũng (Thích Lệ Trí), Võ Trí Nguyên (Thích Lệ Ngôn), Võ Văn Năm (Thích Lệ Tâm) và Võ Thế Hữu (Thích Lệ Duyên). Các vị sư này tu học và phục vụ ở cấp huyện và tỉnh nhà. Có vị tu học đạt học hàm Tiến sĩ Phật học, góp công sức trí tuệ cho Phật giáo và đất nước, như Đại đức Thích Lệ Ngôn, sinh năm 1980, xuất gia từ năm 12 tuổi; tiến trình tu học khá viên mãn: 6 năm học Trung cấp Phật học, 4 năm học Đại học Khoa học xã hội - và nhân văn (2000-2004) và 8 năm du học tại Ấn độ (2006-2014) nhận bằng Tiến sĩ Phật học; hiện là Trưởng phòng hành chính Học viện Phật giáo Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Lịch sử truyền thừa xem chừng thật đơn giản, có hơn 9 năm (1966-1975) ngôi chùa của Tổ khai sơn vốn chỉ cây lá và chính sửa vài lần đã bị san bằng, chỉ còn lại cái nền đất và cỏ dại. Thêm hai năm 1975-1977 còn rất khó khăn, bị động, đến năm 1977 Sư Quảng Ý đã phục dựng lại ngôi chùa như nêu trên ngang tầm với vị khai sơn vậy.

Gắn bó họ Võ với nghề võ, với Chuông môn phái Nam Huỳnh Đạo Huỳnh Tuấn Kiệt, cháu bà nội Võ Thị Ngô (đời 4) một kiệt nữ của địa phương:

Con dâu họ Huỳnh, bà Võ Thị Ngô (đời 4) sinh năm 1888, sánh duyên cùng ông Huỳnh Tồn Tâm sinh năm 1887, qua giới thiệu (mai mối) của Sư Quảng Huy tại vùng kháng chiến; Ông bà sinh 6 người con (2 trai, 4 gái). Người con trai thứ ba là ông Huỳnh Văn Khanh, nối nghiệp cha làm thầy thuốc (có hai bài thuốc gia truyền đặc trị nổi tiếng), sánh duyên cùng bà Trần Thị Chiến; các con của ông bà gồm 8 người, người con trai thứ hai là PGS.TS Huỳnh Quốc Thắng và người thứ bảy là Huỳnh Tuấn Kiệt, một đại võ sư lập ra môn phái Nam Huỳnh Đạo.

Ông Huỳnh Tuấn Kiệt tiếp nối dòng võ gia truyền của họ Võ qua bà nội và các ông cậu của mình, đồng thời với bốc thuốc trị bệnh bằng đông dược. Bảy giờ các cháu nội của Võ Thị Ngô và ông Huỳnh Tồn Tâm được sinh ra và lớn lên ở vùng xa Tháp Mười, một tổ quán có nối tiếp truyền thống y-võ và tu học Phật.

Như vậy quá trình khai sơn và duy trì của ngôi chùa trên gắn liền với thời cuộc trong tiến trình đấu tranh giành độc lập của địa phương Tháp Mười, vùng xa của tỉnh Long An. Có 9 năm cùng làng quê bị san bằng do chiến tranh, song ngay từ lúc khai sơn, cũng như tái dựng lại ngôi chùa, công sức ba vị sư chủ trì hết sức trì chí và hạnh nguyện, cùng với dòng họ Võ giàu lòng yêu nước, bản lĩnh, học tu giáo lý Phật pháp nghiêm túc. Một làng rừng biểu tượng xứng đáng của vùng xa Tháp Mười, tỉnh Long An vậy. 🌸



Những giá trị văn hóa truyền thống *chùa Phúc Linh*

(Thôn Quán, xã Châu Can, huyện Phú
Xuyên, thành phố Hà Nội)

PHÚC KIM

Chùa Phúc Linh tọa lạc tại thôn Quán, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Xưa kia, vốn là một ngôi chùa nhỏ bé, khiêm nhường nằm trong xóm làng ven sông Nhuệ. Kể từ khi được sư cụ Thích Đàm Hựu về trụ trì, đến năm 2005, chùa được trùng tu lại khang trang tổ hảo với diện mạo về cơ bản như hiện nay.

Tòa Đại Hùng Bảo Điện của ngôi chùa được xây dựng 2 tầng với kiến trúc đương đại, tầng trên thờ Phật, tầng dưới là nhà khách. Tuy nhiên, tầng trên vẫn giữ theo lối kiến trúc cổ truyền của chùa làng Bắc Bộ với ba gian chùa và hậu cung thờ Phật tạo thành hình chữ Đinh. Phật điện với 5 lớp tượng. Trên cùng là 3 pho Tam thế Phật. Tầng 2 từ trên xuống là bộ Tây Phương Tam Thánh với Đức Di Đà Như Lai thanh tú ngồi trên đài sen, hai vị Bồ tát Quan Âm, Thế Chí chầu 2 bên. Tầng thứ 3 là bộ tượng Thích Ca niêm hoa vi tiếu (Đức Thích Ca cầm hoa sen mỉm cười). Theo kinh Đại Phạm Thiên vương vấn Phật quyết nghi, Phạm Thiên vương một hôm viếng thăm một hội thuyết pháp của đức Phật trên đỉnh Linh Thứu. Ông cúng dâng đức Phật một cành hoa và thỉnh Phật vì chúng thuyết pháp. Thay vì thuyết pháp thì Phật chỉ cầm một nhành hoa, xen giữa những ngón tay và im lặng

mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài ngài Ma Ha Ca Diếp với một nụ cười trả lời. Phật bảo rằng: “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho Ma Ha Ca Diếp”. Ngài Ma Ha Ca Diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ nhất của Thiền tông. Tầng 4 và 5 là bộ tượng Cửu Long và hương án. Chầu quanh tòa Cửu Long có Kim Đồng, Ngọc Nữ và Thổ Địa, Thánh Tăng. Điều đặc biệt ở ngôi chùa Phúc Linh, tượng thần Thổ Địa có hình tướng một vị quan văn trẻ đẹp chứ không như hình dáng một cụ già đẹp lão thường thấy ở các chùa khác. Bộ đỉnh đồng, chân đèn đồng và bát hương thờ trên tòa Tam Bảo có từ khi khánh thành chùa. Bên gian phải chùa nhìn từ phía ngoài vào thờ đức Ông, bên gian trái là đức Thánh Hiền và ban thờ Bồ tát Địa Tạng, anh hùng liệt sỹ và tứ ân. Hai gian trong vách hậu cung Tam Bảo một bên thờ Quan Âm tọa sơn, một bên thờ Quan Âm Thị Kính.



Chùa Phúc Linh cũng vốn là ngôi chùa đã có từ lâu nhưng không có văn bia tài liệu mô tả, ghi chép lại. Những cổ vật của chùa còn lại đến ngày nay chỉ còn hai pho tượng đức Ông, đức Thánh Hiền, một quả chuông cũ đã bị hỏng cất trong hậu cung và tượng cụ Tổ đã được nhập bảo tháp. Chùa có kết cấu đơn giản, nóc chùa có tám hoành phi đề bốn chữ Tuệ Nhân Vô Tư - với ý nghĩa mắt trí tuệ Phật không có gì là riêng tư, coi hết thấy chúng sinh đều bình đẳng. Đôi câu đối *Thụy ứng đàm hoa Tây Trúc hiển linh truyền bảo lục* và *Viên thành phúc quả Nam Giao sùng chúc phồn từ phong*.

Nghĩa là: Điềm lành hoa đàm nước Tây trúc hiển linh truyền tụng qua sách quý. Tròn đầy quả phúc cõi Nam Giao sùng mộ tạo nên ngọn gió từ. Đạo Phật xưa vốn hưng khởi tại Tây Trúc, chư Phật xuất thế độ sinh khiến hoa ưu đàm nở báo hiệu điềm lành. Đức Phật độ sinh thuyết pháp được lưu truyền qua những bộ pháp bảo. Phật pháp sau này khi được truyền sang Đông Độ, đến nước ta gọi là cõi Nam Giao hiện nay vẫn thịnh hành, những người mộ đạo tu hành viên thành quả phúc như ngọn gió từ bi luôn quạt mát cho tâm chúng sinh nơi nhà lửa Tam giới.



Tượng Tổ



Tháp Tổ

Ngoài hiên chùa dưới nhà khách gắn bia công đức lưu lại phương danh các vị đàn na tín thí phát tâm cúng dường xây dựng chùa Phúc Linh. Bên trái tòa Tam Bảo là một gian nhà thờ Tổ, bên phải tòa Tam Bảo là nhà Mẫu ba gian thờ Tam Tòa Thánh Mẫu, công đồng các Quan, Trần Triều và động Sơn Trang. Trước đây, ngôi chùa có tượng một vị Tổ đã từng trông nom ngôi chùa, sau khi viên tịch, dân làng họ nhớ ơn tạc tượng thờ. Trải qua thời gian đã lâu nên nhà chùa không xác định được tên cụ Tổ. Năm 2005 sau khi xây chùa thì thấy tượng Tổ làm bằng đất nung, tay của Tổ bị mủn nên không thể thờ được nữa đành mời Tổ ra chỗ thắp gần nhà Mẫu ngày nay. Sau khi xây dựng xong chùa là có tượng mới mà hiện nay đang thờ trong nhà Tổ. Sau khi sư cụ Thích Đàm Hựu viên tịch, tượng cụ cũng được thờ trong nhà Tổ chùa Phúc Linh. Tại nhà khách của chùa có treo bức ảnh kỷ niệm ngày đại lễ khánh thành chùa Phúc Linh năm 2005 và những hình ảnh trong cuộc đời tu hành của sư cụ Thích Đàm Hựu, hình ảnh tang lễ và những ngày trai tuần tưởng niệm cụ...

Hiện nay trụ trì chùa Phúc Linh là Ni trưởng Thích Đàm Hiện. Ni trưởng nay đã gần 90 tuổi, xuất gia từ nhỏ tại chùa Hồng Ân, xã Châu Can. Sau khi sư cụ Thích Đàm Hựu viên tịch, Ni trưởng đã kế nghiệp thầy Tổ trụ trì chùa Phúc Linh, chăm lo Phật sự tín ngưỡng cho bà con nhân dân địa phương. Với sự hộ trì của nhân dân Phật tử cũng như sự tinh tiến tu hành nên mặc dù tuổi đã cao, sư cụ Thích Đàm Hiện vẫn duy trì ổn định việc chăm lo đèn hương tụng kinh thỉnh Phật cầu phúc cho dân thôn bản quán, thiên hạ thái bình no ấm, hạnh phúc.

Cổng chùa Phúc Linh hướng vào đường làng, dân thôn tiện đi lại. Bao quanh khuôn viên chùa là những cánh đồng rộng lớn. Phía trước chùa là vườn chùa với hoa trái tươi tốt quanh năm. Giữa vườn chùa là công trình giếng và lầu thờ Bồ tát Quan Âm uy nghiêm. Giếng chùa có hình tròn, ở giữa giếng là lầu Quan Âm. Để ra giữa giếng chiêm bái đức Quan Âm phải đi qua cây cầu.



Sư cụ Thích Đàm Hiện - trụ trì Phước Linh tự

Quanh giếng là những khóm hoa đua nhau khoe sắc thắm cúng dâng, tôn nghiêm cảnh Phật. Những dịp lễ bái, tín đồ Phật tử lại phóng sinh cá chép vàng xuống giếng chùa.

Tuy chỉ là một thôn nhỏ trong xã Châu Can nhưng chính quyền và bà con nhân dân thôn Quán vẫn luôn chung tay gắng sức góp phần xây dựng cho làng quê mình luôn khang trang, giàu đẹp, văn minh. Thôn Quán có đầy đủ các công trình đáp ứng đời sống văn hóa cho bà con trong thôn như nhà văn hóa thôn, đình, chùa, cổng làng... Ngôi chùa Phước Linh là nơi kết nối giữa nhà chùa và nhân dân. Mỗi khi có công việc, ngày Tết, bà con lại lên chùa dâng hương lễ Phật, lễ Mẫu gửi gắm những tâm huyết thiện lành. Hằng ngày, các Phật tử trong thôn cũng phân công nhau lên chùa quét dọn, làm vườn để trang nghiêm cảnh Phật, vun bồi cội phúc cho bản thân, gia đình. Người có tâm linh hướng về ngôi chùa Tam Bảo thì cuộc sống luôn bình an hạnh phúc, ấy cũng là ý nghĩa tên chữ của chùa - Phước Linh tự. 🌸

Chuyện bảy bước chân Phật **TRONG DÒNG CHẢY NHÂN GIAN**

DƯƠNG KINH THÀNH

Khi còn độ tuổi Oanh Vũ, hồn nhiên trong cuộc đời, tung tăng bay nhảy giữa bầu trời Phật pháp, thích nghe những chuyện về lịch sử đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật qua lăng kính huyền sử, để rồi suy tư non nớt và dệt thành bao ước vọng bay bổng.

Khi lớn lên, trải qua nhiều lần kiến lập, định hình tư tưởng thì những ước vọng đó lại chính là tiền đề hữu dụng cho chúng ta bước tiếp qua nhiều cánh cửa kiến thức, mở rộng và thực tiễn, trong muôn vàn sự việc xảy ra trước mắt. Chúng ta đã biết phân định và xếp những chi tiết giả sử, huyền sử hay trừu tượng vào một góc nhỏ của kiến thức, bên cạnh vầng hào quang sáng rực, chính



Bảy bước chân Phật, cắt từ phim Vị Tiểu Phật 1993 (Little Buddha) của Đạo diễn Bernardo Bertolucci

thống của lịch sử. Vì cuộc đời của đức Phật Bổn Sư Thích Ca chúng ta là một nhân vật có thật, rất thật trong dòng lịch sử nhân loại nói chung không riêng gì của đất nước Ấn Độ.

Khi kỷ niệm còn thì tuổi thơ, ký ức vẫn hằng tồn tại. Một thế chân đứng vững chắc trong đời mỗi con người để bước tiếp, nối kết với những chuỗi thành tựu cho hôm nay và cả mai sau. Phải thế chăng ông bà ta xưa khi kể chuyện cổ tích cho con cháu nghe thường bắt đầu câu “ngày xưa”? Ngày xưa vốn đã xa xưa mà còn nhẹ tênh trong tâm trí tuổi thơ hồn nhiên, bay bổng và bay rất xa.

Vì vậy, ngày nay, người ta vẫn thường nghe kể “*Khi vừa Đản sinh, Thái tử Tất Đạt Đa bước đi bảy bước, dưới mỗi bước chân ấy nở một đóa hoa sen và thốt lên câu Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn*”! Vào cuộc đời, mở rộng kiến thức, vạch lối tìm đường và nhìn xa trông rộng hơn một chút, tôi mới hiểu được phần nào những chi tiết huyền thoại ấy sao vẫn còn tồn tại bên cạnh dòng sử chính thống của Đức Phật Thích Ca.

Bảy bước chân trong con số tròn hàm tàng nhiều ý nghĩa

Trước hết, chúng ta hẳn đều đã biết, con số 7 trong tư tưởng triết học Đông phương luôn là con số chủ nét nhất vì nó tròn nhất. Trong Phật giáo con số này còn tràn ngập trong hầu hết các luận lý thiết lập nền tảng Phật học. Điển hình các con số 7 trong tư tưởng Kinh Hoa Nghiêm như:

Thất Chúng (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thúc Xa, Thúc Xoa Ni, Sa Di, Sa Di Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di).

Thất Đại (địa, thủy, hỏa, phong, kiến, thức),

Thất Thánh (Tài, Tín, Tấn, Giới, Tàm quý, Văn, Xả, Huệ)

Thất Phật (Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, Thích Ca Mâu Ni Phật).

Theo *Trường Bộ kinh* (Trường A Hàm), trong bảy vị Thất Phật này còn được chia ra hai *Trang Nghiêm kiếp* và *Hiền Kiếp*. Cụ thể:



Bảy vị Phật quá khứ - Thất Cổ Phật - ẢNH: INTERNET

Trang Nghiêm Kiếp gồm các vị Phật:

Tỳ Bà Thi Phật (*Vipasyin*),

Thi Khí Phật (*Sikhin*),

Tỳ Xá Phù Phật (*Visvabhu*).

Hiện Kiếp, gồm các vị Phật:

Câu Lưu Tôn Phật (*Kakucchanda*),

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (*Kanakamuni*),

Ca Diếp Phật (*Kasyapa*).

(Và Đức Phật Bổn Sư Thích ca Mâu Ni hiện tại).

Chi tiết Thất Phật này chính là ẩn dụ bảy đóa hoa sen bùng nở theo bảy bước chân của Phật Thích Ca khi vừa đản sanh.

Trong *Kinh Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi* và *Kinh Ưu Bà Di Tịnh hạnh Diệu Pháp Môn (Phẩm Thụy Ứng)*, có nói rằng bảy bước chân của Thái Tử lúc chào đời còn có ý nghĩa mỗi bước đều có ý nghĩa Thái tử nhìn về mỗi hướng với lời nguyện thị hiện cứu độ quần sanh (*Phương Đông, Phương Nam, Phương Tây, Phương Bắc, Hướng Trên, Hướng Dưới (nhìn xuống), Hướng giữa và tuyên bố câu “Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn”*). Bên cạnh đó, rất nhiều bài giảng, kinh sách mô tả cũng như giảng giải chung quanh bảy bước chân này của Thái tử. Không rõ đó có phải là cách

thuyết lý theo phương pháp Vị Tăng Hữu hay không, nhưng khi đã nói đến bảy bước chân, bảy đóa hoa sen nở theo đó thì cũng đồng nghĩa đang lý giảng hoặc nương thừa duyên nghiệp chúng sanh, chấp nhận hình ảnh theo hướng huyền sử! Điều đó không sao cả, vì như chúng ta đã thấy, còn biết bao nhiêu duyên trần, định nghiệp trong thế gian này vẫn còn đang rất cần ánh sáng giáo pháp Phật Đà soi sáng để bớt đi phần nào bao cảnh khổ của chúng sanh. Phần nhiều chúng sanh còn mê mờ, để được tiếp cận với ánh sáng Phật pháp cũng còn tùy theo từng duyên nghiệp ở mỗi cá nhân. Một bước đệm đầu tiên, êm ái, nhẹ nhàng lồng vào cuộc đời chính sử của Đức Phật sẽ làm người cảm thấy niềm tin được chấp cánh, âu đó cũng là điều cần thiết.

Đã có lần, tôi viết: *Bảy bước chân của Thái Tử Tất Đạt Đa khi ấy, từ trong huyền sử đã bước ra giữa cuộc đời, vượt không gian, thời gian mà mãi đến hôm nay con người vẫn chưa theo kịp và chưa bao giờ đếm được hết!* Nói một cách khác, chân lý mà Đức Phật đã giác ngộ dưới cội Bồ Đề từ hơn hai ngàn năm trước, đến nay vẫn còn chưa đến được với tha nhân, với từng quốc độ. Vì thế mà chiến tranh, kỳ thị, bất công vẫn còn ngự trị nơi này nơi khác. Hình ảnh Từ Bi - Trí Tuệ - Hùng Lực của giáo pháp Phật vẫn còn là điều lạ lẫm, xa vời với những vùng tối đó. Nền tảng Từ Bi của Phật giáo ở những nơi đó bị nhấn chìm trong cực đoan, đổ kỵ.

Nghiệp trần hồng hóa gian nan

Ngay trên đất nước Ấn Độ, quê hương đức Phật, Phật giáo cũng đã phải ngậm ngùi ra đi, bỏ lại sau lưng một xã hội còn quá nhiều đau khổ, chiến tranh, thù hận tôn giáo. Rất có nhiều phân tích, kiến giải về việc này. Từ việc đối lập nguyên lý giữa các tín ngưỡng trước đó ở Ấn Độ, cho đến đi sâu vào tận những xung đột, ỷ lại, tha hóa của chính thành phần tăng lữ trong Phật giáo Ấn Độ, còn lại là rất nhiều nguyên do khách quan, tác động từ bên ngoài. Theo Tiến sĩ Bimrao Ramji Ambedkar (1891-1956), sau khi phân tích và so

sánh nhiều mặt nguyên nhân, đã viết trong *Thanh gươm Hồi giáo* như sau: “*Bằng cách giết hại chư Tăng, người Hồi giáo coi như đã giết Phật giáo. Thanh kiếm của người Hồi giáo đã giáng mạnh xuống tầng lớp tu sĩ, làm cho hoặc chết hoặc trốn ra nước ngoài, không còn ai giữ gìn ngọn đèn Chánh pháp*”.

Đã có tiếng thở dài tự thán: Phật giáo Ấn Độ đã khóc!

Trong bài nghiên cứu *Nguyên nhân và sự suy thoái của Phật giáo Ấn Độ* của tác giả Thích Trung Hữu, có một đoạn dưới đây khiến người đọc qua sẽ rất chạnh lòng, đau xót: *Vua Sasanka (603-620) đối với Phật giáo còn nặng tay hơn nữa (từ Vua Pusyamitra). Theo ghi chép của Huyền Trang (602-664) thì Vua Sasanka, ngoài việc phá các chùa chiền, còn quăng phiến đá có dấu chân Phật xuống sông Hằng, chặt cây bồ-đề ở Bồ Đề Đạo tràng, thay tượng Phật ở đây bằng tượng thần Siva.*

Nếu như sự thù hận của Bà-la-môn giáo làm cho Phật giáo Ấn Độ bị suy yếu thì sự tấn công của người Hồi giáo đã bứng Phật giáo ra khỏi xứ sở này. Người Hồi giáo Ả Rập bắt đầu xâm lược Ấn Độ vào thế kỷ thứ VII. Đến thế kỷ thứ XI là người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ... Theo Amitabha Chatterjee viết trong “Ai Hủy diệt Đại học Nalanda thì có đến hàng ngàn Tăng sĩ đã bị quăng vào lửa hoặc bị chặt đầu. Những người sống sót thì tìm cách chạy trốn đến các nước lân cận như Trung Hoa, Nepal, Tây Tạng trong khi hàng triệu tín đồ bị bắt buộc cải đạo sang Hồi giáo.

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc tấn công và tàn sát của người Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ thật sự là một cơn ác mộng đối với Phật giáo, là nắm đấm quyết định vận mệnh Phật giáo làm cho tôn giáo của Đức Phật không thể nào trụ lại được trên đất nước Ấn Độ. Theo nhà Phật học Ahir, “... Những gì mà đạo Hindu chửa làm xong (trong việc tiêu diệt Phật giáo) thì được hoàn tất bởi những người Hồi giáo cuồng tín”.

Tác giả bài viết trên còn trích dẫn câu nói cảm khái của nhà Phật học người Ấn, Giáo sư Ahir: “*Phật giáo sau lần cuối cùng bị khủng bố bởi quân Hồi giáo đã hạ màn trên sân khấu Ấn Độ*”.

để rồi sau đó chìm vào im lặng, sự im lặng của lãng quên. Các thánh tích bị đổ nát và che phủ trong những cánh rừng âm u. Các tự viện và đền tháp bị chuyển đổi sang các tôn giáo khác. Và Đức Phật thì hầu như bị lãng quên trong ký ức mọi người từ khi Ngài bị đồng hóa vào trong hệ thống khổng lồ của các vị thần Bà La Môn giáo”.

Về mặt chủ quan, nhiều học giả trong và ngoài Phật giáo đều cho rằng một phần không nhỏ do sự ỷ lại nền tảng tự tại, phó mặc, vô tình tự biến tinh thần Bi-Trí-Dũng của Phật giáo trở nên hình thái thụ động, góp phần giúp rút ngắn tiến trình của ngoại lực đẩy Phật giáo ra ngoài xã hội Ấn Độ. Trong bài viết “*How India Is Squandering Its Top Export: The Buddha*” của Dzongsar Jamyang Khyentse (The Huffington Post), rằng: “*Ấn Độ và Nepal đã ban tặng cho thế giới một trong những nguồn tài nguyên quý giá nhất - Đức Phật. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều không thực sự coi trọng di sản đặc biệt này, chứ chưa nói đến việc tự hào về nó. Tại nơi sinh và quê hương Đức Phật, giáo lý của Ngài bị gạt ra ngoài lề, trí tuệ của Ngài không được đánh giá cao, và di sản của Ngài là vô hình trong xã hội...*”. Tàn tích Nalanda - một Viện Đại học tầm cỡ đầu tiên không chỉ của riêng Ấn Độ mà còn của cả thế giới, đã bị người Hồi giáo phá hủy vào năm 1193 vì lý do tôn giáo. Bài viết còn thẳng thắn chỉ ra quan niệm chưa thực sự công tâm của các giới chính trị Ấn Độ lâu nay; thí dụ ngay cổng vào tàn tích Nalanda, người ta chỉ ghi đơn giản tên người đàn ông hủy diệt là Bakhtiyar Khilji. Trong sân bay Delhi (Indira Gandhi) có một nhà ga đặc biệt dành cho những người hành hương Hajj, thì không có sự hỗ trợ nào có thể so sánh được đối với các điểm hành hương Phật giáo ở Ấn Độ.

Vài năm trước đây, khi xem video quay lại cuộc hành hương chiêm bái các thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ (*Tứ Động Tâm*) của Tu viện Quảng Đức (Melbourne - Australia), khi màn hình hiện lên khung cảnh huy hoàng, tráng lệ của ngôi đền Taj Mahal, vị thầy hướng dẫn Thích Nguyên Tạng nói rằng lẽ ra trong chương

trình không có cuộc ghé đến ngôi đền này, vì e ngại các Phật tử sẽ chạnh lòng khi hầu hết các thánh tích của Phật giáo chỉ toàn là phế tích, hoang tàn, đổ nát và nằm rải rác khắp xa xôi! Chi tiết này khiến không ít người có cảm giác rất đau lòng!

Ý nghĩa bảy bước chân ngàn xưa trở về nơi đã ra đi

Thời đại thực dụng ngày nay, lòng tham con người đã tàn phá chính sự sống của chính mình trên trái đất này, thì chân lý Phật giáo lại trở nên cứu cánh cần thiết và cấp bách, khiến mọi người phải nghĩ đến, ngay cả trên đất nước Ấn Độ cũng đang giật mình thức giấc về viên minh châu đã có sẵn từ bao giờ trong lai áo của mình. Tiến trình đưa Phật giáo trở lại nơi này thật ra đã được khởi bước từ những năm đầu thế kỷ 20 bởi các vị Sư Tăng, các nhà nghiên cứu và những vị có kiến thức sâu rộng, luôn tôn trọng giá trị sống và lịch sử phát triển. Đó là những bước đi đầu tiên theo tinh thần của phong trào *Phật giáo Dalit* do Bhimrao Ambedkar (1891-1956) chủ xướng và đứng đầu. Bên cạnh đó còn có nhà văn, nhà sư, nhà chấn



Tượng Phật trong Bồ Đề Đạo tràng - Ấn Độ.

Ảnh: INTERNET

hưng Phật giáo người Sri Lanka Anagarika Dharmapala (1864-1933) rất tích cực, dùng hết tài năng và trí tuệ của mình dẫn thân vào bất công để mong tìm lại chỗ đứng đáng có của Phật giáo ngay trên mảnh đất Ấn Độ này. Lần đầu tiên sang chiêm bái các thánh tích Phật giáo khi mới 29 tuổi, trước sự tàn phế nhưng tiềm ẩn hình bóng nguy nga, từ trong sâu thẳm của cõi lòng mình, ông đã phải thốt lên những lời khảng khái và chọn ngày 21.11.1891, ngày mà ông đang đứng trước di tích Đức

Phật ngàn xưa, làm ngày phục hưng Phật giáo. Năm sau đó nữa, bằng sự cố gắng không mệt mỏi, sau các buổi giảng *“Sự quan hệ giữa Phật giáo và Ấn Độ”* tại Calcutta, ông đã thành lập *Bồ Đề Tạp Chí* (Bodhi Journal). Kính trọng Đức Phật, thương cảm cho người dân Ấn Độ, trước mỗi buổi giảng ông thường trình trọng tuyên bố: *“Phật giáo đồ Ấn Độ đã bị truy phóng một thời gian dài 800 năm, ngày nay họ đã và đang tiếp tục quay trở về cố quốc. Tất cả chúng ta hãy thức tỉnh, siêu vượt chế độ giai cấp và tín điều, với mục đích duy nhất của hội đại Bồ Đề là đem giáo lý của đấng Phật Đà tặng mọi người dân Ấn Độ”* (Trích *“Lược sử Phật giáo Ấn Độ”* - H.T Thích Thanh Kiểm - NXB TP.HCM 1995).

Liên Hiệp Quốc luôn ủng hộ tính đa dạng văn hóa, bản sắc của mỗi quốc gia. Phật giáo trong mỗi quốc độ cũng thế, tùy thuận và hòa nhập mà không áp đặt Phật giáo các nước phải như mình. Hình ảnh các ngôi chùa mang sắc thái của từng quốc gia chung quanh Bồ Đề Đạo Tràng Ấn Độ cho chúng ta thấy một bức tranh rất đẹp; tất cả vừa như mang ý nghĩa quy tụ về bên Đức Phật lại như vừa đùm bọc chở che nhau trong một giếng mối quyến thuộc Bồ Đề.

Chúng ta tin vào một viễn cảnh tốt đẹp hơn như thế bởi hạt giống lành, tích cực đang được gieo trồng trên mảnh đất hồi sinh mầu mỡ, đó còn là kiến thức của trách nhiệm.

Chúng ta luôn tin vào điều đó như một tất yếu nhân quả, khi mà chân lý Phật giáo không những đã bước bảy bước đi trên mảnh đất con người, mà còn là bước đi những bước xa rộng, khắp cả Đông Tây, được tính bằng từng độ sáng rực của chân lý Phật đà. Những cơn Pháp nạn đã xảy ra trên đất nước Ấn Độ, hay ở các quốc độ khác, đó cũng chỉ là một biến động thoáng qua trong cuộc đời, như những sát-na sinh diệt phải mất và để rồi lại hồi sinh một cách mạnh mẽ hơn nhiều. Nước mắt, khổ đau càng điểm tô và soi sáng thêm chân lý Vô Thường - Vô Ngã của Phật giáo, góp dày thêm cho từng trang sử hàng hậu tấn thêm nhiều bài học quý giá, tựa vào đó để vươn mình phát triển. 🌸



Phật tay bưng trái địa cầu

MÃ LAM

*Phật sinh Phật dẫn nguồn vui
Hoa sen bảy bước ngát mùi trầm bay
Hồ linh sóng tấp ban mai
Pháp luân thiên lý hai vai tạc hình*

*Bồ đề lá tỏa muôn nơi
Hành thiền vũ trụ xanh ngời hành tinh
Tâm hồn tươi tốt huê tình
Xác thân hùng tráng dáng hình núi sông*

*Thiên sâu phúc lạc thăng hoa
Vui hương chay tịnh ôn hòa thâm sâu
Tâm ngời như mắt hoa ngâu
Giọt vào hy vọng trong màu vi vô*

*Phật tay bưng trái địa cầu
Hai vai nhật nguyệt đội đầu thương yêu
Hai tai nhạc gió sáng chiều
Hai chân giẫm nắng qua nhiều miền xanh*

*Phật lần tràng hạt ngọc đêm
Phiêu bông cười mỉm hồng thêm vóc ngàn
Sương treo đầu ngón tơ đàn
Cần khôn chánh niệm kinh đan màu nồng./.*



Những bước chuyển mình CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 1997-2020

THÍCH NỮ LỆ THẢO

DẪN NHẬP

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, tọa lạc số 750, đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Đây chính là cơ sở giáo dục cấp đại học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), cũng như các cơ sở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Huế, Học Viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ ngày 25 tháng 02 năm 1982 theo nghị quyết phiên họp

* Học viên cao học khóa 2, Học viện Phật giáo VN tại TPHCM.

thứ nhất của Ban thường trực Hội đồng trị sự Trung Ương và theo quyết định 160/QĐ ngày 17 tháng 10 năm 1983 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép¹. Từ đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM đã ra đời và đi vào hoạt động năm 1984 cho đến nay Học viện đã phát triển mạnh mẽ qua nhiều giai đoạn. Tuy nhiên, ở đây tác giả chỉ đề cập đến *“Những bước chuyển mình của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 1997-2020”*. Nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ vai trò của giáo dục trong Phật giáo từ xưa cho đến nay. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức của con người, thấy được giá trị đặc thù trong giáo dục Phật giáo đã đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và kế thừa phát huy xây dựng nền đạo đức của dân tộc. Kết quả của nghiên cứu bài viết này còn là một tài liệu tham khảo có giá trị đối với sinh viên, học viên cao học, các nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về hoạt động giáo dục đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Giới thiệu sơ lược về bối cảnh ra đời của Học viện Phật giáo Việt Nam

Học viện Phật giáo Việt Nam ra đời trong bối cảnh đất nước vừa giải phóng năm 1975, một kỷ nguyên mới được mở ra cho dân tộc Việt Nam, kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. tất cả đều phải thay đổi và xây dựng, củng cố hệ thống nhân sự và lãnh đạo đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) cũng không ngoại lệ. Năm 1981 trong Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) HT. Thích Đức Nhuận đã đặt ra 3 điều kiện khi nhận ngôi Pháp chủ, một trong 3 điều kiện đó có đề cập tới vấn đề đào tạo và giáo dục tăng ni, Phật tử, đó là: Trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, (Thủ

1. Tài liệu lưu trữ văn phòng Học viện Phật giáo Việt Nam Tp.HCM (cơ sở 1), Quyết định số 160/QĐ-UB, ngày 17 tháng 10 năm 1983.

đô Hà Nội, Tp. Huế, Tp. Hồ Chí Minh) được phép thiết lập một trường Đại học Phật giáo².

Học viện Phật giáo Việt Nam ra đời là để đáp ứng nguyện vọng của Giáo hội, Chính phủ đã cho phép chuyển cơ sở trường tu học Phật pháp Trung ương của Hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trước đây, nâng lên thành trường Cao cấp Phật học Việt Nam, cơ sở I đặt tại Chùa Quán Sứ Tp. Hà Nội, và cho phép thành lập trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II đặt tại Thiền viện Vạn Hạnh TPHCM. Cả hai cơ sở đều do HT. TS. Thích Minh Châu làm Hiệu trưởng, Mỗi trường đều có Ban Giám hiệu, Ban Giảng huấn và văn phòng riêng để hoạt động nhưng đều đặt dưới sự lãnh đạo chung của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự³.

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM là trung tâm Phật giáo tầm cỡ nhất hiện nay. Học viện PGVN vốn có tiền thân là trường Cao cấp Phật học Việt Nam tọa lạc tại Thiền Viện Vạn Hạnh 750, Nguyễn Kiệm (hiện nay), quận Phú Nhuận, TPHCM. Do cố HT. TS. Thích Minh Châu làm Viện trưởng. Từ khi thành lập đến nay đã trải qua nhiều bước chuyển mình và phát triển đánh dấu những thành tựu của Học viện trong suốt quá trình hoạt động giáo dục và đào tạo.

2. Quá trình phát triển của Học viện Phật giáo Việt Nam

2.1. Giai đoạn 1997-2020

2.1.1. Thứ nhất là về tên gọi của trường

Giai đoạn này đánh dấu bằng sự kiện đổi tên trường, từ Trường Cao cấp Phật học thành Học viện Phật giáo Việt Nam. Ý tưởng đổi tên trường xuất hiện từ Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ III, năm 1993. Tại Đại hội Ban Giáo dục tăng ni đề

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2010), *Kỷ yếu Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993)*, Nxb. Phương Đông, tr. 13.

3. *Kỷ yếu Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, 1989, Nxb Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, tr. 23.

xuất “*Đề nghị Giáo hội chấp thuận và có kiến nghị xin chuyển đổi danh xưng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam thành Trường Đại học Phật học Việt Nam. Đồng thời xin Giáo hội chủ trương chỉ đạo xây dựng ngôi trường Đại học Phật học Việt Nam tầm cỡ phục vụ giai đoạn phát triển mới đào tạo các thế hệ Tăng Ni sinh làm cơ sở, làm đầu mối giao lưu các Trường Đại học Phật giáo trong khu vực và thế giới*”⁴. Qua tham khảo ý kiến chung, Giáo hội đã thống nhất đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam và đã được Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận theo Quyết định số 19 ngày 23 tháng 6 năm 1997⁵. Theo Quyết định này, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế được đổi tên thành “Học viện Phật giáo Việt Nam” tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Như vậy, trường Cao cấp Phật học cơ sở 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh được đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, “học viện” chỉ “một cơ sở nghiên cứu và đào tạo”, “*vừa đào tạo đại học, sau đại học, vừa nghiên cứu chuyên sâu trong một lĩnh vực*”⁶. Tên gọi mới đã xác định vị thế, vai trò và chức năng mới cho Học viện. Theo đó học viện không chỉ là một cơ sở giáo dục trình độ đại học, sau đại học mà còn là một cơ quan nghiên cứu về Phật giáo.

2.1.2. Thứ hai là về cơ sở hạ tầng

Học viện Phật giáo Việt Nam với tên gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam thì Cơ sở hạ tầng chỉ là một dãy nhà cấp 4, mái tôn đơn sơ, gồm 3 phòng, đặt trước ngôi chánh điện của thiền viện Vạn Hạnh.

4. Ban thư ký GHPGVN (1993), *Báo cáo về hoạt động Phật giáo quốc tế nhiệm kỳ II của GHPGVN*, trích trong “*Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu toàn quốc Phật giáo Việt Nam lần thứ III*”, Nxb Hà Nội, Hà Nội, trang 69.

5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ IV*, Nxb. Tp.Hồ Chí Minh, tr. 17.

6. Hoàng Phê (chủ biên) (2018), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 450.

Năm 1997, khi đào tạo được 3 khóa, trường được Thượng Tọa Thích Đồng Tâm (Đài Loan) và Ban Bảo trợ Học viện Phật giáo Việt Nam cúng dường kinh phí để xây dựng, gồm 1 tầng hầm, 1 trệt và 4 tầng lầu. Giờ đây, trường đã mang dáng vóc của một trường đại học, cơ sở vật chất khang trang hơn, tạo điều kiện giúp việc giảng dạy và học tập tốt hơn.

Năm 2009 HT. TS. Thích Trí Quảng đã kế thừa sự nghiệp giáo dục đảm nhiệm vai trò Viện trưởng cho đến nay, Học viện PGVN tại Tp. Hồ Chí Minh đã và đang ngày càng phát triển⁷. Một sự kiện chuyển mình vượt trội nhất, đánh dấu một điểm son, mở ra một bước ngoặt quan trọng của cả một quá trình giáo dục và đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM đó chính là xây dựng Học viện cơ sở 2 theo mô hình đào tạo sinh hoạt nội trú.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, Học viện đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp 23,8 ha đất để xây dựng một trường Đại học Phật giáo có tầm cỡ trong khu vực và trên thế giới. Ngày 4 tháng 11 năm 2012, Lễ đặt đá động thổ xây dựng Học viện cơ sở II đã chính thức được tiến hành. Đến năm 2016 công trình xây dựng Học viện mới tại xã Lê Minh Xuân đã được hoàn thành giai đoạn I với tổng chi phí lên tới 168 tỷ đồng⁸.

Giai đoạn I đã xây dựng được: Một tòa nhà Hành chính, dài 80m gồm 01 tầng trệt, 02 tầng lầu và 02 mái lồng. Một tòa nhà lớp học, 5 tầng lầu, dài 55m, gồm 01 tầng trệt, 04 tầng lầu và 02 mái lồng. Ba tòa nhà khu nội xá Tăng Ni. Công trình khu nội xá gồm 02 tòa nhà được chia thành 2 khu Tăng, Ni riêng biệt. Mỗi tòa nhà 5 tầng, mỗi tầng có 14 phòng, mỗi phòng có

7. H.T. Thích Trí Quảng, *Lời giới thiệu (ngày 1-11-2019)*, trích trong “Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới”, Nxb. Hồng Đức.

8. Thích Quang Thạnh (2019), “Tóm tắt 35 năm hoạt động và đào tạo của học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (1984-2019)”, trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật học Việt Nam thời hiện đại: bản chất, hội nhập và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 592.

diện tích 32m² gồm có 3 giường tầng dành cho 06 người. Như vậy, mỗi tòa có 70 phòng dành cho 420 vị. Tổng cộng 2 tòa nhà nội trú dành cho Tăng Ni có 140 phòng dành cho 840 vị. Đặc biệt, tòa nhà nội xá thứ 3, tầng 1 và tầng 2 được sử dụng làm lớp học, 3 tầng trên được sử dụng làm nội xá Ni. Một giảng đường tiền chế được sử dụng tạm thời cho các Tăng Ni sinh có nơi sinh hoạt và tu học, với tổng diện tích là 2.400m², được chia làm 2 khu: Khu Trai đường kết hợp với Chánh điện tạm thời và khu phục vụ.

Ngày 8 tháng 5 năm 2016, Lễ khánh thành công trình xây dựng giai đoạn I được tổ chức tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh.

Từ năm 2016 đến nay công trình được tiếp tục xây dựng giai đoạn II, dự kiến xây dựng 3 hạng mục chính: Ngôi Chánh điện với sức chứa 2.000 người, Tòa đại thư viện, Bảo tháp cao 80m. Vào ngày Vía Đức Bồ tát Quán Thế Âm, 27 tháng 10 năm 2018 học viện đã làm lễ khởi công xây dựng ngôi Đại Chánh điện để tăng ni sinh nội trú có nơi sinh hoạt, tu tập tâm linh.

Có thể nói, Học viện đã để lại mốc vàng son trong việc xây dựng cơ sở 2 tại xã Lê Minh Xuân, một sự chuyển mình rất lớn của Học viện PGVN. Cơ sở hạ tầng mang tầm vóc của một trường Đại học quy mô và trang thiết bị đầy đủ và khang trang hơn trước kia rất nhiều. Buổi đầu tuy có nhiều khó khăn vất vả nhưng dưới sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Viện trưởng và sự hợp tác quý Ngài cựu Tăng Ni sinh đã tiên phong ủng hộ đã đưa đến thành công viên mãn như ngày nay.

Về trang thiết bị và tài liệu dạy học, theo số liệu năm học 2017-2018, tổng số phòng học ở cả 2 cơ sở là 20 phòng học chuyên môn (50 sinh viên/phòng), 07 phòng lớn (100 sinh viên/phòng) và 4 giảng đường lớn (hơn 150 sinh viên/phòng). Trong mỗi phòng học đều có trang bị quạt, máy điều hòa, hệ thống âm thanh (loa, micro), thiết bị giảng dạy như máy chiếu và bảng từ (01 máy cho phòng nhỏ, 02 máy chiếu cho phòng lớn và 04 máy chiếu cho giảng đường). Ngoài ra mỗi phòng học đều có máy

tính xách tay và internet phục vụ tra cứu, tìm tư liệu cho việc giảng dạy trực tuyến⁹.

Bên cạnh đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM có thư viện Phật học lớn nhất tại Việt Nam, với 02 thư viện tại cơ sở 1 và cơ sở 2, cung cấp nguồn tài liệu phong phú, đa dạng cho sinh viên, các nhà nghiên cứu và giảng viên. Thư viện tại cơ sở 1 (750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) hiện có 12.000 đầu sách, trong đó 2.750 tựa sách tiếng Việt, 1.059 tựa sách tiếng Anh, 197 tựa sách tiếng Pháp, 285 tựa sách tiếng Nhật, Thái, Hàn và sáu bộ Đại tạng kinh, quen thuộc nhất gồm có Càn Long Đại tạng kinh, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Cao Ly Đại tạng kinh, Tây Tạng đại tạng kinh, Nam truyền Đại tạng kinh và Linh Sơn pháp bảo Đại tạng kinh. Thư viện tại cơ sở 2 (xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh) có hơn 40.000 quyển sách Phật học bằng tiếng Việt, trong đó có hơn 13.000 tựa sách tiếng Việt về 80 chủ đề khác nhau và 5000 tựa sách Phật học bằng tiếng Anh và tiếng Trung. Về phân loại, thư viện có các nhóm chuyên ngành chính: Tam tạng Thánh điển Phật giáo (Pali tạng, Hán tạng, Việt tạng,...), nhóm khoa học xã hội và nhân văn, nhóm khoa học tự nhiên. Thư viện còn có nhiều từng thư, tạp chí Phật học và các tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu Phật học và các ngành học khác¹⁰.

2.1.3. Thứ ba là chương trình giáo dục và đào tạo

Chuyển từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ: Để thích ứng với môi trường xã hội, giáo dục cũng như xu thế giáo dục của thế giới, từ khóa VI học viện đã chuyển từ hệ thống đào tạo niên chế sang hệ thống đào tạo theo tín chỉ. Ngày 3 tháng 12 năm

9. Thích Nữ Như Nguyệt (2019), “Chương trình Phật học của học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và trường đại học Phật Quang, Đài Loan”, trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 349-350.

10. Thích Nhật Từ, “Chương trình cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học”, năm 2020, lưu hành nội bộ, tr. 14-15.

2009 Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM đã ra quyết định sẽ chuyển từ đào tạo niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành đào tạo theo hệ thống tín chỉ (course-credit/ unit). Về khái niệm tín chỉ, trên thế giới có đến 60 định nghĩa, trong đó định nghĩa của tác giả James Quann thuộc Đại học Washington gần với quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo nhất: *“Tín chỉ học tập là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm (1) thời gian lên lớp; (2) thời gian trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã quy định ở thời khóa biểu; (3) là thời gian dành cho đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài”*¹¹.

*“Phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ hay gọi tắt là Hệ thống tín chỉ là một phương thức đào tạo tiên tiến trong nền giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới. Nó còn được gọi là học chế tín chỉ để phân biệt với các phương pháp đào tạo ra đời trước nó như học chế niên chế, học chế học phần. Trên thế giới phương pháp này được áp dụng ở cả giáo dục phổ thông và giáo dục đại học”*¹².

Đây là một bước chuyển phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, trao cho người học quyền chủ động trong việc hoàn thành chương trình học tập.

Chuyển từ một khoa thành đa khoa, đa ngành

Từ khóa 1 đến khóa 5, học viện chỉ có 1 khoa Phật học, nhưng từ khóa VI trở đi học viện thành lập thêm các khoa khác, do vậy, chương trình được giảng dạy căn cứ vào đặc thù của từng khoa. Có thể thấy về mặt hình thức Trường mang quy mô một Đại học Phật giáo từ năm 1997 nhưng phải đến năm 2006, từ khóa VI, trường mới chính thức trở thành một Đại học Phật giáo đa ngành.

Giai đoạn này Trường phát triển thành một trường Đại học đa ngành với ba hệ đào tạo, Cao đẳng, Cử nhân và Sau đại học. Từ

11. Phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ, <https://vi.wikipedia.org>

12. Phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ, <https://vi.wikipedia.org>

một khoa Phật học đã phát triển thành 13 khoa, bao gồm: khoa Phật giáo Việt Nam (2006), khoa Lịch sử Phật giáo (2006), khoa Triết học Phật giáo (2006), khoa Pali (2006), khoa Trung văn (2006), khoa Phật học Sanskrit (2006), Khoa Hoằng pháp (2009), Khoa Đại học từ xa (2009), khoa Anh văn Phật pháp (2009), khoa Công tác xã hội (2012),), khoa Giáo dục mầm non (2015), khoa Y học cổ truyền (2015), khoa Luật học Phật giáo (2020)¹³. Trong các khoa này có khoa Giáo dục mầm non, khoa Công tác xã hội và khoa Y học cổ truyền là những khoa ngoại điển, gắn liền với các sinh nghiệp của ni sinh, truyền thống, lịch sử của dân tộc cũng như nhu cầu của xã hội.

Đào tạo sau đại học

Bước phát triển tiếp theo là, nhằm để phát triển, nâng cao hệ thống giáo dục đào tạo của Giáo hội, theo đề nghị của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, tại công văn số 1171/VPCP-NC ngày 13/10/2011 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Trung ương Giáo hội mở thí điểm đào tạo Thạc sĩ (MA) chuyên ngành Phật học, tại Học viện Phật giáo Việt Nam TPHCM. Sau một thời gian chuẩn bị, lớp Thạc sĩ thí điểm, Hội đồng điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM đã chính thức khai giảng vào ngày 11/4/2012, khóa thí điểm (2012-2014), gồm 155 Tăng Ni sinh theo học¹⁴, đến năm 2020, đã và đang đào tạo được 4 khóa, với tổng số 323 học viên¹⁵. Từ năm 2019, Học viện chính thức đào tạo Tiến sĩ Phật học. Như vậy, Học viện PGVN tại TPHCM đang dần hoàn thiện chức năng đào tạo của một cơ sở giáo dục đại học.

13. Thích Nhật Từ, “Chương trình cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học”, năm 2020, lưu hành nội bộ.

14. Thích Thiện Nhơn (2013), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VI (2007-2012) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, trích trong “*Kỷ yếu Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ (2012-2017)*” Nxb. Tôn giáo, tr. 35.

15. <https://www.vbu.edu.vn/truong-lao-ht-thich-tri-quang.html>.

Như vậy, Học viện Phật giáo Việt Nam thiết lập mô hình đào tạo Tiến sĩ Phật học, Thạc sĩ Phật học, Cử nhân chính quy, Cử nhân đào tạo từ xa, Cao đẳng liên thông, Liên kết quốc tế. Đặc biệt nhất là tổ chức đào tạo tu học nội trú cho Tăng Ni sinh. Đây được xem là ưu điểm về hình thức đào tạo của Học viện, việc này không chỉ giúp thuận lợi cho nhà trường trong việc tổ chức quản lý Tăng Ni sinh viên, mà còn giúp Tăng Ni sinh chuyên tâm tu học hơn, nghiên cứu nhiều hơn, tiết kiệm được thời gian đi lại, chi phí và giảm thiểu tai nạn giao thông. Tăng Ni sinh được trải nghiệm môi trường nội trú, sinh hoạt cộng đồng Tăng già sẽ giúp Tăng Ni có sự tinh tấn hơn và có thể phát huy năng lực của mình qua việc thực tập diễn giảng, cắm hoa, viết thư pháp... nói chung là có thể học hỏi được rất nhiều. Học viện chú trọng sự thực tập tâm linh song song với nghiên cứu học thuật, thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ các vấn đề thực tiễn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đất nước. Qua đó gắn kết chặt chẽ Học viện với xã hội, với quá trình phát triển kinh tế, xã hội theo các chủ trương đổi mới của đất nước.

Học viện PGVN đã tập trung vào bốn lĩnh vực: *giảng dạy, nghiên cứu khoa học, truyền thông học thuật và thực hành Phật pháp*. Học viện đào tạo từ căn bản đến chuyên sâu các nguyên lý triết học và ứng dụng hành trì của Phật giáo, thông qua các truyền thống Nam tông với văn hệ Pali, Bắc tông với văn hệ Sanskrit, Tây Tạng ngữ và Hán ngữ. Nhằm mục tiêu đào tạo giới trí thức trẻ Phật giáo về các phương diện lịch sử, triết thuyết, tôn giáo, văn hóa và hành trì của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng đóng góp vào sự phát triển đất nước Việt Nam thanh bình, thịnh trị và phát triển bền vững, từng bước trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu Phật học và hành trì Phật giáo.

Bên cạnh những bước chuyển mình vĩ mô của Học viện PGVN tại TPHCM, Học viện còn góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam với bạn bè quốc tế

thông qua các hoạt động tham gia và hỗ trợ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hợp Quốc được tổ chức lần đầu tiên tại Việt Nam năm 2008 từ ngày 13 đến 17 tháng 5 năm 2008 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Mỹ Đình, Hà Nội với sự tham dự của 570 phái đoàn đến từ 81 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, với khoảng 2000 đại biểu quốc tế và 1500 đại biểu trong nước. Đại lễ Phật đản Vesak lần thứ hai được tổ chức tại chùa Bái Đính, Ninh Bình từ ngày 8 đến 10 tháng 5 năm 2014 với sự tham dự của 10.000 đại biểu, trong đó có 2000 đại biểu đến từ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Đại lễ lần thứ ba được tổ chức vào năm 2019, từ ngày 12 đến 14 tháng 5 tại chùa Tam Chúc, Hà Nam bao gồm 1650 đại biểu đến từ 106 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, 4.050 đại biểu trong nước cùng với 20.000 Phật tử trong và ngoài nước đồng trở về tham dự lễ¹⁶.

KẾT LUẬN

Học viện từ khi thành lập đến nay, hơn 35 năm, Học viện không ngừng nỗ lực xây dựng môi trường giáo dục Phật học tiên tiến và nhiều ngành học, góp sức thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, gắn kết việc ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống, giải quyết các vấn nạn đau khổ của con người. Có thể nói, Học viện PGVN phát triển đa chiều, không những phát triển về cơ sở vật chất mà còn phát triển về chương trình giáo dục và đào tạo, nâng cao chương trình giáo dục, mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế.

Với sự nỗ lực không ngừng đó, từ năm 1997 đến năm 2020 Học viện đã đào tạo được tổng số các khóa là 6334 tăng ni sinh.

16. Thích Quang Thạnh (2019), *Tóm tắt 35 năm hoạt động và đào tạo của học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (1984-2019)*, trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật học Việt Nam thời hiện đại: bản chất, hội nhập và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 581-582.

Bên cạnh việc liên kết đào tạo, Học viện còn chú trọng giới thiệu tăng ni sinh đi du học để nâng cao trình độ. Học viện đã giới thiệu hơn 350 Tăng Ni sinh du học chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học tại các nước. Hiện nay có gần 200 Tăng Ni tốt nghiệp Tiến sĩ và Thạc sĩ chuyên ngành Phật học cũng như các ngành khác đã trở về nước tham gia công tác Phật sự cho các cấp Giáo hội. Đa số tăng ni tốt nghiệp khóa I, II, III, IV đã và đang tham gia giữ các chức vụ quan trọng trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự và Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các Ban, Viện Trung ương và rất nhiều tăng ni tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Nhìn chung, học viện đã thành công trong việc xây dựng chương trình theo hệ thống tín chỉ, đảm bảo tính cân đối hợp lý giữa các môn nội điển và ngoại điển. Tuy nhiên, ở góc độ vĩ mô - chương trình đào tạo, học viện cần tiếp cận theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế. Học viện PGVN tại TPHCM đã thực hiện mục tiêu đào tạo một thế hệ công dân đức trí song toàn để kế thừa, phát triển đạo Phật và con đường giáo dục Phật giáo. Học viện luôn khuyến khích và chăm lo đào tạo đội ngũ giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, phẩm chất và nhân cách, góp phần vào sự



nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ đất nước nói chung và sự phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng. ☸

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Ban thư ký GHPGVN (1993), *Báo cáo về hoạt động Phật giáo quốc tế nhiệm kỳ II của GHPGVN*, trích trong “*Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu toàn quốc Phật giáo Việt Nam lần thứ III*”, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
2. Thích Trí Quảng, *Lời giới thiệu (ngày 1-11-2019)*, trích trong “*Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới*”, Nxb. Hồng Đức.
3. Thích Thiện Nhơn (2013), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VI (2007-2012) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, trích trong “*Kỷ yếu Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ (2012-2017)*” Nxb. Tôn giáo.
4. Thích Nhật Từ, “*Chương trình cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học*”, năm 2020, lưu hành nội bộ.
5. Thích Quang Thạnh (2019), “*Tóm tắt 35 năm hoạt động và đào tạo của học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (1984-2019)*”, trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật học Việt Nam thời hiện đại: bản chất, hội nhập và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
6. Thích Nữ Như Nguyệt (2019), “*Chương trình Phật học của học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và trường đại học Phật Quang, Đài Loan*”, trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
7. *Kỷ yếu Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, 1989, Nxb Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN.
8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2010), *Kỷ yếu Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993)*, Nxb. Phương Đông.
9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ IV*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
10. Hoàng Phê (chủ biên) (2018), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
11. Tài liệu lưu trữ văn phòng Học viện Phật giáo Việt Nam TP. HCM (cơ sở 1), Quyết định số 160/QĐ-UB, ngày 17 tháng 10 năm 1983.
12. *Phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, <https://vi.wikipedia.org>
13. <https://www.vbu.edu.vn/truong-lao-ht-thich-tri-quang.html>.



BỆNH TRẦM CẢM VÀ TÁC DỤNG CỦA THIỀN TRỊ LIỆU

TỪ HẰNG

Định nghĩa về bệnh trầm cảm

Trầm cảm là một bệnh tâm lý có ảnh hưởng đến cảm xúc, tư tưởng và hành động của người bệnh. Người bệnh cảm thấy buồn rầu, chán nản và thậm chí tuyệt vọng. Người bệnh không kiểm soát được hành vi của mình. Nhận diện ban đầu khi người bệnh gặp điều bất ổn nếu chỉ thoáng qua thì không có gì để nói. Nhưng khi tâm trạng kéo dài thì càng ngày càng nghiêm trọng, càng tồi tệ hơn thì ra đó chính là bệnh trầm cảm. Trầm cảm xảy ra mọi lứa tuổi nhưng thường gặp nhất lứa tuổi lớn bị sốc nặng, tâm lý không ổn định¹.

1. Hoàng Minh Phú, *Phật pháp và Tâm lý trị liệu*, Nxb. Phương Đông, 2016, tr. 93.

- Theo ông David. B.Cohen nhận định về trầm cảm: “Trầm cảm là một loại tâm bệnh mà người bệnh trải qua một nỗi buồn khôn xiết và không thể nào thuyên giảm được, đồng thời cảm thấy không còn hứng thú đối với hầu hết các hoạt động trong cuộc sống”².

- Theo Dan Bilsker và một số tác giả khác thì trầm cảm là tâm trạng suy sụp cực độ, kéo dài và làm cho con người cảm thấy buồn rầu, dễ cáu kỉnh hoặc cảm thấy trống rỗng. Người bị trầm cảm, cảm thấy không còn sinh lực để tiến hành các hoạt động, cảm thấy không còn gì có suy nghĩ nữa cả, họ nhìn nhận cuộc sống theo chiều hướng tiêu cực và cảm thấy tâm trạng của mình sẽ không bao giờ được cải thiện³.

- Theo *Từ điển Tâm lý học* của Penguin thì trầm cảm được hiểu một cách khái quát là trạng thái tâm lý đặc trưng bởi cảm giác mất thăng bằng, chán nản, có sự suy giảm trong khả năng hoạt động và khả năng phản ứng, cộng thêm sự bi quan, buồn rầu và những triệu chứng liên quan⁴.

Quan điểm một số học giả đưa ra nhận định về bệnh trầm cảm như trên, cho thấy rằng bệnh trầm cảm là một chứng bệnh có thể nói từ người trẻ cho đến người già, từ người không trí thức cho đến người trí thức, từ người giàu cho đến người nghèo...cũng có thể người đang hạnh phúc vẫn có thể rơi vào tình trạng bệnh trầm cảm. Do đó, bệnh trầm cảm trong xã hội ngày nay đang là mối lo và trăn trở chung của toàn thế giới. Tuy nhiên, theo Phật giáo bệnh trầm cảm xuất phát từ trong nội tâm chính mình. Chính tâm ta là nguyên nhân chính của bệnh trầm cảm. Chính là lối suy nghĩ không đúng đắn của ta đã khiến cho ta rơi vào trạng thái trầm cảm.

2. David B.Cohen (2009), Depression. Microsoft Encarta Online Encyclopedia.

3. Dan Bilsker(lead Author). Dealing with depression, A antidepressant skills for teens. Minitry Children and Family British Colombia.

4. Arthur S.R.Emily. S.R. (2001). Dictionary of Psychology. Penguin Reference, New Delhi, p. 189.

Nguyên nhân gây ra bệnh trầm cảm

- Các thiết bị điện tử hàng ngày trẻ em truy cập khiến chúng nó lơ lửng trên tầng mây, không nhận rõ đâu là thật đâu là giả. Thế giới ảo, ảnh hưởng mạnh đến chúng, các phụ huynh phó mặc cho trẻ em một cái máy điện thoại để rồi chúng muốn coi gì mà coi không kiểm soát khiến chúng đi quá đà. Còn cha mẹ thì chạy theo công việc.

- Từ đó chúng ngủ không trọn giấc vì ham chơi game, còn người lớn thì mơ mộng không còn tự chủ lấy bản thân mình ngơ ngẩn ngẩn không định được vị trí mình, một phần cũng có gặp thất bại trên con đường sự nghiệp công danh hay làm ăn thua lỗ, chữ ái, chữ tình thua trận. Điều đó dẫn đến tình trạng mất ngủ.

- Đầu óc căng thẳng, mệt mỏi, stress dẫn đến rối loạn, ngủ không đủ giấc. Ảnh hưởng từ gia đình áp lực của gia đình đã mang đến những căng thẳng và sự đè nén không cần thiết cho đứa trẻ, nhất là độ tuổi thanh thiếu niên, độ tuổi này rất nhạy cảm khi mà con người bắt đầu biến đổi thể chất cũng như về cảm xúc. Đồng thời, tuổi trẻ cũng là quãng thời gian những thay đổi về mặt sinh lý. Vì vậy, vai trò của giấc ngủ đối với sức khỏe tinh thần và thể chất là vô cùng quan trọng. Giấc ngủ ngon có liên quan đến sức khỏe, nhận thức và tâm lý tốt hơn. Nếu thiếu giấc ngủ sẽ có vấn đề về sức khỏe suy giảm nhận thức và tâm lý.

- Tây y cho rằng, bệnh trầm cảm ngoại trừ nguyên nhân nội sinh còn chủ yếu xuất phát từ ngoại sinh. Đó là những yếu tố môi trường bên ngoài gây sự căng thẳng trong trí óc con người. Từ đó, gây ra trầm cảm. Phật giáo không nhận định như thế. Theo đạo Phật, nguồn gốc trầm cảm là nằm trong nội tâm con người. Cách chúng ta nhìn nhận đánh giá một vấn đề nào đó sẽ ảnh hưởng đến cảm xúc. Những cảm xúc tiêu cực lâu dần dồn nén sẽ tạo ra trầm cảm:

- **Thân bệnh.** Được biểu hiện trong sự mất hòa hợp cân bằng giữa bốn yếu tố cấu thành (đất, nước, gió, lửa) cũng như trong sự tương quan giữa cơ thể người với bốn yếu tố trong môi trường tự

nhiên mà con người đang sống. Khi một trong bốn yếu tố cơ thể không vận hành hay suy nhược, bệnh tật sẽ phát sinh.

- **Tâm bệnh.** Bệnh được phát sinh từ vô minh, chấp trước cái tôi vốn không thực sự hiện hữu rồi từ “cái tôi” đó là hình thành nên những trói buộc “của tôi” tức là bám cái chấp vào dục vọng vị kỷ và không muốn chấp nhận quy luật vô thường. Đây chính là căn bệnh stress, trầm cảm sợ hãi, lo âu, sân hận... Theo Phật giáo, chính là tâm bệnh tham ái, dục vọng. Cần lưu ý thân và tâm không thể là những thực thể tách rời mà liên quan đến duyên sinh trong cùng một hệ thống con người.

- **Nghiệp lực** cũng là nguyên do của trầm cảm. Vì sao? Điều này cũng đúng nhưng nó cũng chỉ là nguyên nhân gián tiếp. Bởi vì những khó khăn của cuộc sống hiện tại nó bắt nguồn từ kiếp trước ta tạo ra. Mà chính là yếu tố môi trường gián tiếp tạo áp lực lên tinh thần và rồi nội tâm ta hành xử tiêu cực dẫn đến trầm cảm. Nguồn gốc của trầm cảm chính là tư duy, là tinh thần, là nội tâm của con người⁵.

Thực trạng bệnh trầm cảm hiện nay

- Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), trầm cảm là căn bệnh phổ biến nhất trên toàn thế giới và đứng thứ hai trong bệnh lý toàn cầu, chỉ sau tim mạch. Ước tính trên thế giới có khoảng 350 triệu người bị ảnh hưởng bởi trầm cảm (trong đó những người ở độ tuổi thanh thiếu niên chiếm khoảng 40%)⁶.

Theo BS Nguyễn Doãn Phương, Viện trưởng Viện Sức khỏe tâm thần, tại Việt Nam hiện có khoảng 30% dân mắc rối loạn tâm thần, trong đó tỷ lệ trầm cảm chiếm 25%⁷. Hậu quả nghiêm trọng nhất của trầm cảm chính là tự sát.

5. Lấy từ bài học trong lớp của thầy Thích Đồng Thành, *Thiền và trị liệu*, tr. 2.

6. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

7. T.T,& H.D.(2017, April 07) Năm 2020, bệnh trầm cảm chỉ đứng thứ 2 sau tim mạch. Retrieved from <https://vov.vn/xa-hoi/nam-2020-benh-tram-cam-chi-dung-thu-2-sau-tim-mach-610742.vov>

Theo Phật giáo, mọi người nên phát triển tâm thiện như hoan hỷ, cởi mở, từ bi... để giảm bớt dục vọng, tham lam, sân hận, si mê. Kết quả tâm được thanh thoi không bám víu, từ đó những nỗi khổ của tâm được đoạn trừ, sức khỏe tinh thần nhờ vậy được cải thiện điều này cũng hoàn toàn phù hợp .

Tu học Phật pháp:

Chúng ta theo tinh thần bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, bởi:

- Hạnh bố thí nuôi dưỡng tình thương nghĩ đến người không may mắn, với đức tính này chữa trị lòng tham. Một số giới luật căn bản như không nói dối, trộm cắp, tà dâm, không sát sinh, không uống rượu nhằm để duy trì giới luật trong đời sống hàng ngày sẽ chữa căn bệnh phạm pháp. Từ đó trong cộng đồng, xã hội trở nên tốt đẹp và tâm hồn thanh tịnh.

- Hạnh nhẫn nhục khiêm cung, nhã nhặn, mở lòng bao dung tha thứ, diệt được căn bệnh hận thù.

- Hạnh thiền định quán tưởng được lý vô thường, mọi sự vật là không, chữa trị tâm hồn bất an, dao động, cảm thấy tạo ra bởi những cảm xúc, ngũ uẩn là không thực. Thiền định trong tư thế giúp tăng cường sức khỏe đưa không khí hít thở vào trong con người.

- Hạnh tinh tấn giúp hành giả cái thấy, cái biết ngày hôm nay có thể lỗi thời không còn hợp cần phải chữa trị thay đổi, nỗ lực học tập tinh tấn.

- Hạnh trí tuệ nhận chân cái ngã chân thật bất diệt, thường hằng là người cầm cương dẫn dắt ngũ uẩn đi đúng đường hướng, thoát sự giam hãm do dục vọng tạo ra, chữa căn bệnh u mê, đạt tới cảnh giới tự tại.

Nâng cao sức khỏe:

Để giảm thiểu nghiệp bệnh, Phật giáo khuyến khích mỗi người tìm ra nguyên nhân của bệnh, cũng như nỗi khổ, niềm đau cho chính mình. Sau đó, chữa trị y khoa kết hợp với các thiện pháp

như tụng kinh, niệm Phật, trì chú, sám hối, thiền, thực hành giới, đạo đức của một người con Phật yêu thương và độ lượng với tất cả chúng sanh nhằm góp phần chuyển nghiệp xấu, thành nghiệp thiện. Thế giới đang đối diện và chịu ảnh hưởng nghiêm trọng đại dịch Covid-19, đó là cộng nghiệp chung của nhân loại. Tuy nhiên, đến giờ phút này, có nhiều quốc gia bị nhiễm bệnh, nhưng có người hết bệnh, có người không qua khỏi. Sự khác nhau giữa người còn người mất là do nghiệp trong quá khứ của những người này khác nhau.

Lợi ích thiền:

Thiền quán chú trọng chánh niệm và thiền chỉ để làm cho tâm định tĩnh và lắng đọng, như hồ nước trong, sạch và yên lặng. Chánh niệm gồm cả tỉnh giác khi nhận biết điều gì đang khởi sinh từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc khác, mà không bị dính vào đó. Thiền còn giúp nâng cao chỉ số thông minh. Hành thiền khả năng kiểm soát cảm xúc, nâng cao sức khỏe con người, lòng tự tin và niềm hứng khởi trong công việc. Tiến sĩ Daniel Goleman, một chuyên gia tâm lý thuộc Trường Đại học Harvard ở Boston Mỹ là người tiên phong trong việc chuyên nghiệp hóa lãnh vực đào tạo và huấn luyện về thông minh cảm xúc. Ông chủ trương dạy thiền cho học sinh để nâng cao sức khỏe và có khả năng tương tác trong



mọi quan hệ, qua đó giúp họ nâng cao hạnh phúc gia đình và thành công trong xã hội.

Thực tế đã chứng minh, thiền cải thiện được khí huyết lưu thông góp phần giúp các triệu chứng về bệnh không còn xuất hiện nơi cơ thể.

Con người đầy dẫy ham muốn và ngày đêm chạy theo dục vọng là con người không có tự do mà đã không có tự do là không có thanh thoi, không có hạnh phúc. Chúng ta cần có một cuộc sống giản dị và lành mạnh, tri túc để có thời gian chăm sóc sức khỏe cho bản thân, yêu thương mọi người trong đó có người thân của mình. Hạnh phúc chân thật và giản dị.

Thực tập thiền định theo truyền thống Phật giáo, đang được sử dụng trong tâm lý để an định tinh thần và thể chất, bao gồm các rối loạn, ám ảnh, bức xúc, lo lắng căng thẳng. Thiền định làm giảm bệnh trầm cảm, ngăn ngừa tái phát chất nghiện...

Thiền của thầy Thích Nhất Hạnh tại làng Mai gồm thiền chánh niệm, thiền buông thư, thiền lắng nghe... có thể nói để trị bệnh trầm cảm, bệnh của thời đại là liệu pháp hữu hiệu nhất, song song đó kết hợp cùng Tây y hòa quyện mà trị bệnh. Với phương pháp thiền tập trên, giúp hành giả nuôi hạt giống tốt, loại dần những chủng tử xấu và thiết lập các trật tự vốn có tự nhiên, hài hòa trong thân tâm và cơ thể.

Khi tâm trạng lo âu không còn nữa thân buông lỏng nhẹ nhàng, tâm chánh niệm dễ dàng nhận diện thân thể và các tâm hành, thấy biết sự vận hành của nó để điều chỉnh theo chiều hướng tích cực. Khi chú tâm vào thân thể và tâm hành đều đặn thì sự chuyển hóa diễn ra thân và tâm trở nên nhẹ nhàng an lạc.

Thực hành theo truyền thống làng Mai là một phương pháp tuyệt vời, có hữu hiệu về tâm lý trị liệu các chứng trầm cảm và giải tỏa tình trạng căng thẳng stress trong thân tâm. Thực tập đều đặn mỗi ngày giúp ta cải thiện sức khỏe thể chất cũng như tinh thần nhằm tái tạo về tâm lý để cân bằng giữa thân, tâm, cho ta thấy tâm hồn mình thật vui vẻ, an vui, hạnh phúc. 🌸



Tiết thương Cư sĩ Tống Hồ Cầm

ĐẶNG HÙNG ANH

*Tiết thương người Phật tử thuần thành
Cả cuộc đời hộ pháp, độ sanh
Hưởng một trăm linh năm tuổi thọ
Thác rồi! Tài đức tỏa hương danh*

*Đấy người cư sĩ chí nguyện cao
Đã sớm hấp thu vị pháp mầu
Những mong sống vượng đời, hưng đạo
Đất Huế, nơi nâng những bước đầu*

*Là nhân sĩ, hiểu biết gần xa
Trước cảnh bất an của nước nhà
Tham gia cứu quốc, từng lao lý
Xuống đường vì đạo, đã xông pha*

*Làm người Huynh trưởng, nguyện dẫn thân
Chung tay gây dựng mái nhà Lam
Xứng cùng hàng những người anh lớn
Trong Gia đình Phật tử Việt Nam*

*Sống vì đạo pháp, tấm gương trong
Bước chân in dấu Bắc, Nam, Trung
Vận động Chấn hưng, lo Thống nhất
Cùng dựng xây Giáo hội hết lòng*

*Làm Báo Từ Quang, rồi Giác Ngộ
Lời thơ, con chữ tải ý lành
Tòa soạn, người đi, về mấy độ
Kính phục thay, nhà báo lão thành*

*Người về cõi Phật để lại đây
Khoảng trống thiêng liêng khó lấp đầy
Một trang sử Đạo còn thơm ngát
Gương người Cư sĩ đức, hạnh dày.*





Chế độ ăn chay trường KHỎE MẠNH

VŨ THANH THANH

Ăn chay đang trở thành lối sống mới được nhiều người lựa chọn. Những người chọn chế độ ăn chay trường ngoài lý do tôn giáo thường được truyền cảm hứng bởi mong muốn cải thiện sức khỏe, bảo vệ môi trường và bảo vệ động vật.

Bộ phim tài liệu *The Game Changer* đang gây chú ý trên Netflix bởi đem đến góc nhìn thú vị về lợi ích của việc ăn chay. Cuộc khảo sát sâu rộng từ các vận động viên Olympic, đấu sĩ UFC, bóng rổ, bóng bầu dục... cho thấy rằng họ đang áp dụng chế độ ăn chay, ăn thực vật và cảm thấy nhiều năng lượng hơn, cơ thể hồi phục nhanh hơn đồng thời dẻo dai hơn. Thậm chí, hai kỉ lục thế giới như nâng tạ 550kg đi được 10 mét hay chạy marathon trên mọi địa hình với quãng đường dài hơn 3.500km trong 46 ngày (người bình thường là 7-8 tháng) đều được thiết lập bởi các vận động viên ăn chay trường.

Những giáo sư, chuyên gia đến từ Đại học Havard, Brown... trong phim tài liệu *The Game Changer* cũng chỉ ra rằng thói quen ăn thịt sẽ gia tăng 40% nguy cơ ung thư ruột kết và 27% bệnh tim mạch bên cạnh thói quen hút thuốc, sinh hoạt không lành mạnh. Không chỉ giảm nguy cơ cao huyết áp, đái tháo đường type 2, một số loại ung thư và bệnh tim, chế độ ăn chay trường còn giúp duy trì cân nặng, cải thiện làn da, kéo dài tuổi thọ...

Điểm thú vị nhất chính là ăn chay cũng chia thành nhiều chế độ đa dạng:

- *Chế độ ăn chay lacto - ovo*: không ăn các loại thịt, hải sản và cá nhưng ăn trứng, các sản phẩm từ bơ sữa và thức ăn có nguồn gốc từ thực vật.

- *Chế độ ăn chay lacto*: không ăn thịt, cá, hải sản, kể cả trứng mà chỉ tiêu thụ các sản phẩm từ sữa và từ thực vật.

- *Chế độ ăn chay ovo*: Không ăn thịt, cá, hải sản, các sản phẩm từ bơ sữa, nhưng ăn trứng.

Bởi nhận thức được những lợi ích thiết thực cho cá nhân và môi trường, có những gia đình từ ba mẹ đến con cái đều cùng ăn chay. Tuy nhiên, để theo đuổi việc ăn chay trường, chúng ta cũng cần đầu tư tìm hiểu kỹ lưỡng để đảm bảo sức khỏe.

Chú ý cân bằng dinh dưỡng

Trước tiên, hãy chú ý hàm lượng dinh dưỡng để không bị thiếu chất: protein, sắt, canxi, vitamin D, B12, axit béo... Bên cạnh việc xây dựng thực đơn đa dạng với những thực phẩm như rau, trái cây, các loại đậu, hạt, ngũ cốc, dầu thực vật, chúng ta cũng cần bổ sung bằng thực phẩm chức năng để cung cấp đủ các vitamin thiết yếu. Nếu theo chế độ lacto-ovo, chúng ta đừng quên dùng trứng và sữa để bổ sung protein.

Chúng ta cũng đừng quên chọn dầu thực vật tốt cho sức khỏe để thay thế cho dầu động vật trong chế độ ăn. Dầu ô liu, dầu bơ, dầu đậu phộng, dầu hạt lanh, dầu mè, dầu hướng dương... đều là các chất béo lành mạnh giúp chúng ta giảm mức chất béo trung tính, giảm nguy cơ mắc bệnh tim và đột quỵ.

Không thay đổi chế độ ăn đột ngột

Nếu chuyển từ chế độ ăn mặn sang ăn thuần chay, chúng ta cần chuyển đổi chế độ ăn từ từ để cơ thể làm quen với sự thay đổi chất. Khi bắt đầu, chúng ta có thể ăn chay một ngày trong tuần, đồng thời cắt giảm lượng thịt của các ngày còn lại. Số ngày chay sau đó có thể tăng dần lên thành 10 ngày một tháng, 21 ngày một tháng, sau đó chúng ta có thể chuyển hẳn sang ăn chay mỗi ngày.

Một lựa chọn hợp lý khác chính là chúng ta có thể ăn chay bán phần với chế độ flexitarian. Đây là sự kết hợp độc đáo giữa từ flexible (linh hoạt) và vegetarian (chế độ ăn chay). Chế độ ăn linh hoạt này giúp chúng ta không phải kiêng hoàn toàn thịt mà vẫn có thể tận dụng được các lợi ích khi áp dụng chế độ ăn chay thông thường. Chúng ta chỉ cần tập trung vào protein từ thực vật thay vì động vật; ăn chủ yếu là trái cây, rau, các loại đậu và ngũ cốc; hạn chế dùng đường và đồ ngọt; chọn thực phẩm ít qua chế biến nhất; linh hoạt kết hợp thêm thực phẩm từ động vật.

Chủ động kế hoạch ăn uống

Điều cuối cùng nhưng quan trọng không kém chính là chúng ta cần có kế hoạch lên thực đơn và mua sắm chủ động. Chúng ta có thể lên thực đơn trước cho cả tuần, phân chia món ăn từng bữa và kết hợp mua sắm hết những thực phẩm cần thiết để tiết kiệm thời gian. Như vậy, chúng ta không chỉ kiểm soát được lượng thực phẩm và chất dinh dưỡng của mình trong mỗi bữa, mà còn kiên trì trong việc chuyển đổi sang chế độ ăn mới.

Hy vọng những lưu ý trên, chúng ta sẽ có những kiến thức nền tảng để thiết lập một chế độ ăn chay phù hợp dễ dàng hơn. Ăn chay trường thật sự là một phương pháp nhanh chóng và đơn giản giúp cơ thể khỏe mạnh hơn cả về tinh thần lẫn thể chất. Ăn chay không hề khó như mọi người thường nghĩ. Hãy vui vẻ và cảm thấy tự hào về bản thân khi đã và đang thực hiện chế độ ăn này! 🌸



MÂY XÁM ngang trời

TRẦN THÁI HỌC

Cuộc sống luôn tạo cho ta những điều bất ngờ. Đó là những gam màu muôn vẻ ẩn hiện, sẵn sàng quẩn lấy tâm trí ta, tiềm thức ta đến thẳng thốt. Thậm chí, có những bất ngờ khiến ta đau cả một đời không thể nào gượng dậy. Có nỗi đau nào bằng mất đi những người thân yêu của mình? Càng muối xát, kim châm vào từng tế bào cơ thể hơn khi ta lại không được gặp người thân yêu của mình lần cuối. Đọa đày thân xác ở một nơi xa, rất xa.

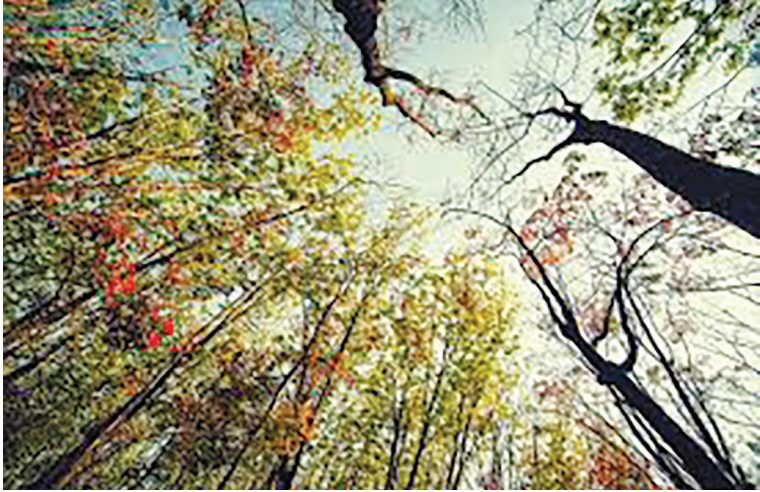
Người chị kết nghĩa của tôi, vừa mất đi người thân. Ba chị sau nhiều tháng ngày chống chọi với những cơn bạo bệnh đã về với đất. Ở một nơi xa, cách nửa vòng trái đất, hay được tin này, chị hoàn toàn sụp đổ. Khụy gối xuống nền gạch hoa cương, chỉ biết khóc cùng người bạn làm chung. Bất đồng ngôn ngữ lúc này dường như vô giá trị. Không được gặp mặt ba mình lần cuối, đau, đau lắm!

Chị thường hay tâm sự với tôi về phận người Việt xa xứ. Vì gia cảnh nghèo khó, mưu cầu vật chất, mới bốn ba ở một quốc gia xa xôi. Chị bảo, rằng cuộc đời chị như áng mây, bay mãi không điểm dừng. Lúc thì hồng, khi thì xanh, thỉnh thoảng trắng, giờ thì xám xịt bão giông. Qua cách nói và thái độ của chị nhìn đời, tôi đoán chị mạnh mẽ. Không có chuyện gì làm khó được chị. Những trải nghiệm trong xã hội này đã giúp chị xây nên một bức tường tâm lý vững chãi, để lúc nguy nan có thể tự tin đạp bằng trở ngại. Vậy mà lần này, chị không dễ dàng vượt qua được. Chị mắc kẹt giữa những mối lo toan của đời người. Lần trước, đám cưới em trai mình, không về được, chị đã khóc. Giờ, đám tang ba mình, ngồi bó gối nơi quê người, chị cũng khóc như mưa.

Dẫu biết rằng quy luật của đời người "sinh, lão, bệnh, tử" khó mà tránh khỏi. Nhưng sao cảm thấy hụt hẫng, trái ngang. Quy luật tàn nhẫn quá. Khiến ta loay hoay cố kiếm tìm hạnh phúc nhưng rồi những bất ngờ phai úa, những đám mây xám xịt kéo nhau về làm ta đau đớn một đời.

Thì thôi. Mây là của trời. Nó vô tình bay ngang rồi cũng chóng lướt qua. Sau cơn mưa trấu hạt thì trời sẽ quang đãng. Hãy gửi nỗi buồn vào trời đất và cả những cơn mưa ấy. Gió ơi, xin hãy cuốn mây xám ngang trời bay đi xa... 🌸





Người già quét sân

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Mỗi sáng tinh mơ, khi mặt trời chưa ló dạng, nằm trong căn gác trọ, tôi lại nghe tiếng xào xạc bên tai. Âm thanh quen thuộc ấy như đồng hồ báo giờ đánh thức tôi bật dậy đến trường. Xào xạc... xào xạc... xào xạc, tiếng chổi đều đặn đến mức nó như một thứ giai điệu âm nhạc lạ kỳ. Sáng nào cũng thế, cứ tầm 4 giờ là ông cụ - ba của người chủ nhà trọ lại xách chổi ra sân quét rác. Có hôm, mặt sân bóng nhẫy, chẳng một tí gì gọi là dơ nhưng cụ vẫn cứ quét. Quét vì thói quen. Cứ xong công việc, cụ lại mang bình trà đã pha sẵn ngồi uống. Đôi mắt chẳng chịt vết chân chim nhưng sáng quắc nhìn vào hư không. Rồi cụ nhịp nhịp đùi, hát lẩm nhẩm gì đó ra vẻ hài lòng. Nhìn hàng chổi cùn nằm ngay ngắn trong góc cửa, tôi đoán cụ đã làm việc này nhiều năm rồi.

Cô chủ nhà thường hay phàn nàn con trai mình (cũng đang tuổi đi học như tôi), rằng lười biếng, chẳng chịu dậy sớm phụ ông quét sân, để ông phải cực nhọc làm công việc này đến quắp

cả tấm lưng gầy yếu ớt. Rồi cô bắt sang chuyện người trẻ bây giờ tệ quá, suốt ngày chỉ biết ăn học, mải mê dán mắt vào màn hình máy tính, điện thoại; chẳng biết quan tâm đến người già, quên mất đạo lý làm người. Người con trai không đồng tình với câu nói của mẹ, vội phản biện ngay: "Ông có cho con làm giúp đâu. Đó là một sở thích của ông, nên con nghĩ chúng ta cần phải tôn trọng". Cô chủ nhà cho rằng con trai đang chống chế, ngại biện để lấp liếm cái sai của mình. Hai mẹ con tranh luận nhau căng thẳng.

Không phải tôi bệnh vực cho người trẻ nhưng trong trường hợp này, có lẽ cậu con trai đã nói đúng. Bởi tôi đã từng rơi vào hoàn cảnh như thế. Ở quê, tôi cũng có một người ông. Tôi lớn lên trong tình yêu thương của gia đình và tiếng chửi. Ngay từ khi nhỏ, tôi đã ngủ cùng ông. Sáng nào cũng thế, khi hơi sương còn vương trên lá là ông rón rén dậy mang chổi đi quét sân. Nhiều lần giật mình thức dậy vì âm thanh xào xạc giữa lúc chuyển giao thời khắc tối-sáng, tôi biết ông cần mẫn quét sân. Ông kỹ tính lắm, quét sạch rác đến độ những chiếc lá tre nhỏ nhắn nằm lọt trong khe nứt của đất cũng bị ông kéo lên. Những hôm trời mưa gió, sân lem luốc sinh lầy, ông vẫn thức dậy ngồi chờ trời sáng để đi nhặt rác. Rất nhiều lần tôi xin ông, thậm chí giành lấy công việc ấy nhưng ông không đồng ý. Có lần tôi cố gắng dậy trước ông, chạy vội ra sân hì hục quét rác và rồi nhận cái kết: "Cháu quét ầu quá, rác còn kia kìa. Thôi, cứ ngồi chơi, để ông làm". Ông tâm sự là người già như ông thường khó ngủ, nên sáng nào cũng phải dậy sớm làm cái gì đó giãn gân giãn cốt. Không tập thể dục thì quét sân, tưới cây, lau bàn, chùi ấm tách, uống trà... Nói chung ông không muốn lười tay vì lo sợ những nỗi sợ mơ hồ: "Cháu biết đó, người lớn tuổi thường sợ mình bị con cháu coi khinh là người vô dụng, thừa thãi và sợ... chết. Càng lớn tuổi thì thời gian trôi đi nhanh hơn, nỗi sợ ấy càng mãnh liệt hơn". Tôi ngạc nhiên: "Ông mà cũng sợ chết sao ông? Lúc bà còn sống, bà kể hồi trẻ ông là chú bộ đội rất hiên ngang, chẳng sợ bom đạn của quân thù mà?".

Nhấp những ngụm trà đắng chát, ông tự hào bảo: "Cố gắng cho tổ quốc, cho dân tộc thì ai lại sợ chết, nhưng đó là thời trai trẻ. Về già, mọi chuyện sẽ khác đi. Ai nói mình không sợ chết là đang dối lòng". Vì lẽ đó mà ông nội tôi dậy sớm quét sân, như là cách tập thể dục hữu hiệu trong việc bảo vệ sức khỏe. Những lần về thăm nhà, hai ông cháu dậy sớm quét sân, uống trà, ăn sáng như hai người bạn cùng trang lứa. Ba mẹ tôi rất tâm lý nên không bắt tôi phải "giành" công việc của ông...

Tuần rồi, theo thói quen, tôi lại giật mình thức dậy trong buổi tinh mơ nhưng không nghe những âm thanh xào xạc quen thuộc như mọi ngày. Trong khoảng không tĩnh lặng, chỉ là tiếng thở dài tích tắc của chiếc đồng hồ treo tường. Nằm trên căn gác trọ tôi cảm thấy bồn chồn. Trưa đi học về, tôi mới hay tin ông đã ra đi thanh thản như chìm vào giấc ngủ sâu. Nỗi sợ đến với ông sớm quá...

Tiếng chổi quen thuộc đã tắt lịm vào buổi tinh mơ. Khoảng sân dù được cô chủ nhà quét rác nhưng vẫn không sao sạch đẹp như cách ông cụ thường làm. 🍂



Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH



Con đường tu tập

“Việc đầu tiên cần làm là học lời Phật dạy qua kinh điển, kế đến tư duy để hiểu thấu đáo và sau cùng là thực hành để chứng nghiệm từ chính bản thân mình...”

Chúng ta từng được nghe nhiều câu chuyện về các thiền giả ngày xưa chợt顿 ngộ qua một bài thơ hay một câu thiền thoại. Có thể các vị đó đã từng tu hành từ nhiều kiếp trước, nhưng vì có chỗ vẫn chưa thông suốt nên khi gặp một hiện tượng nào đó giúp họ khai thông, thì họ lập tức hiểu ra rồi顿 ngộ.

Chúng ta ngày nay khó bắt chước các thiền giả顿 ngộ ngày xưa vì phần lớn chúng ta là những người chưa từng tu tập. Với một người ít tu, thì chỉ một vài câu nói làm sao顿 ngộ, một ít lý thuyết suông làm sao có được giác ngộ thực sự. Vậy thì đừng lãng phí thời gian vào những công án thiền xưa cũ, cũng đừng cố thuộc lòng câu chữ mà thiếu vắng thực hành.

Vì ta là người bình thường nên cần đi theo con đường bình thường, đó là tu tập dần dần hướng đến giác ngộ. Giác ngộ như thế gọi là tiệm ngộ. Việc đầu tiên cần làm là học lời Phật dạy qua kinh điển (Văn), kế đến tư duy để hiểu thấu đáo (Tư), và sau cùng là thực hành để chứng nghiệm từ chính bản thân (Tu). Với một người bình thường, sự kết hợp cả Văn, Tư, Tu như thế mới mang lại sự tiến bộ vững chắc, trí tuệ dần khai sáng, tâm từ bi dần rộng mở, tất cả dựa trên chứng nghiệm từ chính bản thân mình.

Vũ trụ qua một chiếc lá rơi

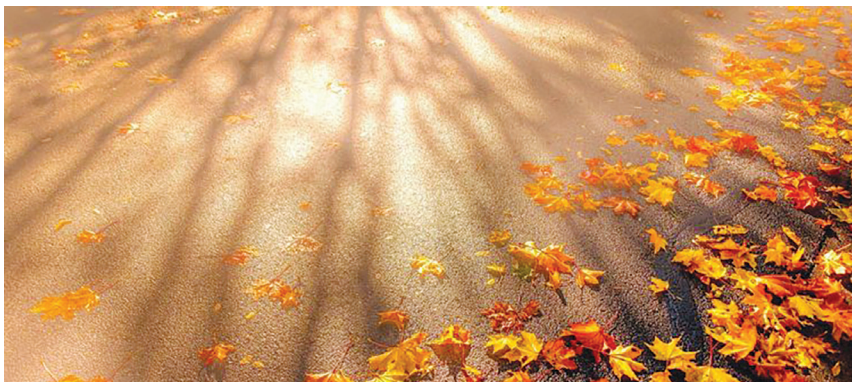
“Khi tiếp xúc với thực tánh các pháp, ta thấy cả quá khứ, hiện tại và tương lai đang ẩn mình trong đó...”

Với người châu Âu, khi cầm một ly rượu vang trên tay, họ thấy trước mắt là những cánh đồng nho xanh ngắt. Khi nếm một giọt rượu nho, họ thấy lại thời tiết năm xưa đang hiển hiện ra.

Lịch sử đã qua nhưng chưa bao giờ mất. Nó vẫn còn đây và đang ẩn mình trong hiện tại. Lịch sử không đơn giản chỉ có những cuộc chiến tranh mà nó là dòng chảy liên tục từ quá khứ đến hiện tại, kết nối hôm nay từ quá khứ ngày xưa.

Quá khứ, hiện tại, tương lai chỉ là những khái niệm của con người về thời gian. Nếu quán chiếu hình tướng, ta sẽ thấy cái mới không ngừng sinh ra, thay thế cái cũ qua từng giây phút. Nếu quán chiếu thực tánh của pháp, ta sẽ thấy các pháp không sinh, không diệt.

Tiếp xúc với lịch sử để thấy quá khứ qua những gì đang có mặt ở hiện tại. Khi tiếp xúc với thực tánh các pháp, ta thấy cả quá khứ, hiện tại, và tương lai đang ẩn mình trong đó. Qua đó, ta hiểu được giá trị vô hình chứa đựng trong từng sự vật. Với những người theo đạo Phật, sẽ không ngạc nhiên khi họ thấy vũ trụ qua một chiếc lá rơi. 🍁



THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ TÂM - TRÍ BÁ**

LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 37 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ



Chư Tăng và Phật tử đại diện các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng

trưởng Hội Phật học Nam Việt và Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Sáng ngày 2-12-2021 (28 tháng 10 năm Tân Sửu), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húy ký lần thứ 37, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Chư Tăng nội tự và Phật tử đại diện các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956-1984). Ngài cũng là bốn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội

LỄ AN VỊ TƯỢNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

Nhân ngày đức Phật Thích Ca thành đạo, mừng 8 tháng Chạp năm Tân Sửu (10/1/2022), Chùa Phật học Xá Lợi đã làm lễ



HT Thích Hiển Tu thực hiện nghi thức sai tịnh



HT Thích Đồng Bổn thực hiện nghi thức an vị

an vị tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Tượng được làm bằng gỗ Ngọc am nguyên khối, được an vị tại nhà hậu Tổ của chùa.

Chủ lễ do Đại lão HT Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi và HT Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi thực hiện cùng các chư Tăng và Phật tử tham dự.

Đồng thời, chùa cũng làm lễ an vị bức tranh vẽ tay cổ do cư sĩ Trần Đình Sơn và bức tranh Thiền do cư sĩ Bảo Phương dâng cúng được tôn tạo tại Thiền đường chùa Phật học Xá Lợi.

HÒA THƯỢNG VIỆN CHỦ CHÚC TẾT PHẬT TỬ



Chiều ngày 31/1/2022 (tức 29 tháng Chạp năm Tân Sửu), tại chùa Phật học Xá Lợi, Hòa thượng Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ

Hòa thượng Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi

chùa Phật học Xá Lợi đã chúc Tết Phật tử các Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các đạo tràng, Khối các Ban hộ trì Tam bảo và Khối các Quỹ Công đức.

Trước khi chúc Tết, chư Tăng nội tự và Phật tử đã đánh lễ Phật tại chánh điện. Tại Nhà Hậu Tổ, Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi đã tác bạch với Hòa thượng Viện chủ những phát triển của chùa trong năm qua, đồng thời thay mặt chư Tăng và Phật tử chúc Tết, cầu mong Hòa thượng Viện chủ mạnh khỏe để điều dắt chư Tăng và Phật tử trên con đường tu tập. Sau khi nghe lời tác bạch, Hòa thượng Viện chủ đã niệm hương.

Phật tử đã mừng tuổi Hòa thượng Viện chủ, Hòa thượng Trụ trì và chư Tăng. Hòa thượng Viện chủ đã trao lộc Xuân cho Phật tử. Kết thúc buổi lễ, Phật tử đã tụng thời kinh Sám hối và Kinh Dược sư.

Trước đó, tại Giảng đường Chánh Trí, Hội sách 2022 Nhâm Dần do Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi tổ chức đã khai mạc. Hội sách sẽ kéo dài đến ngày 15-02-2022 (Rằm tháng Giêng năm Nhâm Dần).



HT Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi tác bạch với HT Viện chủ



HT Viện chủ trao lộc Xuân cho Phật tử

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẮT KHU XUÂN NHÂM DẦN

Sáng 08-02-2022 (mùng 8 tháng Giêng năm Nhâm Dần), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thắt Khu. Chư Tăng và Phật tử đã tham dự để cầu nguyện cho quốc thái dân an và gia đình an vui, hạnh phúc.

Năm nay, do tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp nên Ban Quản trị chùa chỉ tụng kinh, không nhạc lễ. Phật tử đến tham dự Đàn Dược Sư tuân thủ nguyên tắc 5K của Bộ Y tế (đeo khẩu trang, khử khuẩn tay, giữ khoảng cách an toàn,...)

Để tránh tập trung đông người, chùa tổ chức khai đàn Dược Sư tại 4 địa điểm nội tự: Chánh điện (2 đàn), Giảng đường Chánh Trí (2 đàn), Thiền đường ở lầu 2 (2 đàn) và nhà hậu Tổ (1 đàn).

Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa PH Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.



Sám chủ khai đàn là HT Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi

Thất Phật Dược Sư là những vị Phật: Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, Đức Pháp Hải Lô Âm Như Lai, Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hỷ Thần Thông Như Lai, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật, tu Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hằng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 10-02-2022 (mùng 10 tháng Giêng năm Nhâm Dần).

CÁC LỚP HỌC PHẬT SINH HOẠT TRỞ LẠI



Một buổi sinh hoạt của lớp học Phật trước khi dịch bùng phát

Sau một thời gian tạm ngưng sinh hoạt do dịch bệnh Covid-19, ngày 5/3/2022 (mùng 3 tháng 2 năm Nhâm Dần) các lớp học Phật đã sinh hoạt trở lại vào ngày thứ bảy hàng tuần.

- Lớp học Phật buổi sáng từ 9g30 - 11g30;
- Lớp Phật học & đời sống từ 15g - 16g30.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM